

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP.HỒ CHÍ MINH**



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH KẾ TOÁN
– CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

(Giai đoạn 2018-2022)

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 03 năm 2023

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP.HỒ CHÍ MINH**



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ


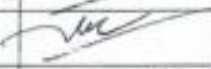
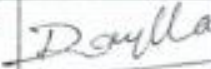
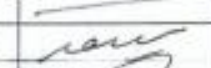
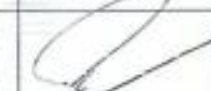

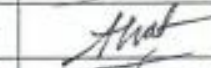


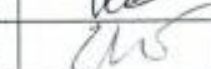







**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH KẾ TOÁN
– CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

(Giai đoạn 2018-2022)

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 03 năm 2023

DANH SÁCH KÝ TÊN THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ**Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Kế toán***(Ban hành kèm theo quyết định số 1491a /QĐ-ĐHNH ngày 04/07/2022)*

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Ký tên
1.	Ông Nguyễn Đức Trung	Phó Hiệu trưởng phụ trách	Chủ tịch	
2.	Bà Hạ Thị Thiều Dao	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch	
3.	Ông Đặng Đình Tân	Trưởng khoa Kế toán – Kiểm toán	Phó chủ tịch	
4.	Ông Nguyễn Trần Phúc	Phó Hiệu trưởng	Thành viên	
5.	Ông Ông Văn Năm	P. Trưởng phòng KT&ĐBCL	Thành viên thường trực	
6.	Bà Hoàng Thị Thanh Hằng	Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên	
7.	Ông Hồ Trần Hùng	Trưởng phòng TCCB	Thành viên	
8.	Ông Nguyễn Quỳnh Hoa	Trưởng phòng TC-KT	Thành viên	
9.	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng phòng QTTS	Thành viên	
10.	Ông Phạm Thanh An	Trưởng phòng QLCNTT	Thành viên	
11.	Ông Đoàn Võ Việt	Trưởng phòng CTSV	Thành viên	
12.	Ông Nguyễn Trung Trí	Giám đốc Trung tâm HTSV	Thành viên	
13.	Ông Trần Vĩnh Nguyên	Giám đốc Thư viện	Thành viên	
14.	Ông Nguyễn Thế Bình	Viện trưởng Viện NCKH& CNNH	Thành viên	
15.	Ông Trần Mai Ước	Chánh Văn phòng	Thành viên	
16.	Ông Nguyễn Minh Nhật	Bí thư Đoàn Thanh niên	Thành viên	
17.	Bà Nguyễn Thị Thu Hường	P. Trưởng phòng KT&ĐBCL	Thư ký	

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ	v
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	viii
PHẦN I: GIỚI THIỆU	1
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	5
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Kế toán	5
<i>Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học</i>	<i>5</i>
<i>1. Mô tả hiện trạng</i>	<i>5</i>
<i>Tiêu chí 1.2: CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT..</i>	<i>7</i>
<i>Tiêu chí 1.3: CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai</i>	<i>10</i>
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	13
Tiêu chí 2.1: Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.....	13
Tiêu chí 2.2: Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.....	15
Tiêu chí 2.3: Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.....	17
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	19
Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra (CDR)	19
Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CDR là rõ ràng.....	39
Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp (CDR).....	42
Tiêu chuẩn 4 - Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	48
Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.	48
Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.	52
Tiêu chí 4.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.	56
Tiêu chuẩn 5: Kiểm tra, đánh giá sinh viên.....	61
Tiêu chí 5.1. Hoạt động kiểm, tra đánh giá sinh viên tương thích với các kết quả học tập mong đợi.....	61
Tiêu chí 5.2. Thông tin về hoạt động kiểm tra, đánh giá được thông báo công khai và phổ biến đến SV, bao gồm: các mốc thời gian, các phương pháp kiểm tra, đánh giá, tỷ lệ phân bổ điểm, bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm	67

Tiêu chí 5.3. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá bao gồm bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm, được sử dụng để đảm bảo hoạt động kiểm tra đánh giá có độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.....	71
Tiêu chí 5.4. Thông tin phản hồi kết quả kiểm tra, đánh giá được gửi kịp thời và giúp cải thiện chất lượng học tập.....	74
Tiêu chí 5.5. Có quy trình khiếu nại về kết quả kiểm tra, đánh giá hợp lý để SV dễ dàng tiếp cận.....	77
Tiêu chuẩn 6 - Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	81
Tiêu chí 6.1: Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng	81
Tiêu chí 6.2: Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	83
Tiêu chí 6.3: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.....	86
Tiêu chí 6.4: Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.....	89
Tiêu chí 6.5: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó	91
Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng	93
Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	96
Tiêu chuẩn 7 - Đội ngũ nhân viên	100
Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng	100
Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, Điều chuyển được xác định và phổ biến công khai	102
Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá	104
Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó	106
Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	108

Tiêu chuẩn 8 - Người học và hoạt động hỗ trợ người học	112
Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.....	112
Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá	114
Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.....	117
Tiêu chí 8.4: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học	120
Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học	123
Tiêu chuẩn 9 - Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	127
Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	127
Tiêu chí 9.2: Thư viện của trường đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học. Có thư viện điện tử được nối mạng, phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học có hiệu quả.....	130
Tiêu chí 9.3: Phòng thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	133
Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	135
Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật	137
Tiêu chuẩn 10 - Nâng cao chất lượng.....	140
Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.....	140
Tiêu chí 10.2: Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.....	142
Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.	143
Tiêu chí 10.4: Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.	145
Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến	147
Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.....	150

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.....	154
Tiêu chí 11.1: Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	154
Tiêu chí 11.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	157
Tiêu chí 11.3: Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	159
Tiêu chí 11.4: Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	161
Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	164
PHẦN III: KẾT LUẬN	171
3.1. Điểm mạnh và những điểm cần phát huy của chương trình đào tạo.....	171
3.2. Những tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chương trình đào tạo.....	179
3.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo.....	182
PHẦN IV. PHỤ LỤC	1
Phụ lục 1: Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Kế toán.....	1
Phụ lục 2: Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá	22
Phụ lục 3: Kế hoạch tự đánh giá.....	26

DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ

Bảng	Trang
Bảng 3.1. Ma trận CĐR của CTĐT	20
Bảng 3.2. Số lượng các học phần (bắt buộc, tự chọn) đóng góp vào CĐR của CTĐT	21
Bảng 3.3. Ma trận giữa phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá và CĐR của CTĐT	22
Bảng 3.4. Bảng kết cấu chương trình đào tạo qua các năm	42
Bảng 3.5. Bảng đối sánh CTĐT năm 2020,2022 so với CTĐT năm 2019	44
Bảng 3.6. Bảng đối sánh mục tiêu đào tạo	44
Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa phương pháp KTĐG với CĐR của học phần Kế toán tài chính	65
Bảng 5.2: Hình thức công bố thông tin hoạt động đánh giá cho sinh viên	69
Bảng 6.1. So sánh về cơ cấu trình độ giảng viên của khoa KTKT với các khoa	82
Bảng 6.2. Định mức thời gian thực hiện công việc của giảng viên	84
Bảng 6.3. Số lượng Giảng viên chương trình CLC ngành Kế toán và FTE năm học 2021-2022	84
Bảng 6.4. Tỷ lệ giảng viên/sinh viên từ năm học 2017-2018 đến 2021-2022	85
Bảng 6.5. Giờ giảng, NCKH, hướng dẫn NCKH bình quân của giảng viên giảng dạy Chương trình cử nhân Kế toán hệ CLC giai đoạn 2018 – 2022	85
Bảng 6.6. Số lượng giảng viên được tuyển dụng của khoa KTKT từ 2017-2022	87
Bảng 6.7. Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn 2018 - 2022 của Trường	92
Bảng 6.8. Thống kê số lượt giảng viên khoa KTKT tham gia khóa đào tạo	92
Bảng 6.9. Thống kê kết quả đánh giá xếp loại của giảng viên khoa KTKT	94
Bảng 6.10. Thống kê thành tích, giải thưởng của Giảng viên khoa KTKT	95
Bảng 6.11. Thống kê các hoạt động NCKH của giảng viên khoa KTKT	97
Bảng 7.1. Thống kê số lượng CBHT của chương trình đào tạo CLC ngành Kế toán	101
Bảng 7.2. Thống kê số lượt CBHT tham gia đào tạo bồi dưỡng hàng năm	108
Bảng 7.3. Thống kê kết quả đánh giá phân loại hàng năm của CBHT	109
Bảng 7.4. Thống kê thành tích thi đua khen thưởng của CBHT	106
Bảng 8.1. Thống kê tình hình sinh viên chương trình CLC ngành Kế toán nhập học 2018-2022	113
Bảng 8.2. Thống kê số lượng sinh viên đang theo học chương trình CLC ngành Kế toán	114
Bảng 8.3. Tiêu chí tuyển sinh 2018-2022 của chương trình đào tạo CLC	115

ngành Kế toán	
Bảng 8.4. Tổng hợp kết quả học tập của sinh viên CTĐTCLC ngành Kế toán	118
Bảng 8.5. Thống kê kết quả tốt nghiệp của CTĐTCLC ngành Kế toán	119
Bảng 8.6. Bảng điểm rèn luyện sinh viên CTĐT CLC ngành Kế toán	120
Bảng 8.7. Số sinh viên CTĐTCLC ngành Kế toán nhận học bổng và khen thưởng	121
Bảng 8.8. Tỷ lệ SV/CBHT của chương trình đào tạo CLC ngành kế toán 2018-2022	122
Bảng 9.1. Những cải tiến, nâng cấp về cơ sở vật chất của trường giai đoạn 2018-2022	128
Bảng 9.2. Thống kê số lượng tài liệu bổ sung từ 2018 đến 2022	131
Bảng 9.3. Thống kê số lượt mượn trả tài liệu và truy cập cơ sở dữ liệu của SV ngành kế toán (2016-2022)	132
Bảng 9.4. Thống kê số lượng phòng máy tính và số lượng máy tính cho thực hành 2018 - 2022	134
Bảng 9.5. Các cải tiến, nâng cấp trong hệ thống CNTT của trường từ 2018 – 2022	136
Bảng 10.1. Kết quả nghiên cứu khoa học của Khoa giai đoạn 2018 - 2022	146
Bảng 10.2. Thống kê các loại khảo sát các bên liên quan	152
Bảng 11.1. Thống kê tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học của SV ngành kế toán trong 5 khóa gần nhất	154
Bảng 11.2. Thống kê tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học của SV ngành kế toán so với các ngành khác ở HUB trong 5 khóa gần nhất	155
Bảng 11.3. Thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của CTĐT kế toán giai đoạn 2017-2021	157
Bảng 11.4. So sánh tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn của SV ngành kế toán với các ngành khác trong Trường	157
Bảng 11.5. Tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp của SV khoa KTKT từ 2018-2022	159
Bảng 11.6. Số lượng đề tài NCKH của SV ngành KT từ năm 2016-2022	162
Bảng 11.7. Thành tích NCKH của Sinh viên Khoa KTKT giai đoạn từ năm 2018-2022	162
Bảng 11.8: Đối sánh số lượng đề tài NCKH sinh viên CLC các ngành giai đoạn 2018 - 2022	163
Bảng 11.9: Đối sánh sản phẩm NCKH sinh viên CLC các ngành giai đoạn 2018 - 2022	163
Bảng 11.10: Đối sánh sản phẩm hội thảo NCKH sinh viên CLC các ngành giai đoạn 2018 - 2022	163
Bảng 11.11. Kết quả đánh giá hoạt động giảng dạy của GV ngành kế toán	166

Bảng 11.12. Đối sánh mức độ hài lòng của SV về chất lượng khóa học trong 5 khóa gần nhất ngành kế toán	167
Biểu đồ	
Biểu đồ 8.1. Kết quả khảo sát SV tốt nghiệp về sinh hoạt và đời sống	125
Biểu đồ 9.1. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về cơ sở vật chất giai đoạn 2018 – 2022	128
Biểu đồ 9.2. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV, GV về Thư viện giai đoạn 2018 – 2022	132
Biểu đồ 9.3. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về phòng máy tính giai đoạn 2018 – 2022	134
Biểu đồ 9.4. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về Hệ thống CNTT giai đoạn 2018 – 2022	136
Biểu đồ 9.5. Kết quả khảo sát SV, GV về vệ sinh môi trường, an toàn và sức khỏe giai đoạn 2018 – 2022	138
Biểu đồ 11.1. Mức thu nhập bình quân của SV tốt nghiệp ngành kế toán dưới 1 năm	160
Biểu đồ 11.2. Tổng hợp khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của Giảng viên giai đoạn 2018-2022	165
Biểu đồ 11.3. Tổng hợp khảo sát SV về chất lượng quản lý và hỗ trợ đào tạo giai đoạn 2018-2022	166
Biểu đồ 11.4. Mức độ hài lòng của SV khoa KTKT về chất lượng khóa học giai đoạn 2018-2022	166
Biểu đồ 11.5. Sinh viên tốt nghiệp đánh giá mức độ hài lòng với năng lực đạt được	167
Biểu đồ 11.6. Nhà sử dụng lao động đánh giá kiến thức, kỹ năng, thái độ của SV tốt nghiệp	167
Biểu đồ 11.7. Nhà tuyển dụng đánh giá mức độ đáp ứng công việc của Sinh viên tốt nghiệp	167
Sơ đồ	
Sơ đồ 1.1 Sơ đồ cơ cấu tổ chức Khoa Kế toán - Kiểm toán	2
Sơ đồ 5.1. Sơ đồ phân bổ chuẩn đầu ra của CTĐT nhằm đạt được kết quả học tập	65
Lưu đồ	
Lưu đồ 5.2. Mốc thời gian trong quy trình chăm và nhập điểm lên hệ thống phần mềm	75
Lưu đồ 5.3. Mốc thời gian trong quy trình chăm phúc khảo và công bố điểm cho SV	78
Lưu đồ 7.1. Quy trình tuyển dụng CBHT	103

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TT	TỪ VIẾT TẮT	GIẢI THÍCH
1	ACCA	Hiệp hội kế toán công chứng Anh
2	CDR	Chuẩn đầu ra
3	CBHT	Cán bộ hỗ trợ
4	CLC	Chất lượng cao
5	CLĐT	Chất lượng đào tạo
6	CSGD	Cơ sở giáo dục
7	CTDH	Chương trình dạy học
8	CTĐT	Chương trình đào tạo
9	CTSV	Công tác sinh viên
10	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
11	ĐGNL	Đánh giá năng lực
12	ĐHCQ	Đại học chính quy
13	ĐHQG-HCM	Đại học quốc gia – Hồ chí Minh
14	GDDC	Giáo dục đại cương
15	GS	Giáo sư
16	GV	Giảng viên
17	GVC	Giảng viên chính
18	GVCC	Giảng viên cao cấp
19	KT	Kế toán
20	KTKT	Kế toán – Kiểm toán
21	NC	Nghiên cứu
22	NCKH	Nghiên cứu khoa học
23	NCV	Nghiên cứu viên
24	NHNN	Ngân hàng Nhà nước
25	PGS	Phó giáo sư
26	QG	Quốc gia
27	QLCNTT	Quản lý công nghệ thông tin
28	QTTS	Quản trị tài sản
29	SV	Sinh viên
30	TCCB	Tổ chức cán bộ
31	TĐG	Tự đánh giá
32	THPT	Trung học phổ thông
33	Tp. HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
34	TT. HTSV	Trung tâm hỗ trợ sinh viên
35	TVT&PTTH	Tư vấn tuyển sinh và phát triển thương hiệu
36	VACPA	Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam

PHẦN I: GIỚI THIỆU

Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh (Tp. HCM) được thành lập theo Quyết định số 174/2003/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở tách ra độc lập từ Học viện Ngân hàng. Kể từ khi được công nhận là một cơ sở đào tạo trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vào năm 1976, với nhiệm vụ cung cấp nguồn nhân lực trong lĩnh vực tài chính ngân hàng chủ yếu cho khu vực phía Nam, Trường đã trải qua một quá trình hơn 45 năm liên tục phát triển.

Trong chiến lược phát triển giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030: Trường xác định sứ mệnh: *“Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp cho xã hội và ngành ngân hàng nguồn nhân lực chất lượng cao, các nghiên cứu có tầm ảnh hưởng, cùng với dịch vụ tư vấn và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh kiến tạo hệ sinh thái giáo dục, mang đến cơ hội và kỹ năng học tập suốt đời hướng đến phát triển con người toàn diện, sáng tạo, với tinh thần phụng sự tổ quốc, phụng sự nhân dân.”*

Dựa vào chiến lược đó, nhà trường đã xác định tầm nhìn: *“Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh định hướng trở thành đại học đa ngành và liên ngành nằm trong nhóm các đại học hàng đầu khu vực và châu lục trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, quản lý, pháp luật, xã hội và nhân văn. Chúng tôi tiên phong trong đào tạo, nghiên cứu ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kinh doanh, quản lý và tiên phong trong giải quyết các vấn đề liên ngành.”*

Hiện tại, trường duy trì các cấp đào tạo chủ yếu như hệ cao đẳng, đại học chính quy, cao học và nghiên cứu sinh. Đối với hệ đại học tổ chức đào tạo 2 loại hình là đào tạo chính quy và vừa làm vừa học gồm các ngành đào tạo:

- Tài chính (chương trình chuẩn và chất lượng cao)
- Ngân hàng (chương trình chuẩn và chất lượng cao)
- Kế toán (chương trình chuẩn và chất lượng cao)
- Quản trị kinh doanh (chương trình chuẩn và chất lượng cao)
- Hệ thống thông tin kinh doanh
- Ngôn ngữ Anh
- Luật kinh tế
- Kinh tế quốc tế

Đối với hệ đào tạo sau đại học, Trường hiện có các chương trình sau:

- Thạc sĩ, Tiến sĩ Tài chính – ngân hàng
- Thạc sĩ, Tiến sĩ Quản trị kinh doanh
- Thạc sĩ Luật kinh tế

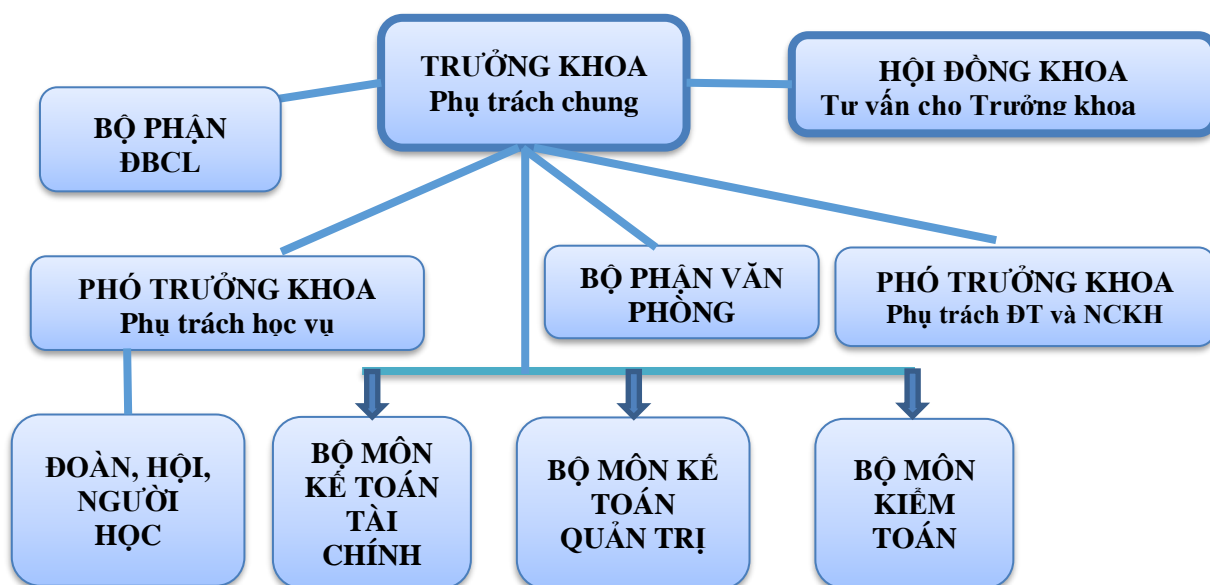
Năm học 2021 - 2022, Trường đang quản lý 14.027 sinh viên hệ đại học chính quy và vừa làm, vừa học. Bên cạnh đó, hàng năm Trường còn đào tạo trên 300 học viên cao học và khoảng 20 – 30 nghiên cứu sinh tiến sĩ. Đến năm 2022, nhiều chương trình đào tạo đại học tại Trường đã đạt các tiêu chuẩn đánh giá AUN-QA. Cụ thể, các

chương trình đào tạo chuyên ngành Tài chính, chuyên ngành Ngân hàng đã đạt chuẩn kiểm định độc lập theo tiêu chuẩn AUN-QA năm 2019, chương trình đào tạo trình độ đại học các chuyên ngành kinh tế quốc tế, kế toán, và quản trị kinh doanh đã được cấp chứng nhận đạt chuẩn AUN-QA năm 2022.

Tính đến năm học 2020-2021, tổng số viên chức, người lao động của Trường là 448 người; 16 PGS, 100 tiến sĩ, 238 thạc sĩ, 55 cử nhân và 39 trình độ khác (từ cao đẳng trở xuống); Về cơ cấu, Trường có 286 giảng viên (bao gồm 38 giảng viên kiêm nhiệm) và 162 viên chức, người lao động khối quản lý, phục vụ.

Khoa Kế toán - Kiểm toán (sau đây gọi tắt là Khoa) là một trong 11 khoa chuyên ngành, được thành lập theo quyết định số 330/QĐ-NHNN ngày 26/02/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Khoa Kế toán - Kiểm toán (Khoa) được giao nhiệm vụ phụ trách chương trình đào tạo (CTĐT) ngành kế toán (chuyên ngành kế toán - kiểm toán). Cơ cấu tổ chức của Khoa hiện tại gồm Trưởng khoa phụ trách chung. Giúp việc cho Trưởng khoa, căn cứ theo quy chế tổ chức và hoạt động, bao gồm hai phó trưởng khoa: một phó trưởng khoa phụ trách học vụ và một phó trưởng khoa phụ trách đào tạo và nghiên cứu khoa học (NCKH). Các bộ môn trong Khoa được cấu trúc thành 3 bộ môn: Bộ môn Kế toán tài chính, Bộ môn Kế toán quản trị và Bộ môn Kiểm toán (Sơ đồ 1.1 - Sơ đồ cơ cấu tổ chức Khoa Kế toán - Kiểm toán)

Hiện tại, nguồn nhân lực của Khoa gồm 30 giảng viên và 01 thư ký khoa; trong đó 15/30 học vị tiến sĩ (50%, 5 tốt nghiệp từ các trường đại học Anh, Úc, New Zealand) và 15 thạc sĩ (tỷ lệ 50%, 5 hiện đang nghiên cứu sinh). Số lượng sinh viên đang theo học thuộc ngành đào tạo do Khoa quản lý hiện khoảng 1500 sinh viên thuộc hệ đào tạo đại học chính quy, trong đó có khoảng 520 sinh viên theo học chương trình đào tạo chất lượng cao.



Sơ đồ 2.1 Sơ đồ cơ cấu tổ chức Khoa Kế toán - Kiểm toán

(Nguồn: Quy chế làm việc của Khoa Kế toán - Kiểm toán, năm 2020)

Dựa trên sứ mệnh và tầm nhìn của Trường, Khoa Kế toán – Kiểm toán xác định sứ mệnh như sau: “*Khoa Kế toán – Kiểm toán cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có chất lượng, các nghiên cứu có giá trị ứng dụng cao trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam và hội nhập quốc tế; mang đến cho người học cơ hội và kỹ năng học tập suốt đời và hướng đến phát triển con người toàn diện.*”

Đồng thời xác định tầm nhìn là: “*Khoa Kế toán - Kiểm toán sẽ trở thành đơn vị tiên phong trong đào tạo, nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, phù hợp với xu hướng chuyển đổi số.*”

Để thực hiện kế hoạch đánh giá ngoài chương trình đào tạo đại học ngành kế toán chương trình chất lượng cao, Trường đã thành lập Ban đề án công tác tự đánh giá (TĐG) cấp theo Quyết định số 2895/QĐ-ĐHNH ngày 25/11/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Ngân hàng Tp.HCM. Theo Quyết định 2895, Ban đề án bao gồm Trưởng ban, các thư ký và các thành viên, bao gồm các giảng viên, chuyên viên của các đơn vị Khoa Kế toán – Kiểm toán, Phòng Đào tạo và Phòng Khảo thí và ĐBCL, trong đó Trưởng ban là TS. Đặng Đình Tân hiện là Trưởng khoa. Nhiệm vụ của các thành viên như sau:

Nhiệm vụ Trưởng ban: lập kế hoạch, chỉ đạo, tổ chức phân công và giám sát tiến độ thực hiện tự đánh giá.

Nhiệm vụ các thư ký: tập hợp minh chứng, tổng hợp trình bày báo cáo.

Nhiệm vụ các thành viên nghiên cứu nội hàm tiêu chuẩn; thu thập thông tin, số liệu, minh chứng; tổng hợp phân tích số liệu, minh chứng thu thập được và viết dự thảo báo cáo tự đánh giá; hoàn thiện báo cáo tự đánh giá.

Thời gian thực hiện từ cuối năm 2022 đến đầu năm 2023, được chia thành 4 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Lập kế hoạch với các công việc cụ thể như: Thành lập Ban đề án tự đánh giá; lập kế hoạch tự đánh giá Khoa Kế toán - Kiểm toán đồng thời tìm hiểu về các tiêu chuẩn của Bộ tiêu chuẩn theo quy định hiện hành.

Giai đoạn 2: Triển khai quá trình thực hiện TĐG: Thu thập và phân tích minh chứng, phỏng vấn, và khảo sát nhằm đánh giá CTĐT theo Bộ Tiêu chuẩn theo quy định hiện hành. Viết và chỉnh sửa Báo cáo TĐG.

Giai đoạn 3: Kiểm tra Báo cáo TĐG, lấy ý kiến phản hồi để hoàn thiện Báo cáo TĐG.

Giai đoạn 4: Hoàn thiện Báo cáo TĐG, phổ biến báo cáo TĐG và chuẩn bị đánh giá ngoài chính thức.

Trong giai đoạn 2018 – 2022, Khoa thường xuyên thực hiện các hoạt động rà soát, xây dựng mới chương trình đào tạo cử nhân ngành kế toán chương trình chất lượng cao nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người học và xã hội. Chương trình chất lượng cao hướng đến cung cấp cho sinh viên kiến thức về kế toán, tài chính, thuế, quản lý tài sản và các kỹ năng quản lý dữ liệu, lập báo cáo và giải quyết các vấn đề pháp

lý liên quan đến tài chính. Chương trình cũng tập trung vào việc trang bị những kỹ năng mềm như giao tiếp, độc lập, tự tin và năng động, giúp sinh viên sẵn sàng cho công việc và phát triển nghề nghiệp của mình trong tương lai.

Trong năm 2020, để thực hiện sứ mạng, tầm nhìn mới của Trường và Khoa, Khoa đã xây dựng thành công chương trình đào tạo chất lượng cao mới được thiết kế nhằm đạt được hai mục tiêu: (1) trang bị cho người học năng lực cốt lõi để thực hiện tốt vai trò của người làm kế toán trong các doanh nghiệp và tổ chức; (2) trang bị cho người học những năng lực theo định hướng chuyển đổi số (gọi tắt là Digital Accounting). Chương trình đào tạo xây dựng mới này, một mặt trang bị cho người học nền tảng các kiến thức cốt lõi của kế toán, kiểm toán, mặt khác cung cấp cho người học những môn học hiện đại nhằm giúp trang bị cho người học một hệ thống những kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp khác biệt trong thị trường việc làm trong lĩnh vực nghề nghiệp kế toán, kiểm toán trong tương lai.

Để tạo ra sự kết nối với cộng đồng nghề nghiệp, Khoa hiện đang cộng tác với nhiều đối tác như Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA), Hiệp hội kế toán công chứng Anh (ACCA), Công ty phần mềm MISA, các công ty kiểm toán lớn (E&Y, KPMG...), các doanh nghiệp, ngân hàng... để kết nối trong phát triển đào tạo về kế toán và kiểm toán để phù hợp với xu hướng quốc tế bằng các hoạt động ngoại khóa, đi thực tế đến ngân hàng, doanh nghiệp, kiến tập, thực tập để người học tiếp cận nhanh với thực tế. Phần lớn sinh viên tốt nghiệp làm việc đúng chuyên ngành tại các ngân hàng thương mại, doanh nghiệp, công ty kiểm toán...

Trong những năm qua, Khoa luôn là một trong những tập thể được đánh giá hoạt động có hiệu quả, nhiều năm được bầu chọn là tập thể lao động xuất sắc của Trường. Nhiều giảng viên được khen tặng những danh hiệu cao quý như nhà giáo ưu tú, chiến sĩ thi đua ngành ngân hàng, bằng khen Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, bằng khen Thủ tướng...

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Kế toán

Mở đầu:

Giai đoạn 2018 - 2022, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có nhiều lần thay đổi, điều chỉnh các văn bản pháp quy liên quan đến chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học nói chung và hệ chất lượng cao nói riêng. Do đó, Khoa Kế toán - Kiểm toán trường Đại học Ngân hàng TP.HCM đã rà soát và hoàn thiện cấu trúc các học phần được thiết kế khoa học, logic và có trình tự (từ cơ bản đến nâng cao, từ lý thuyết đến thực hành; đảm bảo tính liên thông); tích hợp và hiện đại giúp người học hoàn thành CTĐT một cách linh hoạt và hiệu quả, đáp ứng sứ mạng và tầm nhìn cùng với yêu cầu của triết lý giáo dục giai đoạn 2021 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả hiện trạng

Trong giai đoạn 5 năm này, Khoa Kế toán - Kiểm toán trường Đại học Ngân hàng TP.HCM đã thực hiện 3 đợt rà soát cập nhật và điều chỉnh. Cụ thể là:

- Căn cứ khoản 2b, điều 5 của Luật Giáo Dục Đại Học số 08/2012/QH13 “để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo” nên từ năm 2015, mục tiêu tổng thể thay đổi, Trường xác định lại tầm nhìn của mình là một Trường đại học định hướng ứng dụng. Chính vì vậy các CTĐT của Trường cũng được thay đổi theo hướng ứng dụng, thay vì mang nặng tính hàn lâm như trước đây [**H1.01.01.01**]. Mục tiêu của chương trình đào tạo chuyên ngành Kế toán và CDR của chương trình cũng có sự điều chỉnh cho tương thích. Năm 2018 và 2019, CDR chuyên ngành Kế toán áp dụng được ban hành theo quyết định số 1302/QĐ-ĐHNH ngày 01/08/2018.

- Tiếp theo, căn cứ điều 2 của Luật Giáo dục sửa đổi bổ sung số 43/2019/QH14 “Mục tiêu giáo dục nhằm phát triển toàn diện con người Việt Nam có đạo đức, tri thức, văn hóa, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp; có phẩm chất, năng lực và ý thức công dân; có lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; phát huy tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế”. Trường Đại Học Ngân Hàng TP. Hồ Chí Minh phát biểu công khai trên cổng thông tin chính thức của Nhà trường về Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục [**H1.01.01.01**]. Đây cũng chính điểm mấu chốt quan trọng để Khoa thực hiện chỉnh sửa CTĐT cho ngành Kế toán vào

năm 2020. Trong đó, năm 2020 CTĐT đã được rà soát, xây dựng dựa trên kết quả khảo sát các bên liên quan về CTĐT CLC ngành kế toán [**H1.01.01.02**].

- Năm 2022, CTĐT được rà soát, cập nhật để phù hợp với thông tư 17/2021/TT-BGDĐT. Việc thực hiện rà soát cập nhật và xây dựng CTĐT qua các năm theo các quy định của Bộ GD-ĐT nhằm đáp ứng hệ thống chuẩn đầu ra (CĐR) của ngành; bao gồm kiến thức, kỹ năng chuyên môn, thái độ và kỹ năng thực hành nghề nghiệp “để người học phát huy tiềm năng, tính sáng tạo và năng lực tư duy”, trở thành “nguồn nhân lực có chất lượng cho xã hội” theo định hướng chuyển đổi số trên cơ sở không ảnh hưởng đến bản chất và tính toàn cục của CTĐT đã được phản ánh trong mục tiêu cũng như chuẩn đầu ra của CTĐT đã xây dựng của năm 2020; đồng thời điều chỉnh phương pháp giảng dạy theo hình thức kết hợp để phù hợp văn bản pháp hiện hành và đặc điểm xã hội [**H1.01.01.03**].

2. Điểm mạnh

CTĐT ngành Kế toán của Khoa Kế toán - Kiểm toán hệ đại học chính quy CLC của trường Đại học Ngân hàng TP.HCM bám sát sự thay đổi của văn bản pháp lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2018 - 2022 nhằm đảm bảo năng lực chuyên môn theo xu hướng hội nhập và phát triển mới (digital accounting) của lĩnh vực kế toán để thay thế cho cách xử lý truyền thống, và đã đáp ứng yêu cầu của thị trường việc làm.

Bảng đối sánh sứ mạng, tầm nhìn và triết lý giáo dục của Trường, khoa Kế toán - Kiểm toán [**H1.01.01.07**] và bảng tổng hợp CTĐT ngành Kế toán hệ CLC giai đoạn 2018-2022 và đối sánh với CTĐT hệ đại trà [**H1.01.01.08**] cho thấy CTĐT ngành Kế toán hệ đại học chính quy CLC có mục tiêu phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và triết lý giáo dục của khoa, của trường. Mục tiêu của CTĐT CLC chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán trình độ đại học đã xác định rõ ràng các hướng đào tạo chuyên sâu và nâng mức CĐR ở mức 5 cho PLO7 và PLO8 - cao hơn với CTĐT đại trà, để người học có cơ hội thể hiện khả năng nghiên cứu, xây dựng, phát triển trong lĩnh vực nghề nghiệp kế toán, kiểm toán.

Thông qua kết quả khảo sát, đánh giá dự báo nhu cầu của thị trường lao động [**H1.01.01.04**] và qua kết quả khảo sát nhà tuyển dụng [**H1.01.01.05**] cho thấy sản phẩm đào tạo đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động đối với sinh viên ngành Kế toán của Trường về kiến thức nền tảng về kinh tế và kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực Kế toán - Kiểm toán, có thái độ làm việc tích cực, tăng cường năng lực ngoại ngữ thông qua việc cạo sát các học phần chuyên ngành bằng tiếng Anh, có kỹ năng tổ chức, kỹ năng thuyết trình, trình bày ý tưởng, tạo cơ hội cho sự lựa chọn linh hoạt đối với người học khi mở ra hai phương án lựa chọn định hướng chuyên ngành (Truyền thống hoặc Digital Accounting) nhằm thích ứng với môi trường hội nhập theo xu hướng công nghệ thông tin, định kỳ ít nhất 1 lần/năm các bạn sinh viên được tham gia các buổi “Office tour”, sort courses, ngoại khóa,... tại doanh nghiệp như EY Viet Nam, KPMG, Deloitte, Công ty TNHH Nhân Tài Việt,... [**H1.01.01.06**].

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã cố gắng bám sát văn bản hướng dẫn thực hiện khi rà soát, cải tiến, hoàn thiện CTĐT của ngành giai đoạn 2018 - 2022, nhưng trong quá trình thực hiện chưa kịp thời và hạn chế cỡ mẫu bởi kết quả khảo sát chưa được cập nhật sát sao theo yêu cầu của thị trường để phản ánh vào CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện – hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cụ thể hóa mục tiêu thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ.	Khoa Kế toán – Kiểm toán	Hàng năm/ Định kỳ	Từ năm 2023
2	Phát huy điểm mạnh	Đảm bảo rà soát định kỳ CTĐT theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo;	Khoa Kế toán – Kiểm toán	Hàng năm/ Định kỳ	Từ năm 2023
3	Khắc phục tồn tại	Mở rộng quy mô khảo sát các bên liên quan để đảm bảo cập nhật yêu cầu, và sự linh hoạt của việc rà soát, thiết kế CTĐT ngành Kế toán;	Khoa Kế toán – Kiểm toán	Hàng năm/ Định kỳ	Từ năm 2023

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7.

Tiêu chí 1.2: CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành Kế toán hệ CLC được kế thừa và phát triển từ CTĐT Cử nhân ngành Kế toán của trường Đại Học Ngân Hàng TP. Hồ Chí Minh. Kết hợp với việc tham khảo CTĐT CLC của một số trường đại học trong nước và trên thế giới CĐR của CTĐT ngành Kế toán đã có những sự thay đổi theo các phiên bản phát hành trên cơ sở kế thừa và đáp ứng theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thời điểm rà soát **[H1.01.01.08]**. Cụ thể:

Năm 2018:

Tổng khối lượng kiến thức là 129 tín chỉ không kể các học phần Giáo dục thể chất (05 tín chỉ) và Giáo dục quốc phòng (08 tín chỉ), cùng với 20 tín chỉ cho tiếng anh tăng cường và 8 tín chỉ cho chương trình huấn luyện kỹ năng mềm **[H1.01.01.03]**. Một điểm ưu thế trong CTĐT CLC ngành Kế toán của HUB chính là tính linh hoạt cao nhằm

tạo cơ hội học tập cho sinh viên, chẳng hạn các bạn có thể tham gia các CTĐT liên thông quốc tế của Đại học Ngân hàng Tp.HCM với các trường đại học uy tín trên thế giới; hoặc sinh viên có thể chuyển sang học CTĐT đại trà của nhà trường theo quy chế hiện hành.

Năm 2019:

Sau khi thực hiện rà soát, CTĐT ngành Kế toán được thiết kế với tổng khối lượng kiến thức là 130 tín chỉ thiết kế mức đo lường **bậc 3** và **bậc 4** (không kể các học phần Giáo dục thể chất (05 tín chỉ) và Giáo dục quốc phòng (08 tín chỉ)), cùng với 20 tín chỉ cho tiếng anh tăng cường và 8 tín chỉ cho chương trình huấn luyện kỹ năng mềm **[H1.01.01.03]**. Và ưu điểm của phiên bản này là bước đầu của định hướng “liên ngành” và “tạo cơ hội học tập suốt đời” cho sinh viên nên sau khi tốt nghiệp, người học tham gia học bổ sung một số môn chuyên đổi để có thể tiếp tục các chương trình cao học về Quản trị kinh doanh, Kinh tế, Kế toán tại các trường đại học trong nước và quốc tế.

Năm 2020

Thực hiện theo sứ mạng, tầm nhìn và triết lý giáo dục của Nhà trường, CTĐT ngành Kế toán hệ đại học chính quy chất lượng cao của Khoa được xây dựng với tổng khối lượng kiến thức là 123 tín chỉ (không kể các học phần Giáo dục thể chất (05 tín chỉ) và Giáo dục quốc phòng (08 tín chỉ) và được tập trung 101 tín chỉ (82,11%) cho khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp; cùng với 36 tín chỉ cho tiếng anh tăng cường và 8 tín chỉ cho chương trình huấn luyện kỹ năng mềm với 2 sự lựa chọn cho người học: theo hướng truyền thống và theo hướng Digital Accounting;

Trong cả khóa học, mỗi sinh viên CTĐTCLC phải được công nhận hoàn thành hoạt động nghiên cứu khoa học theo Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học đối với sinh viên thuộc CTĐTCLC. Đây là một trong những điều kiện xét công nhận tốt nghiệp **[H1.01.01.03]**.

CTĐT ngành Kế toán của nhà trường đã tham khảo và đối sánh với một số trường đại học nước ngoài - trường University of Birmingham cùng với 2 trường đại học uy tín trong nước (Đại học Kinh tế Tp.HCM, Đại học Kinh tế - Luật) **[H1.01.02.01]**. CDR của CTĐT ngành Kế toán đã được mã hóa thành 8 PLO với các bậc từ 2 đến 5 trên cơ sở kết hợp các khối kiến thức, kỹ năng cả thái độ thông qua ma trận CDR môn học **[H1.01.02.02]**.

Khối lượng tín chỉ của các học phần tiếng anh giảng dạy bằng tiếng anh đã mở rộng hơn, như Kiểm toán căn bản, Kế toán quản trị, Kế toán quốc tế, Kiểm toán doanh nghiệp, Kế toán quốc tế nâng cao, Khóa luận tốt nghiệp. Đặc biệt, sinh viên chọn các môn tự chọn theo 2 định hướng đào tạo và tùy thuộc vào định hướng đào tạo thì các môn tự chọn tiếp theo cũng phải chọn theo cùng định hướng đó. Các môn tự chọn chia theo định hướng đào tạo bao gồm: (i) Định hướng thứ nhất là “Truyền thống” và (ii) Định hướng 2 là “Digital Accounting”; do đó một số học phần mới đã được bổ sung nhằm đáp ứng khả năng thích nghi nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp trong điều kiện bị ảnh

hưởng của sự tác động bởi xu hướng chuyên đổi số như Logic ứng dụng trong kinh doanh, Phân tích dữ liệu kế toán với Python, Kiểm toán công nghệ thông tin, ...**[H1.01.02.03]**.

Năm 2022:

Khoa thực hiện rà soát CTĐT theo hướng dẫn của Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học đã đặt ra yêu cầu để Khoa tiến hành rà soát, cập nhật, điều chỉnh và hoàn thiện CTĐT ngành Kế toán tiếp tục với việc tạo hai sự lựa chọn cho người học (theo hướng truyền thống và theo hướng Digital accounting). Bên cạnh đó, rà soát và hiệu chỉnh đề cương trong đó tập trung vào phương pháp giảng dạy kết hợp, phương pháp đánh giá môn học, cập nhật tài liệu tham khảo **[H1.01.01.03]**. Khung CTĐT CLC chuyên ngành Kế toán được thiết kế bao gồm những học phần mở có khả năng định hướng về chuyên môn nghề nghiệp ban đầu nhằm mục tiêu khuyến khích khả năng học tập suốt đời cho người học. Để có thể thực hiện được toàn bộ CTĐT này, người học được đòi hỏi không chỉ có năng lực học tập mà còn phải có năng lực nghiên cứu, năng lực phát hiện vấn đề, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực quản lý thời gian... và quan trọng hơn cả là năng lực đánh giá, phán đoán về các diễn biến, sự kiện kinh tế trong thực tiễn.

Và Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam, chương trình đào tạo ngành Kế toán của Khoa giai đoạn 2018 - 2022 đáp ứng yêu cầu bậc 6 với khối lượng học tập tối thiểu 120 tín chỉ. CDR của CTĐT ngành kế toán cũng thể hiện ý định theo thang đo theo 3 khía cạnh về Kiến thức, Kỹ năng, Thái độ. Trong đó, trình độ năng lực được điều chỉnh từ bậc 2 đến bậc 5 (Khối kiến thức GDTC đạt mức 2; Khối kiến thức cơ sở khối ngành đạt mức 3; và Kiến thức ngành đạt mức 4) thông qua bản mô tả CTĐT và được thể hiện chi tiết thông qua đề cương môn học **[H1.01.01.03]**.

2. Điểm mạnh

Sau giai đoạn 2018 - 2022 thực hiện rà soát và điều chỉnh, phiên bản CTĐT năm 2022 đã cải tiến CDR của CTĐT (từ cách tiếp cận CDIO sang AUN.QA) cụ thể hóa thành 8 CDR trên cơ sở kết hợp các khía cạnh kiến thức, kỹ năng, thái độ theo thang đo Bloom trên cơ sở đáp ứng chuyên giao xu hướng chuyên đổi số (digital accounting) vào nội dung CTĐT **[H1.01.02.04]**. CDR của CTĐT ngành KT hệ CLC dựa trên kết quả khảo sát đối với các bên liên quan **[H1.01.02.05]**, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT cũng như tạo cơ hội và tôn trọng chủ động lựa chọn của người học.

3. Điểm tồn tại

Trong giai đoạn đầu thực hiện xây dựng và rà soát CTĐT, Khoa vẫn chưa làm tốt khâu lưu trữ và xử lý dữ liệu; và mặc dù các tiêu chí CDR và nội dung CTĐT đã có nhiều cải tiến song nội dung đề cương chưa làm rõ mức độ tương thích giữa các phương

pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá để đáp ứng yêu cầu đo lường cụ thể CDR.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện – hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường các học phần giảng dạy bằng tiếng Anh; Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giảng viên	Khoa Kế toán – Kiểm toán	Hàng năm/ Định kỳ/ từ 2023
2	Khắc phục tồn tại	Thiết kế kế hoạch thực hiện và lưu trữ theo từng bước của quy trình rà soát và xây dựng CTĐT của Khoa; Sinh hoạt chuyên môn định kỳ và bổ sung kế hoạch giảng dạy của các học phần để thuận tiện kiểm tra và đo lường mức độ tương thích giữa các phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá để đáp ứng yêu cầu đo lường cụ thể CDR	Khoa Kế toán – Kiểm toán	Hàng năm/ Định kỳ/ từ 2023

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7.

Tiêu chí 1.3: CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành Kế toán hệ CLC đã được xây dựng theo đúng quy định về xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT được ban hành bởi hiệu trưởng trường Đại học Ngân hàng Tp.HCM trong từng giai đoạn **[H1.01.03.01]**.

CTĐT ngành Kế toán hệ CLC qua các lần rà soát, điều chỉnh đều được thực hiện dựa trên kế hoạch đã được phê chuẩn và trên cơ sở tiếp thu các ý kiến của các bên liên quan (giảng viên, chuyên gia, sinh viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng) **[H1.01.03.02]**, **[H1.01.03.03]**; **[H1.01.03.04]** như: (i) Các báo cáo kết quả đánh giá CTĐT CLC ngành kế toán theo QĐ 2689/QĐ-DHNH ngày 5/12/2019; (ii) Báo cáo đối sánh CTĐT CLC ngành KT 2020 so với CTĐT các trường khác; (iii) Báo cáo đối sánh CTĐT CLC ngành KT 2020 so với CTĐT hiện hành; (iv) Báo cáo kết quả lấy ý kiến chuyên gia về dự thảo CTĐT CLC ngành Kế toán; (v) Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát xây dựng CTĐT CLC ngành KT; (vi) Biên bản tọa đàm "Đổi mới CTĐT ngành KTKT trong bối cảnh cách

mạng số (CT CLC)”; (vii) Báo cáo kết quả khảo sát mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra chương trình CLC ngành Kế toán **[H1.01.02.05]**

Kết quả của quá trình thu thập, phân tích và nhận định từ phản hồi của các bên liên quan đã cho biết các CĐR của CTĐT ngành KT hệ CLC đều được công bố công khai trên website của khoa Kế toán Kiểm toán và website của chương trình Chất lượng cao **[H1.01.03.05]**.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành kế toán đại học chính quy hệ chất lượng cao được thiết kế theo 8PLOs trên cơ sở kế thừa của CTĐT đại học chính quy; tuy nhiên phiên bản 2020 và phiên bản năm 2022 đã xác định hướng đi chuyển đổi số, phù hợp với yêu cầu của các bên liên quan, đó là:

- CĐR của CTĐT có thực hiện đối sánh, phân tích ma trận, và kết quả khảo sát của các bên liên quan,... đáp ứng đầy đủ các bước của văn bản pháp lý hiện hành;
- Sinh viên chọn các môn tự chọn theo 2 định hướng đào tạo - có 2 sự lựa chọn cho người học: theo hướng truyền thống và theo hướng Digital accounting
- Tăng các học phần tự chọn và bổ sung các học phần theo định hướng chuyển đổi số Digital accounting: Kiểm toán công nghệ thông tin, Phân tích dữ liệu kế toán với Python cơ bản và nâng cao; Học máy cho kế toán với Python nâng cao, Chuỗi khối ứng dụng trong tài chính, kế toán; học phần củng cố kiến thức tiếng Anh chuyên ngành: Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán;
- Một số học phần giảng dạy bằng tiếng Anh: **Kế toán quản trị, Kiểm toán căn bản, Kiểm toán báo cáo tài chính (Kiểm toán doanh nghiệp); Kế toán quốc tế & Kế toán quốc tế nâng cao; Khoá luận tốt nghiệp.**

Bên cạnh đó, trong cả khóa học, mỗi sinh viên CTĐTCLC phải được công nhận hoàn thành hoạt động nghiên cứu khoa học theo Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học đối với sinh viên thuộc CTĐTCLC. Đây là một trong những điều kiện xét công nhận tốt nghiệp nhằm hoàn thiện năng lực ngôn ngữ, tìm kiếm tài liệu, làm việc nhóm, khả năng tư duy logic và trình bày văn bản cho người học.

3. Điểm tồn tại

Bên cạnh những ưu điểm của CĐR từ CTĐT ngành kế toán đã đáp ứng thị trường lao động từ kết quả đánh giá của quá trình thực tập, làm việc của sinh viên từ kết quả khảo sát định kỳ, tuy nhiên năng lực thực hành và ngoại ngữ chưa thực sự nhuần nhuyễn.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện – hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm	Tăng cường các buổi ngoại khóa tại doanh nghiệp, tăng cường áp dụng	Khoa Kế toán – Kiểm toán	Hàng năm/ Định kỳ	Từ năm 2023

	manh	công nghệ (như phần mềm Misa, thực hành kiểm toán trên excel,..) nhằm cải thiện năng lực thực hành của sinh viên			
		Tăng cường các học phần giảng dạy bằng tiếng Anh vào từng modul của các bài giảng để cải thiện năng lực ngoại ngữ cho người học.			
2	Khắc phục tồn tại tại	Cần nhắc nội dung và phương pháp khi thực hiện khảo sát định kỳ nhằm cập nhật các ý kiến phản hồi từ phía người học và nhà tuyển dụng và lưu trữ có hệ thống, đúng tiêu chuẩn hiện hành	Khoa Kế toán – Kiểm toán	Hàng năm/ Định kỳ	Từ năm 2023

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

Giai đoạn 2018 - 2022 Khoa đã thực hiện 1 lần xây dựng mới và 3 lần thực hiện rà soát cho CTĐT ngành Kế toán hệ đại học chính quy chất lượng cao;

CĐR của CTĐT ngành Kế toán được Khoa thiết kế đáp ứng theo các văn bản pháp lý hiện hành của Bộ Giáo dục và đào tạo. Trong đó, CĐR của CTĐT ngành kế toán cũng thể hiện ý định theo thang đo theo 3 khía cạnh về Kiến thức, Kỹ năng, Thái độ. Trong đó, trình độ năng lực được điều chỉnh từ bậc 2 đến bậc 5 (Khối kiến thức GDTC đạt mức 2; Khối kiến thức cơ sở khối ngành đạt mức 3 và 4; và Kiến thức ngành đạt mức 4 và 5) thông qua bản mô tả CTĐT và được thể hiện chi tiết thông qua đề cương môn học.

Cấu trúc CTĐT ngành Kế toán đáp ứng theo yêu cầu của Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam, chương trình đào tạo ngành Kế toán của Khoa giai đoạn 2018 - 2022 đáp ứng yêu cầu bậc 6 với khối lượng học tập tối thiểu 120 tín chỉ .

CTĐT ngành Kế toán hệ đại học chính quy CLC theo định hướng chuyển đổi số (digital accounting) hiện hành đáp ứng xu hướng nghề nghiệp của thị trường và tăng năng lực cho người học đáp ứng sứ mạng, tầm nhìn và triết lý giáo dục của Khoa.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu:

Bản mô tả Chương trình đào tạo ngành Kế toán trình độ đại học hệ chính quy chất lượng cao bao hàm đầy đủ các nội dung của bản mô tả chương trình đào tạo theo quy định tại Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng Chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học. Bản mô tả Chương trình đào tạo ngành Kế toán hệ chính quy chất lượng cao được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD-ĐT ban hành từ năm 2014, được rà soát, cập nhật và điều chỉnh qua các năm 2019, 2020 và 2022 theo các quy định của Bộ GD-ĐT, phù hợp với mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được xây dựng dựa trên nhu cầu của người học và nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực, được công bố công khai giúp các bên liên quan dễ tiếp cận, nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin về chương trình đào tạo với các mục đích khác nhau.

Tiêu chí 2.1: Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ về kế hoạch sửa đổi rà soát chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy chất lượng cao của trường **[H2.02.01.01]**, Khoa Kế toán kiểm toán tiến hành cập nhật bản mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kế toán với đầy đủ các nội dung cần thiết.

Bản mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kế toán của Khoa Kế toán kiểm toán có đầy đủ thông tin về cơ sở đào tạo, tên chương trình đào tạo, mã ngành đào tạo, trình độ đào tạo, hình thức đào tạo, mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, ma trận tích hợp chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra các môn học, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp, khối lượng kiến thức toàn khóa, đối tượng tuyển sinh, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp, chương trình đào tạo tham khảo – đối sánh, cách thức đánh giá, kết cấu và nội dung chương trình, kế hoạch đào tạo, hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo **[H2.02.01.10]; [H2.02.01.15]**.

Bản mô tả chương trình đào tạo và chương trình đào tạo được phê duyệt ban hành và được cập nhật, chỉnh sửa từ một đến hai năm một lần nhằm đáp ứng xu thế phát triển của ngành đào tạo **[H2.02.01.12]**. Quy trình rà soát chương trình đào tạo được theo quy định của nhà trường: khóa gửi tờ trình đề nghị rà soát đánh giá, hiệu trưởng phê duyệt, ban rà soát được thành lập và tiến hành thu thập minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo, báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của chương trình đào tạo đang thực hiện, so sánh với yêu cầu phát triển, công bố báo cáo rà soát tại khoa để lấy ý kiến các bên liên quan trước khi ban hành chính thức **[H2.02.01.09]**.

Các nội dung được cập nhật trong bản mô tả chương trình đào tạo là kết quả của việc thu thập và phân tích ý kiến đóng góp của các bên liên quan như sinh viên, giảng viên, nhà tuyển dụng **[H2.02.01.02]; [H2.02.01.03]; [H2.02.01.04]**. Bên cạnh đó, nhằm đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu của các bên liên quan về thông tin trong bản mô tả chương

trình đào tạo, bắt kịp xu thế thời đại nhằm mở ra nhiều cơ hội việc làm trong thời kỳ hội nhập, Khoa Kế toán kiểm toán đã tham khảo và đối sánh với chương trình đào tạo một số trường đại học trong nước và quốc tế như: chương trình đào tạo cử nhân ngành kế toán và tài chính của University of Birmingham (Anh) và chương trình đào tạo cử nhân ngành Kế toán – kiểm toán của ĐH Kinh Tế Luật (Đại học Quốc Gia) **[H2.02.01.05]; [H2.02.01.14]**. Ngoài ra, Khoa Kế toán kiểm toán cũng đã tiến hành đối sánh chương trình đào tạo 2020 với chương trình đào tạo hiện hành (2019) để làm rõ hơn những thay đổi trong chương trình đào tạo 2020 **[H2.02.01.06]**.

Từ năm 2018 đến 2022 trường đã thực hiện rà soát và thay đổi bản mô tả chương trình đào tạo qua các năm 2019, 2020 và 2022 **[H2.02.01.10]**. Năm 2019, chương trình đào tạo được rà soát theo hướng bổ sung 3 học phần giảng dạy bằng tiếng Anh và thay đổi tài liệu tiếng Anh cho 2 học phần tiếng Việt, góp phần đạt chuẩn đầu ra về năng lực ngoại ngữ **[H2.02.01.11]; [H2.02.01.10]**. Năm 2020, trường ban hành mới bản mô tả chương trình đào tạo ngành kế toán chất lượng cao và có một số thay đổi trong cấu trúc như: bổ sung hình thức đào tạo, bổ sung chuẩn đầu ra và ma trận tích hợp chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra các môn học, bổ sung chương trình đào tạo tham khảo – đối sánh, hình thức đánh giá, kết cấu và nội dung chương trình, kế hoạch đào tạo. Về nội dung chi tiết, bản mô tả chương trình đào tạo ngành Kế toán năm 2020 có những thay đổi cơ bản so với năm 2019 như sau: diễn đạt lại mục tiêu chung và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; diễn đạt lại hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo; thay đổi kết cấu và nội dung chương trình đào tạo, giảm số tín chỉ chung từ 130 xuống còn 123 tín chỉ, tăng tỷ lệ các môn học thuộc khối giáo dục chuyên nghiệp từ 82.17% lên 82.79 % , đổi tên môn học nhằm thể hiện mức độ phổ quát và chuyên sâu của nội dung môn học (chẳng hạn như môn Kế toán tài chính 1 thành Kế toán tài chính, Kế toán tài chính 2 thành Kế toán tài chính tại các doanh nghiệp đặc thù, Kế toán tài chính 3 thành Kế toán tài chính nâng cao,...), bổ sung các môn học mới theo định hướng hiện đại (môn Phân tích dữ liệu kế toán với Python, môn Trực quan hóa dữ liệu kế toán với Python, môn Kiểm toán công nghệ thông tin, ...); thiết kế các học phần tự chọn nhằm cho phép người học lựa chọn theo những định hướng nghề nghiệp khác nhau (truyền thống và hiện đại theo hướng kỹ thuật số), xây dựng Bảng ma trận chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, xây dựng lại kế hoạch đào tạo theo học kỳ **[H2.02.01.07]; [H2.02.01.10]**. Năm 2022, nhằm đáp ứng yêu cầu theo thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, Khoa Kế toán kiểm toán đã tiến hành rà soát, chỉnh sửa lại cấu trúc các môn học theo yêu cầu của thông tư này để phục vụ cho công tác tuyển sinh năm 2022 **[H2.02.01.08]; [H2.02.01.10]; [H2.02.01.13]**.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả chương trình đào tạo được thiết kế có đầy đủ thông tin một cách hệ thống, bố cục rõ ràng, cấu trúc hợp lý, và thể hiện mối quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra. Bản mô tả chương trình đào tạo được rà soát, cập nhật và điều chỉnh qua

các năm và theo quy định nhằm đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động và xu hướng phát triển của xã hội trong thời kỳ hiện đại.

3. Điểm tồn tại

Việc đối sánh chương trình đào tạo với các đại học trên thế giới đã được thực hiện nhưng còn hạn chế, chưa đối sánh được với các trường khu vực. Bên cạnh đó, phương pháp giảng dạy và đánh giá trong bản mô tả CTĐT còn chưa được chi tiết và cụ thể hóa.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện – hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, cập nhật bổ sung các nội dung trong bản mô tả chương trình đào tạo.	Khoa Kế toán kiểm toán và Ban quản lý chương trình CLC	Hàng năm/ Định kỳ
2	Khắc phục tồn tại	Thực hiện thêm các đối sánh chương trình đào tạo ngành kế toán với các đại học trên thế giới và các trường tiên tiến trong khu vực. Điều chỉnh nội dung về phương pháp giảng dạy và đánh giá theo hướng cụ thể và chi tiết hơn	Khoa Kế toán kiểm toán và Ban quản lý chương trình CLC	Lần cập nhật tiếp theo

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7.

Tiêu chí 2.2: Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Trên cơ sở mẫu đề cương môn học do Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh ban hành, Khoa Kế toán kiểm toán tổ chức xây dựng Đề cương chi tiết các học phần cho chương trình đào tạo CLC ngành Kế toán trình độ đại học, được thẩm định tại cấp Khoa và cấp trường trước khi được Hiệu trưởng phê duyệt và ban hành.

Bên cạnh những thông tin cơ bản theo quy định, mẫu Đề cương chi tiết liên tục được cập nhật theo các hướng dẫn của Trường trong đó nêu bật ma trận liên kết nội dung của học phần với chuẩn đầu ra **[H2.02.02.01]**. Toàn bộ đề cương chi tiết các học phần cung cấp đầy đủ thông tin: Tên đơn vị quản lý; tên môn học (tiếng Việt, tiếng Anh); mã số môn học; trình độ đào tạo; ngành đào tạo áp dụng; số tín chỉ; phân bổ thời gian; khoa quản lý môn học; môn học trước; mô tả môn học; mục tiêu và chuẩn đầu ra môn học;

phương pháp dạy và học; yêu cầu môn học; học liệu của môn học; phương thức đánh giá môn học; các rubrics đánh giá, nội dung chi tiết giảng dạy theo tiến độ, thông tin và chữ kí của người biên soạn, bộ môn/khoa quản lý môn học và người có thẩm quyền ban hành đề cương **[H2.02.02.01]**.

Nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng thay đổi của thị trường lao động trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0, Khoa Kế toán kiểm toán thường xuyên triển khai rà soát, cập nhật đề cương học phần theo kế hoạch chung của trường giúp nâng cao tính chủ động trong giảng dạy cho giảng viên và tự chủ trong học tập cho SV. Hoạt động cập nhật và chỉnh sửa được thực hiện từ hình thức, nội dung của học phần, cách sắp xếp từng nội dung một cách khoa học, và nguồn học liệu cho phù hợp với tình hình mới.

100% đề cương các học phần trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch của nhà trường. Quy trình hoạt động rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật đề cương học phần được thực hiện qua nhiều bước từ cấp bộ môn quản lý học phần, được thông qua ý kiến và thẩm định ở cấp khoa, sau đó được rà soát biểu mẫu quy định bởi Phòng Đào tạo và ban hành chính thức bởi Hiệu trưởng nhà trường. Hoạt động rà soát đề cương các học phần cũng như đánh giá chất lượng học phần được tiến hành trên cơ sở tiếp thu ý kiến từ các bên liên quan và giảng viên phụ trách học phần thông qua các cuộc họp của Khoa -bộ môn, hội thảo, tọa đàm, lấy ý kiến khảo sát sinh viên trong mỗi học phần qua hệ thống khảo sát tích hợp trong hệ thống quản lý online của nhà trường **[H2.02.02.02]; [H2.02.02.03]; [H2.02.02.04]**.

Đề cương môn học ngành CLC của khoa kế toán kiểm toán được ban hành và rà soát chỉnh sửa qua các năm 2019, 2020 và 2022. Năm 2015 trường ban hành Bộ chuẩn đầu ra và đề cương môn học theo chuẩn CDIO và chuẩn AUN-QA **[H2.02.02.05]**, năm 2019 ban hành bộ đề cương môn học mới dựa trên chương trình đào tạo 2019 **[H2.02.02.06]**, trong đó có một số thay đổi chủ yếu trong đề cương môn học như: bổ sung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phân bổ cho môn học, đánh giá sự phù hợp của mục tiêu môn học với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, thay đổi về tỷ lệ đánh giá môn học (50% quá trình – 50% cuối kỳ); năm 2020 đề cương môn học cũng đã được rà soát chỉnh sửa với những thay đổi quan trọng: điều chỉnh chuẩn đầu ra môn học theo thang đo Bloom và phù hợp với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs), bổ sung các rubrics đánh giá (đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ), chuẩn hóa về hình thức, chuẩn hóa về học liệu (tối đa 1 tài liệu chính và 2 tài liệu tham khảo), rà soát môn học tiền đề... **[H2.02.02.10]; [H2.02.02.07]; [H2.02.02.08]**, năm 2022, trường tiếp tục có sự cập nhật đề cương môn học theo hướng phân bổ số tiết học trực tuyến không vượt quá 30% tổng thời lượng môn học **[H2.02.02.09]; [H2.02.02.01]**.

2. Điểm mạnh

Đề cương chi tiết của 100% các học phần được xây dựng theo mẫu do Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh ban hành với đầy đủ các thông tin, liên tục được cập nhật và điều chỉnh theo quy định của Trường trên cơ sở tiếp thu ý kiến đóng góp từ

các bên liên quan nhằm đáp ứng tốt yêu cầu của người học và các đơn vị sử dụng lao động.

3. Điểm tồn tại

Quy trình xây dựng và chỉnh sửa đề cương môn học chưa thực hiện đối sánh đề cương môn học của các trường đại học cùng đào tạo chương trình kế toán trên thế giới và các trường trong nước có chương trình đào tạo ngành kế toán chất lượng cao.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện – hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục bám sát và tuân thủ quy định của Bộ GD&ĐT và HUB trong ban hành, chỉnh sửa 100% các Đề cương học phần đầy đủ, cập nhật cả về nội dung lẫn hình thức theo quy định nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của các bên liên quan.	Khoa Kế toán kiểm toán	Hàng năm/ Định kỳ
2	Khắc phục tồn tại	Thực hiện đối sánh một số đề cương môn học của các trường đại học cùng đào tạo chương trình kế toán trên thế giới và các trường trong nước có chương trình đào tạo ngành kế toán chất lượng cao.	Khoa Kế toán kiểm toán	Lần cập nhật tiếp theo

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7.

Tiêu chí 2.3: Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả chương trình đào tạo cũng như đề cương môn học được công bố đến các bên liên quan qua nhiều kênh khác nhau.

Bản mô tả chương trình đào tạo được giới thiệu trong các chương trình Tư vấn Tuyển sinh và hướng nghiệp ngành Kế toán của Nhà trường, được giới thiệu tóm tắt trong Cẩm nang sinh viên **[H2.02.03.03]**, trong các hội thảo, tọa đàm, sự kiện và được công bố công khai trên website Khoa giúp các bên liên quan dễ dàng tiếp cận **[H2.02.03.01]**. Bên cạnh chương trình đào tạo, sau khi được phê duyệt chính thức, đề cương chi tiết các học phần trong chương trình đào tạo được giảng viên công bố công khai cho sinh viên vào buổi học đầu tiên tại lớp và trên hệ thống LMS **[H2.02.03.02]**. Bản mô tả đề cương chi tiết các học phần cũng được đưa vào chương trình đào tạo và công bố trên website của Khoa cho các bên liên quan như cơ quan quản lý, nhà sử dụng

lao động, giảng viên, người học đã tốt nghiệp dễ dàng tiếp cận. Các điều chỉnh liên quan đến nội dung chương trình đào tạo và mô tả đề cương các học phần đều được cập nhật trên trang web của Khoa (<https://khoaktkt.hub.edu.vn/>) để các bên liên quan có nhu cầu tìm hiểu và cập nhật một cách thuận tiện nhất. Mặt khác, việc đa dạng các hình thức công khai bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần sẽ giúp cho người học hiểu được nội dung khái quát các học phần, linh hoạt trong việc chọn, sắp xếp, và đăng ký các học phần trong một học kỳ một cách khoa học, chủ động lộ trình học tập cho cả năm học và khóa học **[H2.02.03.04]**.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần được công bố công khai đến các bên liên quan và tương đối dễ tiếp cận qua nhiều hình thức khác nhau, từ trực tiếp, tài liệu đến trực tuyến và theo yêu cầu, tạo điều kiện thuận lợi cho việc lập kế hoạch giảng dạy và học tập của giảng viên và người học cũng như các bên có liên quan.

3. Điểm tồn tại

Các hình thức công khai của đề cương học phần chủ yếu hướng đến người học là chính, chưa đa dạng các phương pháp công bố khác.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện – hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy việc công khai thông tin bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần để các bên liên quan tiếp cận một cách dễ dàng và thuận tiện nhất.	Khoa Kế toán kiểm toán Phòng Quản lý công nghệ thông tin	Hàng năm
2	Khắc phục tồn tại	Đa dạng hóa việc công bố công khai và đảm bảo tính chính xác, rõ ràng của đề cương học phần đến các bên liên quan.	Ban quản lý chương trình CLC và Khoa Kế toán kiểm toán	Từ năm 2023

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

Điểm mạnh nổi bật: Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần được xây dựng đầy đủ thông tin, cập nhật, và được công bố công khai giúp các bên liên quan dễ dàng tiếp cận một cách hiệu quả nhất.

Điểm tồn tại cơ bản: Các hình thức công khai của đề cương học phần chủ yếu hướng đến người học là chính, chưa đa dạng các phương pháp công bố khác

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu:

Chương trình đào tạo (CTĐT) đại học chính quy chất lượng cao (CLC) ngành Kế toán được thiết kế nhằm đáp ứng hệ thống chuẩn đầu ra (CĐR) của ngành; bao gồm kiến thức, kỹ năng chuyên môn, thái độ và kỹ năng thực hành nghề nghiệp. Nội dung giảng dạy từng học phần có vai trò riêng biệt và đáp ứng CĐR một cách rõ ràng; nhiều phương pháp giảng dạy, kiểm tra và đánh giá được sử dụng phù hợp nhằm đảm bảo người học đạt được CĐR của từng học phần, từng khối kiến thức và cả CTĐT. Cấu trúc các học phần được thiết kế khoa học, logic và có trình tự (từ cơ bản đến nâng cao, từ lý thuyết đến thực hành; đảm bảo tính liên thông); tích hợp và hiện đại giúp người học hoàn thành CTĐT một cách linh hoạt và hiệu quả.

Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra (CĐR)

1. Mô tả hiện trạng

Chương trình dạy học (CTDH) CLC ngành Kế toán của trường ĐH Ngân hàng TP.HCM được thiết kế dựa trên hệ thống CĐR **[H3.03.01.01]**. Mục tiêu của chương trình là đào tạo cử nhân ngành Kế toán có kiến thức nền tảng về kinh tế, quản lý, quản trị, tài chính, kế toán nói chung và có kiến thức chuyên sâu, hiện đại về kế toán, kiểm toán nói riêng; có phẩm chất tốt, có năng lực nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp cao trong điều kiện ảnh hưởng của tiến bộ công nghệ, đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán trong nước và quốc tế. Hệ thống CĐR của CTĐT bao gồm nhóm các CĐR chung (kiến thức cơ bản, tư duy phản biện, kỹ năng làm việc nhóm, tính tự chủ, trách nhiệm và khả năng học tập suốt đời cũng như ý thức về pháp luật, đạo đức nghề nghiệp) và nhóm các CĐR đặc thù của ngành Kế toán (như khả năng vận dụng kiến thức kế toán, khả năng tham gia xây dựng và phát triển trong ngành và khả năng nhận biết, thích ứng xu hướng thay đổi của ngành Kế toán) **[H3.03.01.02]**; **[H3.03.01.07]**; **[H3.03.01.03]**. Hệ thống CĐR được tổng hợp từ ý kiến phản hồi của các bên liên quan, đây là cơ sở quan trọng để trường xây dựng CTĐT **[H3.03.01.05]**; **[H3.03.01.06]**; **[H3.03.01.07]**.

CTDH CLC ngành Kế toán của trường ĐH Ngân hàng TP.HCM được chia thành các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành. Tương ứng với nội dung và trình tự trong CTDH, mỗi khối kiến thức đảm bảo cho một nhóm các CĐR khác nhau. Khối kiến thức giáo dục đại cương đáp ứng nhóm CĐR từ PLO1-PLO3. Khối kiến thức cơ sở ngành – tùy vào đặc thù từng học phần – sẽ đáp ứng các CĐR khác nhau. Trong đó một số học phần đáp ứng CĐR PLO6, PLO7, PLO8. Và các CĐR PLO4 - PLO8 được đáp ứng chủ yếu bởi các học phần thuộc khối kiến thức ngành và chuyên ngành. Các khối kiến thức được sắp xếp hợp lý để bảo đảm người học đạt được CĐR của CTDH. Tuy nhiên còn một vài học phần trong khối kiến thức cơ sở ngành nhưng lại có CĐR PLO5 - PLO8 **[H3.03.01.01]**. Từ CTDH năm 2020, định hướng

Kế toán số được bổ sung, đây là minh chứng cho tính cập nhật và hiện đại của CTDH. Việc bổ sung định hướng mới bên cạnh định hướng kế toán truyền thống đã đáp ứng CĐR về khả năng thích ứng xu hướng thay đổi của ngành. Bên cạnh đó, mức độ đáp ứng của từng CĐR cũng được thiết kế một cách hợp lý và có tính liên thông. Với một CĐR, nếu ở các học phần kiến thức ngành mức độ đạt được CĐR môn học là 3 thì các học phần thuộc chuyên ngành được nâng lên là 5 [**H3.03.01.01**]. Cụ thể như CĐR PLO7, PLO8 ở học phần Khóa luận tốt nghiệp được thiết kế ở mức 5. Như vậy, tất cả các CĐR của CTDH được đáp ứng thông qua CĐR các học phần và được phân bổ tương ứng từ khối kiến thức đại cương đến cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành.

Bảng 3.1. Ma trận CĐR của CTĐT

STT	Khối kiến thức	CTĐT Năm 2014-2018, 2019								
		Hiểu biết các nguyên lý cơ bản, kiến thức khoa học tự nhiên và xã hội	Hiểu biết và giải thích được kiến thức kinh tế, kế toán	Hiểu biết và áp dụng kiến thức toán trong hoạt động kinh tế	Phân tích và xây dựng kế hoạch, chương trình kế toán của các chủ thể trong nền kinh tế	Hiểu biết, ứng dụng kiến thức vào các hoạt động kế toán công ty, ngân hàng, kế toán công	Phân tích, báo cáo và thẩm định; ứng dụng kiến thức để nghiên cứu các tình huống trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán	Kỹ năng và phẩm chất các nhân và nghề nghiệp) tích, lập luận, tư duy, giải quyết vấn đề; nghiên cứu và khám phá kiến thức; tư duy hệ thống; kỹ năng và phẩm chất các nhân và nghề nghiệp)	Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp (làm việc nhóm; giao tiếp)	Kỹ năng áp dụng kiến thức và thực tiễn (bối cảnh xã hội; bối cảnh doanh nghiệp; hình thành ý tưởng trong lĩnh vực kế toán; xây dựng chính sách kế toán; triển khai và đánh giá chính sách kế toán)
1	Giáo dục đại cương	x						x	x	x
2	Giáo dục chuyên nghiệp		x					x	x	x

2.1	Cơ sở ngành			x				x	x	x
2.2	Ngành				x			x	x	x
2.3	Chuyên ngành					x	X	x	x	x

Bảng 3.2. Số lượng các học phần (bắt buộc, tự chọn) đóng góp vào CĐR của CTĐT

STT	Khối kiến thức CĐR	CTĐT Năm 2020, 2022							
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8
1	Giáo dục đại cương	10	10	6		1	4	1	
2	Giáo dục chuyên nghiệp								
2.1	Cơ sở ngành	8	5	6	8	9	14	8	14
2.2	Ngành			3	6	5	13	6	9
2.3	Chuyên ngành		1		3	4	6	3	5
Tổng cộng		18	16	15	17	19	37	18	28

(Nguồn: CTĐT CLC ngành Kế toán năm 2019, 2020, 2022 **[H3.03.01.01]**)

Song song với cấu trúc và nội dung của các học phần, phương pháp dạy, kiểm tra, đánh giá cũng được thiết kế riêng biệt và phù hợp nhằm đảm bảo CĐR của từng học phần. Tương ứng với CĐR được phân bổ, tất cả các học phần sẽ áp dụng các phương pháp dạy học riêng như thuyết giảng, thảo luận hay dạy học dựa trên tình huống... Bên cạnh đó, phương pháp kiểm tra, đánh giá cũng được thiết kế phù hợp với mục tiêu nhằm đảm bảo CĐR được phân bổ. Các bài thuyết trình hay tiểu luận nhóm được thiết kế để đánh giá khả năng vận dụng, xây dựng và phản ánh các xu hướng thay đổi trong các nội dung của ngành Kế toán trong các học phần chuyên ngành. Tập hợp các phương pháp dạy, kiểm tra/đánh giá kết quả của người học của các học phần trong CTĐT được lựa chọn phù hợp, hỗ trợ hiệu quả cho việc đạt được CĐR và mức độ mong đợi. **[H3.03.01.08]; [H3.03.01.09].**

Bảng 3.3. Ma trận giữa phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá và CDR của CTĐT

STT	Tên môn học	Phương pháp giảng dạy						Phương pháp kiểm tra đánh giá							
		Thuyết giảng	Bài tập	Thảo luận	Tình huống	Cộng tác	Giải quyết vấn đề	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8
1	Triết học	x		x				Chuyên cần Kiểm tra Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ	Kiểm tra Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ	Kiểm tra Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ					
2	Kinh tế chính trị	x		x				Chuyên cần Kiểm tra Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ					
3	Chủ nghĩa xã hội	x		x				Chuyên cần Kiểm tra Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra Thảo luận nhóm					

4	Lịch sử đảng	x		x				Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ					
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x		x				Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ					
6	Toán cao cấp 1	x	x	x				Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ				Chuyên cần Thi cuối kỳ		
7	Toán cao cấp 2	x	x	x				Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thảo	Thi cuối kỳ				Thi cuối kỳ		

								luận nhóm Thi cuối kỳ							
8	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	x	x	x				Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ				Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ		
9	Pháp luật đại cương	x		x				Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ				Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ		
10a	Tâm lý học	x		x				Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ				Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ		

10b	Logic ứng dụng trong kinh doanh	x	x	x				Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ					Thảo luận nhóm	
11	Kinh tế vi mô	x	x	x				Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ		Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ				
12	Kinh tế vĩ mô	x	x	x				Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ	Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ		Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ				
13	Nhập môn ngành kế toán	x		x					Chuyên cần Tiểu luận nhóm Tiểu luận cá nhân	Tiểu luận nhóm Tiểu luận cá nhân		Tiểu luận nhóm Tiểu luận cá nhân			

									cá nhân			nhân				
14	Nguyên lý kế toán	x	x	x				Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ				Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ			
15	Luật kinh doanh	x		x				Kiểm tra cá nhân Thuyết trình Thi cuối kỳ		Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thuyết trình Thi cuối kỳ		Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thuyết trình Thi cuối kỳ				
16	Nguyên lý Marketing	x		x				Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ		Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ					

17	Tin học ứng dụng	x	x	x						Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ	Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ			Chuyên cần Thi cuối kỳ	
18	Kinh tế lượng	x	x	x				Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thực hành phần mềm nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thực hành phần mềm nhóm Thi cuối kỳ				Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thực hành phần mềm nhóm Thi cuối kỳ		
19	Quản trị học	x		x			x	Kiểm tra cá nhân Tiểu luận nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Tiểu luận nhóm Thi cuối kỳ			Chuyên cần Tiểu luận nhóm Thi cuối kỳ			
20	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	x		x						Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ			Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ		Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thảo luận nhóm

										kỳ			kỳ		Thi cuối kỳ
21	Tài chính doanh nghiệp	x	x	x							Chuyên cần Tiểu luận nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Tiểu luận nhóm Thi cuối kỳ		Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Tiểu luận nhóm Thi cuối kỳ	
22	Kế toán tài chính	x	x	x							Chuyên cần Bài tập nhóm	Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ	Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ		
23	Tiếng Anh chuyên ngành kế toán	x		x	x					Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Bài tập cá nhân/nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Bài tập cá nhân/nhóm Thi cuối kỳ			Kiểm tra cá nhân Bài tập cá nhân/nhóm Thi cuối kỳ	

24	Phương pháp nghiên cứu khoa học	x		x				Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Tiểu luận nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Tiểu luận nhóm Thi cuối kỳ		Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thi cuối kỳ				
25a	Thị trường TC và các ĐCTC	x		x	x							Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Tiểu luận nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Tiểu luận nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Tiểu luận nhóm Thi cuối kỳ	
26a	Hoạt động KDNH	x	x	x							Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thuyết trình Thi cuối kỳ	Kiểm tra cá nhân Thuyết trình Thi cuối kỳ		Kiểm tra cá nhân Thuyết trình Thi cuối kỳ	
27a	Thuế	x	x	x							Chuyên cần Kiểm tra cá nhân	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Tiểu luận		Chuyên cần Kiểm tra cá nhân	

											Tiểu luận nhóm Thi cuối kỳ	nhóm Thi cuối kỳ		Tiểu luận nhóm Thi cuối kỳ
28a	Thẩm định giá tài sản	x	x	x							Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Bài tập nhóm Bài tập nhóm Thi cuối kỳ		
29a	Khởi nghiệp kinh doanh trong thời đại số	x			x			x				Bài tập nhóm Thuyết trình nhóm Kế hoạch khởi nghiệp	Thuyết trình nhóm Kế hoạch khởi nghiệp	Thuyết trình nhóm Kế hoạch khởi nghiệp
30a	Thanh toán quốc tế	x	x	x							Chuyên cần Thi cuối kỳ	Kiểm tra cá nhân Bài tập cá nhân Thi cuối kỳ	Kiểm tra cá nhân Thi cuối kỳ	Kiểm tra cá nhân Thi cuối kỳ
31a	Phân tích tài chính doanh nghiệp	x	x	x								Chuyên cần Kiểm tra Thảo	Chuyên cần Kiểm tra	Chuyên cần Kiểm tra

												luận nhóm Thi cuối kỳ	Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ	Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ
25b	Cơ sở lập trình	x	x								Kiểm tra giữa kỳ Bài tập nhóm Thi cuối kỳ		Chuyên cần Kiểm tra giữa kỳ Bài tập nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra giữa kỳ
26b	Phân tích dữ liệu kế toán với Python	x	x	x							Chuyên cần Kiểm tra giữa kỳ Bài tập nhóm Thi cuối kỳ		Kiểm tra giữa kỳ Bài tập nhóm Thi cuối kỳ	Bài tập nhóm
27b	Trực quan hóa dữ liệu kế toán với Python	x	x	x							Chuyên cần Kiểm tra giữa kỳ Bài tập nhóm Thi cuối kỳ		Chuyên cần Kiểm tra giữa kỳ Bài tập nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra giữa kỳ Bài tập nhóm Thi cuối kỳ

32	Kiểm toán căn bản	x	x	x			x				Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ		Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ
33	Hệ thống thông tin kế toán	x	x	x			x			Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ	Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ		
34	Kế toán quốc tế	x	x	x						Chuyên cần Kiểm tra giữa kỳ Bài tập nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra giữa kỳ Bài tập nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra giữa kỳ Bài tập nhóm Thi cuối kỳ		
35	Kế toán ngân hàng	x	x	x			x				Chuyên cần Kiểm tra giữa kỳ Bài tập		Chuyên cần Kiểm tra giữa kỳ Bài tập	Chuyên cần Kiểm tra giữa kỳ Bài tập

												nhóm Thi cuối kỳ		nhóm Thi cuối kỳ	nhóm Thi cuối kỳ	
36	Kế toán tài chính tại các doanh nghiệp đặc thù	x	x	x								Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ		Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ	Bài tập nhóm	
37a	Kế toán công	x	x	x							x	Chuyên cần Bài tập nhóm	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ		
38a	Hệ thống thông tin kế toán nâng cao	x	x	x								Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ		Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ		Bài tập nhóm Thi cuối kỳ
39a	Kế toán quốc tế nâng cao	x	x	x								Chuyên cần Kiểm tra cá nhân		Chuyên cần Kiểm tra cá nhân		Chuyên cần Kiểm tra cá

											Bài tập nhóm Thi cuối kỳ		Bài tập nhóm Thi cuối kỳ		nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ
40a	Kế toán Ngân hàng nâng cao	x	x	x								Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ		Chuyên cần Thi cuối kỳ
41a	Kiểm soát nội bộ	x		x						Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ		Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ		
37b	Phân tích dữ liệu kế toán với Python nâng cao	x	x	x									Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Bài tập nhóm

38b	Học máy cho kế toán với Python nâng cao	x	x									Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Tiểu luận nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Tiểu luận nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Tiểu luận nhóm Thi cuối kỳ	
39b	Chuỗi khối ứng dụng trong tài chính, kế toán	x	x									Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Tiểu luận nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Tiểu luận nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Tiểu luận nhóm Thi cuối kỳ	
40b	Kiểm toán công nghệ thông tin	x		x			x					Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ	
42	Kế toán chi phí	x	x	x		x					Chuyên cần Thảo luận	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân		

											nhóm	nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ	Bài tập nhóm Thi cuối kỳ		
43	Kế toán Quản trị	x	x	x								Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ		Chuyên cần Thảo luận nhóm Thi cuối kỳ
44	Kế toán tài chính nâng cao	x	x	x								Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ		Chuyên cần Thi cuối kỳ
45	Kiểm toán báo cáo tài chính	x		x									Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ

46	Kiểm toán ngân hàng	x		x							Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Thi cuối kỳ	Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ		Chuyên cần Kiểm tra cá nhân Bài tập nhóm Thi cuối kỳ
47	Thực tập tốt nghiệp	x		x						Quá trình làm việc với giảng viên Quá trình làm việc tại đơn vị Hình thức BCTT		Nội dung BCTT	Nội dung BCTT	
48	Khoá luận tốt nghiệp	x		x					Đánh giá của giảng viên hướng dẫn Đánh giá của giảng viên phản biện Đánh giá của hội đồng	Đánh giá của giảng viên hướng dẫn Đánh giá của giảng viên phản biện Đánh giá của hội đồng		Đánh giá của giảng viên hướng dẫn Đánh giá của giảng viên phản biện Đánh giá của hội đồng	Đánh giá của giảng viên hướng dẫn Đánh giá của giảng viên phản biện Đánh giá của hội đồng	Đánh giá của giảng viên hướng dẫn Đánh giá của giảng viên phản biện Đánh giá của hội đồng

															giá của hội đồng	giá của hội đồng
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	------------------------	------------------------

Nguồn: CTĐT và đề cương môn học

Sau một thời gian, căn cứ vào phản hồi của các bên liên quan về CTDH, Hội đồng khoa học và đào tạo khoa tổ chức họp, rà soát chương trình và đề xuất những thay đổi, chỉnh sửa chương trình nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn hệ thống CĐR luôn thay đổi cũng như nhu cầu người học và thị trường lao động. CĐR cần được xây dựng theo hướng lấy người học làm trung tâm, đáp ứng nhu cầu người học và xã hội, theo định hướng hiện đại - kế toán kỹ thuật số. **[H3.03.01.04]; [H3.03.01.08]**.

2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế thành các khối kiến thức khác nhau, có tính khoa học nhằm đáp ứng tất cả CĐR được quy định. Khối kiến thức giáo dục đại cương đáp ứng nhóm CĐR chung; khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp đáp ứng nhóm CĐR đặc thù. Mỗi học phần được xây dựng nhằm đáp ứng 3 CĐR của CTDH; các học phần khác nhau có liên quan trong cùng khối kiến thức đảm bảo tính logic và liên thông về nội dung cũng như CĐR; và đảm bảo đóng góp tương thích về mức độ trong ma trận CĐR của CTDH.

3. Điểm tồn tại

Mức độ CĐR của một số học phần chưa tương thích trong tổng thể CĐR CTDH. Có học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương nhưng lại đáp ứng chuẩn đầu ra mang tính đặc thù của ngành Kế toán. Cụ thể như học phần “*Logic ứng dụng trong kinh doanh*” có 3 CĐR và có 1 chuẩn đầu ra là “*Khả năng tham gia xây dựng và phát triển giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực Kế toán, Kiểm toán*”.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện – hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Duy trì CTDH với nội dung đảm bảo đáp ứng CĐR và tăng cường sự kết nối/liên thông/thống nhất giữa các học phần với CĐR.	Khoa Kế toán – Kiểm toán	2023-2025
	Khắc phục tồn tại	Rà soát CĐR và mức độ CĐR của các học phần chưa thật sự tương thích; kiến nghị và chỉnh sửa góp phần đạt được CĐR của CTDH.	Khoa Kế toán – Kiểm toán Khoa quản lý môn học	2023-2025

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7.

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Như đã mô tả ở tiêu chí 3.1, hệ thống CĐR của CTDH được phân bổ cho từng học phần một cách thống nhất và hợp lý; các CĐR của mỗi học phần đóng góp vào CĐR

của CTDH một cách rõ ràng và cụ thể.

Một là, tất cả các học phần đều có mục tiêu phù hợp với mục tiêu chung của CTĐT, nhằm đào tạo cử nhân ngành Kế toán có kiến thức nền tảng về kinh tế, quản lý, quản trị, tài chính, kế toán nói chung và có kiến thức chuyên sâu, hiện đại về kế toán, kiểm toán nói riêng; có phẩm chất tốt, có năng lực nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp cao trong điều kiện ảnh hưởng của tiến bộ công nghệ, đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán trong nước và quốc tế [H3.03.01.01]. Mỗi mục tiêu có sự tương thích với một hay nhiều CĐR mà CTĐT phân bổ cho học phần. Tất cả các học phần đều có CĐR riêng. Cụ thể, mỗi học phần đóng góp vào 3 CĐR của CTĐT, riêng học phần Khóa luận tốt nghiệp đóng góp 4 CĐR của CTĐT. Dựa trên hệ thống CĐR thống nhất, các học phần đều xác định mức năng lực cần đạt được phải phù hợp với mục tiêu; qua đó đóng góp vào việc đạt được mức độ mong đợi CĐR chung của CTĐT. Các môn học ở khối kiến thức giáo dục đại cương như Triết học, Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, Pháp luật đại cương, Toán cao cấp được thiết kế đáp ứng các CĐR như vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội, khả năng tư duy phản biện và khả năng tổ chức, làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả trong môi trường hội nhập quốc tế. Các môn học ở khối kiến thức cơ sở ngành như Kinh tế học vi mô, Kinh tế học Vĩ mô, Nguyên lý Marketing, Lý thuyết tài chính tiền tệ, Nhập môn ngành Kế toán, Nguyên lý kế toán, Nguyên lý Marketing, Tin học ứng dụng, Kinh tế lượng, Quản trị học đa phần được phân bổ CĐR như khả năng vận dụng kiến thức cơ bản về tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực kinh tế; khả năng tư duy phản biện và khả năng tổ chức, làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả trong môi trường hội nhập quốc tế; thể hiện tính chủ động và tích cực trong học tập và ý thức tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội. Các môn thuộc kiến thức ngành như Kiểm toán căn bản, Hệ thống thông tin kế toán, Kế toán quốc tế, Kế toán ngân hàng, Kế toán công, Kiểm toán công nghệ thông tin, Phân tích dữ liệu/Học máy với Python được phân bổ CĐR như thể hiện tính chủ động và tích cực trong học tập; thể hiện ý thức tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội; và khả năng vận dụng kiến thức nền tảng và chuyên sâu để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Các môn học chuyên ngành như Kế toán chi phí, Kế toán quản trị, Kế toán tài chính nâng cao, Kiểm toán doanh nghiệp, Kiểm toán ngân hàng, Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp đa phần phải tích hợp được khả năng vận dụng kiến thức nền tảng và chuyên sâu để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán; khả năng tham gia xây dựng và phát triển giải pháp hay khả năng nhận biết, nắm bắt và thích ứng với các xu hướng thay đổi trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán [H3.03.01.01]. Bên cạnh đó, tương ứng với một hoặc vài CĐR mà từng học phần đóng góp thì mức độ cũng được xác định rõ và có tính liên thông. Cụ thể như nhóm CĐR đặc thù của các học phần chuyên ngành và báo cáo thực tập được thiết kế ở mức 4. Riêng đối với học phần khóa luận tốt nghiệp đáp ứng mức 5 của các CĐR tương ứng

[H3.03.01.01].

Hai là, phương pháp dạy được xác định phù hợp nhằm đáp ứng các CĐR cho tất cả các học phần như đã mô tả ở tiêu chí 3.1. 100% đề cương các học phần đều thể hiện tổ hợp các phương pháp dạy và học được xác định rõ ràng cho từng bài học, tương ứng với các CĐR môn học. Việc giảng dạy các học phần được thực hiện theo quy định về giảng dạy kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến, trong đó các đề cương đều quy định rõ thời lượng dạy và học theo hình thức lớp học trực tuyến và không quá 30% tổng khối lượng của CTĐT. Tất cả các nội dung giảng dạy đều được kiểm tra, đánh giá bằng một hay nhiều phương thức đánh giá. Dù là đánh giá quá trình hay đánh giá cuối kỳ, các phương thức này đều đóng góp vào việc đạt được CĐR của học phần, qua đó tích hợp vào hệ thống CĐR của CTĐT. Các giảng viên tham gia giảng dạy sử dụng một cách linh hoạt, phù hợp các phương pháp trong quá trình giảng dạy. **[H3.03.02.01]; [H3.03.02.02].**

Giai đoạn từ 2018 đến 2022, theo kế hoạch rà soát, đánh giá, hoàn chỉnh, cập nhật CTĐT của nhà trường, Khoa Kế toán – Kiểm toán đã triển khai thực hiện việc xây dựng mới, điều chỉnh, cập nhật nội dung các học phần trong CTDH (năm 2018 xây dựng mới; năm 2019 rà soát; năm 2020 xây dựng mới và năm 2022 rà soát **[H3.03.01.01].** Trong quá trình điều chỉnh, bổ sung và cập nhật nội dung môn học, Khoa luôn xem xét ý kiến đóng góp, phản hồi của các bên liên quan như nhà sử dụng lao động, giảng viên trực tiếp giảng dạy chương trình, cựu người học, người học, để đảm bảo sự tương thích, phù hợp của nội dung và việc đạt được CĐR của CTĐT. Cụ thể, năm 2020 và năm 2022 căn cứ trên báo cáo tổng hợp ý kiến khảo sát của các bên liên quan, nội dung về tính cập nhật và hiện đại trong CTDH CLC ngành Kế toán nhận được sự đồng thuận cao. Và cũng để đáp ứng được CĐR thứ 8 đó là khả năng nhận diện, nắm bắt và thích ứng các xu hướng thay đổi trong lĩnh vực Kế toán thì định hướng kế toán số được bổ sung. Điều này thể hiện CĐR của các học phần hay nhóm các học phần đóng góp một cách cụ thể trong hệ thống CĐR của CTDH **[H3.03.01.04].**

2. Điểm mạnh

Tất cả các học phần trong CTDH đều có nội dung phù hợp với mục tiêu chung của CTĐT. Mỗi học phần đảm bảo một số CĐR riêng biệt tùy vào nội dung, và các CĐR đó đóng góp vào hệ thống CĐR chung một cách rõ ràng, cụ thể cả về nội dung và mức độ.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của các bên liên quan còn hạn chế về quy mô thực hiện, khiến cho số lượng phản hồi từ nhà tuyển dụng chưa được nhiều.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện – hoàn thành

1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, cập nhật đề cương môn học; bổ sung, đánh giá và nâng cao hơn nữa tính tương tích cũng như đóng góp của mỗi học phần nhằm đạt được CDR của chương trình.	Khoa Kế toán – Kiểm toán Khoa quản lý môn học	Năm 2023 (theo kế hoạch chung của nhà trường)
2	Khắc phục tồn tại	Lên kế hoạch cụ thể về thời gian và nhân sự; khai thác hiệu quả hơn các kênh thông tin và các mối quan hệ khác nhau; tăng thời gian và tần suất khảo sát để có thể thu thập nhiều ý kiến hơn, bảo đảm cho nội dung giảng dạy các học phần được cải thiện, đáp ứng ngày càng tốt hơn mục tiêu đạt được CDR của CTĐT	Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng; Khoa Kế toán – Kiểm toán	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7.

Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp (CDR)

1. Mô tả hiện trạng

CTDH CLC ngành Kế toán được ban hành dựa trên các quy định của Bộ GD&ĐT [H3.03.03.01]. CTDH được ban hành vào các năm 2014, 2019, 2020 và gần nhất là năm 2022. Qua các năm số tín chỉ được điều chỉnh giảm theo hướng linh hoạt cho người học, giảm từ 130 tín chỉ (2019) xuống còn 123 tín chỉ (2020, 2022) không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và quốc phòng.

Bảng 3.4. Bảng kết cấu chương trình đào tạo qua các năm

STT	Khối kiến thức	Năm 2019			Năm 2020, 2022		
		Số học phần	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Số học phần	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
1	Giáo dục đại cương	12	24	18,46	10	22	17,89
2	Giáo dục chuyên nghiệp	35	106	81,54	32	101	82,11
2.1	Cơ sở ngành	19	53	40,77	17	50	40,65
2.2	Ngành	8	18	13,85	8	24	19,51
2.3	Chuyên ngành	8	35	26,92	7	27	21,95
Tổng cộng		47	130	100	42	123	100

(Nguồn: CTĐT CLC ngành Kế toán năm 2014, 2019, 2020, 2022 [H3.03.01.01])

CTDH CLC ngành Kế toán được chia thành hai khối kiến thức: khối kiến thức

giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, với tỷ trọng tương ứng khoảng 18% và 82%. Cấu trúc giữa kiến thức giáo dục đại cương và ngành/chuyên ngành được xây dựng hợp lý nhằm đạt được mục tiêu của CTDH. Các học phần trong khối kiến thức giáo dục đại cương như Triết học, Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, Pháp luật đại cương cung cấp nền tảng kiến thức, giúp người học có tư duy, lý luận nền để tiếp tục lộ trình sau của CTDH. Các học phần giáo dục chuyên nghiệp bao gồm cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành sẽ tiếp tục cung cấp cho người học các kiến thức từ cơ bản đến nâng cao thuộc chuyên ngành Kế toán. Nhóm các học phần cơ sở ngành (chiếm tỷ trọng khoảng 40%) như Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Nhập môn ngành kế toán, Nguyên lý kế toán, Kế toán tài chính,... cung cấp những kiến thức cơ bản của ngành, làm cơ sở cho việc nghiên cứu kiến thức ở các học phần tiếp theo. Các học phần ngành (chiếm tỷ trọng khoảng 20%) như Kiểm toán căn bản, Kế toán ngân hàng, Hệ thống thông tin kế toán, Kế toán quốc tế, Kế toán tài chính các doanh nghiệp đặc thù cung cấp kiến thức cả về mặt lý thuyết và thực hành trong lĩnh vực kế toán. Cuối cùng (chiếm tỷ trọng khoảng 21%) là kiến thức chuyên ngành, bao gồm các học phần chuyên sâu như Kế toán chi phí, Kế toán quản trị, Kế toán tài chính nâng cao, Kiểm toán báo cáo tài chính, Kiểm toán ngân hàng và học phần khóa luận tốt nghiệp được thiết kế giúp người học giải quyết những vấn đề thực tiễn hoặc có khả năng thích ứng với xu hướng của ngành kế toán trong tương lai. Như vậy cấu trúc và trình tự trên của CTDH hoàn toàn có thể giúp người học từng bước làm chủ được kiến thức ngành kế toán từ cơ bản đến nâng cao, từ lý thuyết đến thực hành **[H3.03.03.04]**; **[H3.03.03.01]**.

CTDH CLC ngành Kế toán có nhóm các học phần tự chọn tương ứng theo trình tự và định hướng. Các học phần tự chọn được thiết kế ngay từ khối kiến thức giáo dục đại cương và theo từng định hướng. Sau đó, người học có thể tự chọn các học phần ở khối kiến thức cơ sở ngành và ngành, cũng theo định hướng đã chọn trước đó. Như vậy, việc được lựa chọn các học phần từ kiến thức giáo dục đại cương giúp người học có thể quản trị được lộ trình học, và hoàn thành CTDH với các mục tiêu cụ thể được các thể hóa và đáp ứng các mong đợi của CĐR một cách linh hoạt, hiệu quả. Trình tự các môn học được xác định rõ trong kế hoạch đào tạo và cây chương trình, trong đó các môn học trước/song hành được xác định phù hợp đảm bảo cung cấp kiến thức nền tảng chung cho cả CTĐT, đồng thời phải đảm bảo cung cấp kiến thức cho môn học tiếp theo để gia tăng tính kế thừa giữa các môn học. Toàn bộ CTDH vì thế tránh được hoàn toàn tình trạng sinh viên vi phạm các học phần tiền đề nhưng vẫn tạo ra cơ hội để sinh viên học vượt, học lại một cách thuận tiện nhất. **[H3.03.03.04]**.

Qua rà soát, chỉnh sửa giai đoạn 2018-2022, kể từ CTDH CLC ngành Kế toán năm 2019 tính cập nhật và hiện đại được thể hiện rõ. Cụ thể, định hướng đào tạo kế toán số được bổ sung vào CTDH. Các học phần ứng dụng ngôn ngữ lập trình Python để giải quyết các bài toán thuộc lĩnh vực kế toán đã được đưa vào giảng dạy trong CTDH. Việc

bổ sung định hướng kế toán số, bên cạnh cung cấp cho người học một lựa chọn khác với kế toán truyền thống còn là cách CTDH CLC ngành Kế toán cập nhật được xu hướng phát triển số trong ngành kế toán. Là cách CTDH cam kết cung cấp, đảm bảo các CDR đáp ứng được xu hướng thay đổi của ngành Kế toán cho người học **[H3.03.03.02]; [H3.03.03.03]; [H3.03.03.04]**.

Bên cạnh việc tuân thủ chương trình khung theo quy định của Bộ GD&ĐT, CTDH CLC ngành Kế toán được thiết kế dựa trên quá trình phân tích rà soát; khảo sát ý kiến các bên liên quan về CDR, mục tiêu và nội dung CTDH. Đây là một căn cứ quan trọng đến nội dung, chất lượng của CTDH **[H3.03.01.02]**.

Về phân tích rà soát CTDH. Từ các hạn chế của CTDH năm 2019 cho thấy cần thiết phải xây dựng mới chương trình đào tạo đại học chính quy CLC ngành kế toán năm 2020. Chương trình đào tạo xây dựng mới năm 2022 không thay đổi so với CTDH năm 2020, có những tác động tích cực như sau:

- Tạo cho người học những cơ hội rút ngắn thời gian đào tạo (do giảm tổng số tín chỉ nên quỹ thời gian trống của người học sẽ nhiều hơn, có thể đăng ký học vượt nếu có điều kiện).

- Trang bị cho người học những năng lực phù hợp để có thể thích ứng với bối cảnh tiến bộ nhanh chóng về công nghệ trong hoạt động kinh doanh nói riêng và hoạt động nghề nghiệp kế toán nói chung sau khi tốt nghiệp.

- Tạo sự khác biệt trong chương trình đào tạo ngành kế toán CLC của Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM với chương trình ngành kế toán chính quy chuẩn. Cụ thể:

- + Bổ sung các học phần bằng tiếng Anh (Kế toán quản trị, Kiểm toán căn bản, Kiểm toán báo cáo tài chính, Kế toán quốc tế/Kế toán quốc tế nâng cao);

- + Có 2 hướng để lựa chọn: kế toán truyền thống và kế toán số;

- + Được đào tạo chương trình kỹ năng mềm, là điều kiện để xét tốt nghiệp;

- + Phải được công nhận hoàn thành hoạt động nghiên cứu khoa học.

Bảng 3.5. Bảng đối sánh CTĐT năm 2020, 2022 so với CTĐT năm 2019

STT	Khối kiến thức	Thay đổi (Số tín chỉ)
1	Giáo dục đại cương	-2
2	Giáo dục chuyên nghiệp	-5
2.1	Cơ sở ngành	-3
2.2	Ngành	+6
2.3	Chuyên ngành	-8
Tổng cộng		-7

Nguồn: Báo cáo đối sánh CTĐT ĐHCQ CLC ngành Kế toán 2020 so với CTĐT hiện hành **[H3.03.03.06]**

Về khảo sát ý kiến các bên liên quan. Nhằm phục vụ cho hoạt động điều chỉnh, cập nhật CTĐT năm 2020, Khoa Kế toán - Kiểm toán của Trường Đại học Ngân hàng

TP.HCM đã tổ chức khảo sát và lấy ý kiến của các bên liên quan (bao gồm Chuyên gia, giảng viên đang giảng dạy tại Trường, các nhà tuyển dụng, các đơn vị sử dụng lao động, cựu sinh viên ngành Kế toán của trường và sinh viên ngành Kế toán đang học tại trường). Kết quả thu được từ các bên liên quan cho thấy, hầu hết các nội dung về CDR và cấu trúc CTĐT đều được đánh giá đồng ý với tỷ lệ trên 70%. **[H3.03.01.02]**.

Về đối sánh với các CTDH nước ngoài. Tham khảo và đối sánh chương trình đào tạo cử nhân CLC ngành Kế toán - Kiểm toán của trường Đại học Ngân hàng TP.HCM với CTĐT cử nhân ngành Kế toán và Tài chính của University of Birmingham (Anh) và CTĐT cử nhân CLC ngành Kế toán - Kiểm toán của ĐH Kinh tế TP.HCM, cử nhân CLC ngành Kế toán - Kiểm toán của ĐH Kinh tế Luật (Đại học Quốc gia), có thể rút ra một số nhận xét như sau:

Cả 4 chương trình đều nhằm trang bị cho người học những kiến thức chuyên sâu, hiện đại về Kế toán và kiểm toán trong điều kiện môi trường kinh doanh trong nước và quốc tế thay đổi không ngừng. Trong đó, mục tiêu cụ thể của từng chương trình được thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 3.6. Bảng đối sánh mục tiêu đào tạo

University of Birmingham (Anh)	ĐH Kinh tế TP.HCM	ĐH Kinh tế Luật - Đại học Quốc gia TP. HCM	Đại học Ngân hàng TP.HCM
<p>Nắm vững kiến thức về kế toán trong bối cảnh quốc tế.</p> <p>Cung cấp kiến thức sâu về lý thuyết và thực nghiệm để hiểu những thay đổi và đổi mới trong kế toán và tài chính; phát triển kỹ năng để giải quyết các vấn đề trong thế giới thực.</p>	<p>Trang bị kiến thức chuyên sâu về kế toán Việt Nam, chuẩn mực kế toán quốc tế, kiểm toán báo cáo tài chính cũng như các kiến thức liên quan đến kinh tế, quản trị và tài chính; kỹ năng giao tiếp và giải quyết công việc trong môi trường sử dụng tiếng Anh; có tính năng động, sáng tạo; có tầm nhìn chiến lược; biết điều hành quản lý và giải quyết các vấn đề thực tiễn phát sinh</p>	<p>Trang bị cho người học kiến thức về cơ sở lý luận, kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo và được công nhận bởi xã hội; nhằm đào tạo nguồn nhân lực làm việc trong lĩnh vực có liên quan đến kế toán nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế.</p>	<p>Đào tạo cử nhân ngành Kế toán có kiến thức nền tảng về kinh tế, quản lý, quản trị, tài chính, kế toán nói chung và có kiến thức chuyên sâu, hiện đại về kế toán, kiểm toán nói riêng; có phẩm chất tốt, có năng lực nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp phù hợp với điều kiện ảnh hưởng của tiến bộ công nghệ, đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực trong lĩnh vực kế</p>

	liên quan đến hoạt động kế toán, kiểm toán ở tầm vi mô lẫn vĩ mô.		toán, kiểm toán trong nước và quốc tế.
--	---	--	--

Nội dung của 4 chương trình về cơ bản đều được thiết kế với những môn học cung cấp kiến thức chuyên sâu, hiện đại về kế toán và kiểm toán trong điều kiện môi trường hội nhập quốc tế phức tạp và cạnh tranh. Thời lượng học tập của 4 chương trình cũng cơ bản tương đồng với nhau, khoảng 90 tín chỉ theo Hệ thống tín chỉ Châu Âu (European Credit Transfer and Accumulation System - ECTS), khoảng 125 tín chỉ theo Hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Tuy có một vài khác biệt do mục tiêu đào tạo khác nhau, nhưng CTDH CLC ngành Kế toán của trường ĐH Ngân hàng cơ bản tương đồng với các chương trình của các trường khác. Cụ thể như: (i) chú trọng trang bị cho người học cơ sở lý thuyết chuyên sâu về Kế toán, tài chính và kỹ năng học tập, tư duy phản biện, điều này thể hiện ở những môn học bắt buộc (chương trình của University of Birmingham - Anh) hay ở những môn học thuộc khối kiến thức ngành và chuyên ngành (chương trình của Đại học Kinh tế TP.HCM); (ii) chú trọng đến cơ hội việc làm cho người học lên tầm quốc tế nên thiết kế thời lượng các học phần cung cấp kiến thức ngành và chuyên ngành (chương trình của Đại học Kinh tế Luật - ĐH Quốc gia TP. HCM).

Cụ thể hơn, chương trình của Đại học Ngân hàng TP. HCM chú trọng đến việc trang bị cho người học nền tảng về khoa học giáo dục hiện đại có hệ thống về triết học, phương pháp nghiên cứu khoa học, từ kiến thức nền tảng đến kiến thức nâng cao nên được thiết kế theo 3 khối kiến thức: Kiến thức giáo dục đại cương, Kiến thức cơ sở khối ngành, kiến thức ngành và chuyên ngành với tỷ lệ tương đối đồng đều. Bên cạnh đó, chương trình cử nhân CLC ngành Kế toán được thiết kế theo hai định hướng: truyền thống và kỹ thuật số. Người học, ngoài các môn học chung, được lựa chọn các môn học theo từng khối kiến thức để tiếp cận chuyên sâu theo từng chuyên ngành hẹp [H3.03.03.05].

2. Điểm mạnh

Chương trình dạy học có cấu trúc logic, với tỉ lệ giữa các khối kiến thức được phân bổ hợp lý, đảm bảo cho người học tiếp cận được các kiến thức, kỹ năng theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đại cương đến chuyên ngành. Nội dung chương trình cơ bản được cập nhật dựa trên phản hồi của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Tần suất khảo sát và tiếp thu ý kiến các bên liên quan được thực hiện mỗi khi chỉnh sửa chương trình có thể làm giảm tính cập nhật và định hướng của CTDH.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện – hoàn thành
-----	----------	----------	-------------------------	----------------------------------

1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục công việc rà soát, cập nhật, điều chỉnh cấu trúc của chương trình dạy học dựa trên phản hồi của các bên liên quan.	Khoa Kế toán – Kiểm toán Khoa quản lý môn học	Năm 2023 (theo kế hoạch chung của nhà trường)
2	Khắc phục tồn tại	Thực hiện khảo sát ý kiến các bên liên quan thường xuyên Chủ động lên kế hoạch rà soát, chỉnh sửa CTDH và báo cáo kết quả với nhà trường khi có yêu cầu, nhằm bảo đảm các ý kiến phản hồi, đóng góp được tiếp thu nhanh chóng và chương trình được cập nhật, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người học và thị trường lao động	Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng Khoa Kế toán-Kiểm toán Phòng Đào tạo	Định kỳ 2 năm 1 lần.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 3:

Chương trình dạy học CLC ngành Kế toán được thiết kế logic, theo trình tự hợp lý, mang tính tích hợp cao và cơ bản đáp ứng được hệ thống CĐR của ngành. Bên cạnh đó thể linh hoạt nhằm hướng đến đáp ứng ngày càng tốt hơn các xu hướng phát triển của thị trường lao động, đạt được sự hài lòng từ phía doanh nghiệp, cựu người học và người học. Cấu trúc các khối kiến thức được phân bổ một cách hợp lý, đảm bảo cho người học được tiếp cận các kiến thức, kỹ năng theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đại cương đến chuyên ngành. Nội dung của chương trình được thiết kế đáp ứng hầu hết các CĐR của CTĐT. Tất cả các học phần đều có nội dung phù hợp với mục tiêu chung của CTĐT; được xây dựng dựa trên CĐR của CTĐT và có mối quan hệ với các học phần khác trong cùng khối kiến thức và liên thông giữa các khối kiến thức. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến các bên liên quan về nội dung các học phần cần được thực hiện thường xuyên hơn với quy mô rộng hơn để từng bước nâng cao chất lượng của chương trình, từng bước cải tiến chương trình nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn kỳ vọng của các bên liên quan.

Tiêu chuẩn 4 - Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu:

Phương pháp tiếp cận dạy và học của khoa mô tả ở cấp độ tổng hợp niềm tin của người dạy và người học về mục tiêu giáo dục (tiêu chí 4.1). Triết lý giáo dục của khoa là nền tảng để thiết kế và thực hiện các hoạt động giảng dạy và học tập (tiêu chí 4.2) trong đó sinh viên tham gia với giảng viên để học kiến thức hoặc kỹ năng cần thiết nhằm đạt được mục tiêu giáo dục mong muốn (chuẩn đầu ra). Các hoạt động dạy và học cũng được xây dựng để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học (tiêu chí 4.3).

Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

- HUB đã có văn bản tuyên bố chính thức về triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục, Khoa KTKT đã giới thiệu và phổ biến tới các bên liên quan.

Triết lý và mục tiêu giáo dục của Khoa KTKT là “Khai phóng – Liên ngành – Trải nghiệm” (khoaktkt.hub.edu.vn) **[H4.04.01.01]**. Đây cũng là triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường (hub.edu.vn/gioi-thieu/su-menh-tam-nhin.html) **[H4.04.01.02]** đã được Khoa họp thảo luận lấy ý kiến đóng góp thông qua của các GV vào ngày 20/09/2020 **[H4.04.01.03]**.

Mục tiêu giáo dục của Khoa được phổ biến rộng rãi đến giảng viên, người học, các bậc phụ huynh, các nhà tuyển dụng, đối tác và những người muốn tìm hiểu về trường qua website trường, khoa, email từ trường, khoa tới các giảng viên, sinh viên. Cụ thể, mục tiêu giáo dục của Khoa được công bố trên trang website của Khoa để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận **[H4.04.01.04]**. Đồng thời, sinh viên và phụ huynh có thể tiếp cận tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu giáo dục của Khoa trong cẩm nang sinh viên **[H4.04.01.05]**. Nhà tuyển dụng và các đối tác có thể tiếp cận mục tiêu giáo dục qua website của Trường và các panel quảng bá trong trường **[H4.04.01.04]**.

Bên cạnh đó, Ban chủ nhiệm Khoa và bộ môn cũng yêu cầu các giảng viên phải nghiên cứu và hiểu rõ mục tiêu giáo dục của Trường và Khoa để thiết kế nội dung, phương pháp dạy và học phù hợp để xây dựng đề cương môn học phù hợp cho từng học phần **[H4.04.01.06]**. Chẳng hạn, Ban chủ nhiệm Khoa cũng chỉ đạo trước khi bắt đầu giảng dạy học phần, mỗi giảng viên phải giới thiệu mục tiêu môn học, phương pháp học tập, chuẩn đầu ra, và tiêu chí đánh giá của học phần để giúp người học hiểu rõ hơn và có định hướng học tập phù hợp trong suốt khóa học **[H4.04.01.07]; [H4.04.01.08]**.

Ngoài ra, Khoa KTKT còn tổ chức buổi gặp mặt cho tân sinh viên và các buổi sinh hoạt đầu khóa để giới thiệu cơ cấu tổ chức của Trường, của Khoa, về môi trường giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường và Khoa, cơ hội nghề nghiệp của ngành Kế toán **[H4.04.01.09]**.

- *Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tất cả cán bộ, giảng viên và đa số người học của HUB hiểu rõ và thực hiện.*

Việc ban hành và tích cực triển khai triết lý và mục tiêu giáo dục đã giúp Khoa có một hướng đi rõ ràng, định hướng cụ thể cho các phương pháp và hoạt động dạy và học. Trên tinh thần này, Khoa KTKT đã tích cực rà soát, cập nhật toàn bộ nội dung CTĐT CLC ngành KTKT ngay từ năm 2020 và 2022 với các nội dung qui định cụ thể, rõ ràng hơn, bám sát triết lý giáo dục. Nội dung các cải tiến này được trình bày chi tiết ở dưới đây theo ba tiêu chí của triết lý và mục tiêu giáo dục đã ban hành.

Về Khai phóng

Đề cương các học phần đều nhấn mạnh phương pháp dạy và học “lấy người học làm trung tâm” **[H4.04.01.10]**, nhằm giúp người học khai phóng năng lực theo đặc thù riêng của bản thân. Mục tiêu này được thực hiện thông qua đẩy mạnh áp dụng kết hợp nhiều phương pháp giảng dạy truyền thống và hiện đại song song với việc xây dựng chương trình đào tạo linh hoạt.

Cụ thể, CTĐT CLC ngành KTKT được tổ chức đào tạo với một lớp học qui mô nhỏ (chỉ từ 20 đến 40 sinh viên). Số lượng sinh viên ít không những cho phép các giảng viên tham gia giảng dạy có thể triển khai tốt các phương pháp tiếp cận trong dạy và học truyền thống (phương pháp thuyết giảng và thảo luận nhóm), mà còn cho phép giảng viên triển khai hiệu quả các phương pháp giảng dạy hiện đại như mô hình lớp học đảo ngược (Flipped classroom), học thông qua giải quyết tình huống (case study-based learning), học dựa trên giải quyết vấn đề (Problem solving-based learning) **[H4.04.01.11]**. Những mô hình này tập trung vào không gian học tập cá nhân và không gian học tập nhóm sẽ được dùng để tương tác, tranh luận, thảo luận làm rõ vấn đề, thay vì dùng để thuyết giảng, nghe giảng như trước đây nhằm hướng tới sự chủ động tích cực của người học, chú trọng tương tác giữa người học và giáo viên, người học tham gia phát biểu, thảo luận, xây dựng bài giảng, chốt kiến thức cùng giáo viên. Nhờ vậy các hoạt động học trên lớp học đều xoay quanh người học, lấy người học làm trung tâm, thúc đẩy người học tích cực, năng nổ, sáng tạo, chủ động hơn trong tiến trình khám phá và giải phóng năng lực riêng của mỗi cá nhân.

Bên cạnh cải tiến về phương pháp, triết lý khai phóng còn được thực hiện qua việc xây dựng chương trình đào tạo linh hoạt, tạo điều kiện cho SV được tự do lựa chọn môn học theo định hướng riêng của mỗi cá nhân. CTĐT CLC ngành KTKT được ban hành năm 2020 và năm 2022, với tổ hợp các môn tự chọn được thiết kế theo hai hướng, đó là hướng chuyên môn sâu truyền thống và hướng ngân hàng số hiện đại cho phép mỗi sinh viên tùy theo tố chất, năng lực, sở trường, sở thích có thể lựa chọn tổ hợp môn tự chọn phù hợp nhằm khai phóng năng lực bản thân theo đặc thù riêng của mình **[H4.04.01.12]**.

Triết lý khai phóng được triển khai ở yêu cầu cao hơn thông qua yêu cầu sinh viên tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học bằng hình thức làm tiểu luận cho mỗi môn

học và thực hiện học phần khóa luận tốt nghiệp, dưới sự hướng dẫn của giảng viên được khoa chuyên môn đề xuất và được Ban điều hành Chương trình chất lượng cao của HUB phê duyệt. CTĐT CLC ngành KTKT phiên bản ban hành năm 2020 và năm 2022 đã đưa ra những qui định rõ ràng, chi tiết hơn về nội dung và phương pháp thực hiện những hoạt động dạy và học này cho cả giảng viên và sinh viên nhằm đảm bảo hoạt động được thực hiện đúng tinh thần giúp người học khai phóng năng lực riêng bản thân **[H4.04.01.13]**.

Về Liên ngành

HUB hướng đến đào tạo sinh viên “có hiểu biết liên ngành, tránh những thiên kiến trong việc ra quyết định, tăng khả năng kết nối các chuyên gia, mở hội cơ hội việc làm” **[H4.04.01.14]**. Theo định hướng này, CTĐT CLC ngành KTKT cả hai phiên bản 2020 và 2022 đều được chú trọng thiết kế chương trình đào tạo với nhiều môn học cả chiều rộng và chiều sâu, khuyến khích các môn liên ngành, chẳng hạn môn Phân tích dữ liệu kế toán với Python, Kế toán ngân hàng, Kiểm toán ngân hàng, v.v. kết hợp chuyên ngành công nghệ thông tin, tài chính với kế toán. **[H4.04.01.14]**. Các thay đổi này không chỉ được thể hiện qua việc bổ sung nhiều học phần mới mà còn được cập nhật ở một số môn học chuyên ngành hiện hữu như kế toán tài chính tại các doanh nghiệp đặc thù (cập nhật nội dung thực hành phần mềm kế toán Misa) **[H4.04.01.15]** nhằm trang bị cho người học những kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp khác biệt để tăng lợi thế cạnh tranh cho người học trước xu hướng chuyển đổi số và hội nhập quốc tế trong thực hành kế toán.

Về Trải nghiệm

HUB triển khai mô hình đào tạo “trưởng thành qua trải nghiệm. Qua trải nghiệm, người học có hiểu biết sâu sắc hơn về lý thuyết, hình thành tư duy thực tiễn, năng lực thực thi, từ đó thích nghi và cải tạo với môi trường” **[H4.04.01.16]**. Mô hình đào tạo qua trải nghiệm được Khoa KTKT triển khai liên tục đẩy mạnh từ năm 2020 dưới hình thức tăng cường hoạt động trải nghiệm thông qua việc thực hành dựa trên các mô hình mô phỏng thực tế và hoạt động kiến tập tại doanh nghiệp, chú trọng đến tỷ lệ cân đối giữa đào tạo lý thuyết và thực tiễn trong toàn chương trình và trong từng học phần **[H4.04.01.17]**.

Cụ thể, sinh viên chuyên ngành KTKT được thực hành một số nghiệp vụ ngân hàng tại phòng Ngân hàng thực hành với phần mềm do Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Á tài trợ, thực hành phần mềm kế toán tại phòng máy với phần mềm do Công ty cổ phần Misa tài trợ, thực hành ứng dụng trí tuệ nhân tạo tại phòng Lab trí tuệ nhân tạo với phần mềm do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tài trợ, thực hành đầu tư chứng khoán tại Sàn giao dịch chứng khoán thực tế với phần mềm do Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Quân đội tài trợ.

Hoạt động kiến tập tại doanh nghiệp thực tế lần đầu tiên được chính thức đưa vào hoạt động dạy và học môn Kế toán tài chính tại các doanh nghiệp đặc thù từ năm 2020

theo tinh thần của triết lý dạy học thông qua trải nghiệm **[H4.04.01.18]**. Hoạt động kiến tập này được ban điều hành chương trình chất lượng cao hỗ trợ tổ chức thông qua ngân hàng thương mại, định chế tài chính phi ngân hàng hoặc các doanh nghiệp mà HUB đã ký hợp đồng **thoản** thuận hợp tác **[H4.04.01.19]**.

Ngoài ra sinh viên còn được tăng cường trải nghiệm nhiều kỹ năng nghề nghiệp khác qua các cuộc thi về hành nghề hoặc nghiên cứu khoa học (NCKH) như “Sáng tạo hướng đến thành công”, “Unlock Your Power” (UYP), v.v, các hoạt động câu lạc bộ do chính SV tổ chức như SARA (Student Association for Research and Application), FAAC (Future Accountants & Auditors Club), các chương trình hoạt động cộng đồng, xã hội như “chương trình áo ấm mùa đông” “Chương trình nụ cười cho em” do chính SV thực hiện v.v., các buổi giao lưu thực tế, hướng nghiệp, ngày hội việc làm với các doanh nghiệp được tổ chức hàng năm, thu hút hàng ngàn sinh viên tham gia tìm hiểu về ngành nghề và cơ hội việc làm trong tương lai. Các hoạt động này ngày càng đa dạng về số lượng và hoạt động nhằm hướng đến triết lý trải nghiệm ban hành từ năm 2020 **[H4.04.01.20]**.

Việc ban hành triết lý giáo dục cũng được kỳ vọng sẽ giúp sinh viên hiểu rõ về mục tiêu nghề nghiệp của mình, từ đó có khả năng đưa ra quyết định hợp lý liên quan đến việc phát triển các kỹ năng và năng lực cần thiết để thành công trong sự nghiệp của mình. Mặc dù vậy, một số SV vẫn chưa nhận thức được đầy đủ mục tiêu giáo dục của trường và khoa thể hiện qua động cơ học tập chính vẫn là hướng đến các hoạt động học và thi quyết định trực tiếp đến điểm số, bỏ qua các hoạt động ngoại khóa giúp sinh viên rèn luyện nhiều kỹ năng cần thiết khác, nhất là kỹ năng khó như NCKH (chẳng hạn cuộc thi học thuật: “Unlock your power” chỉ có 31/741 sinh viên CLC tham gia) **[H4.04.01.21]**.

2. Điểm mạnh

Triết lý và mục tiêu giáo dục đã được trình bày rõ ràng, phù hợp với mục tiêu định hướng của Trường, của Khoa và với xu thế đào tạo trong bối cảnh hiện nay. Triết lý và mục tiêu giáo dục cũng đã được phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan và được Khoa tích cực triển khai thực hiện thể hiện qua việc thiết kế các hoạt động dạy và học theo một hướng đi nhất quán với nội dung cụ thể, rõ ràng hơn.

3. Điểm tồn tại

Triết lý dạy học đã được phổ biến rộng khắp đến giảng viên, SV nhưng chưa được SV nhận thức đầy đủ, động cơ học tập chính của SV vẫn là điểm số.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023, Khoa KTKT lên kế hoạch kiên trì truyền thông rộng rãi về triết lý giáo dục của Khoa SV, đặc biệt là những tiêu chí khó đo lường như đạo đức và khả năng học tập suốt đời.

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người	Thời gian thực hiện	Ghi chú (Kết quả)
-----	----------	----------	---------------	---------------------	-------------------

			thực hiện	– hoàn thành	dự kiến)
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoạt động theo triết lý giáo dục của Khoa đã đề ra	Khoa KTKT	Từ năm 2023	
2	Khắc phục tồn tại	Họp khoa thảo luận về kế hoạch truyền thông rộng rãi về triết lý giáo dục của Khoa đến sinh viên. Tham khảo cách thức truyền thông của triết lý giáo dục đến sinh viên của các khoa và trường khác	Khoa KTKT	Từ năm 2023	Kế hoạch tăng cường truyền thông rộng rãi triết lý giáo dục của Khoa sinh viên.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7.

Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

- Các khoa/bộ môn, giảng viên xây dựng hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy đa dạng, phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

Các chuẩn đầu ra của CTĐT CLC ngành KTKT sau khi đã được phân bổ cho từng môn học, các khoa/bộ môn phụ trách môn học và giảng viên đã chủ động nghiên cứu, thảo luận để xây dựng các phương pháp tiếp cận trong dạy và học riêng cho mỗi học phần nhằm đáp ứng yêu cầu của CĐR của mỗi học phần. Kết quả là mỗi học phần đều áp dụng đa dạng các phương pháp dạy và học bao gồm cả truyền thống và hiện đại một cách phù hợp thể hiện qua kết nối chi tiết giữa học phần với PPD&H và CĐR trong ma trận của mỗi ĐCHP. Những ma trận này bắt đầu được đưa vào ĐCHP từ năm 2020 để làm rõ và đảm bảo mỗi học phần đạt được mục tiêu chuẩn đầu ra của CTĐT CLC ngành KTKT **[H4.04.02.01]; [H4.04.02.02]; [H4.04.02.03]**.

Cụ thể, thảo luận nhóm được Khoa qui định áp dụng trong tất cả các môn học; thuyết trình được nhấn mạnh trong các môn học như Nhập môn ngành, Kế toán công, Hệ thống thông tin kế toán, Kế toán quốc tế, Kiểm toán doanh nghiệp; tiểu luận được yêu cầu trong môn Nhập môn ngành, kiểm toán căn bản; GV cũng yêu cầu sinh viên tự tìm hiểu trong thực tế tại các doanh nghiệp để hoàn thành các bài tập nhóm như môn Kiểm toán căn bản, Hệ thống thông tin kế toán. SV thực hành phần mềm kế toán FAST, MISA ở các môn học như Nguyên lý kế toán, Kế toán tài chính 1, Hệ thống thông tin kế toán **[H4.04.02.04]**.

Đào tạo thực tiễn được Khoa xây dựng dưới nhiều hình thức đa dạng như: Giao lưu hướng nghiệp và kỹ năng nghề nghiệp **[H4.04.02.05]**, thực tập tốt nghiệp cuối khóa

và viết báo cáo thực tập (3 tín chỉ); viết khóa luận tốt nghiệp (9 tín chỉ), SV được giảng viên hướng dẫn trong quá trình thực tập và làm báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp **[H4.04.02.06]**. Sinh viên thực hiện bảo vệ khóa luận trước hội đồng chuyên môn **[H4.04.02.07]**.

Mặc dù một số những hoạt động trên cũng đã được thực hiện trước năm 2020, nội dung và phương pháp thực hiện những hoạt động này đã được thiết kế, mô tả, và qui định rõ ràng hơn trong CTĐT CLC ngành KTKT cả hai phiên bản 2020 và 2022 giúp nâng cao chất lượng thực hiện các hoạt động này **[H4.04.02.08]**. Chẳng hạn, các nguồn tư liệu phong phú như sách báo, phim ảnh được đưa vào hệ thống đề cương môn học và bài giảng của giảng để phục vụ tính đa dạng trong hoạt động dạy và học ở trên. Đề cương mỗi môn học đều liệt kê các tài liệu tham khảo và thông tin chỉ dẫn cho việc khai thác các tài liệu này **[H4.04.02.09]**. Danh sách tài liệu tham khảo còn chỉ rõ mỗi tài liệu nên tham khảo ở mức độ và phạm vi như thế nào, ví dụ: đâu là tài liệu đọc bắt buộc, đâu là tài liệu tham khảo, tham khảo từ địa chỉ trực tuyến nào **[H4.04.02.09]**. Hơn nữa, ngoài việc cung cấp phạm vi nội dung của học liệu tham khảo, danh sách này còn có khả năng định hướng cho người học trong việc chủ động tìm hiểu sâu hơn và rộng hơn nội dung họ cảm thấy hứng thú được đề cập đến trong môn học

- Các khoa/bộ môn, giảng viên hướng dẫn người học sử dụng các hoạt động học tập phù hợp từ đó giúp người học chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được chuẩn đầu ra.

Các đề cương môn học sau khi được HUB ban hành và được phổ biến đến các khoa/bộ môn, giảng viên; chúng sẽ được các khoa/bộ môn, giảng viên phổ biến đến các sinh viên. Cụ thể, các đề cương môn học được đăng tải trên trang thông tin điện tử của HUB. Ngoài ra, các giảng viên phụ trách giảng dạy đối với từng lớp học được yêu cầu phải cung cấp đầy đủ thông tin, đề cương môn học ngay từ đầu môn học **[H4.04.02.10]**.

Với những hướng dẫn cụ thể, rõ ràng, chi tiết về việc sử dụng các hoạt động dạy và học trong quá trình học tập, cùng với sự kết hợp đa dạng hoạt động dạy và học **[H4.04.02.11]**; đã giúp sinh viên chủ động sử dụng các hoạt động học tập phù hợp, từ đó giúp sinh viên chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức, rèn luyện kỹ năng và hình thành thái độ tốt nhằm đạt được chuẩn đầu ra (kiến thức, kỹ năng, thái độ) của CTĐT.

Ngoài ra, GV cũng thực hiện tương tác tiếp với SV thông qua các diễn đàn như group chat Zalo để trả lời câu hỏi hướng dẫn người học sử dụng các hoạt động học tập phù hợp **[H4.04.02.12]**. Bên cạnh đó, hệ thống đào tạo trực tuyến e-learning (LMS và các công cụ hỗ trợ như Zoom, Google meet, Ms Team, v.v.) **[H4.04.02.13]** cũng tạo ra sự linh hoạt trong hoạt động dạy và học, và đặc biệt được phát huy mạnh trong giai đoạn xảy ra dịch COVID-19 chuyển sang dạy học online.

- Giảng viên/người học hài lòng với các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học được sử dụng trong chương trình đào tạo

Hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học được các giảng viên đánh giá

là phù hợp. Đây là kết quả thu được từ nhiều hoạt động trao đổi, thảo luận, đánh giá phương pháp giảng dạy bao gồm thành lập hội đồng dự giờ tại lớp giảng thực tế của giảng viên, tổ chức một số cuộc họp chuyên môn hàng tháng do các bộ môn thuộc khoa thực hiện về phương pháp dạy và học và/hoặc tọa đàm chuyên môn có liên quan đến phương pháp dạy và học, các giảng viên đánh giá hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học các phương pháp **[H4.04.02.14]**. Gần đây nhất là hội thảo do khoa tổ chức có mời các bên liên quan tham gia để trao đổi, thảo luận về các nội dung công nghệ cần tích hợp vào nội dung và phương pháp giảng dạy cho sinh viên chuyên ngành kế toán, kiểm toán **[H4.04.02.14]**. Bên cạnh đó, trong mỗi đợt cập nhật, chỉnh sửa CTĐT CLC ngành KTKT, các đề cương môn học sau khi được giảng viên tham gia biên soạn hoàn thành, chúng đều được lấy ý kiến đóng góp của tất cả các giảng viên tham gia giảng dạy đối với môn học trước khi được ban hành chính thức **[H4.04.02.15]**.

Hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học luôn được sinh viên đánh giá ở mức độ tốt. Cụ thể, kết thúc mỗi môn học, các sinh viên đều được khảo sát trực tuyến bởi phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng của HUB. Kết quả khảo sát cho thấy, hầu hết sinh viên đều hài lòng các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học – được thể hiện là điểm trung bình đối với nội dung liên quan đến hoạt động giảng dạy luôn đạt ở mức tốt **[H4.04.02.16]**.

Những khảo sát này cũng là cơ sở để Khoa và giảng viên thường xuyên cập nhật, làm mới nội dung và phương pháp dạy học cho phù hợp với CDR. Hiện tại dù đã lồng ghép nhiều hoạt động kết nối với thực tiễn, CTĐT vẫn được các nhà sử dụng lao động đề nghị 1/tăng cường các chương trình giao lưu tổ chức các chuyên đề và các hội thảo giữa trường đại học với nhà sử dụng lao động (25.85% số người được khảo sát năm 2022), và 2/xây dựng chương trình đào tạo với sự tham gia của các nhà sử dụng lao động (21.77% số người được khảo sát năm 2022) **[H4.04.02.17]**. Tăng cường hơn nữa tính thực tiễn của là đề xuất của nhiều cựu sinh viên được hỏi trong khảo sát năm 2022 **[H4.04.02.17]**.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy được xây dựng đa dạng, phù hợp giúp sinh viên đạt được các chuẩn đầu ra (kiến thức, kỹ năng, thái độ) của CTĐT CLC ngành KTKT. Các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy được thể hiện dưới các văn bản chính thức. Cụ thể, chúng không chỉ được thể hiện trong các văn bản chung của HUB, còn được cụ thể hóa trong các đề cương môn học được ban hành kèm theo CTĐT CLC ngành KTKT của HUB.

Các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy được công bố đến tất cả giảng viên và sinh viên liên quan. Bên cạnh đó, các giảng viên phụ trách lớp học đều hướng dẫn sinh viên sử dụng các hoạt động học tập phù hợp nhằm giúp sinh viên chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT CLC ngành KTKT.

Các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy được sử dụng trong tất cả các môn học thường xuyên được Trường và Khoa thực hiện khảo sát định kỳ nhằm có thông tin để kịp thời điều chỉnh **[H4.04.02.18]**; cũng như sử dụng các thông tin này vào việc cập nhật CTĐT CLC ngành KTKT và lên kế hoạch cũng như thực hiện việc đào tạo bồi dưỡng phương pháp giảng dạy hiện đại cho giảng viên hằng năm **[H4.04.02.19]**. Nhờ vậy, kết quả khảo sát giảng viên và sinh viên về các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy được hầu hết các giảng viên và sinh viên hài lòng, đánh giá ở mức tốt.

3. Điểm tồn tại

Phương pháp dạy học dù đa dạng nhưng một số học phần vẫn còn khá nặng về thuyết giảng, chưa gắn với thực hành, làm dự án, do vậy định hướng ứng dụng cần được thể hiện rõ nét hơn nữa trong thiết kế các hoạt động dạy và học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023, Ban chủ nhiệm Khoa kết hợp các Bộ môn lên kế hoạch tăng cường lượng hóa các tiêu chí hướng đến triết lý học tập khoa theo đuổi vào điểm số với tỷ trọng cao hơn để SV có động cơ phấn đấu tốt hơn. Đồng thời Khoa cũng lên kế hoạch đẩy mạnh hơn nữa tính ứng dụng thông qua liên kết với các ngân hàng, doanh nghiệp để tăng cường hoạt động kiến tập, thực hành cho SV, tăng cường hơn nữa lực lượng giảng viên thỉnh giảng là các chuyên gia/người đang công tác thực tiễn. Đẩy mạnh hoạt động ngân hàng thực hành trong nhà trường.

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện – hoàn thành	Ghi chú (Kết quả dự kiến)
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục áp dụng các phương pháp giảng dạy hiện hành, tăng cường nghiên cứu khoa học để vận dụng các hoạt động dạy và học tiên tiến nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra.	Khoa KTKT	Từ năm 2023	
2	Khắc phục tồn tại	Tăng cường lượng hóa các tiêu chí hướng đến triết lý học tập khoa theo đuổi vào điểm số với tỷ trọng cao hơn Tăng cường các	Khoa KTKT Các bên liên quan	Từ năm 2023	- Kế hoạch cập nhật barem điểm số học tập và rèn luyện - Tăng

		<p>hoạt động liên kết với các ngân hàng, doanh nghiệp, hoạt động kiến tập, thực hành cho SV</p> <p>Tăng cường hơn nữa lực lượng giảng viên thỉnh giảng là các chuyên gia/người đang công tác thực tiễn.</p> <p>Đẩy mạnh hoạt động ngân hàng thực hành trong nhà trường.</p>			<p>số lượng và chất lượng các hoạt động học tập theo định hướng ứng dụng</p>
--	--	---	--	--	--

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 4 /7.

Tiêu chí 4.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả hiện trạng

- 100% đề cương chi tiết các môn học/học phần mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu và kỹ năng mềm.

Toàn bộ các học phần trong ĐCHP của CTĐT phiên bản năm 2020 và 2022 đều mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp dạy và học nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Chẳng hạn, 100% đề cương học phần phiên bản năm 2020 và 2022 mô tả rõ việc yêu cầu sinh viên có giờ tự học, làm việc nhóm để nâng cao kỹ năng tự tổng hợp kiến thức, kỹ năng làm việc nhóm **[H4.04.03.01]**; đề cương môn học cung cấp cho SV các tài liệu bắt buộc đọc bằng tiếng Anh để hoàn thiện kỹ năng đọc hiểu tài liệu chuyên ngành **[H4.04.03.01]**. Đây là công cụ cần thiết để SV có thể tự làm giàu kiến thức và kỹ năng trong quá trình học tập và làm việc hiện tại và sau này.

CTĐT cũng quy định điểm tối thiểu chứng chỉ Anh văn quốc tế như điều kiện tiên quyết để sinh viên được công nhận tốt nghiệp (chẳng hạn trình độ tiếng Anh tối thiểu bậc 4/6 tương đương trình độ C1 châu Âu) **[H4.04.03.02]**. Quy định này giúp sinh viên tăng cường khả năng sử dụng tiếng Anh học thuật theo đúng chuẩn quốc tế, giúp sinh viên mở rộng cơ hội giao lưu, làm việc cho các tổ chức, doanh nghiệp ở Việt Nam và quốc tế.

Thêm vào đó, SV được khuyến khích, thông qua hệ thống chấm điểm rèn luyện

đề tham gia các CLB Tiếng Anh **[H4.04.03.03]** như BEE, STEP, IEC, v.v. và các hoạt động ngoại khóa khác như các CLB như kỹ năng sống, thể thao nhằm giúp sinh viên tăng cường cơ hội sử dụng tiếng Anh, nâng cao khả năng giao tiếp, làm việc nhóm, khả năng tổ chức, và lãnh đạo. Mức độ tham gia và thành tích của các hoạt động này sẽ được ghi nhận, tính điểm trong hệ thống chấm điểm rèn luyện cho sinh viên vào cuối mỗi học kỳ.

- 100% đề cương chi tiết các môn học/học phần mô tả/ nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học.

Đặc biệt, thay vì chỉ thực hiện NCKH vào năm học cuối trong học phần thực tập tốt nghiệp, các hoạt động NCKH ngày càng được tăng cường qua việc đưa nội dung các bài tập nhóm, tiểu luận, tham gia trình bày, tranh luận tại lớp vào đề cương nhiều môn học **[H4.04.03.04]**. Kỹ năng NCKH này được tăng cường trong năm học cuối qua 2 cấp độ cao hơn bao gồm: 1/Sinh viên thực tập và viết báo cáo thực tập và 2/Sinh viên nghiên cứu viết khóa luận **[H4.04.03.05]**. Tất cả sinh viên CTĐT CLC ngành KTKT đều phải thực hiện đạt hai yêu cầu trên mới được công nhận tốt nghiệp nhằm đảm bảo sinh viên tốt nghiệp có đầy đủ khả năng tự nghiên cứu, tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học. Bằng cách này, sinh viên được rèn luyện, củng cố, nâng cao khả năng NCKH liên tục trong suốt 4 năm học.

- Giảng viên sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Tất cả các hoạt động NCKH của sinh viên ở trên đều được tiến hành dưới sự hướng dẫn, giám sát và khuyến khích của giảng viên giảng dạy trực tiếp môn học, cho các hoạt động ở mỗi môn học **[H4.04.03.06]**; hoặc các giảng viên có đủ năng lực theo qui định của trường, cho hoạt động thực tập, viết báo cáo thực tập và khóa luận **[H4.04.03.07]**. Ở các cuộc họp khoa, lãnh đạo khoa thường xuyên nhắc nhở và giao nhiệm vụ cho mỗi giảng viên về việc khuyến khích sinh viên tham gia các cuộc thi về NCKH **[H4.04.03.08]**. Sinh viên cũng được giảng viên khuyến khích và mời tham gia báo cáo ở các hội thảo khoa **[H4.04.03.09]**. Những nghiên cứu này sinh viên có thể làm theo nhóm hoặc làm chung với giảng viên để tăng cơ hội học hỏi kỹ năng nghiên cứu.

Nguồn tài liệu và các hướng dẫn hỗ trợ những hoạt động này được giảng viên đăng tải lên cổng thông tin học tập trực tuyến LMS **[H4.04.03.10]** cho phép tất cả sinh viên tham gia môn học đều tiếp cận được. Ngoài ra, dựa vào danh mục các tài liệu tham khảo của mỗi ĐCHP thuộc các ngành học được đào tạo tại trường, trung tâm thông tin – thư viện tại các trường đại học sẽ tiến hành bổ sung các tài liệu vật lý (sách, báo và tạp chí), phim ảnh hoặc đăng ký mua quyền khai thác và sử dụng các cơ sở dữ liệu thích hợp **[H4.04.03.11]**. Phòng tư liệu tại các khoa trực thuộc tại trường là nơi bổ sung các tài liệu vật lý cũng như nguồn tài nguyên số ở cấp độ chi tiết sâu hơn và sát hơn với nhu cầu tin của sinh viên. Hơn nữa, việc phát triển hệ thống kết nối internet rộng khắp trong

khuôn viên trường giúp giáo viên và sinh viên có nhiều điều kiện thuận lợi để truy cập các nguồn tài nguyên số đa dạng có tính cập nhật cao trong quá trình giảng dạy và học tập.

Nỗ lực liên tục của cả sinh viên và giảng viên về NCKH đã mang lại nhiều kết quả đáng khích lệ, số lượng và chất lượng năm sau cao hơn năm trước. Điển hình như sự thành lập và hoạt động thường xuyên của câu lạc bộ học thuật SARA chuyên về NCKH (có 25 sinh viên phụ trách), câu lạc bộ học thuật FAAC chuyên về mảng nghề nghiệp (có 74 sinh viên phụ trách). SV đã tích cực tham gia nhiều hoạt động nghiên cứu khoa học đa dạng như MOSWC, ACM/ICPC, Eureka, v.v., đạt nhiều giải thưởng và kết quả đáng kể [H4.04.03.12], hoặc tham gia các cuộc thi học thuật do Khoa tổ chức như cuộc thi “Sáng tạo hướng đến thành công” và UYP [H4.04.03.13]. Điểm mới của cuộc thi UYP là sau cuộc thi, SV có cơ hội nhận học bổng của các nhà tài trợ hoặc được các doanh nghiệp tạo cơ hội đi kiến tập, thực tập hoặc xin việc khi ra trường, giúp SV có nhiều cơ hội khám phá, trải nghiệm hướng đến khai phóng năng lực cá nhân để mang lại nhiều đóng góp cho các tổ chức, doanh nghiệp [H4.04.02.14]. Cuộc thi Sáng tạo hướng đến thành công 2017 có 51 đề tài (153 sinh viên) dự thi. Cuộc thi Sáng tạo hướng đến thành công 2018 có 22 đề tài (66) sinh viên dự thi. Cuộc thi UYP 2021 thu hút gần 400 sinh viên tham gia. Những hoạt động này thực hiện bởi các giảng viên và chuyên gia tâm huyết và chuyên nghiệp đã truyền cảm hứng học tập đến đông đảo sinh viên.

Các hoạt động NCKH đa dạng, liên tục, nhiều cấp độ được đề cập ở trên đã giúp SV nâng cao khả năng tư duy phản biện độc lập, rèn luyện kỹ năng xác định vấn đề, thiết kế đề cương, tìm kiếm tài liệu, tiếp cận thông tin đa nguồn, sử dụng tài liệu tham khảo và viết báo cáo cũng góp phần hỗ trợ SV có định hướng đúng đắn để học tập suốt đời. Tuy nhiên một số hoạt động chưa được trải đều cho số đông sinh viên tham gia, chẳng hạn cuộc thi học thuật: “Unlock your power” chỉ có 31/741 sinh viên CLC tham gia) [H4.04.03.15]. Kết quả khảo sát các tổ chức sử dụng lao động năm 2022 cũng cho kết quả phù hợp với thực trạng này. Cụ thể, hầu hết các kỹ năng của sinh viên được đa số (khoảng 60%) các tổ chức sử dụng lao động đánh giá ở mức khá hài lòng. Khảo sát này cho thấy kết quả đạt được cũng đã ở mức tương đối nhưng cần tăng cường phổ biến các hoạt động rèn luyện kỹ năng đến tất cả sinh viên CLC [H4.04.03.16].

2. Điểm mạnh

Hoạt động dạy và học, hoạt động đã tạo khung động lực và một số điều kiện, hoạt động thúc đẩy và hướng dẫn kỹ năng giúp SV nuôi dưỡng và phát triển khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

Một số hoạt động dạy và học, đặc biệt là hoạt động NCKH, chưa được trải đều cho số đông SV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023, Khoa KTKT sẽ có một số chương trình hỗ trợ khả năng học

tập suốt đời của sinh viên bao gồm duy trì thường xuyên các cuộc thi hướng đến nghiên cứu khoa học để tạo động lực tự học, tự nghiên cứu cho SV; đồng thời kết hợp với chuyên gia thực tế để cùng thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học với SV và giảng viên.

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện – hoàn thành	Ghi chú (Kết quả dự kiến)
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục áp dụng và phát huy các hoạt động thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.	Khoa KTKT	Từ năm 2023	
2	Khắc phục tồn tại	Tọa đàm/ Tập huấn đào tạo một số kỹ năng mềm, kỹ năng học tập suốt đời. Củng cố hoạt động cựu sinh viên và chia sẻ cộng đồng để giúp sinh viên học thêm các kỹ năng mềm, kỹ năng học tập suốt đời khác.	Khoa KTKT Các bên liên quan	Từ năm 2023	Sinh viên trau dồi khả năng học tập suốt đời như: kỹ năng viết hồ sơ xin việc, kỹ năng phỏng vấn với nhà tuyển dụng, ... Hội cựu sinh viên và cộng đồng trực tuyến hỗ trợ sinh viên rèn luyện các kỹ năng trong và sau chương trình học.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 4:

Mục tiêu giáo dục của Khoa được diễn đạt rõ ràng, phù hợp với mục tiêu định hướng của Trường. Mục tiêu được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động giảng dạy và học tập, hoạt động đánh giá người học ngày càng được cải tiến đa dạng, linh hoạt, tương thích hợp lý với CĐR và CTĐT. Các hoạt động tự học, thảo luận, thuyết trình, thực tập, thực hành, các hoạt động ngoại khóa giúp sinh viên nâng cao kỹ năng mềm và khả năng cũng như tinh thần học tập suốt đời. Đề cương môn học mô tả đầy đủ các phương pháp, hoạt động học tập phù hợp giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra của ngành KTKT.

Bên cạnh đó, vẫn còn những điểm tồn tại cần khắc phục, đó là: (1) Động cơ học tập chính của sinh viên vẫn là điểm số hơn là theo đuổi mục tiêu giáo dục của Trường và Khoa, (2) Một số học phần vẫn có khá nặng về thuyết giảng, chưa thể hiện rõ nét định hướng ứng dụng, (3) Một số hoạt động dạy và học, hoạt động tăng cường khả năng học tập suốt đời và kỹ năng mềm chưa được triển khai liên tục và trải đều cho số đông sinh viên.

Tiêu chuẩn 5: Kiểm tra, đánh giá sinh viên

Mở đầu:

Đánh giá kết quả người học (NH) trong giáo dục đào tạo rất cần thiết và quan trọng, nhằm giúp nhà trường có thông tin về hiệu quả giảng dạy cũng như chất lượng đào tạo để đưa ra phương hướng kế hoạch hành động phù hợp, đồng thời giúp cả người dạy và NH có những điều chỉnh, cải thiện kịp thời giúp nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập. Việc đánh giá kết quả học tập (KQHT) của chương trình cử nhân CLC ngành Kế toán được thiết kế đo lường mức độ đạt được CDR, bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực thực hành nghề nghiệp. Các quy định đánh giá KQHT của người học được quy định rõ ràng và công khai đến NH.

Người học được thông tin đầy đủ về kế hoạch hình thức và tiêu chí kiểm tra đánh giá (KTĐG) sử dụng trong học phần chậm nhất buổi học đầu tiên của học phần. Phương pháp đánh đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời đến NH. Khi có thắc mắc, NH dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại về KQHT và được phản hồi kịp thời để điều chỉnh hoặc cải thiện việc học tập của mình theo hướng tích cực.

Tiêu chí 5.1. Hoạt động kiểm, tra đánh giá sinh viên tương thích với các kết quả học tập mong đợi

1. Mô tả hiện trạng

Các quy trình/kế hoạch rõ ràng về việc đánh giá KQHT của NH

HUB có các quy trình/kế hoạch rõ ràng về việc đánh giá KQHT của sinh viên (SV) thuộc CTĐT cử nhân chất lượng cao ngành KTKT. Từ năm 2019, trường đã công bố CDR CTĐT ngành KT-KT, trong đó chỉ rõ các yêu cầu cần đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ **[H5.05.01.01a]**, công bố bản mô tả CTĐT ngành KT-KT trong đó mô tả trình độ kiến thức, kỹ năng, thái độ đạt được của SV ngành Kế toán sau khi tốt nghiệp **[H5.05.01.01b]**. Để đảm bảo SV đạt được CDR của CTĐT, hoạt động đánh giá KQHT được tổ chức thường xuyên, liên tục trong suốt CTĐT và tương thích với các KQHT mong đợi. Trường đã ban hành các quy định, hướng dẫn, quy trình liên quan đến việc đánh giá KQHT của NH. Trong đó, phân định rõ thời gian thực hiện, trách nhiệm của từng cá nhân, đơn vị trong việc tổ chức đánh giá KQHT của NH: ĐG trong quá trình, thi kết thúc HP, thực hành, thực tập và ĐG khoá luận/đồ án TN; quy định về số lượng các đầu điểm, tỷ trọng các điểm thành phần của HP. Cụ thể như sau:

- Tuyển sinh đầu vào:

HUB có quy trình/kế hoạch rõ ràng trong công tác tuyển sinh đầu vào đối với hệ đại học chính quy chất lượng cao ngành KT-KT. Công tác này, bao gồm: xây dựng đề án tuyển sinh; tư vấn tuyển sinh, thu nhận hồ sơ tuyển sinh, tổ chức hội đồng thực hiện việc xét tuyển và xác định điểm chuẩn, thông báo trúng tuyển, tổ chức nhập học. Sau mỗi lần tuyển sinh, HUB đều có tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm, đưa ra phương hướng, nhiệm vụ cho những năm sau. Việc tuyển sinh đầu vào đủ chỉ tiêu về số lượng

SV như dự kiến và với mức điểm chuẩn đầu vào khá cao, đây là một trong những tiền đề rất quan trọng để đảm bảo SV của CTĐT cử nhân chất lượng cao ngành KT-KT của HUB đạt được chuẩn đầu ra (kiến thức, kỹ năng, thái độ) như mong đợi **[H5.05.01.01c]**.

- Đánh giá chuẩn đoán:

Lúc bắt đầu nhập học, SV còn được kiểm tra đầu vào về trình độ ngoại ngữ và tin học là các kỹ năng thiết yếu hỗ trợ SV học tập trong suốt quá trình đào tạo. Đánh giá này giúp SV chưa đạt yêu cầu nhận thấy vấn đề và nỗ lực trao đổi các kỹ năng thiết yếu này ngay từ đầu tham gia CTĐT. Để đạt được điều này trường có ban hành hướng dẫn ôn tập, kiểm tra ngoại ngữ và tin học đầu vào, trong đó có các quy định về mẫu bài kiểm tra trình độ ngoại ngữ, tin học đầu vào, các thang điểm đánh giá. **[H5.05.01.02]**.

- Đánh giá trong quá trình đào tạo:

HUB có quy trình/kế hoạch rõ ràng trong việc đánh giá quá trình và kết thúc học phần (KTHP) của SV thuộc CTĐT cử nhân chất lượng cao ngành KT-KT.

Đối với mỗi học phần, KQHT của SV được đánh giá liên tục trong quá trình học thông qua hai hình thức là đánh giá quá trình học (bao gồm các hoạt động đánh giá như kiểm tra giữa kỳ, tham gia bài học trên lớp với nhiều phương pháp đánh giá khác nhau) và đánh giá KTHP.

Năm 2016 – 2019: đánh giá quá trình học (40%) và đánh giá KTHP (60%) **[H5.05.01.03]**.

Với cơ cấu đánh giá này, KQHT của SV phụ thuộc rất nhiều vào một bài kiểm tra cuối kỳ. Nhưng bài kiểm tra cuối kỳ thường chỉ đánh giá được SV ở những tình huống riêng lẻ, hiếm khi đánh giá được khả năng vận dụng những kiến thức đã học vào một tình huống thực tế trong cuộc sống.

Từ 2019 – nay, tỷ lệ điểm quá trình đã được nâng lên 50%, bao gồm điểm chuyên cần 10%, điểm bài kiểm tra cá nhân 20% và điểm bài tập, thảo luận nhóm 20% **[H5.05.01.03]**. Việc thay đổi cơ cấu điểm quá trình lên 50% với 3 cột điểm thành phần giúp đánh giá toàn diện quá trình tham gia học tập của SV, nâng cao tính tích cực chủ động của NH, hướng đến tiếp cận dạy học “lấy người học làm trung tâm”. Ngoài ra, thông qua việc gia tăng số cột điểm thành phần giúp thay đổi phương pháp đánh giá (PPĐG), từ chủ yếu đánh giá kiến thức, kỹ năng sang đánh giá năng lực của NH. Tức là chuyển trọng tâm đánh giá chủ yếu từ ghi nhớ, hiểu kiến thức, ... sang đánh giá năng lực vận dụng, giải quyết những vấn đề của thực tiễn, đặc biệt chú trọng đánh giá các năng lực tư duy bậc cao như tư duy sáng tạo thông qua các bài tập nhóm hoặc bài tập tình huống, từ đó bồi dưỡng năng lực tự học, tự nghiên cứu cho SV.

Hình thức, PPĐG quá trình học tập của SV, ngoài việc được quy định trong các quy chế, quy định chung của HUB; còn được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết của mỗi môn học (phần “B. Phương thức đánh giá môn học” của đề cương học phần (ĐCHP)). **[H5.05.01.04]**.

Việc đánh giá kết quả quá trình học tập của SV do giảng viên (GV) tham gia

giảng dạy lớp học đảm nhiệm. Việc đánh giá KTHP (điểm thi KTHP chiếm trọng số 50%), việc đánh giá SV do phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng (KT&ĐBCL) phối hợp với các khoa/bộ môn, các đơn vị chức năng của Trường thực hiện. Trong đó, (i) Phòng KT&ĐBCL chịu trách nhiệm lập kế hoạch (gồm danh sách SV dự thi, số lượng phòng thi, số lượng cán bộ gác thi, số lượng đề thi, ngày thi, địa điểm thi – và công bố cho SV cùng kế hoạch lịch giảng dạy của phòng Đào tạo), tổ chức thực hiện kỳ thi KTHP (phân công cán bộ gác thi, tổ chức giao nhận đề thi/giấy thi giữa cán bộ phòng KT&ĐBCL và các cán bộ coi thi của từng phòng thi, ghi sổ giao nhận túi đề thi; giám sát việc thực hiện thi của các SV và việc gác thi của các cán bộ coi thi; giao nhận bài thi giữa các cán bộ coi thi và các cán bộ của phòng KT&ĐBCL, ghi sổ giao nhận túi bài thi); tổ chức giao nhận bài thi giữa cán bộ của phòng KT&ĐBCL và các GV chấm thi được các khoa/bộ môn phân công (giao nhận bài thi giữa cán bộ của phòng KT&ĐBCL và các GV chấm thi; cán bộ của phòng KT&ĐBCL kiểm tra việc nhập điểm, phiếu điểm, chữ ký GV chấm tay 1 và GV chấm tay 2); tổ chức thực hiện phúc khảo kết quả điểm thi KTHP (nếu có). (ii) Các khoa/bộ môn chịu trách nhiệm tổ chức việc ra đề thi và đáp án thi, duyệt đề thi và đáp án thi (nội dung, hình thức đề thi và đáp án thi, ngày chặm nhất nộ đề thi và đáp án thi về phòng KT&ĐBCL) theo quy chế, quy định của HUB và theo quy định đã được đưa ra trong ĐCHP (phần “B. Phương thức đánh giá môn học” của ĐCHP); cử GV tham gia công tác gác thi theo yêu cầu từ phòng KT&ĐBCL; phân công GV chấm thi và tổ chức việc chấm thi lần 1 (phân công GV chấm thi tay 1 và tay 2, tổ chức việc chấm thi, cập nhật điểm lên hệ thống, duyệt điểm thi và nộp bài thi, bảng điểm thi các lớp về phòng KT&ĐBCL đúng thời gian quy định); phân công GV và tổ chức chấm phúc khảo nếu có (phân công GV chấm thi tay 1 và tay 2 chấm phúc khảo, tổ chức chấm phúc khảo, duyệt kết quả chấm phúc khảo, nộp bài thi và bảng điểm thi phúc khảo về phòng KT&ĐBCL đúng thời gian quy định). (iii) Các đơn vị khác thuộc HUB tùy theo chức năng, nhiệm vụ sẽ hỗ trợ việc tổ chức kỳ thi KTHP. Trong đó, phòng Thanh tra thực hiện công tác giám sát việc thực hiện thi của các SV và việc gác thi của các cán bộ coi thi; phòng Quản trị tài sản hỗ trợ việc bố trí các phòng thi theo kế hoạch đã được lập bởi phòng KT&ĐBCL; các phòng ban chức năng khác thực hiện việc hỗ trợ theo chức năng, nhiệm vụ của mình **[H5.05.01.05]**.

- Đánh giá thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp:

HUB có quy trình/kế hoạch rõ ràng trong việc đánh giá thực tập tốt nghiệp (TTTN) và khóa luận tốt nghiệp (KLTN). Việc tổ chức học phần TTTN và KLTN cho các SV thuộc CTĐT cử nhân chất lượng cao ngành KT-KT, được tổ chức thực hiện theo định kỳ (4 đợt/năm). Trong đó, tại mỗi thời điểm theo kế hoạch đã được đề ra trong năm, Ban điều hành chương trình chất lượng cao (BDH CTCLC) thông báo và tổ chức cho các SV đủ điều kiện theo quy chế, quy định hiện hành đăng ký thực hiện học phần TTTN và/hoặc KLTN; hết thời hạn đăng ký, BDH CTCLC rà soát và lập danh sách các SV đủ điều kiện thực hiện học phần TTTN và/hoặc KLTN gửi về khoa chuyên môn để phân

công giảng viên hướng dẫn (GVHD); trên cơ sở đề tài và GVHD được SV đề nghị; khoa KT-KT lập danh sách đề nghị gửi BDH CTCLC để trình Hiệu trưởng ra quyết định công nhận danh sách GVHD; BDH CTCLC sau khi rà soát điều kiện GVHD được khoa chuyên môn đề nghị, lập danh sách GVHD trình Hiệu trưởng ra quyết định. Sau khi quyết định công nhận danh sách SV và GVHD được Hiệu trưởng phê duyệt, danh sách này sẽ được gửi đến các SV và GVHD. Trên cơ sở danh sách các SV và GVHD đã được Hiệu trưởng phê duyệt, dựa trên đề cương học phần TTTN và/hoặc đề cương học phần KLTN, cùng với kế hoạch (được thể hiện trong nội dung thông báo “Về việc tổ chức thực hiện học phần TTTN và/hoặc học phần KLTN” của mỗi đợt), các SV và GVHD triển khai thực hiện; đồng thời BDH CTCLC và Ban lãnh đạo khoa chuyên môn có trách nhiệm theo dõi, giám sát quá trình thực hiện này. Việc đánh giá đối với học phần TTTN được thực hiện bởi hai GV do khoa chuyên môn đề nghị và được BDH CTCLC trình Hiệu trưởng phê duyệt, kết quả đánh giá đối với học phần TTTN được dựa vào quá trình thực tập (nhận xét của đơn vị thực tập và của GVHD) và nội dung báo cáo thực tập (SV phải nộp báo cáo thực tập kèm nhật ký thực tập có nhận xét của đơn vị thực tập và của GVHD). Việc đánh giá KLTN, ngoài việc được chấm điểm bởi GVHD và GV phản biện do khoa chuyên môn đề xuất và được Hiệu trưởng phê duyệt (dưới sự tham vấn của BDH CTCLC), SV còn phải thực hiện việc bảo vệ KLTN trước Hội đồng chấm KLTN (Quyết định thành lập Hội đồng chấm KLTN do Hiệu trưởng phê duyệt dưới sự đề xuất của khoa chuyên môn và BDH CTCLC) **[H5.05.01.06]; [H5.05.01.07]**.

Các quy trình/tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp/công cụ kiểm tra/đánh giá phù hợp với mục đích/mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

HUB có các quy trình/tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp/công cụ KTĐG giá phù hợp với mục đích/mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được chuẩn đầu ra (CĐR). Cụ thể, trong mỗi đợt cập nhật, chỉnh sửa CTĐT cử nhân CLC ngành KT-KT, ngoài các Quyết định của Hiệu trưởng liên quan đến việc thành lập các Ban chỉ đạo, Ban/Tiểu ban chuyên môn; Kế hoạch tổ chức triển khai cập nhật, chỉnh sửa CTĐT; phòng Đào tạo (PĐT) còn ban hành các hướng dẫn và các biểu mẫu liên quan đến CTĐT, ĐCHP. Bên cạnh đó, phòng KT&ĐBCL cũng ban hành các quy trình/tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp/công cụ kiểm tra/đánh giá phù hợp với mục đích/mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CĐR. Ngoài ra, phòng KT&ĐBCL cũng đã tổ chức nhiều buổi tập huấn (mời các chuyên gia/GV có nhiều kinh nghiệm bên ngoài) cho cán bộ, GV của HUB trong việc thiết kế các phương pháp/công cụ kiểm tra/đánh giá phù hợp với mục đích/mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CĐR với sự **[H5.05.01.08]**.

Các hoạt động/phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp để đo lường mức độ đạt CĐR

Có nhiều PPĐG được đưa vào sử dụng như câu hỏi trắc nghiệm, viết tự luận,

Đánh giá giữa kỳ	Chuyên cần đi học đầy đủ 9 buổi học (10%)		100			10	
	Kiểm tra cá nhân vào buổi học thứ 5 (20%)	50		50	15		5
	Bài tập nhóm (20%)	50	25	25	10	5	5
Đánh giá cuối kỳ	Thi viết cuối kỳ sau khi học xong (50%)	50	25	25	30	10	10
TỔNG					55	25	20

- *Giai đoạn tốt nghiệp:*

+ Học phần TTTN và KLTN

Việc đánh giá SV đạt các CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực thực hành nghề nghiệp còn được thực hiện thông qua báo cáo TTTN và KLTN. Các chuẩn quy định cần đạt được trước khi tham gia học phần TTTN và KLTN đều được ban hành rõ ràng. Hai học này được tổ chức 4 đợt trong một năm để SV thuận lợi lựa chọn thời gian. Năm 2020, rubric đánh giá TTTN và KLTN được xây dựng nhằm đảm bảo tính tương thích cao hơn giữa việc đánh giá với CDR. Ngoài ra việc xây dựng các rubric đánh giá TTTN và KLTN còn giúp công khai công cụ đánh giá của GV, với các tiêu chí cụ thể để phân biệt các mức độ hoàn thành báo cáo thực tập và KLTN. Đồng thời các rubric đánh giá TTTN và KLTN giúp SV biết được những yêu cầu của GV đối với báo cáo thực tập, từ đó xây dựng cách thức và phương pháp thực hiện nhằm hoàn thành tốt báo cáo thực tập và KLTN **[H5.05.01.06]**; **[H5.05.01.07]**.

+ Trình độ ngoại ngữ/ tin học và các học phần đặc biệt

Bên cạnh việc hoàn thành các học phần trong CTĐT, SV cũng cần đạt chuẩn quy định về trình độ ngoại ngữ/ tin học và các học phần đặc biệt, bao gồm học phần giáo dục thể chất và học phần giáo dục quốc phòng & an ninh được công bố trong CTĐT. Các quy định về chuẩn ngoại ngữ và tin học được Trường ban hành rõ ràng bằng văn bản. **[H5.05.01.10]**.

Quy trình đánh giá đã nêu ở trên đã vận dụng đa dạng các PPĐG tương thích với các CDR của CTĐT, SV được đánh giá về các CDR của CTĐT và được công nhận tốt nghiệp CTĐT khi đạt các điều kiện xét công nhận tốt nghiệp **[H5.05.01.11]**.

2. Điểm mạnh

HUB và KT-KT đã có hệ thống các văn bản, tài liệu hướng dẫn, quy định, kế hoạch rõ ràng về đánh giá KQHT của NH, và có nhiều biện pháp đồng bộ, thiết thực giúp cải tiến hoạt động KT-ĐG người học. Hoạt động KTĐG tương thích với các KQHT mong đợi theo các giai đoạn đầu vào, trong quá trình học và giai đoạn đầu ra. Những kiến thức, kỹ năng cần thiết trong thực tiễn công việc được HUB giảng dạy, KTĐG và đồng thời có những điều chỉnh phù hợp với điều kiện thực tiễn công việc của NH sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá hiệu quả việc triển khai quy trình và phương pháp KTĐG theo tiếp cận năng lực chưa được triển khai ở tất cả các học phần. Ví dụ như đối với học phần giáo dục quốc phòng và an ninh (GDQP&AN), HUB dựa trên kết quả đánh giá của Trung tâm GDQP&AN của Đại học Quốc gia TP.HCM, để cấp chứng chỉ hoàn thành học phần GDQP cho SV, chứ HUB chưa có biện pháp kiểm tra kết quả đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung-	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Đối với học phần đặc biệt là GDQP&AN, HUB sẽ phối hợp với Trung tâm GDQP&AN của Đại học Quốc gia TP.HCM để có biện pháp kiểm tra kết quả đánh giá.	Phòng ĐT/ KT&ĐBCL/ Khoa/ Bộ môn, Giảng Viên	Hoàn thành vào năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện các quy trình đánh giá, tăng cường các hình thức đánh giá quá trình, sử dụng kết hợp các hình thức đánh giá, thường xuyên rà soát về nội dung, hình thức, quy trình đánh giá để đảm bảo cập nhật, phù hợp với CDR của CTĐT.	Phòng ĐT/ KT&ĐBCL/ Khoa/ Bộ môn, Giảng Viên	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7.

Tiêu chí 5.2. Thông tin về hoạt động kiểm tra, đánh giá được thông báo công khai và phổ biến đến SV, bao gồm: các mốc thời gian, các phương pháp kiểm tra, đánh giá, tỷ lệ phân bổ điểm, bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm

1. Mô tả hiện trạng

Các tài liệu/hướng dẫn được xác định rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi, các nội dung liên quan đến đánh giá và KQHT của NH

Các quy định về đánh giá KQHT của NH của CT CLC ngành KT-KT được xác định rõ ràng theo Quy chế đào tạo tín chỉ của HUB, Quy chế tổ chức thi KTHP, Quy chế quản lý điểm trên hệ thống phần mềm Quản lý đào tạo (QLĐT) và những văn bản hướng dẫn cụ thể của Nhà trường trong từng học kỳ phù hợp với phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Nhà trường **[H5.05.02.01]**.

Về thời gian: Các hình thức KTĐG (thảo luận, thuyết trình, bài tập nhóm, bài kiểm tra cá nhân...) có thể thực hiện xuyên suốt thời gian môn học. Bài kiểm tra giữa kỳ được thực hiện trước tuần thứ 7 của học kỳ, bài thi KTHP được thực hiện sau khi kết

thức môn học 1 tuần (tuần dự trữ).

Về trọng số điểm: Giai đoạn 2016 – 2019: đánh giá quá trình học (40%) và đánh giá KTHP (60%), trọng số điểm là: chuyên cần (10%), giữa kỳ (30%), cuối kỳ (60%). Từ 2019 – nay, tỷ lệ điểm quá trình đã được nâng lên 50%, bao gồm điểm chuyên cần 10%, điểm bài kiểm tra cá nhân 20% và điểm bài tập, thảo luận nhóm 20% **[H5.05.02.01]**. Thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi các nội dung liên quan đến kỳ thi cuối kỳ được thực hiện theo quy chế đào tạo của BUH. Trong đó, điểm quá trình được công bố công khai với SV trước khi kết thúc môn học. Điểm thi KTHP được cập nhật trên hệ thống phần mềm QLĐT; SV được cập nhật thông báo về kết quả đăng ký thi, kế hoạch thi KTHP, kết quả xét tốt nghiệp từ cổng thông tin điện tử của Trường bằng cách truy cập vào trang thông tin cá nhân của SV **[H5.05.02.01]**.

Về nội dung: Việc đánh giá quá trình và thi KTHP đều bao quát nội dung, mục tiêu của từng học phần cũng như toàn bộ chương trình. Giai đoạn 2016 – 2019, Trường sử dụng ngân hàng đề thi chung cho các học phần và được văn bản hóa nhằm đảm bảo đánh giá công bằng. Từ năm 2018, PPĐG theo ngân hàng câu hỏi thi với việc phân cấp các câu hỏi theo các mức độ của CĐR cho một số học phần đã được triển khai và áp dụng theo từng giai đoạn. Cấu trúc đề thi của ngân hàng câu hỏi thi được xây dựng để đảm bảo đánh giá được các CĐR của học phần **[H5.05.02.02]**.

Về hình thức: Đề thi KTHP được quy định rõ về cách thức trình bày, cấu trúc đề thi, thời gian làm bài cho các hình thức thi trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, đề thi được xác định cho phép sử dụng hay không sử dụng tài liệu... **[H5.05.02.01]; [H5.05.02.02]**.

Về tiêu chí đánh giá: Tiêu chí về KTĐG học phần, bao gồm cả học phần TTTN & KLTN được quy định cụ thể trong ĐCCT học phần **[H5.05.02.03]**. Công tác KTĐG việc đảm bảo tính bao quát nội dung, mục tiêu của từng học phần và CTĐT được khoa KTKT và các khoa liên quan tiến hành hàng năm.

Các tài liệu/hướng dẫn quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và KQHT được công bố công khai tới NH trước mỗi khóa học/kỳ học/học phần.

Người học được công bố công khai trước mỗi khóa học/kỳ học/học phần về các tài liệu/hướng dẫn quy định cụ thể về hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi đánh giá KQHT. Cụ thể:

- *Thông tin về tuyển sinh đầu vào*

Đối với tuyển sinh đầu vào, mọi thông tin về công tác tuyển sinh hàng năm đều được công bố công khai đến SV trên trang thông tin điện tử của Trường. Các thông tin được thể hiện chi tiết về chỉ tiêu tuyển sinh, tiêu chí xét tuyển, hình thức và thời hạn nộp hồ sơ, thời hạn và cách thức thông báo kết quả **[H5.05.02.04]**.

- *Thông tin về kiểm tra đầu vào, đánh giá năng lực ngoại ngữ và tin học*

Ngay khi bước vào năm học thứ nhất, SV được kiểm tra đầu vào, đánh giá năng lực ngoại ngữ và tin học. Thông tin về việc kiểm tra và kết quả kiểm tra đều được công

bố công khai trên trang thương mại điện tử của Trường **[H5.05.02.05]**.

- *Thông tin về hoạt động kiểm tra đánh giá các học phần*

Trong quá trình đào tạo tại Trường, đối với các học phần của CTĐT, thông tin về hoạt động KTĐG luôn được thông báo công khai đến SV, bao gồm:

+ Thời điểm đánh giá KTHP được thể hiện trong lịch học và thi KTHP do PĐT công bố vào đầu mỗi học kỳ trên trang thông tin điện tử của HUB **[H5.05.02.06]**

+ Thời điểm thực hiện hoạt động đánh giá quá trình học, phương pháp KTĐG; tỷ lệ phân bổ điểm của đánh giá quá trình học và đánh giá KTHP được thể hiện trong ĐCHP công khai trên trang thông tin điện tử của Khoa và trong tài liệu môn học được GV công bố cho SV khi bắt đầu tiết học đầu tiên của học phần. Các tiêu chí và thang điểm đánh giá được thiết lập cho từng hình thức đánh giá và được thể hiện trong rubric đánh giá **[H5.05.02.07]**.

- *Thông tin về học phần thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp*

Trước khi bắt đầu thực tập và thực hiện KLTN, SV được tham dự buổi hướng dẫn và giải đáp tập trung. Sau đó SV tiếp tục được GVHD cụ thể về nội dung, phương pháp và kỹ năng làm KLTN. SV phải trình bày khóa luận trước hội đồng chấm khóa luận gồm ba GV. KLTN được đánh giá với bảng tiêu chí rõ ràng dành cho GVHD, GV phản biện, ba GV trong hội đồng. Bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm dành cho học phần TTTN & KLTN cũng được công khai cho SV trong buổi họp giải đáp thắc mắc cho SV trước khi bắt đầu thực tập và thực hiện khóa luận. Kết quả khảo sát học phần KLTN cho thấy mức độ CDR của học phần này là phù hợp, đáp ứng được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực thực hành nghề nghiệp, tuy nhiên bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm nên được giới thiệu đến SV sớm hơn, khi SV mới bắt đầu bước vào giai đoạn chuyên ngành **[H5.05.02.08]**; **[H5.05.02.09]**.

Ngoài ra, các quy định về tỷ lệ phân bổ điểm đánh giá quá trình học và điểm thi KTHP cũng như quy định về thang điểm xếp loại thể hiện trong quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ được công khai đến SV thông qua tài liệu “Cẩm nang sinh viên” **[H5.05.02.10]**.

Ngoài ra, SV còn được công khai về tổng thể CTĐT, cũng như nội dung chi tiết của từng học phần, thông qua bản mô tả CTĐT và bản mô tả môn học. **[H5.05.02.11]**.

Người học được phổ biến các quy định về kiểm tra/đánh giá KQHT

Thông tin về hoạt động KTĐG được thông báo đến NH một cách rõ ràng và nhất quán trong toàn bộ quá trình học. Các quy định về KTĐG kết quả học tập được trình bày cụ thể trong Quy chế đào tạo tín chỉ và thông báo cho SV vào đầu khóa học.

Bảng 5.2: Hình thức công bố thông tin hoạt động đánh giá cho sinh viên

Thông tin	Hình thức thông tin					
	Tờ rơi	Tư vấn tuyển sinh	Website	Cẩm nang sinh viên	Giảng viên	Cố vấn học tập

Tuyển sinh	Thông tin tuyển sinh	x	x	X			
	Kết quả thi tuyển			X			
Kiểm tra đầu vào	Tin học			X			x
	Ngoại ngữ			X			x
Quá trình đào tạo	Chương trình đào tạo		x	X	x		x
	Đề cương học phần			X		x	x
	Quy định về KTĐG			X	x	x	x
	Kế hoạch học tập			X			x
	Kế hoạch thi KTHP			X			x
	Kế hoạch đăng ký học phần TTTN và KLTN			X			x
	Kế hoạch duyệt đề cương KLTN			X		x	x
	Kế hoạch bảo vệ KLTN			X		x	x
Tốt nghiệp	Tiêu chí đánh giá và thang điểm			X	x	x	x
	Kế hoạch xét tốt nghiệp			X	x		x
	Kết quả tốt nghiệp			X	x		x

2. Điểm mạnh

- Việc đánh giá kết quả học tập của người học bám sát các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. BUH có các quy trình hướng dẫn việc thiết kế và sử dụng các phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá để đo lường, kiểm tra sự phù hợp với mức độ đạt được CĐR. Thông tin về kế hoạch và các quy định KTĐG kết quả học tập của NH theo CTĐT ngành KT-KT là rõ ràng, đúng kế hoạch và được thông báo công khai đến NH.

3. Điểm tồn tại

- Hiện tại, đối với học phần TTTN & KLTN, bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm chỉ được công khai cho SV trong buổi họp giải đáp thắc mắc cho SV, trước khi SV bắt đầu thực tập và thực hiện khóa luận.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
----	----------	----------	------------------	---------------------------------

1	Khắc phục tồn tại	Công khai sớm cho SV Bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm dành cho học phần TTTN & KLTN, trước khi SV bước vào giai đoạn chuyên ngành.	Phòng ĐT/ KT&ĐBCL/ Khoa/ Bộ môn, GV	Hoàn thành vào năm 2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện các quy trình đánh giá, thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan để hoàn thiện và phát triển quy trình phù hợp với nội dung và đối tượng đánh giá.	Phòng ĐT/ KT&ĐBCL/ Khoa/ Bộ môn, GV	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7.

Tiêu chí 5.3. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá bao gồm bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm, được sử dụng để đảm bảo hoạt động kiểm tra đánh giá có độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

HUB/ khoa KT-KT/ bộ môn thuộc khoa KT-KT, giảng viên khoa KT-KT sử dụng các phương pháp khác nhau để kiểm tra đánh giá KQHT

Theo quy chế đào tạo tín chỉ của HUB, có nhiều phương pháp khác nhau để KTĐG kết quả của NH, việc đánh giá KQHT mỗi học phần của SV được quy định chi tiết, về thang điểm đánh giá, cách tổ hợp điểm học phần. Để cải tiến về KTĐG kết quả học tập của SV theo hướng tăng cường đánh giá năng lực, tăng độ chính xác, độ tin cậy, từ năm 2019, trường điều chỉnh tăng tỷ trọng đánh giá quá trình học, từ 40% lên 50%, bao gồm ba cột điểm: điểm chuyên cần 10%, điểm bài kiểm tra cá nhân 20% và điểm bài tập, thảo luận nhóm 20% và điều chỉnh giảm tỷ trọng đánh giá cuối kỳ từ 60% xuống 50%. Cụ thể:

+ *Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập*: Ngoài việc ghi nhận sự tham gia đầy đủ, đúng giờ đối với các buổi học; các GV còn đánh giá thông qua thái độ tích cực, chủ động phát biểu, thảo luận của SV.

+ *Các thành phần đánh giá khác*, có nhiều PPĐG được đưa vào sử dụng như câu hỏi trắc nghiệm, viết tự luận, tiểu luận, bài tập xử lý tình huống, dự án, thuyết trình, bài kiểm tra ngắn. Việc sử dụng đa dạng nhiều phương pháp trong một môn học, không chỉ thể hiện được tính toàn diện trong việc KTĐG giá, còn giúp tăng độ tin cậy trong việc KTĐG kết quả học tập của SV; qua đó đảm bảo được độ tin cậy trong việc đo lường mức độ đạt được CĐR của CTĐT cử nhân chất lượng cao ngành KT-KT. Hình thức kiểm tra, thi đa dạng: tự luận, trắc nghiệm khách quan trên giấy, trắc nghiệm trên máy tính, viết tiểu luận, thực hành, ... hoặc kết hợp các hình thức nêu trên tùy theo đặc điểm của từng học phần nhằm đảm bảo độ chính xác, khách quan và công bằng. HUB đã cụ thể hóa quy định bằng các văn bản hướng dẫn thực hiện các khâu của quá trình đánh giá nhằm đảm bảo độ chính xác, độ tin cậy. Căn cứ vào các quy định của HUB, khoa KT-

KT đã thực hiện xây dựng đề cương chi tiết các học phần, trong đó nội dung KTĐG được thiết kế trên cơ sở CĐR của CTĐT, CĐR học phần **[H5.05.03.01]**. Để thực hiện việc đánh giá KQHT của từng học phần đối sánh với CĐR của môn học, HUB đã ban hành các quy định xây dựng ngân hàng đề thi. Trong đó có các quy định các điểm học phần đảm bảo độ bảo phủ chương trình và mức độ các loại câu hỏi đảm bảo đánh giá đúng năng lực SV **[H5.05.03.02]; [H5.05.03.03]**.

Các phương pháp kiểm tra đánh giá sử dụng đa dạng đảm bảo đo lường được các yêu cầu, chuẩn đầu ra cần đo (độ giá trị); đảm bảo độ tin cậy và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính công bằng

HUB đã sử dụng đa dạng các PPĐG và liên tục cải tiến trong giai đoạn từ 2018 – 2022.

- Giai đoạn trước 2018

Để thực hiện việc đánh giá KQHT của từng học phần đối sánh với CĐR của môn học, HUB đã xây dựng ngân hàng đề thi chung cho các học phần và được văn bản hóa nhằm đảm bảo đánh giá công bằng hơn. Trong đó có các quy định các điểm học phần đảm bảo độ bảo phủ chương trình và mức độ các loại câu hỏi đảm bảo đánh giá đúng năng lực SV. **[H5.05.03.02]; [H5.05.03.03]**.

- Từ 2018-2020

Từ năm 2018, PPĐG theo ngân hàng câu hỏi thi với việc phân cấp các câu hỏi theo các mức độ của CĐR cho một số học phần đã được triển khai và áp dụng theo từng giai đoạn. Trong đó có các quy định các điểm học phần đảm bảo độ bảo phủ chương trình và mức độ các loại câu hỏi đảm bảo đánh giá đúng năng lực SV. Cấu trúc đề thi của ngân hàng câu hỏi thi được xây dựng để đảm bảo đánh giá được các CĐR của học phần **[H5.05.03.03]**.

Năm 2020, bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm theo rubric cho một số hình thức đánh giá như học phần TTTN & KLTN cũng được xây dựng để tiếp tục hoàn thiện độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng của hoạt động đánh giá. Việc đánh giá học phần TTTN dựa trên ba ý kiến nhận xét từ (i) Phía đơn vị thực tập căn cứ vào sổ nhật ký thực tập của SV (ii) Phía GVHD thông qua sự tương tác trong quá trình thực tập và khi hướng dẫn viết báo cáo thực tập; (iii) Chất lượng của báo cáo thực tập, trong đó chỉ ra khả năng vận dụng kiến thức đã học và phát huy năng lực thực hành nghề nghiệp của SV. Học phần KLTN nhằm đánh giá khả năng phát hiện, nghiên cứu và ứng dụng kiến thức chuyên ngành để giải quyết, xử lý một tình huống trong thực tiễn. Sau khi được đánh giá bởi GVHD và GV phản biện, SV hoàn tất và bảo vệ khóa luận tốt nghiệp trước hội đồng chấm khóa luận gồm 3 thành viên: chủ tịch, ủy viên, và thư ký. Khóa luận tốt nghiệp được đánh giá với bảng tiêu chí rõ ràng dành cho GVHD, GV phản biện, ba GV trong hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp. **[H5.05.03.04]**.

Ngoài việc thể hiện các chỉ tiêu về đàu/ rớt rất rõ ràng trong các rubric đánh giá thì sự công bằng và tính khách quan của hoạt động KTĐG còn được thể hiện ở các khía

cạnh khác như:

+ Có quy định về tỷ lệ điểm thành phần trong điểm học phần **[H5.05.03.05]**; **[H5.05.03.06]**.

+ Có quy định rõ ràng về các trường hợp vắng mặt, ốm đau của SV và các tình huống có thể giảm nhẹ khác trong lúc diễn ra quá trình thi cử **[H5.05.03.01]**.

+ Có bảng quy đổi giữa thang điểm 10 và thang điểm 4 và tiêu chí đậu/ rớt rõ ràng **[H5.05.03.01]**.

+ Có quy định các hình thức phạt khi SV vi phạm quy chế thi trong lúc diễn ra quá trình thi cử **[H5.05.03.06]**.

+ Có quy trình coi thi, chấm thi, phúc khảo **[H5.05.03.05]**; **[H5.05.03.06]**.

Ngoài ra, năm 2020 HUB cũng đã kịp thời ban hành quy chế tạm thời đánh giá học phần bằng hình thức trực tuyến nhằm bổ sung, đa dạng hóa các hình thức KTĐG học phần phù hợp với các tình huống bất thường không tổ chức đánh giá học phần theo hình thức tập trung. Quy chế này là phù hợp với xu hướng của hoạt động dạy và học theo phương thức đào tạo kết hợp. **[H5.05.03.07]**.

Ngoài ra, để đảm bảo hoạt động KTĐG có độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng, HUB cũng thu thập ý kiến phản hồi của GV, SV, cựu SV và cán bộ quản lý chương trình chất lượng cao thông qua các bảng khảo sát **[H5.05.03.08a]**. Người học sẽ nhận được kết quả điểm chuyên cần, giữa kỳ và cuối kỳ trên tài khoản cá nhân của mình. Nếu phát hiện sai lệch NH sẽ có quyền khiếu nại. Đồng thời, sau khi có kết quả thi kết thúc học phần, NH có quyền làm thủ tục kiểm tra điểm nếu không thỏa mãn thông qua phòng KT&ĐBCL và được phòng KT&ĐBCL chuyển kết quả bằng văn bản **[H5.05.03.8b]**.

Để tăng độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng của các hoạt động KTĐG, phương pháp KTĐG luôn được cải tiến. Trước đây, mỗi GV tự ra đề thi cho lớp học được phân công giảng dạy. Nếu cùng một môn học nhưng có nhiều GV giảng dạy, việc ra đề riêng có thể dẫn đến sự khác nhau về mức độ khó/dễ của đề thi. Tuy nhiên, hiện nay HUB đã quy định, các học phần cùng một ca thi sẽ sử dụng đề thi chung, được trích xuất từ ngân hàng câu hỏi thi hoặc do khoa/bộ môn tổ chức ra đề thi chung. Thêm vào đó, hiện nay hình thức thi trắc nghiệm trên máy tính cũng đã được triển khai ở một số học phần nhằm đảm bảo hơn nữa tính khách quan và sự công bằng.

Nhằm giúp thẩm định lại độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng của hoạt động KTĐG, điểm số của SV được thống kê và phân loại. Việc tăng cường sử dụng công nghệ thông tin trong KTĐG và sử dụng các mô hình thống kê vào xử lý phân tích kết quả KTĐG giúp gia tăng độ tin cậy, độ giá trị và sự công bằng **[H5.05.03.09]**.

Hàng năm, HUB luôn có kế hoạch thanh tra công tác coi thi, chấm thi để đảm bảo tính nghiêm túc, công bằng **[H5.05.03.10]**. Căn cứ vào kết quả thi cuối kỳ và KQHT của NH, các bộ môn thuộc khoa KT-KT tổ chức họp bộ môn đánh giá về hiệu quả sử dụng tổ hợp các phương pháp KTĐG được áp dụng đối với các môn học thuộc bộ môn phụ trách từ đó rút kinh nghiệm trong KTĐG cho các học kỳ tiếp theo **[H5.05.03.11]**.

Đồng thời Khoa KT-KT căn cứ vào kế hoạch Nhà trường thực hiện rà soát tình trạng NH đề thi để có sự điều chỉnh kịp thời **[H5.05.03.12]**.

2. Điểm mạnh

- Các phương pháp KTĐG bao gồm bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm, được sử dụng để đảm bảo hoạt động KTĐG có độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Ví dụ như thiết kế các bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm theo rubric cho các học phần trong chương trình đào tạo.

3. Điểm tồn tại

- Đánh giá KTHP có tỷ trọng điểm số cao nhưng PPĐG chưa đa dạng, mới chỉ dừng lại ở hai PPĐG là câu hỏi trắc nghiệm nhiều lựa chọn và bài thi tự luận.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục xây dựng thêm các PPĐG khác trong đánh giá KTHP nhằm gia tăng hơn nữa độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng cho hoạt động KTĐG kết quả NH.	Phòng ĐT/ KT&ĐBCL/ Khoa/ Bộ môn, GV	Thực hiện định kỳ hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện các quy trình đánh giá, đa dạng hóa các PPĐG kết quả học tập và sử dụng phù hợp với đối tượng, tiến tới chuyên nghiệp hóa hoạt động KTĐG trong đào tạo.	Phòng ĐT/ KT&ĐBCL/ Khoa/ Bộ môn, GV	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7.

Tiêu chí 5.4. Thông tin phản hồi kết quả kiểm tra, đánh giá được gửi kịp thời và giúp cải thiện chất lượng học tập

1. Mô tả hiện trạng

Có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH

Các quy định về thông tin phản hồi kết quả KTĐG SV của HUB đều rất rõ ràng, được thông tin đến SV kịp thời và giúp cải thiện chất lượng học tập. Ngoài các quy định trong Quy chế tổ chức và QLĐT trình độ đại học, HUB đã ban hành Quy chế tổ chức thi KTHP, Quy chế quản lý điểm trên hệ thống phần mềm QLĐT. Trong đó, nêu rõ quy trình chấm điểm và thời điểm chậm nhất GV phải công bố điểm cho SV, bao gồm việc công bố điểm quá trình học và công bố điểm thi KTHP **[H5.05.04.01]; [H5.05.04.02]; [H5.05.04.03]**. Để các GV tuân thủ quy định về thời điểm công bố điểm của SV, HUB bổ sung quy định vào quy chế thi đua khen thưởng: nếu GV chậm trả điểm, công bố điểm sẽ bị trừ điểm khi bình xét thi đua **[H5.05.04.04]**.

Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến GV và SV

Toàn bộ quy trình chấm và công bố điểm đều được công bố trên trang thông tin điện tử của Phòng Khảo thí & ĐBCL để SV có thể tiếp cận dễ dàng. Cụ thể:

Các Quy chế quản lý điểm trên hệ thống phần mềm QLĐT, Quy chế tổ chức thi KTHP, Quy chế phúc khảo điểm thi KTHP, GV có thể tiếp cận dễ dàng bằng cách truy cập vào trang thông tin điện tử của HUB. Bên cạnh đó, Văn phòng của HUB còn gửi các quy chế này về cho khoa KT-KT, khoa chuyển tiếp quy chế đến các GV và SV có thể tiếp cận thông qua GV cố vấn học tập. Ngoài ra, toàn bộ quy trình chấm và công bố điểm đều được công bố trên trang thông tin điện tử của Phòng KT&ĐBCL để SV có thể tiếp cận dễ dàng. **[H5.05.04.01]; [H5.05.04.02]; [H5.05.04.03].**

Người học được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời

Người học được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời. Thông tin phản hồi bao gồm phản hồi về đánh giá quá trình học và phản hồi về đánh giá KTHP. Quy định và cách thức phản hồi KQĐG cụ thể như sau:

- Thông tin phản hồi về đánh giá quá trình học

Đối với đánh giá quá trình học, tùy theo các PPĐG mà thời gian GV phản hồi kết quả đánh giá có khác nhau. Ví dụ, nếu SV thuyết trình báo cáo hay dự án trên lớp thì GV phản hồi kết quả đánh giá ngay sau khi SV thuyết trình. Nếu PPĐG là các bài kiểm tra trên giấy như bài kiểm tra giữa kỳ, bài kiểm tra ngắn, GV sẽ công bố điểm và phân tích kết quả đánh giá sau khi kiểm tra từ 1 đến 2 tuần nhằm giúp GV điều chỉnh phương pháp dạy và SV điều chỉnh phương pháp học phù hợp để cải tiến chất lượng học tập và gia tăng khả năng SV đạt được CDR. GV sẽ công bố tổng điểm đánh giá quá trình học của SV vào buổi học KTHP. Sinh viên có quyền phản hồi, thắc mắc hay khiếu nại điểm số ngay khi GV công bố kết quả. GV có trách nhiệm giải đáp và xử lý các vấn đề của SV **[H5.05.04.01]; [H5.05.04.05].**

Năm 2019, trường ban hành quy chế quản lý điểm trên hệ thống phần mềm QLĐT nhằm quản lý, hậu kiểm và sử dụng dữ liệu điểm của NH thuộc các hệ đào tạo. Theo quy chế này, thời hạn để GV nhập điểm quá trình vào hệ thống chậm nhất là 5 ngày làm việc kể từ buổi học cuối cùng, sau khi nhập điểm vào hệ thống GV có 3 ngày làm việc để kiểm tra, điều chỉnh sai sót **[H5.05.04.01].**

- Thông tin phản hồi về đánh giá kết thúc học phần

Trường đã ban hành các quy chế tổ chức thi KTHP, quy trình chấm thi và trả điểm thi, quy chế quản lý điểm trên hệ thống phần mềm QLĐT trong đó nêu rõ quy trình chấm điểm và nhập điểm lên hệ thống phần mềm kịp thời sau khi kiểm tra KTHP với các mốc thời gian được thể hiện theo Hình 5.1 **[H5.05.04.01].**

3 ngày làm việc để nhận bài thi		7 ngày làm việc để chấm bài thi		3 ngày làm việc để phòng KT&ĐBCL kiểm dò điểm
T	T+3		T+10	T+13

Ngày thi	Ngày cuối cùng giảng viên nhận bài	Ngày cuối cùng GV nhập điểm lên hệ thống UIS	Ngày khóa điểm trên hệ thống UIS
----------	------------------------------------	--	----------------------------------

Lưu đồ 5.2. Mốc thời gian trong quy trình chấm và nhập điểm lên hệ thống phần mềm

Nguồn: Tổng hợp từ các quy chế ĐT theo TC, quản lý điểm, tổ chức thi KTHP, chấm thi và trả điểm thi [Công bố điểm]

Theo quy chế đào tạo theo tín chỉ, chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày thi KTHP, bảng điểm tổng hợp, với đầy đủ các cột điểm thành phần phải được cả hai GV chấm thi ký xác nhận; trưởng khoa/ trưởng bộ môn phê duyệt và công bố đến SV **[H5.05.04.01]**.

Ngoài ra, để tăng cường công tác hậu kiểm điểm của SV, quy chế quản lý điểm trên hệ thống phần mềm QLĐT do trường ĐH Ngân hàng TP HCM ban hành năm 2019 quy định, GV tiếp tục kiểm tra điểm lớp học phần của mình phụ trách đã công bố trên cổng thông tin thêm 10 ngày làm việc kể từ ngày trả bảng điểm giấy **[H5.05.04.01]**.

Thời gian chấm và nộp điểm thi của GV còn được nhắc nhở trên túi đựng bài thi và được theo dõi bằng sổ ký nhận và trả bài thi cho Phòng Khảo thí & Đảm bảo Chất lượng (ĐBCL) **[H5.05.04.06]**.

Sau khi kiểm dò điểm, Phòng Khảo thí & ĐBCL sẽ thông báo điểm đến tài khoản của SV ngay lập tức bằng hệ thống phần mềm theo dõi điểm của SV. **[H.5.05.04.07]**.

Toàn bộ quy trình chấm và công bố điểm nói trên đều được công bố trên trang thông tin điện tử của Phòng Khảo thí & ĐBCL để SV có thể tiếp cận dễ dàng **[H5.05.04.08]**. Ngoài ra, nhà trường còn có quy chế hướng dẫn SV học lại và học cải thiện điểm **[H5.05.04.09a]**.

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện việc học tập

Các kết quả KTĐG kết quả học tập của SV, được HUB phản hồi kịp thời đến SV và giúp cải thiện chất lượng học tập. Trong đó, tùy theo các PPĐG mà thời gian GV phản hồi kết quả đánh giá có khác nhau. Ví dụ, nếu SV/nhóm SV thuyết trình báo cáo hay dự án, các bài tập ngắn trên lớp thì GV phản hồi kết quả đánh giá ngay sau khi đánh giá. Nếu PPĐG là các bài kiểm tra trên giấy như bài kiểm tra giữa kỳ, bài tập xử lý tình huống, thì GV sẽ công bố điểm và phân tích kết quả đánh giá sau khi kiểm tra từ 1 đến 2 tuần nhằm giúp GV và/hoặc SV điều chỉnh phương pháp dạy và học phù hợp để cải tiến chất lượng học tập và gia tăng khả năng SV đạt được CDR **[H5.05.04.08]**. Ưu điểm của việc phản hồi kết quả KTĐG kịp thời đến NH đã được chứng minh rõ ràng thông qua thành tích học tập của SV tăng dần qua các năm. Chẳng hạn như số lượng SV đạt kết quả học tập khá, giỏi, xuất sắc năm học 2019-2020 cao hơn nhiều so với năm học 2018-2019; số học bổng và trị giá mỗi xuất học bổng cũng tăng lên đáng kể. Trong học kỳ 1, năm học 2020-2021, toàn trường có 490 SV được nhận học bổng khuyến khích học tập, tăng hơn 9% so với học kỳ 2 năm học 2019-2020 **[H5.05.04.09b]**.

2. Điểm mạnh

- Thông tin phản hồi kết quả KTĐG được gửi kịp thời và giúp cải thiện chất

lượng học tập.

3. Điểm tồn tại

- Mặc dù, thông tin về kết quả KTĐG được gửi kịp thời, nhưng hệ thống phần mềm nhập điểm vẫn còn một số điểm chưa hoàn thiện. Chẳng hạn như ngay khi GV chấm bài và nhập điểm lên hệ thống, chưa có sự kiểm tra, phê duyệt của Khoa và các phòng ban chức năng thì SV đã có thể xem được điểm của mình.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường cơ sở hạ tầng, hệ thống mạng để đảm bảo: Sau khi GV nhập điểm và có sự kiểm tra, phê duyệt của Khoa và phòng KT&ĐBCL thì SV đã có thể xem được điểm của mình. Thuận lợi cho SV trong việc tra cứu, phản hồi KQHT. Đảm bảo tính kịp thời, chính xác về kết quả KTĐG người học.	Phòng CNTT/ KT&ĐBCL/ Khoa/ Bộ môn, Giảng Viên	Năm 2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện việc quản lý, lưu trữ, phản hồi kết quả thông qua hệ thống quản lý điểm trên hệ thống phần mềm QLĐT. Tăng cường chức năng của các bộ phận hỗ trợ nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho SV trong việc cải thiện KQHT để hoàn thành CTĐT một cách tốt nhất.	Phòng ĐT/ KT&ĐBCL/ Khoa/ Bộ môn, Giảng Viên	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7.

Tiêu chí 5.5. Có quy trình khiếu nại về kết quả kiểm tra, đánh giá hợp lý để SV dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Người học được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT trước mỗi khóa học/kỳ học/học phần

Trường có quy trình cho SV khiếu nại về kết quả kiểm tra, đánh giá. Hàng năm, ngay sau khi nhập học, một trong những nội dung được phổ biến trong tuần sinh hoạt đầu khóa, đó là các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT. Tại thời điểm này, mỗi SV được HUB phát một quyển cẩm nang SV, trong đó có nội dung liên quan đến các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT [**H5.05.05.01**]. Bên cạnh đó, các quy định, quy trình

về khiếu nại KQHT, các mẫu đơn để thực hiện các thủ tục phúc khảo điểm thi kết thúc học phần còn được đăng tải công khai trên Trang thông tin điện tử của HUB, để SV có thể dễ dàng tiếp cận bằng cách truy cập **[H5.05.05.02]**. Ngoài ra, SV được thực hiện khảo sát đánh giá môn học khi kết thúc môn học và khảo sát đánh giá CTĐT khi kết thúc khóa học. Kết quả khảo sát cho thấy SV hài lòng với quy trình đánh giá, trong các năm học từ 2018 - 2022, không có trường hợp khiếu nại nào của SV. Theo báo cáo khảo sát, năm 2020 quá trình quản lý và phục vụ đào tạo, được SV đánh giá đạt 4,2/5 điểm, tăng 0,63 điểm so với năm 2019 **[H5.05.05.03]**.

Việc khiếu nại về KQHT được xử lý, giải quyết kịp thời, thỏa đáng

- Đối với đánh giá quá trình

Đối với điểm quá trình (điểm chuyên cần, điểm bài tập cá nhân/nhóm và điểm bài kiểm tra giữa học kỳ) GV phải công bố trước lớp vào buổi học cuối cùng của học phần. Nếu SV có thắc mắc hay khiếu nại về điểm quá trình học, GV sẽ phản hồi ngay trong buổi học GV công bố kết quả đánh giá cho SV.

- Đối với đánh giá kết thúc học phần

Người học sẽ nhận được kết quả điểm quá trình và điểm thi cuối kỳ trên tài khoản cá nhân của mình. Nếu có khiếu nại về kết quả đánh giá, SV được quyền nộp đơn yêu cầu phúc khảo bài thi cho Phòng Khảo thí & ĐBCL theo quy định của Trường. **[H5.05.05.02]**.

Đơn phúc khảo theo mẫu của Trường nhằm giúp SV thực hiện yêu cầu phúc khảo được thuận tiện. Có hai GV (khác với hai GV chấm bài thi lần đầu) chấm phúc khảo bài thi. Vì vậy, biên bản chấm phúc khảo cũng theo mẫu thống nhất để các GV thống nhất cách chấm điểm, đảm bảo quá trình chấm phúc khảo được nhanh chóng và bảo vệ quyền lợi cho SV. Nếu điểm chấm phúc khảo sai biệt với điểm chấm lần đầu từ 0,5 điểm trở lên thì hai GV chấm phúc khảo và hai GV chấm lần đầu phải trao đổi với nhau để quyết định thay đổi điểm số hay không và cả bốn GV phải ký vào biên bản chấm phúc khảo. Kết quả phúc khảo bài thi được phòng KT&ĐBCL đăng tải lên trang thông tin điện tử của phòng và được cập nhật lên tài khoản cá nhân của SV **[H5.05.05.02]**.

Hình 5.2, thể hiện các mốc thời gian trong quy trình chấm phúc khảo và công bố điểm cho SV.

10 ngày làm việc nộp đơn phúc khảo	3 ngày làm việc gửi phúc khảo cho khoa	10 ngày làm việc chấm phúc khảo	3 ngày làm việc để phòng KT&ĐBCL kiểm dò điểm	
T	T + 10	T + 13	T + 23	T + 26 →
Ngày công bố điểm thi	Ngày cuối cùng nộp đơn phúc khảo	Ngày cuối cùng gửi phúc khảo cho khoa	Ngày cuối cùng khoa nộp lại điểm	Ngày công bố điểm phúc khảo

Lưu đồ 5.3. Mốc thời gian trong quy trình chấm phúc khảo và công bố điểm cho SV

Nguồn: Quy định về phúc khảo **[H5.05.05.04]**

Các quy định về việc phúc khảo bài thi và các mẫu văn bản liên quan đều được công khai trên trang thông tin điện tử của Phòng KT&ĐBCL. Quy định về phúc khảo bài thi còn được thể hiện rõ trong sổ tay “Cẩm nang sinh viên” để SV dễ dàng tiếp cận. **[H5.05.05.05]; [H5.05.05.01]**. Hàng năm, phòng KT&ĐBCL đều có thống kê số lượng SV phúc khảo kết quả bài thi KTHP (được phân theo khoa, môn học và các GV) **[H5.05.05.06]**.

2. Điểm mạnh

- HUB có qui trình khiếu nại về kết quả KTĐG hợp lý để SV dễ dàng tiếp cận.
- HUB có các chuyên viên hỗ trợ người học trong quá trình giải quyết khiếu nại một cách nhanh chóng và thuận lợi.

3. Điểm tồn tại

- Tuy trường có qui trình khiếu nại về kết quả KTĐG hợp lý để SV dễ dàng tiếp cận, nhưng thời gian để chấm bài phúc khảo vẫn còn dài (10 ngày làm việc), so với thời gian chấm bài thi chính thức (7 ngày làm việc).

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Phòng KT&ĐBCL cần nghiên cứu đề điều chỉnh về các mốc thời gian chấm bài thi, phản hồi kết quả theo hướng tăng thời gian chấm bài thi lên 10 ngày làm việc và giảm thời gian chấm bài phúc khảo xuống 7 ngày làm việc.	Phòng KT&ĐBCL	Năm 2023
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục thực hiện tốt các quy trình liên quan đến việc quản lý điểm và giải quyết các kết quả khiếu nại của SV.	Phòng ĐT/ KT&ĐBCL/ Khoa/ Bộ môn, GV	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7.

Kết luận tiêu chuẩn 5:

Nhà trường ban hành hệ thống văn bản hướng dẫn về tổ chức thi, KTĐG KQHT của NH, đồng thời thông báo, phổ biến đến GV, SV biết và thực hiện. Các văn bản hướng dẫn về tổ chức thi, KTĐG kết quả học tập NH do Nhà trường ban hành căn cứ các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT với các nội dung quy định cụ thể về KTĐG KQHT của NH, trong đó có hướng dẫn rõ về các mốc thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và KQHT của người học. Các quy định này được phổ biến đến NH với nhiều hình thức khác nhau. Tất cả các trường hợp NH phản hồi về kết quả đánh giá được Nhà trường giải quyết kịp thời. Bên cạnh đó, thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện việc

giảng dạy của GV và học tập của SV.

Tuy nhiên, khoa chưa khảo sát mức độ hiểu biết của SV về quy định về tổ chức thi, kiểm tra đánh giá KQHT cũng như kênh thông tin tìm hiểu nguyên nhân của các trường hợp SV khiếu nại về KQHT chưa đa dạng.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 5: Đạt mức 5/7

Tiêu chuẩn 6 - Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu:

Khoa Kế toán – Kiểm toán cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có chất lượng, các nghiên cứu có giá trị ứng dụng cao trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam và hội nhập quốc tế; mang đến cho người học cơ hội và kỹ năng học tập suốt đời và hướng đến phát triển con người toàn diện.

Đội ngũ giảng viên của khoa Kế toán – Kiểm toán là lực lượng then chốt trong đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho nền kinh tế quốc dân. Chất lượng của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên quyết định đến chất lượng nguồn nhân lực được đào tạo ra của Ngành.

Ngành Kế toán có đội ngũ giảng viên đảm bảo được tiêu chuẩn theo năng lực chuyên môn và phẩm chất đạo đức, đáp ứng các kỹ năng ngoại ngữ, tin học trong dạy học, NCKH và hoạt động cộng đồng.

Tiêu chí 6.1: Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Công tác quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên đóng vai trò trọng tâm bởi đây chính là nguồn nhân lực trực tiếp tham gia vào công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học để tạo ra những thế hệ lao động trẻ năng động và sáng tạo trong thời đại mới.

Căn cứ vào chiến lược phát triển về đội ngũ giảng viên của Trường giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn 2045 **[H6.06.01.02]**. Hội đồng trường cũng đã ban hành Nghị quyết ban hành Danh mục vị trí việc làm, tiêu chuẩn và điều kiện làm việc của từng vị trí việc làm tại trường Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh **[H6.06.01.03]** để làm căn cứ cho các hoạt động tuyển dụng, quy hoạch, đánh giá và phát triển nguồn nhân lực của nhà trường. Trên cơ sở đó Khoa, Bộ môn phụ trách các môn học trong chương trình đào tạo thực hiện xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo nhằm xây dựng đội ngũ giảng viên về số lượng, cơ cấu, chất lượng đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với chương trình cử nhân ngành Kế toán hệ chất lượng cao **[H6.06.01.02]**.

Về công tác tuyển dụng, Trường, Khoa, Bộ môn tập trung thu hút và tuyển dụng giảng viên đáp ứng các yêu cầu về giảng dạy của chương trình chất lượng cao. Các yêu cầu trong tuyển dụng được phản ánh rõ ràng, minh bạch, cụ thể trong các tiêu chí tuyển dụng hàng năm của Trường trong các đề án tuyển dụng. Chỉ tiêu chuyển dụng; Kế hoạch xét tuyển viên chức mỗi năm; các thông tin tuyển dụng được công bố công khai **[H6.06.03.03]**. Hiện tại công tác tuyển dụng giảng viên, NCV vẫn theo tiêu chí, tiêu chuẩn chung của trường chưa có tách biệt tuyển dụng cho chương trình chất lượng cao. Tuy nhiên các tiêu chí, tiêu chuẩn tuyển dụng giảng viên vẫn đáp ứng theo Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT.

Nguồn phát triển bao gồm nội bộ và bên ngoài, đối với đội ngũ giảng viên cơ hữu, trường và khoa có chính sách đề khuyến khích giảng viên nâng cao trình độ. Đối với nguồn lực bên ngoài, trường cũng có chính sách thưởng hiện kim để thu hút giảng viên có học vị cao tham gia giảng dạy (tuyển dụng giảng viên mới có học vị TS trở lên và mời đội ngũ giảng viên thỉnh giảng có trình độ và kinh nghiệm) **[H6.06.01.04]**.

Bên cạnh phát triển đội ngũ giảng viên từ tuyển dụng, Trường/khoa luôn chú trọng công tác quy hoạch, đào tạo để phát triển đội ngũ giảng viên nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu trong đào tạo của Chương trình. Hoạt động đào tạo được Trường triển khai thực hiện liên tục, hàng năm từ việc xây dựng kế hoạch, bố trí nguồn kinh phí trên cơ sở chính sách và kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên của Trường, nhu cầu đào tạo từ các Khoa, Bộ môn, từ đó, triển khai các hoạt động đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ giảng viên như: đào tạo tiến sĩ, ngoại ngữ, lý luận chính trị, chuyên môn (nhất là đào tạo chuyên sâu về chuyên đổi số) **[H6.06.01.07]; [H6.06.01.04]; [H6.06.01.05]**.

Cùng với công tác tuyển dụng, đào tạo, các chế độ chính sách đối với đội ngũ giảng viên nghỉ hưu, kéo dài thời gian công tác, chấm dứt hợp đồng lao động luôn được Trường thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước **[H6.06.01.07]; [H6.06.01.04]**.

Đối với các vị trí chủ chốt của Khoa hàng năm đều quy hoạch nhân sự kế thừa và được trường phê duyệt **[H6.06.01.06]; [H6.06.01.07]**.

Hiện nay, tham gia giảng dạy chương trình CLC ngành Kế toán gồm có giảng viên thuộc nhiều khoa, bộ môn khác nhau trong toàn trường. Hàng năm căn cứ vào điều kiện giảng viên giảng chương trình CLC (học hàm, học vị, kinh nghiệm giảng dạy) Nhà trường xét duyệt và công bố danh sách giảng viên tham gia giảng dạy chương trình CLC và trước mỗi học kỳ nhà trường sẽ căn cứ vào danh sách giới thiệu giảng viên của các khoa, điểm đánh giá của người học của kỳ trước liền kề để phê duyệt danh sách giảng viên tham gia giảng dạy chương trình CLC **[H6.06.01.01]**. Tuy nhiên trách nhiệm chính trong đào tạo chuyên môn cho chương trình CLC ngành Kế toán thuộc khoa Kế toán – Kiểm toán. Hiện tại khoa Kế toán – Kiểm toán có 3 Bộ môn: Bộ môn Kế toán tài chính với số lượng 13 giảng viên được giao quản lý 07 học phần; Bộ môn Kế toán quản trị với số lượng 08 giảng viên được giao quản lý 11 học phần; Bộ môn Kiểm toán với số lượng 08 giảng viên được giao quản lý 05 học phần.

Tính đến 31/12/2022, khoa KTKT có 30 cán bộ, giảng viên **[H6.06.01.01]**. So sánh về cơ cấu trình độ giảng viên của khoa KTKT với Khoa Tài chính, khoa Ngân hàng và khoa Quản trị kinh doanh như sau:

Bảng 6.1. So sánh về cơ cấu trình độ giảng viên của khoa KTKT với các khoa

Phân loại	Khoa KTKT		Khoa TC		Khoa NH		Khoa QTKD	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Giáo sư	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%
Phó Giáo sư	0	0%	02	6,1%	01	3,1%	01	3,6%
Tiến sĩ	14	48,2%	15	45,5%	19	59,4%	16	57,1%

Thạc sĩ	15	51,8%	16	48,4%	12	37,5%	11	39,3%
Tổng cộng	29	100%		100%		100%		100%

Nguồn: Phòng TCCB

2. Điểm mạnh

Khoa Kế toán – Kiểm toán luôn chú trọng đến quy mô và quy hoạch đội ngũ GV để đảm bảo chất lượng đào tạo ngành kế toán cũng như đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Quy trình thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu đều rõ ràng, công khai, minh bạch, dân chủ, thống nhất với quy định của Nhà nước.

3. Điểm tồn tại

Công tác quy hoạch đội ngũ mặc dù đã được Khoa và Nhà trường chú trọng thực hiện, tuy công tác quy hoạch chưa được thực hiện một cách hệ thống từ quy hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn. Nhà trường cũng chưa có những đánh giá kết quả thực hiện công tác quy hoạch cán bộ trong các giai đoạn trước để rút kinh nghiệm trong các lần xây dựng quy hoạch, chưa có giáo sư cơ hữu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức thực hiện quy hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch đội ngũ giảng viên.	Khoa/Trường	Năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác đánh giá GV nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	Khoa/Viện và trường	Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7.

Tiêu chí 6.2: Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ giảng viên/người học của CTĐT đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành (phương pháp tính FTE dựa trên khối lượng công việc của giảng viên).

Để đảm bảo tỷ lệ SV/ giảng viên nằm trong phạm vi cam kết, trường Đại học

Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh đã xây dựng danh mục vị trí việc làm, tiêu chuẩn và điều kiện làm việc của từng vị trí và danh mục số lượng người làm việc theo vị trí việc làm [H6.06.01.03] để xác định nhu cầu về nguồn nhân lực cần thiết đáp ứng cho nhu cầu đào tạo trong một giai đoạn nhất định.

Căn cứ theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014; Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020, trường ban hành quy định về chế độ làm việc của giảng viên để đánh giá khối lượng công việc của giảng viên được quy đổi theo giờ chuẩn và đo lường được [H6.06.02.01], cụ thể thể hiện qua bảng 6.2:

Bảng 6.2. Định mức thời gian thực hiện công việc của giảng viên

Chức vụ	Giảng dạy	NCKH	Công việc khác	Tổng định mức
Trưởng phòng và tương đương	67.5	49	121	237.5
Phó trưởng phòng và tương đương	81	58.8	121	260.8
Trưởng khoa	189	137.2	121	447.2
Phó trưởng khoa	216	156.8	121	493.8
Trưởng bộ môn	216	156.8	121	493.8
Phó trưởng bộ môn	229.5	166.6	121	517.1
GV toàn thời gian (không giữ chức vụ)	270	196	121	587
GV trong năm đầu tiên sau khi hết tập sự	135	98	121	354
Giảng viên tập sự	0	196	121	317

Nguồn: Quy chế làm việc của giảng viên

Tham gia giảng dạy chương trình chất lượng cao ngành kế toán bao gồm Giảng viên cơ hữu của khoa, Giảng viên đến từ các khoa/bộ môn khác của trường và các giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng ở một số môn học. Bảng 6.3 thể hiện số lượng giảng viên tham gia giảng dạy chương trình chất lượng cao ngành kế toán và tương đương toàn thời gian (The Full-time Equivalent – FTE) năm học 2021-2022. Trong đó hệ số của một giảng viên cơ hữu của khoa Kế toán - Kiểm toán là 1, của giảng viên cơ hữu không thuộc khoa (giảng viên bán thời gian) là 0.56 và của giảng viên thỉnh giảng là 0.06. [H6.06.02.02].

Bảng 6.3. Số lượng Giảng viên chương trình CLC ngành Kế toán và FTE năm học 2021-2022

Loại	PGS	TS	ThS	Tổng cộng		Tỷ lệ tiến sĩ
				Số lượng	FTEs	
Giảng viên toàn thời gian	0	14	15	29	29	29,8%
Giảng viên bán thời gian	4	27	51	82	45,9	57,4%
Giảng viên thỉnh giảng	0	6	0	6	0,4	12,8%
Tổng cộng	4	47	66	108	75,3	

Đề tính FTE của người học, khoa dựa trên tải trọng học tập của sinh viên

[H6.06.02.03]. Căn cứ vào FTE của giảng viên và SV, tỷ lệ giảng viên/SV qua các năm học được thể hiện qua bảng 6.4 sau đây:

Bảng 6.4. Tỷ lệ giảng viên/sinh viên từ năm học 2017-2018 đến 2021-2022

Năm học	Tổng số FTEs của giảng viên	Tổng số FTEs của người học	Tỷ lệ người học/giảng viên được quy đổi
2017-2018	152,3	206	2,7
2018-2019	169,9	276	3,6
2019-2020	176,7	364	4,8
2020-2021	89,3	418	5,5
2021-2022	75,3	541	7,1

Qua bảng 6.4 số sinh viên chính quy/giảng viên cho thấy trường đã đáp ứng tiêu chí xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo Thông tư số 06/2018/TTBGDDĐT và Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022.

Hàng năm, khoa thống kê tải trọng công việc của giảng viên thông qua báo cáo tổng hợp về giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các công việc khác để làm cơ sở đánh giá giảng viên **[H6.06.02.04]**. Ngoài ra, căn cứ vào nguồn lực giảng viên của khoa, khoa điều chỉnh tải trọng công việc của giảng viên thông qua phân công lịch giảng và đăng ký nghiên cứu khoa học từng học kỳ, năm học **[H6.06.02.05]**. So với định mức giờ giảng và NCKH, hàng năm giảng viên tham gia chương trình đều vượt định mức **[H6.06.02.04]**; **[H6.06.02.07]**.

Việc giám sát khối lượng giảng dạy của giảng viên tham gia chương trình trường giao cho phòng đào tạo, phòng thanh tra thông qua phần mềm giảng dạy, giám sát khối lượng NCKH của giảng viên tham gia chương trình trường giao cho Viện nghiên cứu.

Bảng 6.5. Giờ giảng, NCKH, hướng dẫn NCKH bình quân của giảng viên giảng dạy Chương trình cử nhân Kế toán hệ CLC giai đoạn 2018 – 2022

STT	Năm	Giờ giảng bình quân/giảng viên	Tiết NCKH bình quân/giảng viên	Số lượng khoá luận hướng dẫn bình quân/Giảng viên	Số lượng hướng dẫn sinh viên NCKH bình quân/Giảng viên
1	2018		285	1,64	111
2	2019	104,4	176	1,2	58
3	2020	120,88	146	1,26	158
4	2021	189,54	440	1,8	75
5	2022	194,17	430	2,1	147

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả giờ giảng, NCKH

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ GV/người học và định mức các công việc của từng GV ngành Kế toán được đo lường, xác định rõ ràng và được giám sát bởi Bộ môn, Khoa, các đơn vị chức năng

trong nhà trường làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Có các quy định về số lượng, khối lượng công việc tiêu chuẩn đối với giảng viên.

3. Điểm tồn tại

Số lượng GV có học hàm học vị TS có tăng trong 5 năm gần đây nhưng vẫn chưa đạt được mục tiêu chiến lược mà nhà trường đặt ra. Số giảng viên tham gia giảng dạy chương trình CLC ngành Kế toán bằng tiếng anh mới đạt 34.4%.

Cần xây dựng chỉ số đánh giá thực hiện công việc, nhằm đo lường, đánh giá hiệu quả công việc (Key Performance Indicator - KPI) để phản ánh cụ thể hơn hiệu quả của đội ngũ giảng viên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Khuyến khích, động viên giảng viên tham gia văn bằng 2 ngôn ngữ anh.	Khoa/Trường	Năm học 2023-2024
2	Khắc phục tồn tại	Đẩy nhanh công tác xây dựng chỉ số đánh giá thực hiện công việc, nhằm đo lường, đánh giá hiệu quả công việc (Key Performance Indicator - KPI) để phản ánh cụ thể hơn hiệu quả của đội ngũ giảng viên.	Ban Giám hiệu, Phòng Tổ chức cán bộ; Ban điều hành chương trình chất lượng cao, các Khoa, Bộ môn chuyên môn.	Năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7

Tiêu chí 6.3: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Xây dựng đội ngũ GV có năng lực, trình độ cao là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy đại học. Chính vì vậy để đảm bảo tuyển được GV có đủ phẩm chất đạo đức, đáp ứng được chuyên môn nghiệp vụ thì Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy trình về công tác tuyển dụng thông qua quy định về quy chế tuyển dụng với trợ giảng, giảng viên.

Về tuyển dụng: Hàng năm, căn cứ vào các chiến lược phát triển đội ngũ, vào nhu

cầu nhân lực của các đơn vị, Nhà trường ban hành kế hoạch tuyển dụng, trong đó có yêu cầu cho từng vị trí tuyển dụng **[H6.06.01.03]**. Trường có quy trình, tiêu chí tuyển dụng rõ ràng đối với giảng viên **[H6.06.03.01]**. Căn cứ vào đề xuất về nhu cầu giảng viên của Khoa, cân đối với nhu cầu chung, Trường sẽ ra chỉ tiêu và thông báo tuyển dụng **[H6.06.03.02]**. Tiêu chuẩn tuyển dụng giảng viên bao gồm: (i) Trình độ: có học vị từ Thạc sĩ trở lên phù hợp với ngành dự tuyển, ưu tiên Tiến sĩ; (ii) Độ tuổi: không quá 35 đối với THS, 45 đối với TS và 50 đối với PGS, GS; (iii) Có trình độ Tiếng Anh bậc 3 (B1) khung Châu Âu – CEF hoặc tương đương; (iv) Có chứng chỉ Tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Quy định của Nhà nước; (v) Có năng lực sư phạm và khả năng nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng. Giảng viên ứng tuyển cần trải qua kỳ thi tuyển hay xét tuyển để được tuyển dụng. Sau khi được tuyển dụng, giảng viên sẽ có 1 năm tập sự để nghiên cứu về môn học, chuẩn bị bài giảng, dự giờ, thực tập giảng dạy. giảng viên được công nhận chính thức sau khi đã vượt qua hội đồng giảng thử theo thứ tự cấp bộ môn, cấp khoa và cấp trường. Trên cơ sở điều kiện về giảng viên tham gia giảng chương trình chất lượng cao, hàng năm nhà trường tổ chức xét duyệt giảng viên giảng dạy chương trình chất lượng cao, Khoa/Bộ môn căn cứ vào danh sách được phê duyệt giới thiệu giảng viên tham gia giảng dạy chương trình.

Thông báo tuyển dụng trong đó có nêu rõ tiêu chí tuyển dụng, hình thức tuyển dụng được công khai trên nhiều phương tiện như Website trường, đăng báo **[H6.06.03.03]**.

Số lượng tuyển dụng trong 5 năm qua của khoa KTKT như sau:

Bảng 6.6. Số lượng giảng viên được tuyển dụng của khoa KTKT từ 2017-2022

Năm học	Số lượng GV tuyển dụng	Trình độ chuyên môn
2017-2018	0	-
2018-2019	0	-
2019-2020	02	ThS
2020-2021	01	TS
2021-2022	01	ThS

Nguồn: Phòng TCCB

Về phân công công việc cho giảng viên: Khoa chịu trách nhiệm phân công môn giảng dạy và lịch giảng cho giảng viên trên cơ sở đảm bảo phù hợp với chuyên môn, năng lực của giảng viên và đủ định mức giảng dạy cho giảng viên theo quy định. Giảng viên có học vị Tiến sĩ, thạc sĩ đào tạo ở nước ngoài thường được lựa chọn giảng dạy cho các môn chuyên ngành. Ngoài ra, Giảng viên cũng phải tham gia vào việc biên soạn đề cương môn học mình giảng dạy, xây dựng chương trình đào tạo của khoa, hướng dẫn sinh viên thực tập, làm khóa luận để đảm bảo khối lượng công việc. **[H6.06.03.04]**; **[H6.06.04.02]**. Giảng viên được tự do chọn đề tài NCKH để thực hiện tuy nhiên phải đảm bảo sự liên chính học thuật trong quá trình nghiên cứu và báo cáo kết quả thực

hiện cho Viện NCKH [**H6.06.03.05**].

Về nâng bậc: Trường áp dụng các điều kiện nâng bậc theo sự hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước. Các tiêu chí xét nâng bậc bao gồm các tiêu chí về trình độ đào tạo, bồi dưỡng: bằng cấp chuyên ngành, chứng chỉ về nghiệp vụ sư phạm, chứng chỉ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu theo quy định Nhà nước; Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ: như số lượng công trình NCKH đáp ứng yêu cầu từng chức danh, thời gian tối thiểu giữ chức danh thấp hơn. Ví dụ tiêu chuẩn để được nâng bậc từ giảng viên lên giảng viên chính (hạng II) thì giảng viên cần có thời gian giữ chức danh giảng viên (hạng III) tối thiểu 9 năm (đối với Thạc sĩ) và 6 năm (đối với TS), chủ trì thực hiện từ 1 đề tài NCKH, tham gia biên soạn ít nhất 1 sách phục vụ đào tạo, có ít nhất 3 bài báo khoa học, có trình độ ngoại ngữ B1,... [**H6.06.03.06**]. Các tiêu chí xét nâng bậc được phổ biến đến các giảng viên thông qua thông báo của Phòng TCCB. giảng viên đáp ứng được tiêu chuẩn sẽ gửi hồ sơ để xét hoặc dự thi kỳ thi nâng bậc. [**H6.06.03.07**].

Về quy hoạch, bổ nhiệm: Hàng năm, phòng TCCB sẽ gửi thông báo về việc quy hoạch cán bộ kèm các điều kiện, tiêu chuẩn quy hoạch theo hướng dẫn của NHNN cho từng vị trí chủ chốt đến các đơn vị; các đơn vị sẽ tiến hành đề xuất quy hoạch đối với mỗi vị trí và P. TCCB sẽ tổng hợp và trình BGH phê duyệt [**H6.06.03.08**]. Thời gian quy hoạch là theo nhiệm kỳ 5 năm và hàng năm sẽ có sự điều chỉnh quy hoạch để phù hợp với tình hình thực tế. Tiêu chuẩn quy hoạch bao gồm các tiêu chuẩn về Phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực thực tiễn, uy tín, sức khỏe, triển vọng phát triển. Việc quy hoạch là bước quan trọng trước khi tiến hành bổ nhiệm đối với các vị trí chủ chốt của khoa [**H6.06.03.09**].

2. Điểm mạnh

Thực hiện thi tuyển viên chức được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định của luật viên chức và quy định của nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức cũng như quy định của nhà trường theo các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng và cụ thể, được phổ biến công khai, minh bạch và rộng rãi đến các đối tượng có liên quan. Việc bổ nhiệm vào ngạch và bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện theo đúng quy định của nhà trường và quy định chung của việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Nhà nước, đảm bảo công khai và minh bạch, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực của Trường.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường đã có những kế hoạch, chiến lược phát triển đội ngũ, tuy nhiên khoa Kế toán – Kiểm toán chưa thu hút được các giảng viên có trình độ cao từ bên ngoài, Bên cạnh đó, nhân sự quản lý Khoa, Bộ môn vẫn còn thiếu từ đó ảnh hưởng đến công tác nâng cao chất lượng đội ngũ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực	Thời gian thực hiện hoặc hoàn
----	----------	----------	--------------------	-------------------------------

			hiện	thành
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng chính sách phù hợp với thực tiễn nhằm thu hút giảng viên, nghiên cứu viên có trình độ cao từ nguồn bên ngoài Đề xuất bổ sung nhân sự lãnh đạo khoa, Bộ môn theo quy hoạch đã được duyệt.	Khoa/Trường	Năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 4/7

Tiêu chí 6.4: Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ GV, NCV của ngành Kế toán đảm bảo được năng lực giảng dạy và NCKH. Với vai trò là giảng viên đồng thời là viên chức của đơn vị sự nghiệp, việc đánh giá năng lực giảng viên được thực hiện theo Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của trường **[H6.06.04.01]**.

Đối với các vị trí giảng viên đồng thời là lãnh đạo, quản lý thì các tiêu chuẩn đánh giá năng lực còn tuân theo Quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo của Trường **[H6.06.04.01]; [H6.06.03.09]**.

Các tiêu chuẩn GV của CTĐT CLC ngành Kế toán cũng tuân thủ theo bản mô tả công việc của vị trí việc làm, xác định rõ nhiệm vụ và yêu cầu năng lực theo vị trí của giảng viên của Nhà trường **[H6.06.04.07]**.

Đối với giảng viên tuyển dụng mới: Yêu cầu về năng lực của giảng viên được xác định từ đầu vào (tuyển dụng) giảng viên trong quy chế tuyển dụng và thông báo tuyển dụng của Nhà trường. giảng viên cần có các năng lực về chuyên môn, ngoại ngữ, tin học, năng lực đứng lớp, NCKH và để trở thành giảng viên chính thức cần trải qua quá trình tập sự. giảng viên hướng dẫn tập sự, Trưởng bộ môn và Lãnh đạo khoa sẽ đánh giá năng lực giảng viên trong quá trình tập sự qua kết quả thực hiện nhiệm vụ của giảng viên tập sự, từ đó đề xuất với trường để giảng viên được công nhận chính thức **[H6.06.04.01]**.

Đối với giảng viên hiện tại của Khoa: Bên cạnh yêu cầu về năng lực cần có theo quy định của pháp luật, Giảng viên cần có những năng lực để thực hiện các nhiệm vụ theo vị trí công việc **[H6.06.04.02]**. Giảng viên và khoa căn cứ vào các năng lực mình cần có đề xuất các khóa đào tạo, bồi dưỡng nhằm đạt được các năng lực đó **[H6.06.04.03]**.

Năng lực của giảng viên được đánh giá thông qua kết quả công việc của giảng viên. 6 tháng 1 lần (tháng 7 và tháng 1 năm tiếp theo), giảng viên tự đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo quy chế đánh giá phân loại của Trường **[H6.06.04.04]**. Giảng

viên cần đảm bảo các định mức về giảng dạy, nghiên cứu khoa học và một số điều kiện khác theo quy định như: (i) chủ nhiệm hoặc thư ký đề tài, đề án, dự án; (ii) Tác giả đầu tiên bài viết tạp chí hoặc 02 bài viết tạp chí (ISI, SCOPUS, ISSN); (iii) Tác giả đầu tiên hoặc 02 bài viết bài viết Hội thảo quốc tế (ISBN); (iv) Trưởng ban hoặc thư ký của các ban biên soạn, chỉnh sửa CTĐT, ĐCMH để được đánh giá là hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ [**H6.06.04.05**]; [**H6.06.04.09**].

Ngoài ra, nhà trường còn đánh giá năng lực giảng dạy của giảng viên thông qua việc dự giờ theo kế hoạch từng học kỳ và thực hiện lấy ý kiến sinh viên đối với mỗi lớp học phân giảng viên giảng dạy [**H6.06.04.06**].

2. Điểm mạnh

Năng lực của Giảng viên, nghiên cứu viên được xây dựng rõ ràng, đầy đủ. Việc đánh giá năng lực của GV, NCV được tiến hành đa dạng, thông qua nhiều hình thức và đối tượng đánh giá từ chính bản thân GV, NCV đến Khoa, bộ môn và người học. Qua các kết quả đánh giá cho thấy, GV ngành kế toán về cơ bản đáp ứng tốt yêu cầu, phục vụ tốt các hoạt động giảng dạy và NCKH của ngành.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá năng lực của GV được thực hiện theo nhiều quy định khác nhau và tại các thời điểm khác nhau trong năm: Kết thúc giảng dạy học phần, giữa năm học, cuối năm học, cuối năm tài chính. Trong khi đó nhiệm vụ chính của giảng viên là giảng dạy và nghiên cứu khoa học, việc thống kê kết quả các công tác này liên quan trực tiếp đến các phòng: Phòng Đào tạo, Phòng Khảo thí và ĐBCL, Phòng Tổ chức cán bộ, Viện Khoa học công nghệ. Tuy nhiên không có cơ sở dữ liệu chung có tính liên kết giữa các phòng ban này dẫn đến việc giảng viên mất nhiều thời gian để kê khai các thông tin cần thiết cho việc đánh giá năng lực như: số giờ giảng dạy, số giờ nghiên cứu khoa học, minh chứng các công trình nghiên cứu khoa học.

Trường còn thiếu các quy định chi tiết trong đánh giá năng lực của đội ngũ giảng viên đối với hoạt động phục vụ cộng đồng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chất lượng công tác của GV, NCV. Xây dựng các kế hoạch phương thức đánh giá năng lực GV, NCV phù hợp. Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến	- Khoa KTKT - Trường - Phòng TCCB - Viện NC - Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng	Năm học 2023-2024

		các bên liên quan về tiêu chuẩn, tiêu chí lựa chọn GV, NCV ngành kế toán.		
2	Khắc phục tồn tại	Rà soát, bổ sung các quy định chi tiết đối với hoạt động phục vụ công đồng trong các Quy định, quy chế về đánh giá năng lực của đội ngũ giảng viên.		Năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7

Tiêu chí 6.5: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ nội dung của Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, Chiến lược đảm bảo chất lượng của trường đều khẳng định vai trò quan trọng của đào tạo, bồi dưỡng trong phát triển nguồn nhân lực.

Căn cứ trên chiến lược phát triển của Trường, hàng năm, P. TCCB khảo sát nhu cầu học tập, nâng cao trình độ của giảng viên để từ đó ban hành các kế hoạch đào tạo, phát triển giảng viên **[H6.06.05.01]**. Bên cạnh các khóa đào tạo theo danh mục được gửi kèm thông báo đăng ký nhu cầu đào tạo hàng năm, khoa có thể đề xuất các khóa đào tạo theo nhu cầu phát sinh. Đối với nhu cầu đào tạo dài hạn, giảng viên thường đăng ký các khóa học TS trong nước và ngoài nước. Ngoài ra, giảng viên khoa KTKT còn tham gia các Hội thảo, Hội nghị, các khóa tập huấn ngắn hạn như: Khóa học về “Chuẩn mực kế toán quốc tế” (2019), Hội thảo “Thực trạng, kinh nghiệm quốc tế và lộ trình áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế (JICA)” (2019), Tập huấn “Các văn bản liên quan tới lĩnh vực kế toán” (2020), khóa học “Chuẩn mực quốc tế đối với hệ thống thanh toán”, khóa học “Kỹ năng xây dựng chương trình đào tạo, xây dựng chuẩn đầu ra và đề cương học phần phù hợp với yêu cầu kiểm định chất lượng” (2020) và các tập huấn về xây dựng, thiết kế CTĐT đáp ứng chuẩn đầu ra do trường tổ chức **[H6.06.05.02]**.

Trường luôn tạo điều kiện, khuyến khích giảng viên nâng cao trình độ chuyên môn. Trường có chính sách hỗ trợ bằng tiền đối với giảng viên tham gia học tập nâng cao trình độ như đạt được các chứng chỉ, bằng cấp về ngoại ngữ, tin học; hỗ trợ về học phí cho các khóa đào tạo nâng cao trình độ đúng chuyên ngành hoặc để đáp ứng nhu cầu công tác chuyên môn **[H6.06.01.04]**; **[H6.06.05.03]**; Thông tin về các khóa đào tạo của các đơn vị bên ngoài hay NHNN gửi đến đều được gửi cho giảng viên thông qua email. **[H6.06.05.04]**.

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được triển khai thực hiện. Có ít nhất 75% số GV được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên

môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của CSGD. Trong giai đoạn 2018-2022, việc đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên tại Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện liên tục với nhiều cấp độ, loại hình đào tạo khác nhau, bao gồm: Đào tạo tiến sĩ, đào tạo ngoại ngữ, đào tạo nghiệp vụ sư phạm, đào tạo lý luận chính trị, đào tạo chức danh nghề nghiệp đối với giảng viên, đào tạo về nghiên cứu khoa học. Kết quả giai đoạn 2018 – 2022, có 100 % giảng viên tham gia Chương trình đã tham gia các khoá đào tạo, bồi dưỡng **[H6.06.05.02]**.

Đơn vị tính: Lược

Bảng 6.7. Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn 2018 - 2022 của Trường

Stt	Các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	Đào tạo tiến sĩ	7	4	5	8	23
2	Đào tạo tiếng Anh	1	26	4	2	5
3	Đào tạo nghiệp vụ sư phạm	0	0	0	0	0
4	Đào tạo lý luận chính trị	29	17	1	1	91
5	Đào tạo chuyên môn	363	382	120	201	387
6	Bồi dưỡng NCKH	0	0	0	0	1
7	Đào tạo, bồi dưỡng khác	0	0	0	0	0
Tổng:		400	429	130	212	507

Nguồn: Phòng Tổ chức cán bộ (2022)

Hàng năm, trường thực hiện thống kê về nội dung, hình thức, thời lượng các khóa đào tạo, bồi dưỡng giảng viên theo yêu cầu của NHNN và phục vụ việc điều chỉnh hoạt động đào tạo, phát triển giảng viên đáp ứng nhu cầu của khoa và trường **[H6.06.05.05]**.

Bảng 6.8. Thống kê số lượt giảng viên khoa KTKT tham gia khóa đào tạo

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Ngắn hạn	11	3	4	11	13
Dài hạn	0	0	0	1	1

Nguồn: Phòng TCCB

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được giám sát, đánh giá hàng năm. Phòng tổ chức cán bộ thực hiện công tác giám sát, đánh giá kết quả đào tạo bồi dưỡng được tổng hợp và thể hiện vào các báo cáo công tác đào tạo bồi dưỡng hàng năm và đánh giá tổng thể cho cả giai đoạn 5 năm dựa trên kế hoạch và thực tế triển khai. Trong đó, các thành tựu, các tồn tại, các khó khăn đều được phân tích, đánh giá, rút kinh nghiệm và lập kế hoạch cho năm mới, giai đoạn mới **[H6.06.05.04]**; **[H6.06.05.06]**. Tuy nhiên, công tác đánh giá được hiệu quả sau đào tạo, bồi dưỡng đối với chất lượng công tác của giảng viên chưa được quan tâm đúng mức.

2. Điểm mạnh

Khoa kế toán – Kiểm toán luôn quan tâm nhiều đến vấn đề đào tạo và bồi dưỡng

giảng viên. Các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giảng viên được xác định dựa trên cơ sở đánh giá năng lực giảng viên với các tiêu chí rõ ràng, công khai, thống nhất trong toàn trường. Số lượng giảng viên được đào tạo, bồi dưỡng theo nhu cầu đạt tỷ lệ cao. Việc đào tạo, bồi dưỡng cũng đảm bảo đúng theo định hướng phát triển chung của Khoa, Trường, các quy định liên quan đến tiêu chuẩn chức danh giảng viên đồng thời phục vụ trực tiếp cho hoạt động đào tạo ngành Kế toán.

3. Điểm tồn tại

Việc xác định nhu cầu đào tạo còn mang tính thụ động nhiều, chưa có các kế hoạch phát triển đội ngũ dài hạn. Nguyên nhân chính của vấn đề này là Khoa chưa xây dựng chiến lược phát triển chi tiết, từ đó chưa xác định được nhu cầu nhân sự cho tương lai trong dài hạn. Đồng thời, do những hạn chế về ngân sách mà những hỗ trợ của Nhà trường cho các hoạt động phát triển chuyên môn chưa nhiều, Nhà trường chưa đa dạng được các hoạt động phát triển chuyên môn cho nguồn nhân lực.

Các tiêu chí đánh giá kết quả đào tạo, bồi dưỡng giảng viên mới dừng lại ở việc thống kê số lượng, cần đánh giá được hiệu quả sau đào tạo, bồi dưỡng đối với chất lượng công tác của giảng viên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng và hoàn thiện chiến lược/kế hoạch đào tạo dài hạn cho GV, NCV ngành Kế toán. Đa dạng hoá các lớp đào tạo, bồi dưỡng	- Khoa KTKT - Trường - Phòng TCCB	Năm học 2023-2024
2	Khắc phục tồn tại	Rà soát, Bổ sung các tiêu chí đánh giá hiệu quả sau đào tạo, bồi dưỡng đối với chất lượng công tác đối với đội ngũ giảng viên.	Phòng Tổ chức cán bộ, Ban điều hành chương trình chất lượng cao và các Khoa, Bộ môn chuyên môn.	Năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7

Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Khối lượng giảng dạy, NCKH và các nhiệm vụ khác cho mỗi vị trí của GV (GV, GVC, PGS & GVCC và GS) theo Thông tư số 47/2014/TT-GDDĐT có hiệu lực từ ngày 25/3/2015, Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020. Dựa vào các thông tư này, nhà trường đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ về định mức thời gian làm việc, định mức giảng dạy và NCKH của GV theo chức danh nhiệm vụ để làm cơ sở quản lý khối lượng công việc và đánh giá và bình xét thi đua – khen thưởng cho các GV **[H6.06.01.03]; [H6.06.01.06]**.

Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh có những quy định rất rõ ràng về phương thức, tiêu chí đánh giá phân loại giảng viên theo kết quả công việc. Kết quả công việc của giảng viên được đánh giá theo quy định của Trường **[H6.06.06.01]**. Quy chế này trước khi ban hành đều được lấy ý kiến của toàn bộ giảng viên. Trong quá trình thực hiện có điểm chưa phù hợp sẽ tiến hành lấy ý kiến để điều chỉnh, cải tiến ở năm tiếp theo **[H6.06.06.02]**.

Định kỳ 6 tháng và 1 năm, giảng viên sẽ tự đánh giá kết quả thực hiện công việc, sau đó khoa sẽ họp, lấy ý kiến các thành viên trong khoa và lãnh đạo sẽ đưa ra kết quả đánh giá cho từng giảng viên và gửi về P. TCCB để trình Hiệu trưởng công nhận kết quả đánh giá. Giảng viên sẽ được đánh giá trên 3 nhóm tiêu chí: (i) Đánh giá việc thực hiện các quy định chung bao gồm chấp hành các quy định, tham gia đầy đủ các buổi họp, tọa đàm, hội thảo... theo yêu cầu; (ii) Đánh giá hiệu quả công việc bao gồm việc hoàn thành định mức giảng dạy, NCKH và chất lượng thực hiện các công việc được giao khác; (iii) Đánh giá tinh thần học tập, thái độ, tác phong, kỹ năng bao gồm thái độ, tác phong làm việc, tinh thần phối hợp với đồng nghiệp, tinh thần trách nhiệm và sáng tạo trong công việc và thái độ tích cực tham gia các hoạt động Đoàn thể, phục vụ cộng đồng **[H6.06.06.05]**. Kết quả đánh giá này là cơ sở để phân phối thu nhập và cũng là căn cứ để khoa đề xuất nhu cầu đào tạo, phát triển về chuyên môn cho giảng viên **[H6.06.06.03]**.

Bảng 6.9. Thống kê kết quả đánh giá xếp loại của giảng viên khoa KTKT

Xếp loại	2018	2019	2020	2021	2022
Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (Loại A)	12	14	15	15	22
Hoàn thành tốt nhiệm vụ (Loại B)	12	11	12	12	5
Hoàn thành nhiệm vụ (Loại C)	4	1	0	0	0
Không hoàn thành nhiệm vụ (Loại D)	0	0	0	0	0

Nguồn: Phòng TCCB

Giảng viên có thành tích nổi bật trong giảng dạy, NCKH và các công việc khác còn nhận được các danh hiệu khen thưởng như: Chiến sĩ thi đua cơ sở, chiến sĩ thi đua ngành Ngân hàng, Chiến sĩ thi đua toàn quốc. Ngoài ra, giảng viên còn được khen thưởng các giải thưởng khi có thành tích tốt trong 1 số công việc chuyên môn như giải thưởng về NCKH, hướng dẫn sinh viên NCKH hay công tác giảng viên cố vấn... giảng viên được khen thưởng sẽ nhận được một khoản tiền đi kèm. Ví dụ như Giảng viên được

thưởng tiền từ 5.000.000 đ đến 44.000.000 đ khi có bài báo khoa học quốc tế trong danh mục Scopus, ISI; Thưởng từ 20.000.000đ đến 40.000.000đ đối với các đề tài NCKH cấp Nhà nước; thưởng từ 1.000.000đ – 2.000.000đ đối với việc hướng dẫn SV NCKH đạt giải thưởng **[H6.06.06.04]**.

Trường chỉ mới có Quy định số giờ NCKH và định mức giờ NCKH hàng năm và các sản phẩm yêu cầu đối với GV theo học vị chứ chưa có quy định riêng cho giảng viên dạy CTCLC.

Bảng 6.10. Thống kê thành tích, giải thưởng của Giảng viên khoa KTKT

Danh hiệu thi đua/Khen thưởng	Số lượng giảng viên được nhận giải thưởng				
	2018	2019	2020	2021	2022
Chiến sĩ thi đua cơ sở	7	5	5	6	4
Bằng khen thống đốc	0	1	0	0	0
Giấy khen của hiệu trưởng	2	2	0	1	20

Nguồn: Phòng TCCB

Kết quả đánh giá xếp loại hay thi đua khen thưởng trước khi công bố chính thức sẽ được gửi đến giảng viên để lấy ý kiến. Nếu có sự chưa thỏa đáng thì giảng viên sẽ phản hồi lại cho phòng TCCB để giải thích hoặc điều chỉnh **[H6.06.06.05]**.

Nhìn chung tại Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, quản trị công việc theo kết quả công tác của giảng viên đã được quy định rõ ràng và thực hiện đúng quy định. Nhìn chung, giảng viên hài lòng với kết quả đánh giá, qua đó, tạo động lực để đội ngũ giảng viên phấn đấu duy trì, nâng mức độ kết quả đánh giá theo thời gian. Tuy nhiên, công tác đánh giá thực hiện công việc, nhằm đo lường, đánh giá hiệu quả công việc (Key Performance Indicator - KPI) vẫn đang trong quá trình triển khai.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có các quy định rõ ràng về đánh giá xếp loại viên chức, quy định khen thưởng, quy định nâng lương trước thời hạn cho GV, quy định khen thưởng NCKH, điều này đã tạo ra động lực cho GV trong giảng dạy và NCKH đồng thời còn giúp quản trị theo kết quả công việc của GV được tốt.

3. Điểm tồn tại

Số lượng đề tài cấp Bộ, cấp tỉnh còn rất hạn chế, công bố quốc tế chưa nhiều, chưa triển hoàn thành đánh giá công việc theo Key Performance Indicator – KPI.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Viên NC, Khoa KTKT tăng cường các hội thảo, tập huấn để nâng cao năng lực NCKH cho	- Khoa KTKT - Trường - Viện NC	Năm học 2023-2024

		GV		
2	Khắc phục tồn tại	Đẩy nhanh công tác xây dựng chỉ số đánh giá thực hiện công việc, nhằm đo lường, đánh giá hiệu quả công việc (Key Performance Indicator - KPI) để phản ánh cụ thể hơn hiệu quả của đội ngũ giảng viên.	Khắc phục tồn tại	Năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7

Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Cùng với đào tạo, hoạt động NCKH được Nhà trường coi là một trong hai nhiệm vụ trọng tâm để thực hiện mục tiêu và sứ mạng xây dựng HUB trở thành trường đại học đa ngành, liên ngành nằm trong nhóm các đại học có uy tín ở khu vực đông nam á. Hoạt động NCKH gắn kết với quá trình đào tạo của Nhà trường.

Kết quả NCKH cũng là một trong những tiêu chí quan trọng để xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng và xếp loại viên chức hàng năm. Trong các quy định về Tiêu chuẩn, tiêu chí xét danh hiệu thi đua, khen thưởng đối với giảng viên có tiêu chuẩn cụ thể về loại hình và số lượng hoạt động NCKH cụ thể. Điển hình đối với danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở giảng viên phải có đề tài NCKH cấp cơ sở trở lên hoặc bài báo tương đương, hoàn thành định mức giảng dạy và một số những tiêu chí khác.

Chiến lược cho hoạt động NCKH nằm trong chiến lược tổng thể của Nhà trường nhấn mạnh đến việc phát triển hoạt động NCKH thông qua việc nâng cao năng lực nghiên cứu của giảng viên, gắn hoạt động nghiên cứu với giảng dạy và phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội [H6.06.07.01]. Các loại hình NCKH được quy định cụ thể: (i) Xét theo cấp chủ quản và nguồn tài trợ, hoạt động NCKH bao gồm: cấp Quốc tế, cấp Quốc gia, cấp Bộ và cấp cơ sở (cấp trường); (ii) Căn cứ trên kết quả NCKH được công nhận, hoạt động NCKH bao gồm: Bài báo khoa học được đăng trên tạp chí khoa học ngoài nước, Bài báo khoa học được đăng trên tạp chí khoa học trong nước, Bài báo khoa học được đăng trên tạp chí ISI, Bài báo khoa học được đăng trên tạp chí Scopus, Sách phục vụ hội thảo, Báo cáo khoa học tại hội thảo, ... [H6.06.07.02]. Hoạt động NCKH của giảng viên được giám sát bởi Viện NCKH&CN. Kết quả hoạt động NCKH của giảng viên trước khi công bố chính thức sẽ được gửi đến giảng viên để lấy ý kiến. Nếu có sự chưa thỏa đáng thì giảng viên sẽ phản hồi lại cho Viện NCKH&CN để giải thích hoặc điều chỉnh [H6.06.07.04]. Từng học kỳ, giảng viên phải kê khai kết quả các hoạt động NCKH của mình với Viện. Kết quả NCKH của giảng viên được Viện NCKH quản lý và sử dụng để đánh giá kết quả công việc, đề xuất khen thưởng đối với giảng viên và

đổi sánh qua các năm hoặc kế hoạch NCKH đã đề ra để xem xét đưa ra những cải tiến về số lượng và chất lượng hoạt động NCKH của trường [H6.06.07.03].

Về NCKH của giảng viên, NCV hiện tại trường chỉ mới có Quy định định mức (196 tiết/năm) giờ NCKH và sản phẩm NCKH (Đề tài, đề án, bài báo, hướng dẫn sinh viên NCKH...) hàng năm và quy định cụ thể đối với GV, NCV có học hàm học vị từ tiến sĩ, PGS trở lên chứ chưa có quy định riêng cho giảng viên, NCV tham gia CTCLC và chương trình chuẩn. Tuy nhiên quy định về số giờ khoa học, sản phẩm khoa học (Đề tài, đề án, bài báo, hướng dẫn sinh viên NCKH...) về cơ bản đáp ứng tiêu chuẩn theo điều 9 TT23/2014.

Đầu mỗi năm học, viện nghiên cứu khoa học và công nghệ ngân hàng thông báo đề xuất các đề tài nghiên cứu các cấp. Sau khi có danh sách đăng ký, hội đồng khoa học và đào tạo họp xét duyệt tên đề tài và có thông báo chính thức. Trong quá trình thực hiện, cá nhân tham gia đề tài phải có báo cáo giữa kỳ và báo cáo sơ bộ trước khi nộp báo cáo kết quả chính thức. Khi đề tài hoàn thành, viện nghiên cứu khoa học và công nghệ ngân hàng chịu trách nhiệm đề xuất Hội đồng nghiệm thu đề tài trình Hiệu trưởng phê duyệt. Từ năm 2020 trở đi, yêu cầu mỗi đề tài NCKH cấp cơ sở phải có sản phẩm bài báo đăng Tạp chí khoa học chuyên ngành [H6.06.07.02]. Đây là một trong những yêu cầu mới nhằm nâng cao chất lượng đề tài NCKH của các giảng viên bộ môn nói riêng, và toàn bộ cán bộ nhà Trường nói chung.

Việc NCKH của giảng viên, NCV được nhà trường giám sát thông qua đầu mối là viện nghiên cứu khoa học và công nghệ ngân hàng và phòng tổ chức cán bộ theo quy trình quản lý NCKH (điều 74) [H6.06.07.02] và quy chế đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của viên chức, người lao động (điều 7) [H6.06.06.01].

Số lượng các hoạt động NCKH của khoa KTKT được thể hiện qua bảng 6.11 sau đây:

Bảng 6.11. Thống kê các hoạt động NCKH của giảng viên khoa KTKT

Năm	Thể loại công bố khoa học						Tổng cộng	Tỷ lệ công bố khoa học/giảng viên
	Trong nước				Cấp quốc tế			
	Bài báo	Bài hội thảo	Đề tài NCKH	Sách	Bài báo	Bài hội thảo		
2017 – 2018	19	36	4	3	5	3	70	2.2
2018 – 2019	15	31	4	3	1	1	55	1.6
2019 – 2020	24	22	0	1	6	5	58	1.7
2020 – 2021	29	25	2	0	0	2	58	1.8
2021 - 2022	27	30	5	3	7	4	76	2.6

Nguồn: Viện NCKH&CNNH

Nhìn chung, các hoạt động NCKH của đội ngũ giảng viên được quy định rõ ràng, các sản phẩm NCKH đáp ứng tốt các yêu cầu về NCKH với số lượng và chất lượng ngày

càng tăng. Tuy nhiên, hoạt động NCKH còn chưa đồng đều trong đội ngũ giảng viên, các nghiên cứu quốc tế chỉ tập trung vào một số giảng viên.

2. Điểm mạnh

Việc triển khai kế hoạch KH&CN hàng năm cũng đều có hướng dẫn rõ ràng và thực hiện có nề nếp, đúng kế hoạch, đồng thời thường xuyên được kiểm tra, giám sát của Khoa và nhà trường. GV khoa KTKT đã rất nỗ lực tham gia các hoạt động NCKH từ việc tham gia các đề tài các cấp, viết bài đăng tạp chí, biên soạn bài giảng, tài liệu tham khảo đến hướng dẫn NCKH sinh viên. Các kết quả nghiệm thu đều được đánh giá tốt.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù số lượng các hoạt động NCKH là khá lớn, song các hoạt động NCKH của GV chưa thực sự đa dạng, chưa có nhiều đề tài nghiên cứu ở các cấp cao. Việc giám sát chất lượng để đối sánh, cải tiến chất lượng các công trình khoa học hầu như chưa được thực hiện để có đối sánh, cải tiến.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng các kế hoạch, định hướng NCKH cho GV, NCV. Thực hiện các đối sánh để đánh giá mức độ cải tiến chất lượng các hoạt động NCKH.	- Khoa KTKT - Trường - Viện NC	Năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 4/7

Kết luận tiêu chuẩn 6:

Trong những năm qua, chất lượng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên luôn là vấn đề được khoa Kế toán – Kiểm toán, trường Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm nhằm đảm bảo chất lượng, đáp ứng nhu cầu đào tạo cũng như nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Công tác quy hoạch cán bộ cũng đã đáp ứng được nhu cầu. Tỷ lệ người học/giảng viên luôn đảm bảo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Khối lượng công việc của từng GV ngành Kế toán được xác định rõ ràng và được giám sát bởi Bộ môn, Khoa và các đơn vị chức năng trong Nhà trường. Các tiêu chí về tuyển dụng, lựa chọn GV luôn được phổ biến công khai, đúng quy định để đảm bảo tuyển chọn được những giảng viên có trình độ phù hợp nhất với nhu cầu của Khoa. Ngoài ra, nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của giảng viên khoa Kế toán – Kiểm toán luôn được xác định rõ ràng theo từng năm, do đó chất lượng đội ngũ giảng viên của khoa Kế toán – Kiểm toán ngày càng được nâng cao, kết quả công việc

giảng dạy cũng như nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng cũng ngày càng được cải thiện.

Tiêu chuẩn 7 - Đội ngũ nhân viên

Mở đầu:

Trong trường đại học, bên cạnh đội ngũ GV, một bộ phận khác đóng vai trò quan trọng không thể thiếu đó là đội ngũ nhân viên, những người làm công tác tại thư viện, quản lý sinh viên, giáo vụ khoa, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác. Đội ngũ nhân viên có nhiệm vụ hỗ trợ, cùng với đội ngũ GV hoàn thành nhiệm vụ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng khác. Do vậy, Trường Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh nói chung, khoa Kế toán – Kiểm toán nói riêng rất coi trọng công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên. Để tuyển dụng và sử dụng đội ngũ nhân viên một cách có hiệu quả, các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm được xác định và phổ biến công khai. Bên cạnh việc chú trọng bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, công tác kiểm tra đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên và các dịch vụ hỗ trợ cũng được triển khai nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng phục vụ.

Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác đóng một vai trò không nhỏ trong việc hỗ trợ đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Chính vì vậy, Trường Đại học ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh đã và đang quan tâm đến việc quy hoạch đội ngũ này nhằm đảm bảo về số lượng cũng như chất lượng, tạo được hiệu quả cao trong công việc chung của Nhà trường.

Chiến lược phát triển về đội ngũ hỗ trợ cán bộ nằm trong chiến lược phát triển về tổ chức, nhân sự của trường. Theo đó, mục tiêu của trường là phát triển đội ngũ hỗ trợ về trình độ chuyên môn đáp ứng nhu cầu của vị trí công việc, giảm về số lượng và tăng năng suất công việc [H7.07.01.01]. Nhìn chung cán bộ hỗ trợ và cố vấn học tập của tham gia chương trình đều có kinh nghiệm, năng lực ngoại ngữ, thành thạo các phần mềm có liên quan đến chương trình và đặc biệt là đều phải nắm vững CTĐT, quy định về ĐTCLC, có khả năng hỗ trợ, tư vấn cho sinh viên trong quá trình học tập, đáp ứng điều kiện theo TT23 (điều 7 thông tư 23 ngày 18/07/2014). Trường đã ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị trực thuộc Trường, bảng phân công nhiệm vụ cán bộ hỗ trợ (CBHT) của từng đơn vị và đang trong quá trình hoàn thiện đề án vị trí việc làm cho cán bộ hỗ trợ, nhằm giúp công tác quy hoạch cán bộ hỗ trợ thực hiện tốt hơn [H7.07.01.02].

Trường luôn thực hiện các chính sách thu hút, tuyển dụng nhằm phát triển đội ngũ nhân viên, đáp ứng yêu cầu trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của chương

trình. Trên cơ sở phân tích dự báo nhu cầu nhân sự, căn cứ chỉ tiêu biên chế nhân sự được phê duyệt, Trường cụ thể hóa nhu cầu nhân sự vào trong đề án tuyển dụng, thi tuyển, xét tuyển viên chức. Trong đó, các chính sách về thu hút, các yêu cầu tuyển dụng được phản ánh rõ ràng, minh bạch, cụ thể thành các tiêu chí tuyển dụng. Các thông tin về tuyển dụng như: chính sách thu hút, tiêu chí, nhu cầu tuyển dụng, kết quả, v.v được thể hiện cụ thể và thống nhất **[H7.07.01.01]**; **[H7.07.01.07]**.

Việc thống kê danh sách đội ngũ nhân viên hỗ trợ hàng năm thể hiện rõ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, vị trí việc làm, cùng với việc phòng KT&ĐBCL đã tiến hành cuộc khảo sát đánh giá chất lượng hoạt động hỗ trợ của viên chức đơn vị hành chính. Từ đó Nhà trường đưa ra các chính sách đào tạo bồi dưỡng, luân chuyển nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng, kiến thức cho đội ngũ nhân viên đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng **[H7.07.01.04]**; **[H7.07.01.05]**; **[H7.07.01.06]**.

Cán bộ hỗ trợ cho chương trình đào tạo CLC ngành kế toán không thuộc quản lý của khoa mà thuộc các đơn vị khác nhau trong trường. Khoa chỉ có 1 nhân viên hỗ trợ thuộc quản lý của khoa, đó là thư ký khoa. Tính đến 31/12/2022, đội ngũ cán bộ hỗ trợ cho chương trình đào tạo có 173 người, cụ thể được thống kê trong bảng 7.1. **[H7.07.01.03]**.

Bảng 7.1. Thống kê số lượng CBHT của chương trình đào tạo CLC ngành Kế toán

STT	Đơn vị	Số lượng				
		2018	2019	2020	2021	2022
1	Văn phòng	21	29	26	25	21
2	Phòng Đào tạo	20	15	16	16	16
3	Phòng Quản lý CNTT	10	10	8	9	11
4	Phòng Công tác sinh viên	5	5	5	5	10
5	Phòng Khảo thí & ĐBCL	15	13	12	10	9
6	Phòng Tài chính – Kế toán	8	8	10	10	9
7	Phòng Quản trị tài sản	31	23	22	22	23
8	Phòng Tư vấn Tuyển sinh & PTTT	0	4	6	6	9
9	Phòng Thanh tra	4	5	6	6	6
10	Phòng Tổ chức cán bộ	7	9	11	10	10
11	Viện Nghiên cứu KH&CNNH	4	8	7	10	10
12	Tạp chí kinh tế và Ngân hàng Châu Á	4	4	4	4	5
13	Viện Đào tạo Quốc tế	11	10	12	12	10
14	Trung tâm Tin học – Ngoại ngữ	6	6	6	6	6
15	Trung tâm đào tạo KT-TC-NH	5	4	4	4	5
16	Trung tâm Hỗ trợ sinh viên	15	13	11	11	8
17	Văn phòng Hội đồng Trường	0	4	4	7	5

Tổng:	166	170	170	173	173
-------	-----	-----	-----	-----	-----

Nguồn: Phòng TCCB

Hàng năm, căn cứ vào đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ hỗ trợ, Trường tiến hành lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ hỗ trợ. Trên cơ sở đó, Trường có các thông báo và các biểu mẫu yêu cầu để cán bộ hỗ trợ được tham gia các đợt bồi dưỡng nghiệp vụ định kỳ theo chính sách, vì nhu cầu đột xuất (yêu cầu mới trong công việc) hay từ nguyện vọng cá nhân **[H7.07.01.04]**.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường và của Khoa Kế toán – Kiểm toán có đủ số lượng, có kinh nghiệm công tác và đảm bảo về phẩm chất, năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ hỗ trợ, phục vụ tốt cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát lấy ý kiến GV về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ nhân viên nhằm đảm bảo cho việc quy hoạch phù hợp chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Có kế hoạch lấy ý kiến về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ nhân viên một cách thường xuyên	- Phòng TCCB, - Các phòng ban, đơn vị có liên quan	Năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đào tạo bồi dưỡng cán bộ hỗ trợ, cố vấn học tập nâng cao trình độ về ngoại ngữ, tin học, tâm lý học đường để thích ứng tốt trong thời đại 4.0	- Phòng TCCB, - Phòng công tác sinh viên - Các phòng ban, đơn vị có liên quan	Năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 4/7

Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, Điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

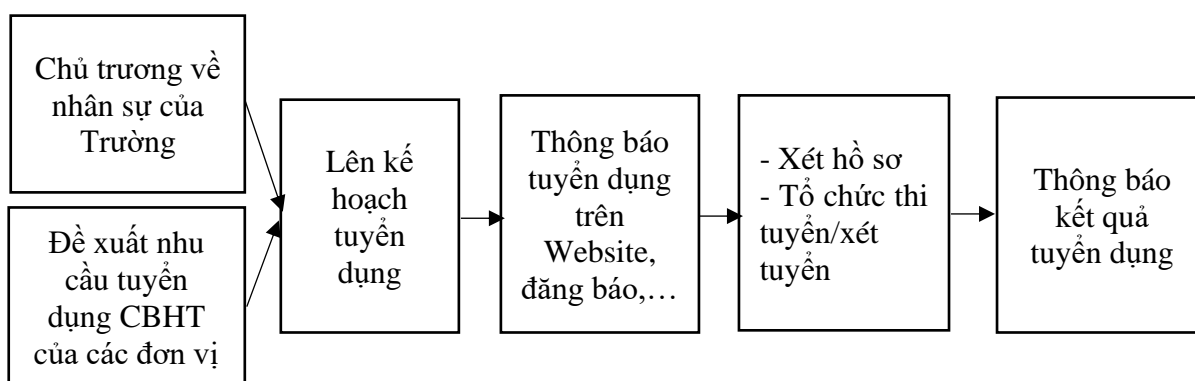
Để xây dựng đội ngũ nhân viên hỗ trợ đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng, các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được trường Đại học Ngân hàng

thành phố Hồ Chí Minh xác định một cách rõ ràng, cụ thể.

Về tuyển dụng: Tiêu chí tuyển dụng CBHT được quy định theo QĐ số 1494/QĐ-ĐHNH ngày 20/7/2016 và được cụ thể, phổ biến đến các bên liên quan thông qua các thông báo tuyển dụng. Ngoài việc đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định, CBHT cần phải đáp ứng các yêu cầu của vị trí việc làm **[H7.07.02.06]**. Ví dụ như đối với vị trí chuyên viên đảm bảo chất lượng yêu cầu về chuyên ngành đào tạo là Đo lường đánh giá giáo dục, Quản lý giáo dục hoặc giáo dục học; vị trí chuyên viên, vị trí chuyên viên phòng tư vấn tuyển sinh phụ trách mảng website ưu tiên các ứng viên có kinh nghiệm về lập trình và thiết kế website, am hiểu về SEO. Các đơn vị căn cứ vào tình hình thực tế và chủ trương về công tác nhân sự của trường để đề xuất về nhu cầu tuyển dụng. Trong đề xuất về nhu cầu tuyển dụng nêu rõ số lượng và tiêu chí tuyển dụng phù hợp với vị trí cần tuyển **[H7.07.02.01]**. Các thông báo tuyển dụng được phổ biến tới các đơn vị và các bên quan tâm qua email, đăng website, đăng báo **[H7.07.02.02]**.

Các chỉ tiêu, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nhân viên được phổ biến công khai bằng nhiều hình thức, trên các phương tiện truyền thông đại chúng, trên trang thông tin điện tử của trường và thông báo qua thư điện tử cho các đơn vị trong toàn trường. Để đảm bảo tính chính xác và khách quan trong quá trình tuyển dụng, Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển dụng để tổ chức thực hiện. Kế hoạch tuyển dụng và kết quả tuyển dụng được báo cáo Ngân hàng Nhà nước phê duyệt. Công tác rà soát đội ngũ, lựa chọn và bổ nhiệm các chức danh của chuyên viên được thực hiện đầy đủ, tuân thủ chặt chẽ các quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm **[H7.07.02.03]**; **[H7.07.02.04]**; **[H7.07.02.05]**; **[H7.07.02.07]**.

Lưu đồ 7.1. Quy trình tuyển dụng CBHT



Về nâng bậc: Việc nâng bậc được thực hiện theo hướng dẫn của NHNN và bộ nội vụ. Các ngạch CBHT hành chính từ cao xuống thấp bao gồm: Chuyên viên cao cấp, Chuyên viên chính, Chuyên viên, Cán sự, Nhân viên. Tiêu chí nâng bậc bao gồm các tiêu chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ, thời gian công tác ở vị trí hiện tại và tiêu chuẩn về đào tạo, bồi dưỡng (bằng cấp, chứng chỉ ngoại ngữ, tin học và các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng). Các tiêu chí này được thông báo đến CBHT thông qua thông báo tổ chức các đợt xét và thi nâng bậc và được phòng TCCB gửi đến CBHT thông qua

email [**H7.07.02.03**].

Về quy hoạch, bổ nhiệm: Công tác bổ nhiệm CBHT được thực hiện theo quy định của NHNN. Xuất phát từ chủ trương về nhân sự, yêu cầu nhiệm vụ của đơn vị và nguồn CBHT được quy hoạch, Trường sẽ tổ chức các cuộc họp lấy ý kiến, đề xuất nhân sự được bổ nhiệm. Trước đó, Nhân sự được dự kiến bổ nhiệm phải đáp ứng được các tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và đào tạo, bồi dưỡng và một số tiêu chuẩn khác như độ tuổi, sức khỏe, năng lực thực tế và triển vọng phát triển [**H7.07.02.04**]. Các tiêu chuẩn quy hoạch chính là tiền đề để thực hiện công tác bổ nhiệm CBHT. Tiêu chuẩn này được phổ biến thông qua các thông báo, hướng dẫn thực hiện quy hoạch được gửi từ P. TCCB [**H7.07.02.05**].

2. Điểm mạnh

Tiêu chuẩn đối với ứng viên được quy định rõ ràng và các bước tuyển dụng theo đúng quy trình.

Thông tin tuyển dụng đối với nhân viên được công khai trên các phương tiện thông tin và website của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Chưa có chính sách thu hút trong tuyển dụng nhân sự hỗ trợ nên một số vị trí tuyển dụng khó đạt được chỉ tiêu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng chính sách thu hút đối với một số vị trí đặc biệt là công nghệ thông tin	- Trường - Phòng TCCB, - Phòng công nghệ thông tin	Năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7

Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Để đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên, Nhà trường đã ban hành Quy định đánh giá viên chức, khối quản lý, phục vụ của Trường và phổ biến các văn bản mới về thực hiện công tác thi đua khen thưởng hàng năm. Trong đó có quy định rõ chức năng, nhiệm vụ và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn của nhân viên khối hành chính, Thư viện, khối trung tâm, Viện và đơn vị chuyên môn. Các quy định này dùng để làm căn cứ theo dõi, giám sát, đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên khối quản lý và phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Đối với năng lực cán bộ hỗ trợ khi được tuyển dụng cần phải đáp ứng yêu cầu được nêu trong thông báo tuyển dụng. Ngoài những tiêu chuẩn chung về khả năng sử dụng tin học, ngoại ngữ, cán bộ hỗ trợ cần đáp ứng những yêu cầu riêng đối với từng vị trí công việc được các đơn vị nêu trong đề xuất tuyển dụng **[H7.07.03.01]**.

Trong quá trình công tác, năng lực cán bộ được xác định trên yêu cầu của vị trí công tác và các nhiệm vụ được phân công. Nếu vị trí công việc phát sinh các yêu cầu mới thì CBHT hoặc lãnh đạo đơn vị sẽ đề xuất các khóa đào tạo bồi dưỡng phù hợp.

Năng lực CBHT được xem xét và đánh giá thông qua kết quả thực hiện công việc. Lãnh đạo đơn vị là người trực tiếp ghi nhận và đánh giá hàng tháng, 6 tháng, hàng năm theo quy chế đánh giá phân loại của trường **[H7.07.03.02]**; **[H7.07.03.03]**.

Bên cạnh việc đánh giá kết quả công việc định kỳ, năng lực của cán bộ còn được đánh giá thông qua khảo sát của các đơn vị trong trường, khảo sát của sinh viên đối với công việc hỗ trợ **[H7.07.03.04]**. Ngoài ra trường còn triển khai khảo sát CB hỗ trợ về môi trường làm việc để làm cơ sở cho việc cải tiến môi trường làm việc bao gồm các chế độ chính sách đối với đội ngũ cán bộ hỗ trợ để khuyến khích, tạo động lực làm việc cho CBHT **[H7.07.03.05]**; **[H7.07.03.06]**.

Các tiêu chí đánh giá xếp loại hàng năm được nhà trường triển khai sớm thông qua văn bản hướng dẫn đánh giá, phân loại viên chức, người lao động và bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng. Văn bản quy định về đánh giá nhân viên được Nhà trường thực hiện theo quy chế dân chủ, được thông báo rộng rãi đến toàn thể cán bộ giảng viên, nhân viên để lấy ý kiến đóng góp trước khi ban hành văn bản chính thức.

Quy định bao gồm các văn bản hướng dẫn đánh giá, phân loại viên chức, người lao động và bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng hàng năm; các quy trình, biểu mẫu dành cho người học và GV đánh giá về đội ngũ cán bộ hỗ trợ. Các tiêu chí đánh giá bao gồm năng lực và trình độ chuyên môn; kỹ năng nghề nghiệp; đạo đức, trách nhiệm; kết quả thực hiện nhiệm vụ; công tác học tập, bồi dưỡng chuyên môn; sự hài lòng của các bên liên quan.

Công tác đánh giá nhân viên hỗ trợ được thực hiện vào cuối mỗi năm học theo quy trình như sau:

- Mỗi cá nhân tự đánh giá kết quả công tác, tu dưỡng, rèn luyện, ưu nhược điểm, tự xếp loại thông qua phiếu đánh giá và phân loại viên chức;
- Trình bày bản kiểm điểm cá nhân, phiếu đánh giá và phân loại viên chức trước tập thể đơn vị để đồng nghiệp góp ý;
- Lãnh đạo trực tiếp quản lý viên chức nhận xét và đánh giá, phân loại viên chức
- Hội đồng thi đua khen thưởng họp đánh giá, công nhận kết quả phân loại viên chức, người lao động và bình xét thi đua.

Nhìn chung công tác đánh giá được thực hiện hàng năm và năm học của trường tuân thủ theo đúng quy trình, quy định, quy chế, qua đó, đã giúp đánh giá năng lực một cách thống nhất, khách quan của đội ngũ hỗ trợ. Các nội dung trong các tiêu chí đánh

giá đảm bảo đánh giá một cách toàn diện nhất năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, thông qua mức độ hoàn thành công việc của viên chức, người lao động của Trường. Tại Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, kết quả của việc đánh giá cho thấy, năng lực và trình độ chuyên môn của đội ngũ nhân viên của trường có năng lực đáp ứng tốt nhu cầu trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của các chương trình đào tạo. Tuy nhiên các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đội ngũ nhân viên chưa có sự tách biệt rõ ràng giữa chương trình CLC và chương trình chuẩn và chưa có định lượng được công việc cụ thể.

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ nhân viên của Trường Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh được xác định và được đánh giá hàng năm dựa trên Quy định chức năng, nhiệm vụ và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn của từng nhóm đối tượng cụ thể theo các khối hành chính, KHCN, Thư viện, khoa, viện, phòng, ban và trung tâm.

Hệ thống các văn bản về quy trình, nội dung, phương pháp, công cụ với các tiêu chí rõ ràng được lượng hóa bằng điểm số, trọng số và các phát minh, sáng kiến tích cực được ban hành theo Quy chế chi tiêu nội bộ của trường. Hàng năm Nhà trường có các quyết định đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ (xuất sắc, tốt, hành thành và không hoàn thành) đối với viên chức và người lao động trong toàn trường.

3. Điểm tồn tại

Với một số vị trí công việc, việc áp dụng các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá còn chưa thực sự cụ thể, khó đo lường. Do vậy mà kết quả đánh giá ở một số bộ phận có thể còn chưa thực sự công bằng, chưa tạo được động lực phấn đấu cho người lao động và làm căn cứ cho công tác sắp xếp, điều động, luân chuyển, tuyển dụng nhân viên vào các vị trí việc làm phù hợp và hiệu quả hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Hoàn thiện các tiêu chí và hướng dẫn đánh giá chi tiết cho từng bộ phận hỗ trợ	- Trường - Phòng TCCB, - Các phòng chức năng	Năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 4/7

Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Trong công tác xây dựng đội ngũ, Nhà trường đã chú trọng toàn diện cả ba khâu

tuyên dụng, đào tạo bồi dưỡng và sử dụng lao động. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên, là điều kiện quyết định để Nhà trường có thể đứng vững và thắng lợi trong môi trường cạnh tranh.

Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho CBHT được xác định thông qua việc đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng hàng năm. CBHT có thể đăng ký nhu cầu theo danh mục các khóa đào tạo, bồi dưỡng hàng năm của NHNN hoặc có thể đăng ký theo yêu cầu phát sinh của công việc. Căn cứ tổng hợp đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, chiến lược về đào tạo, phát triển CBHT và thực tế yêu cầu vị trí công việc, Trường sẽ ban hành kế hoạch đào tạo bồi dưỡng. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng là cơ sở để triển khai công tác đào tạo, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho CBHT hàng năm **[H7.07.04.01]**. Theo đó, việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được tuân thủ theo các bước: (i) Khảo sát nhu cầu về ĐT, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc và lấy ý kiến về nhu cầu ĐT bồi dưỡng của công nhân viên hàng năm; (ii) Triển khai thực hiện việc ĐT, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên: Nhân viên khi được cử đi ĐT, bồi dưỡng được Nhà trường ra quyết định cho phép đi ĐT, bồi dưỡng với chế độ hỗ trợ về kinh phí, thời gian được ghi rõ trong quyết định. Hàng năm, Nhà trường và đơn vị có báo cáo kết quả thống kê về số lượng nhân viên được cử ĐT, bồi dưỡng; và (iii) Lập kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên dài hạn, trung hạn, hàng năm của Nhà trường và đơn vị (thể hiện rõ trong bản kế hoạch công tác hàng năm) dựa trên các chính sách của Nhà trường về phát triển năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ. Kết quả khảo sát nhu cầu về ĐT và bồi dưỡng là căn cứ để nhà trường xây dựng kế hoạch ngân sách, phân bổ ngân sách về ĐT, bồi dưỡng hàng năm cho đội ngũ nhằm tạo cơ hội cho các cá nhân nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, giúp nâng cao hiệu quả công việc **[H6.06.05.01]**.

Đối với khóa đào tạo đăng ký theo danh mục của NHNN, khi đến đợt tổ chức khóa đào tạo, bồi dưỡng, P. TCCB sẽ ra quyết định cử CBHT đi học. Đối với các khóa đào tạo phát sinh, đơn vị hỗ trợ sẽ làm tờ trình gửi Hiệu trưởng phê duyệt thông qua P. TCCB. Sau khi hoàn thành đợt bồi dưỡng, CBHT nộp chứng nhận về đào tạo, bồi dưỡng về P. TCCB **[H7.07.04.02]**; **[H7.07.04.05]**. Các khóa bồi dưỡng ngắn hạn mà CBHT tham gia hàng năm như: đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục; hệ thống quản lý chất lượng theo ISO; kỹ năng giao tiếp, soạn thảo văn bản, lập kế hoạch, quản lý công việc, quản lý thời gian, phân tích, tổng hợp, viết báo cáo; nghiệp vụ về văn thư lưu trữ, nghiệp vụ về Thư viện, nghiệp vụ tuyển sinh, nghiệp vụ kế toán,...P. TCCB là đơn vị đầu mối lập báo cáo định kỳ về công tác đào tạo bồi dưỡng CBHT trong nhà trường **[H7.07.04.03]**.

Dựa trên các báo cáo định kỳ của cán bộ giảng viên và của các đơn vị, Nhà trường có thể đưa ra những đánh giá về hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn

đang được triển khai trong Nhà trường [H7.07.04.04]

Bảng 7.2. Thống kê số lượt CBHT tham gia đào tạo bồi dưỡng hàng năm

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Ngắn hạn¹	30	32	35	39	49
Dài hạn²	0	0	2	0	0

Nguồn: Phòng TCCB

Trong giai đoạn 2018 -2022, việc đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ nhân viên tại Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện liên tục với nhiều cấp độ, loại hình đào tạo khác nhau, bao gồm: Đào tạo ngoại ngữ, đào tạo nghiệp vụ chuyên môn, đào tạo lý luận chính trị, đào tạo chức danh nghề nghiệp đối với chuyên viên. Kết quả giai đoạn 2018 – 2022, có 100% nhân viên tham gia Chương trình đã tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng [H7.07.04.05].

2. Điểm mạnh

Hàng năm, Nhà trường luôn xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, có các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ này. Nâng cao chất lượng đội ngũ luôn được Nhà trường quan tâm thông qua việc xác định và tổ chức các chương trình đào tạo ngắn và dài hạn.

3. Điểm tồn tại

Kinh phí cho đào tạo, bồi dưỡng còn khá khiêm tốn; Nhà trường chưa có tiêu chí ưu tiên, lựa chọn đào tạo để xây dựng đội ngũ các nhà khoa học mạnh.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng chiến lược, kế hoạch đào tạo bồi dưỡng trung và dài hạn Lập kế hoạch kinh phí khả thi cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ	- Trường - Phòng TCCB,	Năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7

Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

¹ Bao gồm các khóa tập huấn ngắn hạn, hội thảo, tọa đàm

² Bao gồm các khóa đào tạo nâng cao trình độ như Cử nhân, Thạc sĩ, Tiến sĩ

1. Mô tả hiện trạng

Trường thực hiện việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên được thực hiện theo hai cơ chế gồm cả khen thưởng và công nhận. Khen thưởng theo các cấp gồm cấp Trường, cấp ngành; các danh hiệu công nhận thi đua thường niên gồm: Lao động tiên tiến, Chiến sỹ thi đua (cấp Cơ sở, cấp ngành), Công đoàn viên xuất sắc, riêng nhân viên là nữ còn có thêm danh hiệu Giỏi việc trường đảm việc nhà. Thêm vào đó, nếu cán bộ viên chức có thành tích xuất sắc trong công tác thông qua việc tích lũy đủ số giấy khen và các giấy chứng nhận theo yêu cầu sẽ được nâng lương trước thời hạn.

Trường ban hành quy chế đánh giá phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ để làm căn cứ đánh giá hiệu quả công việc CBHT **[H7.07.05.01]**. Kết quả công việc của CBHT được đánh giá theo các nội dung: (i) Đánh giá việc thực hiện các quy định chung bao gồm chấp hành các quy định, tham gia đầy đủ các buổi họp, tọa đàm, hội thảo... theo yêu cầu; (ii) Đánh giá hiệu quả công việc bao gồm việc hoàn thành khối lượng công việc chuyên môn được giao và chất lượng thực hiện công việc đó; (iii) Đánh giá tinh thần học tập, thái độ, tác phong, kỹ năng bao gồm thái độ, tác phong làm việc, tinh thần phối hợp với đồng nghiệp, tinh thần trách nhiệm và sáng tạo trong công việc và thái độ tích cực tham gia các hoạt động Đoàn thể, phục vụ cộng đồng **[H7.07.05.02]**; **[H7.07.02.06]**. Trước khi ban hành quy chế, dự thảo quy chế được gửi đến CBHT qua email, các ý kiến góp ý theo đơn vị được gửi về P. TCCB tổng hợp và điều chỉnh dự thảo quy chế cho phù hợp. Sau khi ban hành, hàng năm trong quá trình thực hiện, nếu có điểm chưa phù hợp, P. TCCB sẽ là đầu mối tổng hợp các góp ý và tiến hành chỉnh sửa nhằm đảm bảo phù hợp cho việc đánh giá kết quả thực hiện công việc của CBHT **[H7.07.05.03]**; **[H7.07.05.07]**.

Các hoạt động đánh giá được thực hiện dựa trên bảng phân công nhiệm vụ, kế hoạch công tác của đội ngũ nhân viên. Kế hoạch triển khai thực hiện công tác hàng tháng, hàng năm của đội ngũ nhân viên và các cá nhân làm công tác hỗ trợ về ĐT, NCKH, và PVCD. Trong bảng phân công nhiệm vụ và kế hoạch công của nhân viên ghi rõ khối lượng công việc, tiến độ và thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, đó là căn cứ, công cụ quan trọng để đánh giá. Căn cứ vào các Quy chế đánh giá kết quả công việc của trường, định kỳ hàng tháng, 6 tháng và 1 năm, CBHT sẽ tự đánh giá kết quả thực hiện công việc, sau đó lãnh đạo đơn vị đánh giá trên cơ sở có lấy ý kiến của các đồng nghiệp. Kết quả đánh giá sẽ được chuyển p. TCCB tổng hợp, trình Hiệu trưởng đưa ra kết quả đánh giá phân loại dự kiến. Kết quả này được lấy ý kiến của tất cả mọi người trước khi thông báo kết quả chính thức **[H7.07.05.04]**; **[H7.07.05.05]**; **[H7.07.05.08]**.

Bảng 7.3. Thống kê kết quả đánh giá phân loại hàng năm của CBHT

Phân loại lao động	2018	2019	2020	2021	2022
--------------------	------	------	------	------	------

Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (Loại A)	6	14	16	22	36
Hoàn thành tốt nhiệm vụ (Loại B)	140	126	127	122	99
Hoàn thành nhiệm vụ (Loại C)	4	1	1	1	3
Không hoàn thành nhiệm vụ (Loại D)	0	0	0	0	0

Nguồn: Phòng TCCB

Những CBHT có kết quả đánh giá công việc tốt và một số thành tích nổi bật như có sáng kiến, có đề tài NCKH được ứng dụng trong công việc được nhận danh hiệu “Chiến sĩ thi đua” theo năm học. Ngoài ra, còn có một số danh hiệu thi đua chuyên đề theo sự phát động của trường khi có thành tích trong một công tác nào đó như công tác tuyển sinh, công tác đảm bảo chất lượng, công tác văn hóa, thể thao,... Với mỗi danh hiệu thi đua, khen thưởng, CBHT sẽ nhận được 1 khoản tiền thưởng [H7.07.05.05].

Bảng 7.4. Thống kê thành tích thi đua khen thưởng của CBHT

Danh hiệu thi đua/Khen thưởng	Số lượng giảng viên được nhận giải thưởng				
	2018	2019	2020	2021	2022
Lao động tiên tiến	161	144	135	142	139
Chiến sĩ thi đua cơ sở	1	0	4	4	3
Chiến sĩ thi đua cấp ngành	0	0	0	0	0
Bằng khen thống đốc	0	0	0	0	5
Bằng khen cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể, trung ương	0	0	0	0	0
Giấy khen của hiệu trưởng	11	26	35	36	40
Huy hiệu	0	0	0	0	0
Kỷ niệm chương	0	3	3	0	8

Nguồn: Phòng TCCB

Trường còn thực hiện khảo sát ý kiến của giảng viên và SV về chất lượng quản lý, phục vụ đào tạo của các đơn vị phục vụ. Tiêu chí phản hồi tập trung vào thái độ, hiệu quả xử lý công việc,... Đây là kênh đánh giá kết quả công việc của CBHT một cách gián tiếp, đồng thời cũng là công cụ để nhà trường điều chỉnh các chính sách đối với đội ngũ CBHT [H7.07.05.06].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy định rõ ràng, cụ thể về thi đua, khen thưởng đối với từng cá nhân để thúc đẩy tinh thần hăng say làm việc, xây dựng và cống hiến nhằm phát triển Trường. Hơn thế nữa, quy trình đăng ký thi đua và xét duyệt được công khai, minh bạch góp phần tạo động lực cố gắng, khuyến khích đội ngũ hỗ trợ phát triển, nâng cao chất lượng công việc.

3. Điểm tồn tại

Việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên chưa dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với từng vị trí việc làm nên việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên chưa thực sự hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với từng vị trí việc làm để có cơ sở theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên khoa học và hiệu quả hơn	- Trường - Phòng TCCB,	Năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7

Kết luận tiêu chuẩn 7:

Đội ngũ nhân viên của Trường Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh đảm bảo về chất và lượng, được tuyển dụng đúng quy trình của Nhà trường, được công bố công khai. Trường có cơ chế tạo điều kiện cho đội ngũ nhân viên bồi dưỡng và nâng cao công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Chất lượng đội ngũ nhân viên của Trường hiện nay đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Khoa và Trường.

Tiêu chuẩn 8 - Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu:

Trong các giai đoạn vừa qua, Trường Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh và khoa Kế toán – Kiểm toán luôn chú trọng đến CLĐT cũng như thực hiện nhiều hoạt động hướng đến và hỗ trợ cho SV ngành Kế toán nhằm nâng cao chất lượng đầu ra đáp ứng với các yêu cầu của ngành nghề, xã hội. Nhà trường đã xây dựng và hoàn thiện chính sách tuyển sinh theo hướng ngày càng phù hợp, rõ ràng và có các tiêu chí, phương thức tuyển sinh đa dạng, công khai, minh bạch nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các thí sinh mà vẫn đảm bảo đúng quy chế và chất lượng. Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa Kế toán – Kiểm toán cũng có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của SV hợp lý. Hơn nữa, các hoạt động tư vấn và hỗ trợ SV được thực hiện một cách kịp thời và thường xuyên. Các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để hỗ trợ cho việc học tập, nâng cao kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp,.. cũng được thực hiện thường xuyên và sôi nổi thu hút được sự tham gia của rất nhiều SV. Song song với các hoạt động trên, Nhà trường đặc biệt quan tâm cải thiện môi trường tâm lý xã hội, sức khỏe, làm cho cảnh quan trong và xung quanh Trường đẹp và tiện ích hơn cho người học.

Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Là đơn vị trực thuộc Ngân hàng Nhà nước với sứ mệnh: “Cung cấp cho xã hội và ngành ngân hàng nguồn nhân lực chất lượng cao, các nghiên cứu có tầm ảnh hưởng cùng với dịch vụ tư vấn và hoạt động phục vụ cộng đồng. HUB kiến tạo hệ sinh thái giáo dục, mang đến cơ hội học tập suốt đời; phát triển con người toàn diện, sáng tạo với tinh thần phụng sự”. Với sứ mạng này, trường Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh không chỉ thực hiện việc đào tạo cho ngành ngân hàng nói riêng mà còn mở rộng trong nước, khu vực và quốc tế nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, hội nhập quốc tế. Vì thế, công tác tuyển sinh luôn được Nhà trường chú trọng, trong những năm qua, công tác tuyển sinh của Nhà trường luôn được thực hiện đúng theo những quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo, các quy định tuyển sinh cũng được quy định cụ thể, rõ ràng cho từng ngành đồng thời được cập nhật theo từng năm.

Hàng năm, căn cứ vào quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT ban hành và nhu cầu nhân lực chất lượng cao dựa trên kết quả khảo sát các bên liên quan, trường xây dựng đề án tuyển sinh trình độ đại học trong đó có chương trình CLC ngành kế toán và gửi Bộ GD&ĐT để được thông qua. Chính sách và tiêu chí tuyển sinh được xác định cụ thể trong đề án tuyển sinh bao gồm đối tượng tuyển sinh, Phạm vi tuyển sinh, phương thức tuyển sinh (tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển, xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT QG hoặc xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực), chỉ tiêu tuyển sinh, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với từng phương thức tuyển sinh, điều kiện nhận hồ sơ đăng

ký xét tuyển. Trường có chính sách xét tuyển thẳng đối với các đối tượng như là người khuyết tật, người ở các địa phương nghèo, người dân tộc thiểu số hoặc người nước ngoài có năng lực học tập Tiếng Việt **[H8.08.01.01]**.

Chính sách tuyển sinh CTĐTCLC được công bố dưới nhiều hình thức trực tuyến và trực tiếp như: website, Facebook, fanpage, youtube, hotline của CTĐTCLC; trang thông tin tuyển sinh đại học của Bộ GD&ĐT, trang thông tin của các báo điện tử; brochure, ấn phẩm được phát tại buổi giao lưu hướng nghiệp, tư vấn tuyển sinh tại trường trung học phổ thông (THPT) và tập trung tại các tỉnh, thành phố phía nam khu vực Nam trung bộ. Từ năm 2020, Phòng Tư vấn tuyển sinh & Phát triển thương hiệu (TVTS&PTTH) và Phòng Đào tạo (ĐT) chủ trì, phối hợp với Khoa KTKT tổ chức các buổi livestream để đưa thông tin tuyển sinh đến các đối tượng có quan tâm **[H8.08.01.02]**. Trong mỗi đợt tuyển sinh, căn cứ và tình hình thực tế trường có điều chỉnh về phương thức xét tuyển; chỉ tiêu tuyển sinh của từng phương thức xét tuyển hoặc tổ chức xét tuyển bổ sung nhằm đảm bảo sự đa dạng về tiêu chí tuyển sinh và đảm bảo chất lượng đầu vào. Mỗi thay đổi, điều chỉnh trường đều thông báo cho các bên quan tâm qua nhiều kênh khác nhau như website, Fanpage tuyển sinh, các buổi livestream tư vấn **[H8.08.01.03]**.

Để nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh, đảm bảo tính cập nhật và tham khảo ý kiến của các bên liên quan, hàng năm nhà trường đều tổ chức hội nghị đổi mới công tác tuyển sinh Định kỳ hàng năm, Trường tổ chức hội nghị công tác tuyển sinh để rút kinh nghiệm và đưa ra những giải pháp để hoàn thiện tốt hơn chính sách và tiêu chí tuyển sinh cho năm sau. Mỗi năm, Trường đều gửi báo cáo công tác tuyển sinh cho Bộ GD&ĐT. Chính sách và tiêu chí tuyển sinh được điều chỉnh, cập nhật qua các năm tùy theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và tình hình thực tế **[H8.08.01.04]**; **[H8.08.01.06]**.

Bảng 8.1. Thống kê tình hình sinh viên chương trình CLC ngành Kế toán nhập học 2018-2022

Nguồn: Ban Điều hành CTĐTCLC

Năm	Số lượng thí sinh			Tỷ lệ nhập học/Số lượng trúng tuyển	Ghi chú
	Số người nộp hồ sơ dự tuyển	Số người trúng tuyển	Số lượng nhập học/ghi danh		
2018	2.285	533	75	14,07	
2019	2.627	721	102	14,15	
2020	5.451	1.769	253	14,30	
2021	12.983	2.455	114	4,64	
2022	8.567	3.632	197	5,42	

Năm 2017-2022, tỷ lệ nhập học của SV trúng tuyển ổn định ở mức từ 89-96%

nhờ việc áp dụng linh hoạt các phương thức xét tuyển **[H8.08.01.05]**.

Bảng 8.2. Thống kê số lượng sinh viên đang theo học chương trình CLC ngành Kế toán

Năm học	Số lượng SV					Tổng số
	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Trên 4 năm	
2017-2018	79	71	10	41	5	206
2018-2019	110	78	72	10	6	276
2019-2020	112	105	74	72	1	364
2020-2021	115	112	105	73	13	418
2021-2022	197	111	109	102	22	541

Nguồn: Ban Điều hành CTĐTCLC

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được chú trọng đổi mới, cập nhật và thực hiện đúng quy định của Bộ GD & ĐT. Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được công bố rộng rãi và công khai để các bên liên quan tiếp cận, được lấy ý kiến rộng rãi để cải tiến, nâng cao chất lượng.

Đã huy động được cả hệ thống chính trị của Nhà trường quan tâm đến công tác tuyển sinh; đã thành lập một ban chuyên trách công tác xúc tiến tuyển sinh để khâu nối các đơn vị, các khoa chuyên môn trong trường cùng tham gia các hoạt động thu hút thí sinh. Bởi vậy, công tác tuyển sinh được đầu tư đầy đủ nguồn lực để nghiên cứu, ban hành và thực hiện chính sách tuyển sinh phù hợp với bối cảnh thị trường hiện nay.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù chính sách tuyển sinh đã được quảng bá, công khai trên nhiều kênh thông tin khác nhau. Nhưng phương thức quảng bá vẫn chưa đạt được kết quả tối đa như mong muốn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Vận dụng linh hoạt chính sách tuyển sinh, phương thức quảng bá; nhằm tuyển được đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng đầu vào	- P. TVTS&PTTH - Phòng ĐT - Các khoa, phòng	Năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 6/7

Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định

rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, Nhà trường căn cứ vào các văn bản hướng dẫn xác định chỉ tiêu tuyển sinh của Bộ Giáo dục và đào tạo để xác định các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, Nhà trường tổ chức họp, thảo luận để xây dựng các tiêu chí thi tuyển, xét tuyển dựa trên quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo và theo thực tế yêu cầu của ngành Kế toán nhằm tuyển chọn được những thí sinh chất lượng.

Tiêu chí và phương thức tuyển sinh CTĐTCLC được thể hiện rõ trong đề án tuyển sinh của HUB. Sau khi trúng tuyển vào vào CTĐTCLC, người học đăng ký một trong ba ngành học của CTĐTCLC là: Kế toán, Quản trị kinh doanh và TC-NH. Người học sẽ được phân bổ vào ngành học theo nguyện vọng đăng ký. Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh được xác định rõ ràng trong đề án tuyển sinh trình độ đại học được HUB xây dựng theo các quy định của Bộ GD&ĐT. **[H8.08.02.01]**.

Bảng 8.3. Tiêu chí tuyển sinh 2018-2022 của chương trình đào tạo CLC ngành Kế toán

	2018	2019	2020	2021	2022
Phương thức tuyển sinh	- Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT Quốc gia - Xét tuyển ưu tiên theo quy định của Bộ GD&ĐT	- Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT Quốc gia - Xét tuyển ưu tiên theo quy định của Bộ GD&ĐT	- Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT Quốc gia - Xét tuyển ưu tiên theo quy định của Bộ GD&ĐT và xét học bạ	- Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT Quốc gia - Xét tuyển ưu tiên theo quy định của Bộ GD&ĐT và xét học bạ - Xét kết quả thi đánh giá năng lực ³	- Xét tuyển tổng hợp: xét tuyển kết quả học tập và thành tích bậc THPT - Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT Quốc gia
Chỉ tiêu tuyển sinh	500 SV	650 SV	- Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT Quốc gia: 550 SV - Xét tuyển ưu tiên theo quy định của	- Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT Quốc gia: 500 SV - Xét tuyển ưu tiên theo quy định của Bộ GD&ĐT và xét	Xét tuyển tổng hợp: xét tuyển kết quả học tập và thành tích bậc THPT: 1071 SV - Xét

³ Kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Tp. HCM tổ chức hàng năm, bắt đầu từ năm 2018. Bài thi ĐGNL tại ĐHQG-HCM chú trọng đánh giá các năng lực cơ bản để học đại học của thí sinh như: sử dụng ngôn ngữ, tư duy logic, xử lý số liệu, giải quyết vấn đề.

			Bộ GD&ĐT và xét học bạ: 200 SV	học bạ: 545 SV - Xét kết quả thi đánh giá năng lực ⁴ : 100 SV	tuyển dựa trên kết quả thi THPT Quốc gia: 459 SV
Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào	Mức điểm nhận đăng ký xét tuyển là 15 điểm	Mức điểm thi THPT QG nhận đăng ký xét tuyển là 15,5 điểm	Mức điểm thi THPT QG nhận đăng ký xét tuyển là 17 điểm Mức điểm xét học bạ là 20 điểm	Mức điểm thi THPT QG nhận đăng ký xét tuyển là 17 điểm Mức điểm xét học bạ là 20 điểm Mức điểm thi đánh giá năng lực là 700 điểm	Mức điểm thi THPT QG nhận đăng ký xét tuyển là 18 điểm Mức điểm xét tuyển kết quả học tập và thành tích bậc THPT là 72 điểm

Nguồn: Đề án tuyển sinh từ 2018-2022

Trước năm 2020, phương thức tuyển sinh của trường là xét tuyển ưu tiên và xét tuyển căn cứ trên kết quả thi THPTQG. Từ năm 2020, trường xét tuyển ngành Kế toán dựa trên 3 phương thức: Xét tuyển ưu tiên (theo quy định của Bộ GD&ĐT), xét tuyển căn cứ trên kết quả thi THPTQG và xét tuyển căn cứ trên kết quả đánh giá năng lực do ĐHQG HCM tổ chức. Việc đa dạng phương thức xét tuyển nhằm giúp trường chủ động hơn trong công tác xét tuyển (không phụ thuộc toàn bộ vào Bộ GD&ĐT) và thí sinh có nhiều cơ hội tham gia xét tuyển. Tuy nhiên, chỉ tiêu dành cho xét tuyển căn cứ kết quả thi THPT QG vẫn là nhiều nhất do các phương thức xét tuyển khác tỷ lệ hồ sơ ảo cao. Trường xét kết quả thi của kỳ thi THPTQG dựa trên các tổ hợp môn: A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh), D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh); D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh). Trường lấy đủ số lượng sinh viên theo thứ tự điểm của các tổ hợp môn trên từ cao xuống thấp. Để đảm bảo chất lượng đầu vào, trường sẽ xét tuyển bổ sung đợt tiếp theo nếu số lượng sinh viên lấy đợt trước đó không đáp ứng mức điểm chuẩn kỳ vọng của trường **[H8.08.02.01]**.

Trong và sau mỗi đợt tuyển sinh, để đánh giá các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn SV, Trường tham khảo ý kiến của các thành viên hội đồng tuyển sinh để điều chỉnh kịp thời. Căn cứ theo cơ sở dữ liệu thống kê kết quả tuyển sinh, trường tổ chức hội nghị tuyển sinh để đánh giá, rút kinh nghiệm về công tác tổ chức cũng như các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn SV cho những đợt tuyển sinh sau **[H8.08.02.02]**.

⁴ Kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Tp. HCM tổ chức hàng năm, bắt đầu từ năm 2018. Bài thi ĐGNL tại ĐHQG-HCM chú trọng đánh giá các năng lực cơ bản để học đại học của thí sinh như: sử dụng ngôn ngữ, tư duy logic, xử lý số liệu, giải quyết vấn đề.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và thực hiện đúng theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo. Công tác tuyển chọn người học cũng được đánh giá thường xuyên, liên tục để đảm bảo chọn được những người học có đủ năng lực vào chương trình đào tạo CLC ngành Kế toán.

3. Điểm tồn tại

Việc sử dụng kết quả phân tích công tác tuyển sinh và nhập học còn hạn chế, ít được sử dụng làm căn cứ điều chỉnh chiến lược, chính sách tuyển sinh và nhập học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Chuyên kết quả phân tích công tác tuyển sinh và nhập học về khoa nhằm tìm hiểu nguyên nhân, đánh giá lại quá trình dạy và học, tìm kiếm các biện pháp khắc phục; Tổ chức hội thảo đánh giá và rút kinh nghiệm	- P. TVTS&PTTH - Phòng ĐT - Các khoa, phòng	Năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 6/7

Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả hiện trạng

HUB thiết lập một hệ thống giám sát phù hợp sự tiến bộ trong quá trình học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của sinh viên trình độ đại học, trong đó có sinh viên thuộc CTĐTCLC ngành Kế toán. Hệ thống giám sát được thiết lập từ giai đoạn người học nộp hồ sơ dự tuyển đến khi người học hoàn thành CTĐT **[H8.08.03.05]**.

Nhà trường đã phân công cụ thể theo chức năng nhiệm vụ của các phòng ban, để triển khai các hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học. Trên cơ sở quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; chương trình đào tạo và kế hoạch của Nhà trường, trực tiếp tham gia vào hệ thống giám sát sự tiến bộ của người học bao gồm: (1) Giảng viên giảng dạy học phần, (2) Cố vấn học tập, (3) Khoa KTKT, (4) Phòng CTSV phối hợp cùng Phòng Đào tạo và Phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng.

Giảng viên (GV) giảng dạy đánh giá kết quả học tập từng học phần thông qua điểm quá trình các học phần. Điểm quá trình học phần bao gồm: Điểm chuyên cần

2018 - 2019	3	1.5%	73	35.4%	98	47.6%	24	11.7%	8	3.9%	206
2019 - 2020	2	0.7%	84	30.4%	150	54.3%	27	9.8%	13	4.7%	276
2020 - 2021	1	0.3%	182	49.7%	166	45.4%	15	4.1%	2	0.5%	366
2021 - 2022	3	0.7%	271	64.8%	131	31.3%	10	2.4%	3	0.7%	418
2022 - 2023	9	2.6%	162	47.1%	153	44.5%	15	4.4%	5	1.5%	344

Nguồn: Ban Điều hành CTĐTCLC

Bảng 8.5. Thống kê kết quả tốt nghiệp của CTĐTCLC ngành Kế toán

Năm học	Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình Khá		Trung bình		Tổng số	
	Số SV	Tỷ lệ (%)	Số SV	Tỷ lệ (%)	Số SV	Tỷ lệ (%)	Số SV	Tỷ lệ (%)	Số SV	Tỷ lệ (%)	Số SV	Tỷ lệ (%)
2018-2019	0	0.0%	8	40.0%	11	55.0%	1	5.0%	0	0.0%	20	100%
2019-2020	1	3.0%	11	33.3%	19	57.6%	0	0.0%	2	6.1%	33	100
2020-2021	1	5.3%	2	10.5%	16	84.2%	0	0.0%	0	0.0%	19	%
2021-2022	2	9.5%	7	33.3%	12	57.1%	0	0.0%	0	0.0%	21	100
2022-2023	0	0.0%	8	38.1%	13	61.9%	0	0.0%	0	0.0%	21	%

Nguồn: Ban Điều hành CTĐTCLC

Hoạt động giám sát, đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên được thực hiện theo một quy trình chặt chẽ gồm có: phòng CTSV, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên và GVCV **[H8.08.03.05]** Phòng CTSV có trách nhiệm quản lý và tính điểm ngoại khóa của sinh viên qua hệ thống quản lý hoạt động và đánh giá sinh viên (<https://member.youth.buh.edu.vn/>) **[H8.08.03.03]**. Từng học kỳ, sinh viên tự chấm điểm rèn luyện theo các nội dung được quy định trong Phiếu chấm điểm rèn luyện

[H8.08.03.02]. Sau đó, điểm rèn luyện sẽ được chấm lại qua 3 cấp thẩm định: Cấp lớp (GVCV và tập thể lớp sinh hoạt), Cấp khoa (Hội đồng cấp khoa) và Cấp trường (Hội đồng cấp trường). Điểm rèn luyện dự kiến được công bố cho sinh viên kiểm dò trước khi công bố chính thức.

Bảng 8.6. Bảng điểm rèn luyện sinh viên CTĐT CLC ngành Kế toán

Năm học	Xuất sắc		Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
	HK1	HK2	HK1	HK2	HK1	HK2	HK1	HK2	HK1	HK2
2018-2019	26	39	111	129	90	62	12	11	0	0
2019-2020	35	43	126	151	114	80	11	6	0	0
2020-2021	102	91	182	181	77	86	3	3	0	0
2021-2022	51	196	106	116	187	85	54	1	5	1

Nguồn: Ban Điều hành CTĐTCLC

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống giám sát chặt chẽ để theo dõi sự tiến bộ, thành tích học tập cũng như khối lượng học tập của sinh viên. Nhà trường có các quyết định đúng đắn về xét học bổng, các khen thưởng khác cũng như các quyết định về cảnh báo học vụ đối với SV của trường.

3. Điểm tồn tại

Đường truyền internet còn yếu dẫn đến hạn chế sự tương tác, trao đổi giữa GV và SV chưa đáp ứng nhu cầu của người học hướng tới học mọi nơi mọi lúc.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường cần tiếp tục đầu tư, nâng cấp đường truyền internet	- Trường - Phòng công nghệ thông tin	Năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7

Tiêu chí 8.4: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả hiện trạng

Đối với các tân SV, ngay tuần đầu tiên của năm học Phòng CT&CTSV phối hợp với Phòng ĐT và các đơn vị liên quan tổ chức Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa để cung cấp cho SV các thông tin về các qui định, qui chế đào tạo, CSVC, chính sách và các dịch vụ hỗ trợ (đăng ký ký túc xá, kiểm tra sức khỏe và cũng như các chính sách

miễn giảm học phí...). SV cũng có thể tìm được các thông tin này trên website của nhà trường. Thêm vào đó Khoa kế toán tổ chức gặp mặt chào đón tân SV để giới thiệu các qui định về CTĐT và giải đáp thắc mắc của SV.

Căn tin Trường được đấu thầu và chọn những nhà thầu uy tín, các món ăn phục vụ đa dạng, giá cả hợp lý và đảm bảo công tác vệ sinh an toàn thực phẩm. Công tác kiểm tra phòng cháy chữa cháy được kiểm tra định kỳ thường xuyên.

Hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV trong quá trình học tập bao gồm:

(i) Tư vấn, hỗ trợ thông tin đào tạo: hỗ trợ, tư vấn xây dựng và hoàn thành kế hoạch học tập, đăng ký môn học, quản lý kết quả học tập của SV, xét và cấp bằng tốt nghiệp, xét nghỉ học, thôi học, dự thi KTHP, công bố, phúc khảo kết quả thi, hướng dẫn viết báo cáo thực tập, luận văn **[H8.08.04.01]**.

(ii) Tư vấn, hỗ trợ về thực tập, việc làm: kết nối với doanh nghiệp, thông tin về tuyển dụng thông qua công thông tin việc làm, thực tập, kiến tập, tổ chức ngày hội việc làm hàng năm **[H8.08.04.02]**; **[H8.08.04.03]**; **[H8.08.04.04]**; **[H8.08.04.10]**.

(iii) Hỗ trợ tài chính, chế độ chính sách, thi đua – khen thưởng và học bổng: xét và cấp học bổng, xét thi đua khen thưởng đối với những sinh viên đủ điều kiện. Sinh viên có hoàn cảnh khó khăn có thể gửi hồ sơ để được hỗ trợ về tài chính trong quá trình học tập **[H8.08.04.05]**.

(iv) Hỗ trợ kiến thức, kỹ năng cho SV: Hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và dịch vụ hỗ trợ khác là một nét đặc biệt của CTĐTCLC ngành Kế toán. Hằng năm, HUB tổ chức hàng trăm sự kiện như: hội thảo, đối thoại, hướng nghiệp, ngày hội việc làm, cuộc thi, hoạt động về nguồn, thiện nguyện, sinh hoạt câu lạc bộ ... dành cho các sinh viên của CTĐTCLC Tổ chức các buổi tư vấn hướng nghiệp, tọa đàm, hội thảo, cuộc thi học thuật, tham quan thực tế tại doanh nghiệp, sinh hoạt câu lạc bộ, đội, nhóm **[H8.08.04.06]**; **[H8.08.04.09]**.

Đặc biệt, HUB có chính sách hỗ trợ tài chính, khen thưởng, học bổng dành cho người học. Sinh viên có hoàn cảnh khó khăn có thể gửi hồ sơ để được hỗ trợ về tài chính trong quá trình học tập **[H8.08.04.05]**. Để khích lệ sinh viên học tập và nghiên cứu khoa học, HUB ban hành chính sách thi đua- khen thưởng và học bổng cho những sinh viên. Bên cạnh học bổng Ngân sách, học bổng Thống đốc, học bổng Ngành ngân hàng; sinh viên CTĐTCLC còn nhận được học bổng đặc biệt của CTĐTCLC, cũng như nhận được các phần thưởng khích lệ cho hoạt động nghiên cứu khoa học.

Bảng 8.7. Số sinh viên CTĐTCLC ngành Kế toán nhận học bổng và khen thưởng

Năm học	Học bổng Thống đốc	Học bổng ngành NH	Học bổng ngân sách		Học bổng CTĐT CLC	Khen thưởng về NCKH
			Học kỳ 1	Học kỳ 2		
2018-2019	03	07	24	23	39	05
2019-2020	01	05	28	19	25	00

2020-2021	00	04	31	18	38	05
2021-2022	00	07	31	37	46	05

Nguồn: Ban Điều hành CTĐTCLC, Phòng CTSV

Tất cả các hoạt động hỗ trợ sinh viên đều được triển khai ở 2 cấp độ: Trường và Khoa. Ở cấp trường có các đơn vị sau: P. CTSV, Trung tâm HTSV, Thư viện, Phòng Đào tạo, Ban điều hành CTCLC, phòng KT&ĐBCL, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên giúp triển khai các hoạt động hỗ trợ thông tin đào tạo, tư vấn học tập, ngoại khoá, thi đua và những dịch vụ hỗ trợ khác dành cho SV giúp nâng cao chất lượng học tập và khả năng tìm được việc làm của SV. Ở cấp khoa có lãnh đạo khoa, giáo vụ khoa và đội ngũ giảng viên cố vấn, giảng viên của khoa tư vấn, hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập bao gồm theo dõi kết quả học tập, tư vấn về kế hoạch học tập, hướng dẫn hoàn thành báo cáo thực tập và luận văn tốt nghiệp [H8.08.04.07].

Với hoạt động đào tạo, bộ phận quản lý CTĐTCLC của phòng ĐT hỗ trợ, tư vấn sinh viên xây dựng và hoàn thành kế hoạch học tập. Hoạt động này bắt đầu từ việc hướng dẫn sinh viên tiếp cận toàn bộ thông tin CTĐT giúp họ xây dựng kế hoạch học tập phù hợp; hướng dẫn và xử lý các tình huống nảy sinh trong đăng ký học phần, điều chuyển lớp học phần, phúc khảo kết quả thi, nghỉ học, bảo lưu khóa học, thôi học ... của sinh viên; hỗ trợ sinh viên tìm địa điểm thực tập tốt nghiệp, hướng dẫn sinh viên cách thức thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học và khóa luận tốt nghiệp. Sinh viên thực hiện ít nhất một sản phẩm NCKH và khóa luận tốt nghiệp dưới sự hướng dẫn của giảng viên chuyên ngành giúp sinh viên hoàn thiện kỹ năng tư duy phản biện, học tập suốt đời là hoạt động đặc biệt, riêng có của CTĐCLC [H8.08.04.07]; [H8.08.04.08]; [H8.08.04.09].

Tỷ lệ SV/CBHT của CTĐT KTKT có xu hướng ổn định qua các năm ở mức 1 CBHT/9-10 SV [H8.08.04.07].

Bảng 8.8. Tỷ lệ SV/CBHT của chương trình đào tạo CLC ngành kế toán 2018-2022

Năm học	Số lượng SV	Số lượng CBHT	Tỷ lệ SV/CBHT
2017-2018	206	42,6	483,57%
2018-2019	276	28,6	965,03%
2019-2020	364	26,2	1.389,31%
2020-2021	418	28,4	1.471,83%
2021-2022	541	60,4	895,70%

Nguồn: Ban Điều hành CTĐTCLC, Phòng TCCB

Hàng năm, Trường có tổ chức thu thập ý kiến đánh giá của SV về chất lượng hỗ trợ, tư vấn học tập để từ đó có những cải tiến nhằm nâng cao chất lượng hoạt động này [H8.08.04.08]. Bên cạnh đó hàng năm trường tổ chức khảo sát tình trạng có việc làm của NH tốt nghiệp [H8.08.04.11].

2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn dành sự quan tâm trong hoạt động tư vấn học tập nhằm cải thiện

việc học tập và triển vọng việc làm của SV. Ngoài ra nhà trường luôn tạo điều kiện cho các hoạt động ngoại khóa của sinh viên, khuyến khích các em sinh viên tham gia. Tổ chức các hội thảo, NCKH, các cuộc thi về kỹ năng nhằm hỗ trợ các em hơn nữa trong trau dồi kiến thức và nâng cao kỹ năng của bản thân.

3. Điểm tồn tại

Một số cuộc thi kỹ năng cho sinh viên mới còn gói gọn trong phạm vi sinh viên các Khoa của trường, chưa có sự tham gia của các sinh viên trường khác.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục tuyên truyền, mở rộng đối tượng tham gia các cuộc thi do trường tổ chức, nhằm giao lưu, học hỏi, trao đổi kiến thức, kỹ năng giữa sinh viên Trường HUB và sinh viên các trường đại học khác	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng công tác sinh viên - Khoa KTKT - Câu lạc bộ - Hội cựu sinh viên 	Năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7

Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả hiện trạng

CTĐTCLC được tổ chức học tập tại 3 cơ sở đào tạo của HUB đặt tại đường Tôn Thất Đạm (TTĐ), đường Hàm Nghi (HN) và thành phố Thủ Đức (Thủ Đức). Tại cơ sở TTĐ và cơ sở HN, bên cạnh văn phòng điều hành và hợp tác quốc tế, HUB xây dựng giảng đường dành cho sinh viên CTĐTCLC. Ưu điểm vượt trội của các cơ sở đào tạo này là đặt tại Quận 1, trung tâm kinh tế của TP.HCM, sinh viên thuận tiện sử dụng các dịch vụ hỗ trợ học tập, nghiên cứu khoa học, thư giãn, giải trí như: Thư viện quốc gia, cơ quan ngoại giao, vận tải công cộng (buýt, metro, taxi nước Saigon), công viên, Nhà hát lớn, phố đi bộ, trung tâm thương mại, Đây cũng là vị thế thuận lợi cho sinh viên CTĐTCLC ngành Kế toán tìm kiếm việc làm thêm, tìm địa điểm thực tập tốt nghiệp cũng như dễ dàng tiếp cận với môi trường làm việc trong tương lai.

Cơ sở đào tạo chính của HUB đặt tại TP. Thủ Đức. Cơ sở Thủ Đức được quy hoạch và thiết kế hài hòa, môi trường và cảnh quan thoáng đãng bao gồm: Hội trường lớn, khu vực giảng đường và phòng máy, thư viện và khu vực tự học, khu vực dành cho hoạt động thể thao, khu ký túc xá, khu vực căn- tin và dịch vụ. Hội trường lớn (900 chỗ) là nơi tổ chức các sự kiện lớn như: lễ khai giảng, lễ tốt nghiệp, hội thảo khoa học, giao

lưu nghề nghiệp, hướng dẫn kỹ năng sống, sinh hoạt văn nghệ ... cho sinh viên toàn trường. Hoạt động giảng dạy được thực hiện tại các giảng đường được thiết kế đa dạng phù hợp với quy mô lớp học ở khu vực: giảng đường B.2. Sinh viên CTĐTCLC được học tập trong 45 phòng học có quy mô dưới 50 chỗ tại khu giảng đường B.2 và 09 phòng máy đặt tại 02 cơ sở Hàm Nghi và Thủ Đức. Thư viện với hàng ngàn đầu sách tiếng Việt và tiếng Anh, tọa lạc trong tòa nhà 6 tầng có kiến trúc hiện đại tạo không gian thoáng đãng, yên tĩnh phục vụ nhu cầu nghiên cứu và tự học của sinh viên. Bên cạnh học tập, HUB đã xây dựng Nhà thi đấu thể thao đa năng, sân bóng đá nhỏ, sân bóng chuyền, sân tennis, sân cầu lông ... tạo điều kiện thuận tiện cho sinh viên rèn luyện thể lực. Tất cả sinh viên đều tham gia Bảo hiểm y tế học đường theo đúng quy định và được khám sức khỏe vào đầu khóa học. Trong quá trình học tập, Phòng Y tế được trang bị đầy đủ thiết bị và thuốc men cơ bản sẽ chăm sóc thể chất và tư vấn sức khỏe tâm thần của sinh viên. Đặc biệt, để phục vụ nhu cầu lưu trú của sinh viên, cơ sở TH đã xây dựng một khu vực ký túc xá tiện nghi ngay trong khuôn viên trường với 2.216 chỗ ở, trong đó dành 488 chỗ cho sinh viên CTĐT CLC. Ngoài ra, cơ sở TH còn cung cấp các dịch vụ hỗ trợ sinh viên như: bãi giữ xe rộng có trang bị công nghệ hiện đại trong kiểm soát xe ra vào, giá cả phù hợp; căn-tin rộng thoáng, sạch sẽ, đảm bảo an toàn thực phẩm; cửa hàng tiện lợi với hàng hóa đa dạng, giá cả được kiểm soát; thư quán với máy móc hiện đại, dịch vụ nhanh; quán café, tiểu cảnh, ... Tất cả tạo nên cảnh quan hài hòa, thoáng đãng; môi trường xã hội, tâm lý đồng bộ, an toàn, tiện lợi, giá cả phù hợp giúp sinh viên tiết kiệm chi phí lẫn thời gian di chuyển. , giảm thời gian trong khuôn viên thao, sinh hoạt ngoại khóa một cách thoải mái. KTX SV nằm trong khuôn viên trường giúp sinh viên có thể tiết kiệm thời gian di chuyển trong quá trình học tập và sinh hoạt **[H8.08.05.01]**.

Sinh viên cần được đảm bảo về thể chất và tinh thần để học tập nên trường có bộ phận y tế chuyên biệt với đầy đủ thuốc men đáp ứng được nhu cầu cơ bản cho SV, giảng viên và nhân viên toàn trường. Tất cả SV đều có tham gia Bảo hiểm y tế học đường theo đúng quy định và được khám sức khỏe vào đầu khóa học. Hoạt động tư vấn về sức khỏe, tâm sinh lý cũng được tổ chức thông qua các buổi tọa đàm với chuyên gia, tư vấn trực tiếp với cán bộ y tế **[H8.08.05.02]**. Công tác giữ gìn an ninh, trật tự trong trường luôn được Trường quan tâm nhằm bảo đảm điều kiện học tập và môi trường sinh hoạt an toàn cho sinh viên thông qua việc kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện nội quy trong trường và khu nội trú, vận hành hệ thống camera quan sát, phối hợp chặt chẽ với cơ quan an ninh phường, thành lập đội tự quản của sinh viên, diễn tập công tác phòng cháy, chữa cháy **[H8.08.05.03]**.

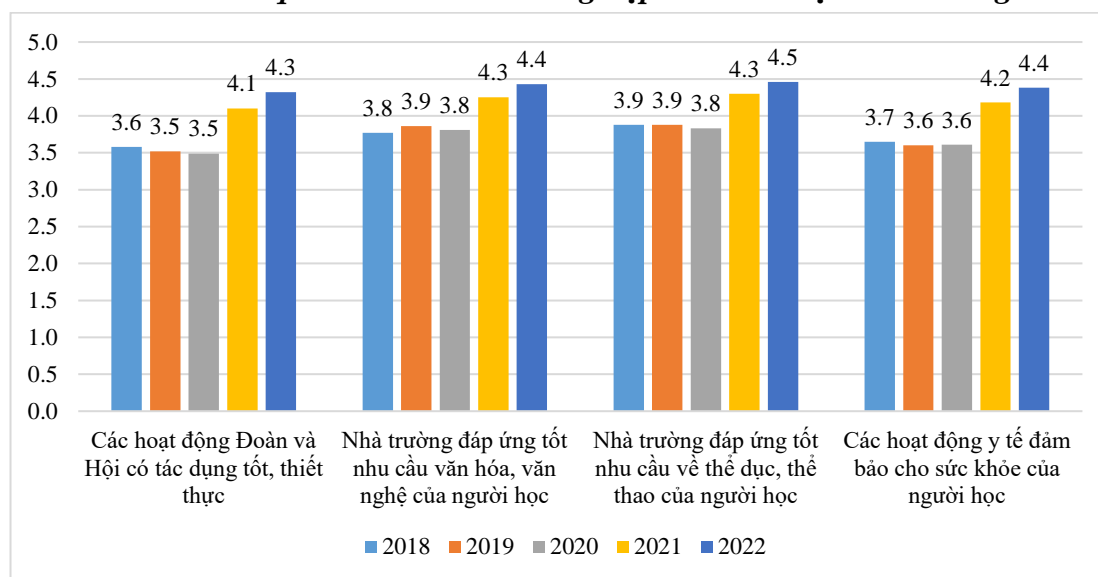
Căn cứ Quyết định số 54/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai Chỉ thị số 08 của Chính phủ, trường đã xây dựng bộ quy tắc ứng xử đối với học sinh, sinh viên. **[H8.08.05.03]**.

Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thi đấu thể thao, tọa đàm, sinh hoạt câu lạc bộ đội nhóm về năng khiếu cũng như học thuật, các cuộc thi học thuật, chương trình tham

quan thực tế được tổ chức cho sinh viên thông qua Đoàn Thanh niên và Trung tâm HTSV tạo cơ hội cho sinh viên rèn luyện kỹ năng về xã hội trước khi tốt nghiệp. Một số hoạt động xã hội tiêu biểu như: Hội thảo “NCKH sinh viên về Kinh tế học, Kinh doanh và Quản lý”, “Xây dựng kỹ năng và tác phong chuyên nghiệp tại công sở”; các cuộc thi văn hóa, văn nghệ: “BUH’s Talents”, “Bài ca sinh viên”, “Người dẫn chương trình - The MC Race 2021”, cuộc thi ảnh “Ký túc xá trong tôi”; cuộc thi học thuật: “Unlock your power”, “Journey To success”, “Sinh viên BUH Start Up 2021”; Thi đấu thể thao “Giải bóng rổ 3x3 BUH mở rộng”, “Giải chạy trực tuyến BUH Virtual Race”, Talkshow “Lăng kính khởi nghiệp”, “Ý tưởng sáng tạo khởi nghiệp trẻ”; Chương trình văn nghệ chào đón tân sinh viên hàng năm; hoạt động “Mùa hè xanh” và “Xuân tình nguyện” **[H8.08.05.04]**.

Trường hàng năm đều lấy ý kiến phản hồi của SV tốt nghiệp về môi trường tâm lý, y tế học đường, đời sống tinh thần để SV đóng góp ý kiến. Trên cơ sở này, Trường và Khoa sẽ tiến hành điều chỉnh và bổ sung thêm các hoạt động có hiệu quả hỗ trợ tích cực cho SV có một môi trường thoải mái hơn để học tập và nghiên cứu **[H8.08.05.05]**.

Biểu đồ 8.1. Kết quả khảo sát SV tốt nghiệp về sinh hoạt và đời sống



Mức thang đo: 1-Rất không hài lòng, 2-Không hài lòng, 3-Phân vân, 4-Hài lòng, 5-Rất hài lòng

Nguồn: Phòng KT&ĐBCL

2. Điểm mạnh

Hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị của Nhà trường đã đáp ứng căn bản công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của Cán bộ, GV và SV. Nhà trường luôn không ngừng nâng cấp, cải thiện môi trường cảnh quan, hoàn thiện môi trường tâm lý, xã hội, quan tâm chăm lo sức khỏe cho SV, tạo điều kiện học tập tốt nhất cho SV trong trường.

3. Điểm tồn tại

Chưa xây dựng được thư viện điện tử

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Thư viện cần tăng cường tìm kiếm các nguồn dữ liệu truy cập mở để phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu	- Thư viện - Khoa KTKT - Phòng công nghệ thông tin	Năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7

Kết luận tiêu chuẩn 8:

Chính sách và tiêu chí tuyển sinh của Trường được xác định rõ ràng, được ban hành, phổ biến đến các bên quan tâm qua nhiều kênh và dưới nhiều hình thức và có đánh giá hàng năm.

Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của trường hướng đến sinh viên, tạo được sự thoải mái cho sinh viên trong quá trình học tập và nghiên cứu.

Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại:

Hệ thống giám sát tiến độ học tập của sinh viên đa phần được thực hiện thủ công, chưa có sự tự động trong việc cảnh báo cho sinh viên về kết quả học tập.

Khoa chưa đánh giá sự tác động của các hoạt động hỗ trợ đến việc nâng cao chất lượng học tập và khả năng tìm việc làm của sinh viên.

Tiêu chuẩn 9 - Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu:

Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM có chiến lược phát triển cơ sở vật chất **[H9.09.01.08]** đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập để triển khai các hoạt động đào tạo và NCKH của giảng viên và sinh viên nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đề ra. Trường có đủ số phòng học, phòng chức năng, giảng đường lớn, phòng thực hành với nhiều thiết bị thí nghiệm hiện đại, phù hợp với từng chuyên ngành, trong đó có ngành kế toán; phục vụ cho việc giảng dạy và học tập, đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH. Điều này được thể hiện qua: (1) Hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp; (2) Hệ thống thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật; (3) Hệ thống phòng thực hành và trang thiết bị phù hợp và sử dụng hiệu quả; (4) Hệ thống công nghệ thông tin ngày càng được nâng cấp; (5) Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai hợp lý.

Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường có 3 cơ sở học tập (Tôn Thất Đạm, Hàm Nghi và Thủ Đức) trong đó SV chương trình kế toán học tập chính ở Cơ sở TĐ. Cơ sở TĐ có 71 Phòng học, giảng đường với tổng diện tích sàn là 14.948 m² phục vụ học tập của SV. Trường mới hoàn thiện và đưa vào sử dụng khu giảng đường B có tổng diện tích sàn là 23.358 m² với chức năng là phòng học, khu vực tự học và một số chức năng khác nhằm đáp ứng mục tiêu mở rộng quy mô đào tạo của Trường **[H9.09.01.07]**. Tỷ lệ diện tích sử dụng phục vụ giảng dạy/người học là 3.98m²/SV cao hơn theo quy định của TT 03/2022/TTBGD-ĐT là 2.8m²/SV. CSVC phục vụ đào tạo của Khoa tọa lạc trong diện tích của Trường và các CSVC khác của Trường đều được dùng cho SV của Khoa. Phòng học lý thuyết có diện tích trung bình mỗi phòng học là 85m²/ phòng, có sức chứa trung bình 80 chỗ ngồi được trang bị đầy đủ trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập: máy chiếu/tivi, bàn ghế, hệ thống chiếu sáng, máy lạnh, loa, micro,... Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có hệ thống chiếu sáng hợp lý đủ để người học có thể học tập tốt, có quạt thông gió, máy lạnh hay quạt giúp phòng học thoáng mát, máy chiếu, tivi... phục vụ dạy học, máy tính cá nhân của giảng viên. Các phòng học có thể sắp xếp bàn ghế linh hoạt tùy theo mục đích sử dụng như thuyết trình, làm việc nhóm, sinh hoạt CLB. Ngoài ra, để phục vụ tổ chức các sự kiện, hội thảo khoa học, cuộc thi học thuật trường có 02 hội trường, 1 ở cơ sở Tôn Thất Đạm (100 chỗ) và 1 ở cơ sở Thủ Đức (900 chỗ), ngoài ra trường còn có 15 phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu với diện tích 1.936 m² để phục vụ cho sinh hoạt chuyên môn hay họp khoa **[H9.09.01.01]; [H9.09.01.06]**.

Trường có phòng học riêng cho chương trình CLC ở cả 2 cơ sở quận 1 và Thủ Đức với 148 phòng có diện tích 11.387 m², mỗi phòng đều có máy chiếu/tivi, micro

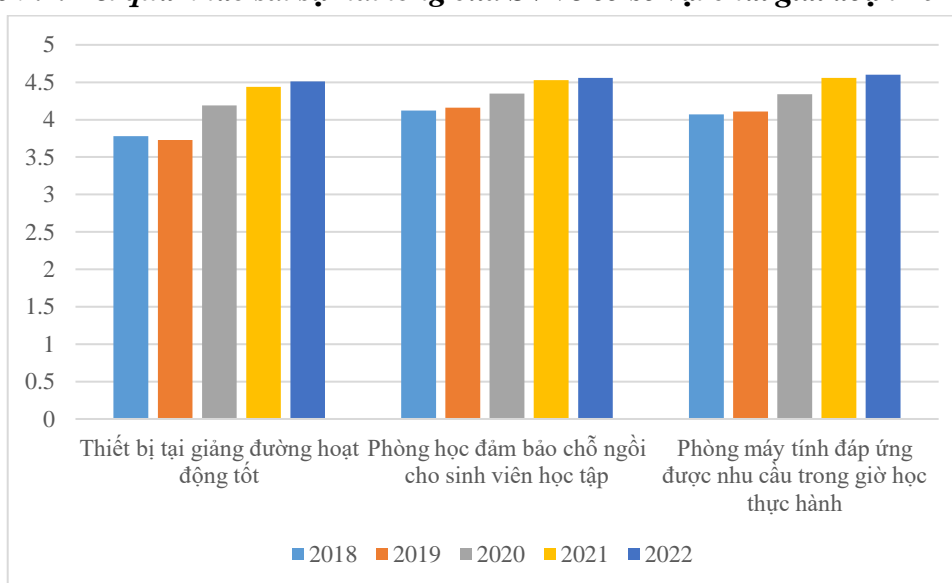
được trang bị, có mạng không dây. Mỗi sinh viên CTCLC có nơi tự học ở trong khuôn viên thư viện trường, có các phần mềm mô phỏng cần thiết phục vụ giảng dạy thực nghiệm cho sinh viên CTCLC theo yêu cầu của CTĐT như MISA AMIS, phần mềm kế toán ngân hàng, phần mềm Python, Jupyter notebook, anaconda được cài đặt tại các phòng máy để phục vụ giảng dạy các môn học kế toán số **[H9.09.01.01]**.

Trường tổ chức học tập 3 học kỳ/năm học, có phần mềm hỗ trợ sắp xếp lịch giảng và P. ĐT là đầu mối quản lý việc sử dụng giảng đường, phòng học nhằm đảm bảo các phòng học, giảng đường được khai thác một cách hiệu quả **[H9.09.01.02]**; **[H9.09.01.03]**.

Hàng năm, căn cứ nhu cầu về không gian học tập, giảng dạy và NCKH của SV và GV, phòng QTTS là đơn vị đầu mối lên kế hoạch và thực hiện mua sắm, trang bị và bảo trì cơ sở vật chất cũng như trang thiết bị trong toàn trường **[H9.09.01.04]**.

Hàng năm, trường đều lấy ý kiến của SV về chất lượng cơ sở vật chất và gửi kết quả đến phòng ban chức năng có liên quan, yêu cầu các đơn vị làm báo cáo tự đánh giá sau khảo sát, trong đó trình bày rõ kế hoạch thực hiện các hành động để cải tiến, nâng cao cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng nhu cầu người học **[H9.09.01.05]**.

Biểu đồ 9.1. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về cơ sở vật chất giai đoạn 2018 – 2022



Mức thang đo: 1-Kém, 2-Yếu, 3-Trung bình, 4-Khá, 5-Tốt

Nguồn: Phòng KT&ĐBCL

Bảng 9.1. Những cải tiến, nâng cấp về cơ sở vật chất của trường giai đoạn 2018-2022

Năm	Cải tiến, nâng cấp về cơ sở vật chất
2018	<ul style="list-style-type: none"> - Sắp xếp phòng làm việc của các Đơn vị, cải tạo tăng thêm các phòng học tại 36 TTĐ và 39 HN. - Cải tạo nhà Hiệu bộ tại cơ sở Thủ Đức. - Triển khai thi công dự án khu Liên hợp TĐTT và dự án Giảng đường B.

Năm	Cải tiến, nâng cấp về cơ sở vật chất
2019	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành quy hoạch điều chỉnh tỉ lệ 1/500 tại Thủ Đức. - Cải tạo sơn và chống thấm, nứt mặt ngoài công trình Giảng đường C. - Xây mới trạm biến áp 1.000 KVA tại Thủ Đức cung cấp điện cho khu vực Giảng đường B. - Đưa vào sử dụng hạng mục Phòng Bảo vệ luận án do Vietcombank tài trợ - Đưa vào sử dụng hạng mục Phòng máy tính do NHTMCP Nam Á tài trợ.
2020	<ul style="list-style-type: none"> - Đưa vào sử dụng các hạng mục sân bóng đá, nhà thi đấu, hạ tầng của dự án TDTT - Thi công phòng học thông minh do NH TMCP Quân đội tài trợ - Cải tạo HT lớn; trang bị máy lạnh cho khối 12 tầng khu GD B, di dời và ngầm hóa trạm điện và dây điện trước GD B - Hoàn thành thi công Giảng đường B
2021	<ul style="list-style-type: none"> - Đưa vào sử dụng công trình Giảng đường B. - Hoàn thành Cải tạo hội trường 900 chỗ. - Hoàn thành thi công lắp đặt máy lạnh khối 12 tầng khu GĐB. - Hoàn thành thi công ngầm hóa dây điện khu GĐB. - Hoàn thành thi công 02 phòng học do NHTMCP Quân đội tài trợ. - Thi công hạng mục cải tạo hạ tầng khu GĐA và GĐB. - Hoàn thành thực hiện sửa chữa, di dời phòng làm việc của các đơn vị: Phòng KT&ĐBCL, Phòng CTSV, Viện nghiên cứu và Tạp chí, Phòng QLCNTT.
2022	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành thi công công các hạng mục phát sinh Dự án Khu TDTT. - Ký hợp đồng với các đơn vị tư vấn để lựa chọn nhà thầu cho Dự án Ký túc xá mới. - Đưa vào sử dụng hạng mục hạ tầng kết nối Giảng đường A và Giảng đường B. - Sửa chữa KTX đón sinh viên vào ở từ đầu tháng 3/2022. - Hoàn thành và đưa vào sử dụng: Phòng thực hành Khoa Luật Kinh tế, phòng AI, phòng Studio. - Cải tạo, chỉnh trang khuôn viên Giảng đường B. - Hoàn thành và đưa vào sử dụng các phòng học tại lầu 1, 39 Hàm Nghi. - Cải tạo mặt ngoài KTX 9 tầng. - Thi công lắp đặt ổ cắm các phòng học tại 36 TTĐ, 56 HD II. - Hoàn thành cải tạo 05 phòng máy tính tại GĐC. - Lắp đặt bàn ghế các phòng học khối 12 tầng GD B. - Mua sắm trang thiết bị giảng dạy bổ sung cho các phòng học mới.

Năm	Cải tiến, nâng cấp về cơ sở vật chất
	<ul style="list-style-type: none"> - Mua sắm 02 máy server từ nguồn tài trợ của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam và nguồn Trường. - Cải tạo hệ thống điện nhà 36 Tôn Thất Đạm. - Mua sắm 250 bộ tai nghe và webcam cho các phòng máy tính tại GĐC. - Đưa vào sử dụng phần mềm diệt virus Bitdefender cho các phòng máy. - Hoàn thành gói thầu chống đạo văn Turnitin. - Mua sắm 100 máy vi tính; 31 tivi thay máy chiếu cho cơ sở Quận 1 và Thủ Đức đưa vào sử dụng.

Nguồn: Phòng QTTS

2. Điểm mạnh

Trường có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng máy, phòng thực hành mô phỏng nghề nghiệp kế toán với trang thiết bị hiện đại, phù hợp với ngành kế toán, phục vụ cho dạy học lý thuyết và thực hành rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Văn phòng Khoa có diện tích nhỏ nên khó khăn khi tổ chức các cuộc họp toàn khoa, các buổi sinh hoạt chuyên môn, sinh hoạt của Hội đồng khoa. Mỗi lần họp và sinh hoạt chuyên môn cần đăng ký lịch làm việc với văn phòng: bị trùng lịch sử dụng của các đơn vị khác thì phải đổi thời gian họp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Trên cơ sở VP Khoa hiện có, có sự cải tạo, phân bổ lại không gian làm việc nhằm tạo sự thuận lợi cho việc sinh hoạt chuyên môn, tiếp xúc SV, cố vấn, tư vấn học tập	Phòng QTTS Khoa KTKT	Năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện bảo trì, bảo dưỡng cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập và NCKH của GV và SV	Phòng QTTS	Thường xuyên

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7

Tiêu chí 9.2: Thư viện của trường đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học. Có thư viện điện tử

được nối mạng, phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học có hiệu quả

1. Mô tả hiện trạng

Trường có chiến lược phát triển Thư viện và kế hoạch thực hiện **[H9.09.02.07]**. Thư viện trường tọa lạc tại cơ sở Thủ Đức với diện tích 6.666 m², với 01 phòng đọc 600 chỗ ngồi dùng chung cho giảng viên và sinh viên, 20 máy tính sử dụng phần mềm quản lý thư viện để truy cập sách, tài liệu. Thư viện điện tử của trường ở địa chỉ: <http://library.buh.edu.vn/>. Cơ sở dữ liệu điện tử của Thư viện bao gồm các bài tạp chí chuyên ngành Kinh tế - Tài chính – Ngân hàng, các luận văn, luận án, đề tài NCKH, và các nguồn học liệu liên kết với các đơn vị ngoài như dữ liệu về sách điện tử Tiếng Việt và Tiếng Anh (do Nhà xuất bản Tổng hợp TP. HCM và Gale Virtual Reference Library cung cấp), Cơ sở dữ liệu Liên hợp Thư viện Việt Nam về Nguồn tin Khoa học và Công nghệ, Cơ sở dữ liệu chia sẻ của Đại học Quốc gia Hà Nội, Mạng Liên kết Thông tin Khoa học và Công nghệ Tp.HCM, Bộ sưu tập CSDL Tạp chí điện tử đa ngành dùng chung cho các trường đại học, Bộ sưu tập CSDL Thomson Reuters nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu tra cứu dữ liệu, liên kết cơ sở dữ liệu phục vụ người đọc, phục vụ học tập và nghiên cứu của SV và GV **[H9.09.02.01]**.

Thư viện mua sắm tài liệu căn cứ trên nhu cầu, đề xuất của các Khoa và kế hoạch phát triển hàng năm của Thư viện. Dựa trên các tài liệu cần thiết đáp ứng yêu cầu của CTĐT, khoa lên danh sách các tài liệu cần có gửi thư viện tổng hợp, sau đó Thư viện phối hợp với P. QTTS tiến hành các bước để mua sắm tài liệu nhằm phục vụ hoạt động giảng dạy và NCKH một cách tốt nhất. Bên cạnh đó, các sách chuyên ngành do khoa biên soạn đều được gửi vào thư viện. Các tài liệu của thư viện đều đảm bảo Quy định về thực hiện sở hữu trí tuệ trong sử dụng các loại học liệu **[H9.09.02.02]**; **[H09.09.02.06]**; **[H9.09.01.01]**.

Bảng 9.2. Thống kê số lượng tài liệu bổ sung từ 2018 đến 2022 và số lượng sách ngành kế toán năm 2020 - 2021

Phân loại	2018	2019	2020	2021	2022
Sách	571	445	481	790	2693
Công trình NCKH	0	49	0	25	0
Khóa luận - Luận văn - Luận án	204	382	279	596	516
Đa phương tiện	3	14	0	2	0
		Năm 2021		Năm 2022	
		Số lượng (Nhan đề)	Số lượng (Cuốn)	Số lượng (Nhan đề)	Số lượng (Cuốn)
Số lượng sách ngành kế toán		5099	39436	5361	41070

Nguồn: Thư viện

Thư viện phục vụ cho tất cả các CTĐT của Nhà trường với đối tượng sử dụng là

SV, GV, thời gian mở cửa phục vụ người đọc từ 7h30 đến 18h30 các ngày trong tuần và tới 15h30 đối với ngày thứ 7. Nội quy sử dụng thư viện và hướng dẫn tra cứu được công khai trên website Thư viện và tại nhiều nơi trong thư viện. Ngoài ra, vào tuần sinh hoạt công dân – SV đầu khóa, trường tổ chức chuyên đề Hướng dẫn khai thác học liệu để hướng dẫn cho sinh viên cách sử dụng, tra cứu tài liệu của Thư viện [H9.09.02.03].

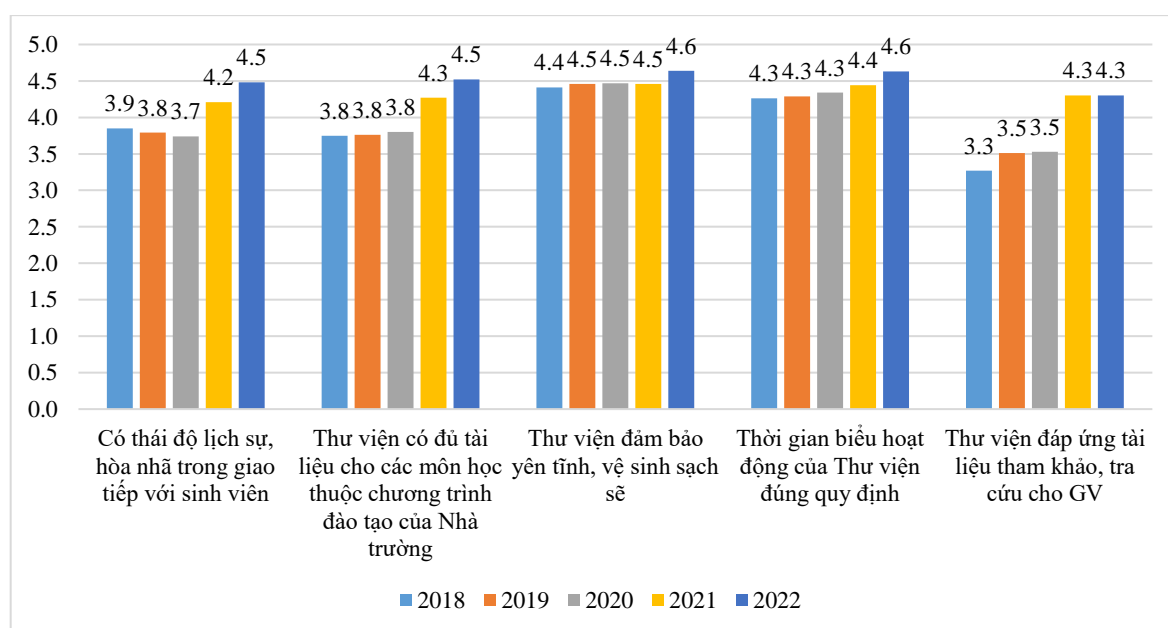
Bảng 9.3. Thống kê số lượt mượn trả tài liệu và truy cập cơ sở dữ liệu của SV ngành kế toán (2016-2022) [H9.09.02.04]

STT	Nội dung	CTĐT ngành kế toán
1	Số lượt mượn, trả sách	11,138
2	Số lượt truy cập CSDL	40,509
	- Lượt xem tài liệu điện tử	38,890
	- Lượt tải tài liệu điện tử	1,619

Nguồn: Thư viện

Hàng năm, Thư viện tiến hành khảo sát sự hài lòng của SV, GV đối với Thư viện để từ đó có cơ sở tiến hành các hoạt động cải thiện theo hướng nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng nhu cầu người đọc [H9.09.02.05].

Biểu đồ 9.2. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV, GV về Thư viện giai đoạn 2018 – 2022



Mức thang đo: 1-Kém, 2-Yếu, 3-Trung bình, 4-Khá, 5-Tốt

Nguồn: Phòng KT&ĐBCL

2. Điểm mạnh

Thư viện của Trường hiện nay cơ bản có đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài, đáp ứng cơ bản nhu cầu của người học và GV. Thư viện điện tử cho phép GV và người học tra cứu tài liệu trực tuyến, truy cập và tải về từ cơ sở dữ liệu của Trường cũng như từ các thư viện trong và ngoài nước.

3. Điểm tồn tại

Giáo trình, tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập cho ngành kế toán bằng tiếng Anh chưa phong phú, có thời điểm chưa được cập nhật kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Cải tiến quy trình mua sắm tài liệu nhằm bổ sung tài liệu kịp thời.	Phòng QTTS Thư viện	Năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện cập nhật, bảo trì, tăng tốc độ truy cập của Thư viện điện tử, bổ sung thêm nhiều nguồn dữ liệu liên kết.	Phòng QTTS Thư viện Phòng QLCNTT	Thường xuyên

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7

Tiêu chí 9.3: Phòng thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Tính đến 31/12/2022, trường đã đầu tư kinh phí cho phòng thực hành và trang thiết bị: trường có 11 phòng máy tính trong đó có 09 phòng được trang bị theo tiêu chuẩn phòng LAB với đầy đủ trang thiết bị như cabin máy tính, headphone, Webcam và các phần mềm cần thiết phục vụ cho các học phần thực hành trong các chương trình đào tạo của trường trong đó có CTĐT kế toán. SV ngành kế toán thực hành các sử dụng các phần mềm MS Word, MS Excel, MS PowerPoint, MS Project, Misa Amis 2022, Stata, Python, Jupyter notebook, anaconda ... trong soạn thảo văn bản chất lượng cao, lập các bảng tính phức tạp, giải một số bài toán trong phân tích tài chính, phân tích kinh doanh, quản trị dự án, xử lý và trực quan hóa dữ liệu trong môn Tin học ứng dụng, kế toán tài chính, kế toán quốc tế, phân tích dữ liệu kế toán với Python... Ngoài ra, trường còn có Phòng máy tính thực hành nghiệp vụ NHTM với quy mô 20 máy để sinh viên thực hành môn kế toán ngân hàng. [\[H9.09.03.01\]](#); [\[H9.09.03.05\]](#); [\[H9.09.03.06\]](#); [\[H9.09.03.07\]](#); [\[H9.09.03.08\]](#).

Trường có quy trình rõ ràng trong việc sử dụng phòng máy tính và nhân viên P. QLCNTT và GV có chuyên môn phù hợp và chịu trách nhiệm hỗ trợ SV trong quá trình sử dụng phòng máy tính [\[H9.09.03.02\]](#). Việc bảo trì đối với các phòng máy được trường thực hiện định kỳ 6 tháng/lần. Thông qua kết quả bảo trì hay đề xuất của khoa, phòng QLCNTT lên kế hoạch và thực hiện nâng cấp phòng máy tính, đầu tư thêm trang thiết bị để đảm bảo chất lượng phòng máy, đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. [\[H9.09.03.03\]](#); [\[H9.09.01.04\]](#).

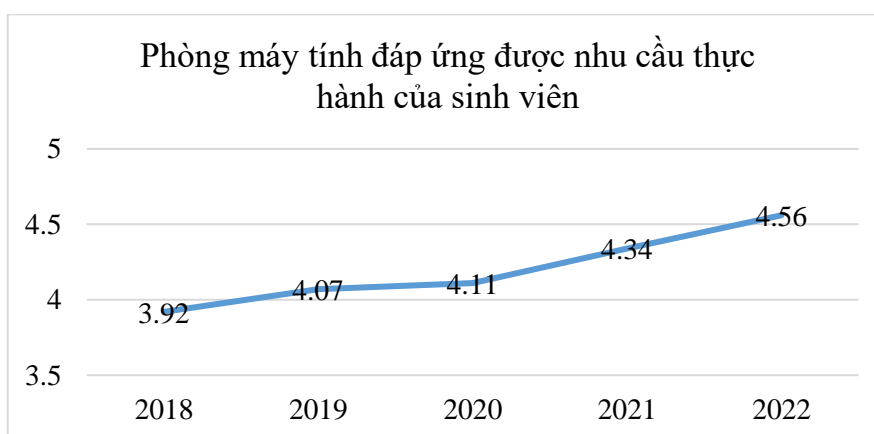
Bảng 9.4. Thống kê số lượng phòng máy tính và số lượng máy tính cho thực hành 2018 - 2022

	2018	2019	2020	2021	2022
Số lượng phòng máy tính	9	9	13	13	13
Tổng số lượng máy tính phòng máy	435	435	620	620	620

Nguồn: Phòng QLCNTT

Hàng năm, trường có lấy ý kiến SV về sự hài lòng khi sử dụng các phòng máy và phòng thực hành để có cơ sở nâng cấp và cải tiến trang thiết bị đáp ứng nhu cầu thực hành của SV **[H9.09.01.04]**.

Biểu đồ 9.3. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về phòng máy tính giai đoạn 2018 – 2022



Mức thang đo: 1-Kém, 2-Yếu, 3-Trung bình, 4-Khá, 5-Tốt

Nguồn: Phòng KT&ĐBCL

2. Điểm mạnh

Cơ sở vật chất, trang thiết bị, môi trường thực hành đảm bảo đáp ứng yêu cầu đào tạo của ngành kế toán cả về số lượng và chất lượng. Bên cạnh đó, chúng còn phục vụ tốt cho hoạt động NCKH và thực hiện đề tài, dự án các cấp. Việc sửa chữa, thay thế các trang thiết bị được đáp ứng kịp thời khi có yêu cầu.

3. Điểm tồn tại

Việc khai thác, sử dụng các phòng thực hành cho ngành kế toán còn hạn chế do số lượt đăng ký sử dụng toàn trường nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Bổ trí thời lượng thực hành tại các phòng máy nhiều hơn đối với sinh viên và giảng viên ngành kế	Khoa KTKT Phòng QLCNTT	Năm học 2023-2024

		toán		
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện bảo trì, bảo dưỡng và bổ sung trang thiết bị phòng thực hành.	Phòng QTTS Phòng QLCNTT	Thường xuyên

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7

Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

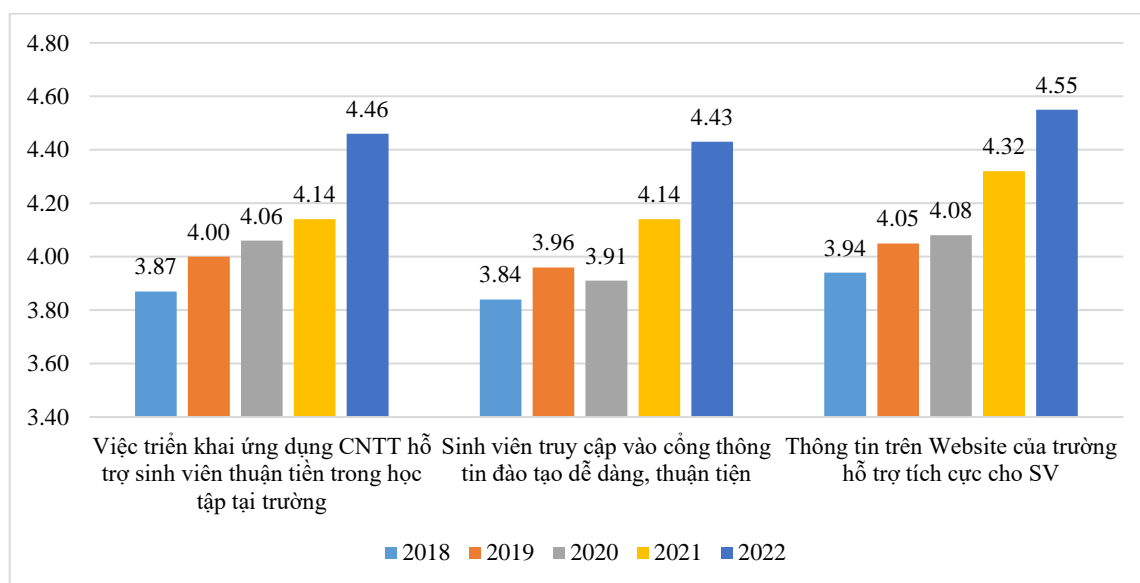
Trường có bộ phận chuyên môn thực hiện quản lý toàn bộ hạ tầng và hệ thống thiết bị tin học là P. QLCNTT, có nhiệm vụ quản lý, vận hành và bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống CNTT toàn trường. Trường có hơn 500 máy tính cá nhân cho hệ thống phòng máy và hơn 200 máy tính cá nhân cho các phòng ban. Các máy tính đều được kết nối với hệ thống internet tốc độ cao để phục vụ cho hoạt động thực hành và quản lý học vụ. Toàn bộ các giảng đường, thư viện, khu vực tự học được phủ sóng wifi với tốc độ 15 Mps dành cho SV và không giới hạn dành cho GV để đảm bảo cho SV và GV kết nối mạng và sử dụng trong quá trình dạy, học và các hoạt động khác **[H9.09.04.01]**. Trường trang bị phần mềm quản lý đào tạo theo tín chỉ (<http://online.buh.edu.vn/>) giúp sinh viên có thể đăng ký tín chỉ, theo dõi điểm môn học, điểm rèn luyện, thời khóa biểu... giảng viên có thể theo dõi kết quả đăng ký giảng dạy, thời khóa biểu, nhập điểm... cũng như các phần mềm cần thiết khác để hỗ trợ cho hoạt động quản lý, đào tạo và nghiên cứu như phần mềm giao dịch điện tử Estudent (<http://estudent.buh.edu.vn/>), phần mềm Ngân hàng câu hỏi thi, phần mềm khảo sát (<http://khaosat.buh.edu.vn/>), phần mềm quản lý NCKH của giảng viên để kê khai và cung cấp minh chứng (<http://quanlykhoahoc.buh.edu.vn/>), phần mềm quản lý nhân sự (<https://hrm.buh.edu.vn/>)... Trường đã và đang triển khai hệ thống học tập trực tuyến LMS (<http://lms.buh.edu.vn/>) nhằm phục vụ tốt hơn cho hoạt động học tập và giảng dạy của người học và giảng viên giúp cung cấp tài liệu học tập cho khóa học, tổ chức bài kiểm tra trực tuyến..., đặc biệt là trong giai đoạn dịch COVID-19 diễn ra phức tạp, đòi hỏi việc phải dạy và học phải diễn ra trực tuyến. Từ học kỳ II, năm học 2020 – 2021, khi tình hình dịch COVID trở nên nghiêm trọng hơn, ngoài việc tổ chức dạy và học trên LMS, trường đã triển khai tổ chức cho SV thi KTHP và bảo vệ khóa luận tốt nghiệp trực tuyến **[H9.09.04.02]**.

Trường có ban hành quy chế đảm bảo an toàn an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng CNTT **[H9.09.04.06]**. Để đảm bảo an toàn và bảo mật, trường thực hiện bảo mật nhiều nội dung: quản lý trang thiết bị CNTT, hệ thống CNTT của trường định kỳ được bảo trì và nâng cấp. Phòng QLCNTT là đơn vị lên kế hoạch và thực hiện bảo trì, nâng cấp, bổ sung hệ thống máy tính, phân quyền cho phần mềm hỗ trợ đào tạo trong nhà trường và có thực hiện báo cáo đầy đủ về kết quả đầu tư cho hạ tầng công nghệ

thông tin hằng năm [H9.09.04.03]; [H9.09.04.08]. Bên cạnh đó, trường phân công bộ phận/người phụ trách hệ thống CNTT để phục vụ giảng dạy và làm việc [H9.09.04.05]; [H9.09.04.07].

Hàng năm, Trường có thực hiện khảo sát đối với SV về khả năng đáp ứng hệ thống CNTT của Trường như về website, hệ thống máy tính tại các phòng máy, sự thuận tiện và tốc độ khi truy cập cổng thông tin đào tạo của trường. Qua đó kịp thời khắc phục những hạn chế và có những giải pháp kịp thời cũng như nâng cấp hệ thống CNTT của Trường với việc xây dựng kế hoạch sử dụng, bảo trì, sửa chữa, thay thế phần cứng/phần mềm cho giai đoạn sau [H9.09.04.04].

Biểu đồ 9.4. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về Hệ thống CNTT giai đoạn 2018 – 2022



Mức thang đo: 1-Kém, 2-Yếu, 3-Trung bình, 4-Khá, 5-Tốt

Nguồn: Phòng KT&ĐBCL

Bảng 9.5. Các cải tiến, nâng cấp trong hệ thống CNTT của trường từ 2018 – 2022

Năm	Cải tiến, nâng cấp trong hệ thống CNTT
2018	Xây dựng hệ thống Website tạp chí Ajeb
2019	<ul style="list-style-type: none"> - Lắp đặt các phòng máy tính 202 và 204 tại 39 Hàm Nghi và hệ thống camera giám sát phòng máy đáp ứng yêu cầu kiểm tra điều kiện tổ chức thi Ngoại ngữ, Tin học theo quy định của Bộ GDĐT. - Triển khai hệ thống khảo sát người học, hệ thống quản lý hoạt động khoa học, hệ thống chống đạo văn Turnitin.
2020	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành thi công 05 phòng máy tại GĐC, có trang bị cabin, headphone và webcam. - Triển khai hệ thống LMS, Đào tạo kết hợp. - Triển khai hệ thống Giao dịch Estudent; Hệ thống đăng ký xét tuyển Đại học, Thạc sỹ online; Hệ thống Xuất bản điện tử nội dung tiếng anh trên Emerald; Cổng thanh toán epay.buh.edu.vn
2021	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thiện giai đoạn thử nghiệm hệ thống Estudent (đăng ký dịch

	<p>vụ, kết nối thanh toán với Ví Việt, VCB online payent).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thử nghiệm hệ thống thi trên môi trường Internet có giám sát hình ảnh. - Nâng cấp hệ thống LMS lên Moodle 3.11. - Tổ chức công tác cố vấn lớp sinh hoạt trên LMS.
2022	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành trang bị 250 bộ tai nghe và webcam cho các phòng máy tính tại GĐC. - Cài đặt phần mềm diệt virus Bitdefender cho các phòng máy. - Trang bị thêm 2 server.

Nguồn: Phòng QLCNTT

2. Điểm mạnh

Các hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH và quản lý của Nhà trường đã được tin học hóa, đã sử dụng hệ thống thông tin điện tử và các phần mềm chuyên dụng.

3. Điểm tồn tại

Các phần mềm quản lý giảng dạy, học tập và NCKH vẫn còn một số trục trặc kỹ thuật.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại và phát huy điểm mạnh	Thực hiện bảo trì định kỳ các phần mềm hỗ trợ đào tạo	Phòng QLCNTT	Thường xuyên

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7

Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

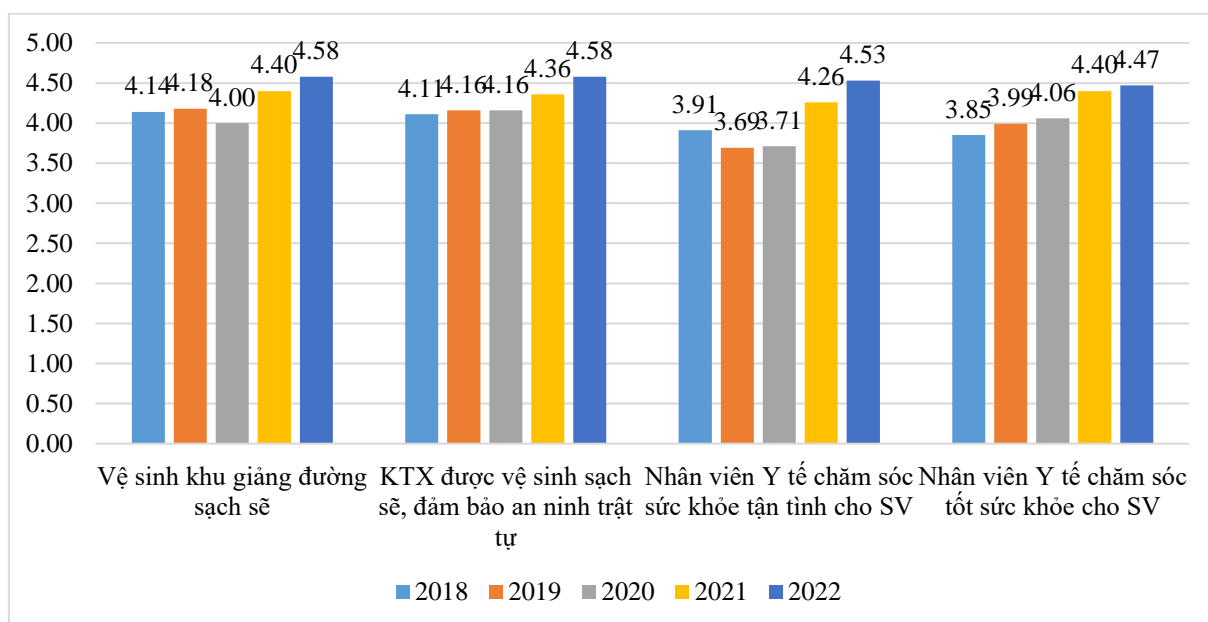
Trường xây dựng và duy trì một môi trường học tập xanh và sạch sẽ, hướng đến sức khỏe và an toàn cho người học, giảng viên và cán bộ nhân viên thông qua quy định về môi trường, sức khỏe, an toàn, quy định về y tế học đường **[H9.09.05.06]**. Tất cả các khu vực trong trường đều được yêu cầu không hút thuốc. Tiêu chuẩn về phòng cháy chữa cháy được xác định qua quy chế PCCC. Trường phối hợp với công an PCCC, định kỳ tổ chức diễn tập PCCC, kiểm tra an toàn công tác PCCC để nâng cao ý thức cẩn thận, phổ biến quy định an toàn PCCC, an toàn khi sử dụng điện, biết cách xử lý các tình huống xảy ra như sự cố điện, sự cố cháy nổ **[H9.09.05.01]**. Tất cả các tòa nhà của trường đều được trang bị đầy đủ các thiết bị an toàn, phòng chống cháy nổ như bình cứu hỏa,

trụ cứu hỏa, hệ thống PCCC đúng quy định và định kỳ được kiểm tra [H9.09.05.02].

Các khu vực trong trường được vệ sinh hàng ngày nhằm đảm bảo môi trường học tập và làm việc luôn an toàn, sạch sẽ. Căn tin trường được cơ quan y tế kiểm tra về vệ sinh an toàn thực phẩm. Bộ phận Y tế định kỳ phun thuốc diệt muỗi, diệt chuột tất cả các khu vực [H9.09.05.03]; [H9.09.05.05].

Định kỳ, phòng chức năng khảo sát sự hài lòng người học, giảng viên về an toàn, sức khỏe và vệ sinh môi trường. Nhìn chung người học, giảng viên hài lòng đối với an toàn và vệ sinh môi trường của Trường [H9.09.05.04].

Biểu đồ 9.5. Kết quả khảo sát SV, GV về vệ sinh môi trường, an toàn và sức khỏe giai đoạn 2018 – 2022



Mức thang đo: 1-Kém, 2-Yếu, 3-Trung bình, 4-Khá, 5-Tốt

Nguồn: Phòng KT&ĐBCL

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có đầy đủ các văn bản quy định, thường xuyên triển khai thực hiện các hoạt động cụ thể nhằm đảm bảo đạt tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn cho người học và CBNV toàn trường. Nhìn chung, cơ sở vật chất, sân bãi, môi trường cảnh quan, vệ sinh trường học, hệ thống chăm sóc sức khỏe, công tác đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo an toàn thông tin trong trường học đều đạt tiêu chuẩn quy định.

3. Điểm tồn tại

Tại một số tòa nhà, giảng đường cũ chưa có lối đi riêng, nhà vệ sinh đặc thù cho sinh viên khuyết tật.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn

				thành
1	Khắc phục tồn tại	Xem xét cải tạo, sửa chữa các cơ sở vật chất hiện có theo hướng hỗ trợ tối đa người khuyết tật	Phòng QTTS	Năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Giữ gìn vệ sinh môi trường, cảnh quan, đảm bảo an ninh an toàn, PCCC tại các cơ sở	Phòng QTTS Văn phòng	Thường xuyên

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7

Kết luận về tiêu chuẩn 9:

Cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ chương trình đào tạo ngành kế toán đảm bảo đáp ứng nhu cầu giảng dạy, nghiên cứu và học tập. Thư viện có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài, hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu và sử dụng có hiệu quả. Trang thiết bị dạy, học, thực hành, NCKH được đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả. Hệ thống công nghệ thông tin được đáp ứng đầy đủ cho các hoạt động của Nhà trường. Cán bộ, GV và nhân viên có đủ phòng làm việc cho cán bộ cơ hữu.

Bên cạnh đó, việc lấy ý kiến phản hồi về môi trường, sức khỏe, phòng thí nghiệm thực hành cần chi tiết hơn để làm cơ sở cho việc cải tiến nâng cao chất lượng.

Tiêu chuẩn 10 - Nâng cao chất lượng

Mở đầu:

Trong quá trình đào tạo, Trường và Khoa luôn xác định nâng cao chất lượng trong giáo dục đại học là yêu cầu bắt buộc. Khoa luôn cải tiến các yêu cầu cơ bản về kiến thức, kỹ năng và thái độ, năng lực của người học; môi trường và các cơ hội học tập cũng như chất lượng của CTĐT CLC ngành kế toán. Đây là một quá trình liên tục nỗ lực cải tiến và áp dụng các kinh nghiệm tốt từ các chương trình đào tạo tiên tiến trong và ngoài nước. Để đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo, tạo sự tin tưởng của người học cũng như các bên liên quan, CTĐT CLC Kế toán được thường xuyên định kỳ rà soát, qua đó đảm bảo tính cập nhật và đáp ứng thị trường lao động trong thời kỳ hội nhập. Hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng chương trình luôn chú trọng đến các vấn đề sau: xây dựng CDR, quy trình thiết kế và phát triển CTĐT, cách tiếp cận trong giảng dạy, học tập và đánh giá người học, các nguồn lực, cơ sở vật chất và trang thiết bị, dịch vụ hỗ trợ, việc ứng dụng các thành quả nghiên cứu, xây dựng cơ chế thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan một cách hiệu quả.

Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Quá trình thiết kế và phát triển các CTĐT của HUB nói chung và chương trình CLC nói riêng được thực hiện theo quy trình ISO với việc lập kế hoạch, thu thập ý kiến của các bên liên quan, phân tích kết quả và đề xuất hành động điều chỉnh, nâng cao chất lượng [H10.10.01.01]; [H10.10.01.09]. Thực tế chương trình CLC Kế toán đã được xây dựng dựa trên sự đóng góp của các bên liên quan bao gồm chính sách của Nhà nước (các Nghị định, Thông tư của Bộ GD&ĐT), đơn vị sử dụng lao động, các quy định của HUB (triết lý giáo dục, tầm nhìn, sứ mạng, định hướng phát triển), sinh viên, cựu sinh viên và giảng viên, CBCNV của Trường. Các ý kiến phản hồi có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và dịch vụ hỗ trợ đào tạo. Các ý kiến phản hồi được thu thập thông qua khảo sát và họp chuyên môn của Khoa, tọa đàm. Sinh viên đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên; chất lượng khóa đào tạo; phản hồi về CDR và CTĐT và đánh giá mức độ đáp ứng của dịch vụ hỗ trợ thông qua bảng hỏi [H10.10.01.02]. Khảo sát cựu sinh viên về tình hình việc làm sau tốt nghiệp và nhà sử dụng lao động về chất lượng sinh viên cũng là yếu tố đầu vào có giá trị trong việc thiết kế, điều chỉnh CTĐT CLC của Khoa [H10.10.01.03]; [H10.01.04]. Đội ngũ giảng viên đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng CDR và CTĐT cũng như xem xét các ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Trong các buổi họp chuyên môn của Khoa, GV thảo luận, chia sẻ các thông tin liên quan cải tiến chương trình giảng dạy, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá [H10.10.01.05]. Trong năm 2021, Khoa Kế toán – Kiểm toán tổ chức hội thảo để gặp gỡ và thu thập ý kiến cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, chuyên gia trong và ngoài trường nhằm điều chỉnh chương trình phù hợp với yêu cầu thực tế

của xã hội **[H10.10.01.06]**.

Kết quả thu được từ thông tin phản hồi của các bên liên quan thông qua khảo sát, hội thảo được Khoa tổ chức họp, xem xét và sử dụng vào việc điều chỉnh CĐR và CTĐT CLC. Hoạt động tiếp nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan đã giúp đảm bảo nâng cao chất lượng chương trình, phương pháp tổ chức đào tạo và đào tạo người học ra trường đáp ứng tốt nhu cầu thực tế và nhu cầu thị trường lao động. Đặc biệt, căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan, các CĐR của CTĐT CLC năm 2020 cập nhật, cải tiến với việc tăng cường phát triển các kỹ năng cho SV để đáp ứng yêu cầu thực tế xã hội và nhu cầu của các bên liên quan như đã đề cập Bảng 1.1 (tiêu chí 1.3). Qua ý kiến của NTD, cựu SV, giảng viên, SV các yêu cầu bổ sung vào chương trình giảng dạy các môn học theo xu hướng tiếp cận với công nghệ; tăng cường các môn học thực hành, mô phỏng thực tế; nội dung đạo đức nghề nghiệp và ý thức tuân thủ pháp luật...cũng được đưa vào để cải tiến chương trình giảng dạy CLC ngành kế toán **[H10.10.01.07]**; **[H10.10.01.08]**.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được Nhà trường và Khoa thiết lập có tính hệ thống. Việc thiết kế và phát triển CTĐT được thiết lập, đánh giá và cải tiến định kỳ theo quy trình thống nhất có sự tham gia đầy đủ các bên liên quan (bao gồm: SV, cựu SV, nhà tuyển dụng, chuyên gia và giảng viên) với kênh phản hồi đa dạng: bảng hỏi, hội thảo, tọa đàm, họp hội đồng khoa học.

3. Điểm tồn tại

Danh sách CSV, NTD chưa được cập nhật thường xuyên nên để có thể tiến hành khảo sát nhanh hơn và hiệu quả hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Đa dạng các kênh khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng, cựu SV; thu thập triệt để ý kiến phản hồi của các bên liên quan nhằm đảm bảo độ tin cậy của số liệu khảo sát.	Khoa KTKT; Phòng KT&ĐBCL	Năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì công tác triển khai lấy ý kiến của các bên liên quan, phát huy các phương pháp lấy ý kiến hiệu quả, tin cậy.	Khoa KTKT; Phòng KT&ĐBCL	Thường xuyên

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7

Tiêu chí 10.2: Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Năm 2014, Trường đã ban hành Quy định xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT, ĐCMH với việc thiết kế CDR và CTĐT theo hướng tiếp cận CDIO (Conceiving - Designing - Implementing - Operating), tuy nhiên các bước của quy trình vẫn chưa cụ thể và đo lường được CDR CTĐT cũng như chưa quy định tần suất rà soát CTĐT. Đến năm 2015, Trường đã tổ chức họp rà soát quy trình này, trên cơ sở tập hợp ý kiến của lãnh đạo các đơn vị, giảng viên và cán bộ công nhân viên. Quy trình có nhiều sự cải tiến so với quy trình năm 2014: (1) cụ thể hóa và chi tiết hóa các bước thực hiện; (2) quy định rõ tần suất rà soát, đánh giá lại CTĐT là 2 năm một lần; (3) Nhấn mạnh tầm quan trọng của khảo sát các bên liên quan trong quá trình điều chỉnh CDR và CTĐT, mở rộng đối tượng khảo sát và phương pháp khảo sát đa dạng; (4) quy định đối sánh với các CTĐT tiên tiến trong nước và quốc tế; (5) khi tổ chức hội thảo CTĐT cần mời nhiều chuyên gia uy tín ngoài trường; (6) Giao cho Khoa quyền tự quyết nhiều hơn trong hoạt động phát triển CTĐT; (7) quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng xây dựng CTĐT; (8) quan điểm xây dựng CDR và CTĐT gắn với tiêu chuẩn của bộ giáo dục và đào tạo. Năm 2018 - 2019, Trường tiếp tục tổ chức rà soát lại quy trình phát triển CTĐT CLC và cụ thể hóa bằng quy trình ISO. Đối với lần rà soát này, các kiến nghị tập trung vào việc đảm bảo xây dựng CDR phù hợp và đảm bảo tương thích với CTĐT CLC, cải tiến phiếu khảo sát, quy định rõ trách nhiệm của cá nhân/đơn vị thực hiện, thời gian hoàn thành và hồ sơ, mẫu biểu kèm theo. Đây cũng là văn bản quy định về quy trình xây dựng, rà soát CTĐT CLC được ban hành gần nhất cho đến nay **[H10.10.02.01]; [H10.10.02.02]**.

Căn cứ vào quy trình, HUB đã có những hành động cải tiến chương trình giảng dạy, cụ thể như chương trình giảng dạy vào năm học 2018-2019 với 129 tín chỉ đã được điều chỉnh thành 125 tín chỉ từ năm học 2020-2021. Trên cơ sở ý kiến phản hồi của các bên liên quan cả nội bộ và bên ngoài, chương trình giảng dạy 125 tín chỉ này được chọn lọc và bổ sung thêm 6 môn học mới đối với học phần tự chọn nhằm giúp người học lựa chọn theo những định hướng nghề nghiệp khác nhau (định hướng truyền thống và định hướng hiện đại). Theo định hướng hiện đại, SV sẽ lựa chọn các môn học thiên về áp dụng công nghệ số như: phân tích, khai thác dữ liệu, sử dụng thông tin kế toán để đưa ra quyết định. Ngoài ra, chương trình cũng bổ sung học phần Nhập môn ngành KT giảng dạy vào học kỳ thứ 3 nhằm định hướng rõ ràng hơn cho SV về ngành nghề và giúp SV lựa chọn các môn học phù hợp trong các học kỳ tiếp theo. Một số môn học được điều chỉnh bằng cách thay thế và thay đổi tín chỉ từ năm 2018 đến năm 2020, trong đó một số môn học của chương trình đã tăng cường sử dụng tài liệu, giáo trình tiếng Anh, kỹ

năng mềm, làm việc nhóm, giảm tín chỉ và loại bỏ, thay thế một số môn học. Đề cương môn học được yêu cầu cải tiến, đảm bảo gắn kết với CDR của CTĐT; phương pháp dạy-học, kiểm tra đánh giá cũng được cải tiến hướng tới việc giúp người học đạt được CDR **[H10.10.02.01]**; **[H10.10.02.03]**; **[H.10.10.02.04]**.

Khi thiết kế và điều chỉnh chương trình giảng dạy, Khoa thực hiện tham chiếu và đối sánh với các chương trình cùng ngành và ngành tương đương ở các trường đại học uy tín trong nước và quốc tế như chương trình Kế toán - Tài chính của ĐH Birmingham (Anh), chương trình KTKT của ĐH Kinh tế TPHCM, chương trình KTKT của ĐH Kinh tế - Luật, ĐHQGHCM **[H10.10.02.01]**. Tuy nhiên chương trình KT chủ yếu đáp ứng nhu cầu, tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của Khoa KTKT và HUB.

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá và cải tiến CTĐT được thực hiện định kỳ 2 năm/lần theo quy trình thống nhất của Trường. CTĐT được cập nhật, điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Chưa lấy ý kiến phản hồi của GV và NV về quy trình thiết kế và phát triển CTĐT

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Trường sẽ chú trọng việc lấy ý kiến các BLQ về dự thảo qui trình thiết kế và phát triển CTĐT	Phòng Đào tạo	Năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tổ chức tốt hoạt động thiết kế và phát triển chương trình dạy học	Khoa KTKT;	Hàng năm
		Cập nhật và cải tiến quy trình xây dựng và phát triển CTDH phù hợp cho từng bối cảnh khác nhau	Phòng Đào tạo; Phòng KT&ĐBCL Khoa KTKT;	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7

Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm đảm bảo hoạt động dạy, học, kiểm tra đánh giá người học phù hợp và tương thích với kết quả học tập mong đợi, Trường đã ban hành các quy trình ISO để kiểm soát đồng nhất và cải tiến liên tục chương trình giảng dạy **[H10.10.03.01]**.

Quá trình dạy và học được Khoa rà soát, đánh giá thường xuyên thông qua bộ hồ sơ giảng dạy gồm: đề cương môn học, bài giảng, kế hoạch lên lớp, danh sách điểm danh sinh viên. Dựa vào đề cương môn học, mỗi GV phải xây dựng kế hoạch lên lớp cụ thể, từ đó biên soạn bài giảng hoàn chỉnh trước khi tham gia giảng dạy học phần **[H10.10.03.02]**. Mỗi học kỳ, Khoa lên kế hoạch tổ chức dự giờ cho GV theo danh sách thời khóa biểu hoặc đối với những giảng viên lần đầu giảng dạy học phần mới. Cuối buổi dự giờ, tổ công tác nhận xét, đánh giá và góp ý rút kinh nghiệm cho buổi giảng nhằm hỗ trợ kịp thời về phương pháp giảng dạy và kiến thức chuyên môn cho giảng viên **[H10.10.03.03]**. Từ năm học 2019-2020, Trường cũng đã triển khai hình thức dạy và học trực tuyến (e-learning) nhằm tạo sự linh hoạt, chủ động cho người học, giảng viên **[H10.10.03.04]**.

Phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được thường xuyên rà soát, đánh giá, thay đổi phù hợp với CĐR của môn học. Trước đây, đánh giá mỗi học phần được quy định điểm quá trình chiếm 40%, điểm thi cuối kỳ chiếm 60%. Nhận thấy với cách đánh giá này vẫn chưa đảm bảo đáp ứng và bám sát với CĐR của môn học, cho nên, năm 2019 Trường, Khoa và các đơn vị chức năng đã tổ chức cuộc họp chuyên môn và đưa ra quy định áp dụng cho năm học 2019-2020: đánh giá quá trình trọng số 50% (bao gồm phương thức đánh giá: chuyên cần, ý thức thái độ học tập 10%; thảo luận, thuyết trình trên lớp, bài tập nhóm hoặc cá nhân 20%; bài kiểm tra giữa kỳ 20%) và đánh giá cuối kỳ bằng phương thức thi viết cuối kỳ, trọng số 50%. Trường cũng quy định, đối với mỗi hình thức đánh giá đều được xây dựng rubric riêng. Hoạt động đánh giá cuối kỳ do Phòng KT&ĐBCL tổ chức chung cho tất cả các khóa học **[H10.10.03.05]**.

Công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập người học được Trường đánh giá, cải tiến liên tục. Phòng KT&ĐBCL là đơn vị chịu trách nhiệm quản lý hoạt động tổ chức thi, ban hành các quy trình, quy định liên quan đến hoạt động ra đề thi, kiểm tra, đánh giá người học. Từ năm 2018 đến nay, việc kiểm tra đánh giá người học theo cấu trúc đề thi được xây dựng để đảm bảo bám sát với CĐR của môn học, phân bổ CĐR từng chương kiến thức của môn học. Trong năm 2020, Trường tổ chức đánh giá học phần bằng hình thức trực tuyến nhằm đa dạng hóa các hình thức kiểm tra đánh giá người học và kịp thời ứng phó các tình huống bất thường khi không tổ chức đánh giá học phần theo hình thức tập trung **[H10.10.03.06]**.

Trong quá trình học tập ở mỗi học kỳ, sinh viên được khuyến khích thực hiện khảo sát đánh giá chất lượng giảng dạy đối với các học phần đã học. Cuối mỗi học kỳ, Khoa căn cứ vào kết quả khảo sát tổ chức họp, rà soát, đánh giá lại hoạt động giảng dạy của GV và đưa ra các biện pháp cải tiến nhằm nâng cao chất lượng dạy và học đối với giảng viên có mức điểm đánh giá dưới 4/5 điểm để cải tiến cho kỳ sau. Ban điều hành

chương trình CLC không xem xét các trường hợp GV có điểm SV đánh giá dưới 4/5 giảng cho học kì tiếp theo. Khoa cũng tổ chức họp chuyên môn nhận diện những điểm không phù hợp trong hoạt động dạy-học, kiểm tra, đánh giá SV. Giảng viên được khuyến khích áp dụng nhiều phương pháp dạy-học tích cực như: SV thuyết trình kết hợp với thảo luận nhóm, phản biện nhóm, giải quyết các tình huống mô phỏng hồ sơ thực tế, làm bài tập cá nhân, tiểu luận cá nhân, bài tập nhóm ...nhằm giúp SV đạt được CĐR **[H10.10.03.07]; [H10.10.03.08]; [H10.10.03.10]**.

Khoa định kỳ hàng năm thực hiện phân tích phổ điểm quá trình với thi kết thúc học phần, có phân tích thang đánh giá với kết quả đánh giá để đảm bảo độ giá trị và tin cậy. **[H10.10.03.09]**

2. Điểm mạnh

Có quy định rõ ràng về đánh giá kết quả học tập của người học, phù hợp với CĐR CTĐT.

Việc đánh giá chất lượng giảng dạy của GV đã được đồng bộ, dựa vào ý kiến đánh giá của SV, đánh giá của lãnh đạo khoa thông qua dự giờ giảng và từ đồng nghiệp khi duyệt giảng trước bộ môn.

Có phân tích phổ điểm quá trình và thi kết thúc học phần để đảm bảo độ tin cậy

3. Điểm tồn tại

Việc định lượng được sự tương thích của quá trình dạy và học với CĐR chưa bài bản.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Xem xét lại sự tương thích của quá trình dạy và học với CĐR.	Trường; Khoa KTKT	Năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì việc bộ môn tổ chức dự giờ giảng của GV để chia sẻ, góp ý cho nhau nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.	Khoa KTKT;	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7

Tiêu chí 10.4: Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả hiện trạng

Giảng viên được khuyến khích thực hiện NCKH nhằm củng cố kiến thức chuyên ngành cũng như làm phong phú bài giảng của mình. Nhiều sản phẩm nghiên cứu đã được sử dụng để minh chứng và hỗ trợ giảng dạy lý thuyết. Trong thực tế, phần lớn GV của Khoa đều đạt vượt định mức NCKH.

Trong 5 năm qua, số lượng các công trình NCKH của Khoa tăng đáng kể và các loại hình NCKH cũng phong phú, đa dạng như: bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế, bài tham luận hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế, các sản phẩm nghiên cứu khoa học cấp cơ sở và cấp ngành, các giáo trình và tài liệu tham khảo phục vụ dạy và học (Bảng 10.1) **[H10.10.04.04]**. Các kết quả nghiên cứu khoa học đã được GV trong Khoa tích cực sử dụng nhằm nâng cao chất lượng dạy và học. Chẳng hạn như: i) Cập nhật kết quả NCKH vào việc biên soạn giáo trình và tài liệu tham khảo áp dụng vào giảng dạy (số lượng theo bảng 10.1); ii) Sử dụng các kết quả NCKH vào việc cải tiến nội dung bài giảng, đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng giảm số giờ lý thuyết và thuyết giảng, tăng số giờ thực hành và tự học của SV; iii) Vận dụng kết quả NCKH vào các bài tập thực hành (case study), bài tập đóng vai (role play), bài tập nhóm. Ngoài ra, Khoa cũng lưu ý trong việc lựa chọn các GV có thế mạnh về NCKH để hướng dẫn SV thực hiện các đề tài NCKH và làm báo cáo tốt nghiệp. Hàng năm, các giảng viên giới thiệu những đề tài NCKH mà mình có thế mạnh để SV đăng ký và GV trực tiếp hướng dẫn SV thực hiện. Thông qua đó, các giảng viên có điều kiện chia sẻ kinh nghiệm và áp dụng kết quả NCKH của mình vào hoạt động NCKH của SV, giúp SV tăng năng lực NCKH cũng như hiệu quả hoạt động học tập **[H10.10.04.01]**.

Nhằm đẩy mạnh hoạt động NCKH vào công tác dạy và học, Khoa luôn tạo điều kiện và khuyến khích giảng viên, sinh viên của Khoa tham gia. Trong bản kế hoạch năm học, các giảng viên của Khoa đề ra những mục tiêu NCKH cụ thể. Trường thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo mời các diễn giả uy tín ở các trường đại học, trung tâm nghiên cứu trong và ngoài nước có nhiều công trình NCKH đăng tạp chí nổi tiếng quốc tế để hướng dẫn, chia sẻ kinh nghiệm về hoạt động NCKH cho GV, người học của Trường **[H10.10.04.02]**. Khoa tổ chức hội thảo “Giải pháp hiện đại hóa nội dung, phương pháp giảng dạy các môn học thuộc chương trình đào tạo ngành kế toán nhằm đáp ứng xu hướng chuyển đổi số”. Trong các cuộc họp chuyên môn của Khoa, các GV cũng thảo luận, đánh giá hiệu quả hoạt động NCKH và việc áp dụng NCKH để nâng cao chất lượng dạy - học, đổi mới phương pháp dạy - học theo hướng ngày càng thiết thực và hiệu quả hơn **[H10.10.04.03]**.

Bảng 10.1. Kết quả nghiên cứu khoa học của Khoa giai đoạn 2018 - 2022

Năm	Thể loại công bố khoa học					
	Trong nước				Cấp quốc tế	
	Bài báo	Bài hội thảo	Đề tài NCKH	Sách	Bài báo	Bài hội thảo

2018	55	36	4	2	8	3
2019	46	31	4	4	2	1
2020	46	22	0	0	11	5
2021	54	25	2	0	2	2
2022	57	30	5	4	11	4

(Nguồn: Viện NCKH&CNNH)

2. Điểm mạnh

Có các đề tài NCKH, sách, tài liệu tham khảo liên quan phục vụ cho việc dạy và học. Các kết quả NCKH được áp dụng trong các môn học CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Chưa có nhiều sản phẩm NCKH chuyên sâu ngành KTKT, gắn với việc nâng cao chất lượng đào tạo của CTĐT kế toán

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức đề tài NCKH/ buổi họp/hội thảo chuyên sâu về KTKT, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.	Trường; Khoa KTKT	Năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Khuyến khích GV thực hiện các đề tài NCKH gắn kết chặt chẽ với các nhiệm vụ đào tạo và ý nghĩa thực tiễn là phục vụ cộng đồng	Khoa KTKT;	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 4/7

Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Vào mỗi năm học, Trường thực hiện lấy ý kiến phản hồi của người học, giảng viên, cán bộ CNV làm căn cứ để đánh giá và cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ và trang thiết bị. Nội dung khảo sát, đối tượng khảo sát và chu kỳ khảo sát được thể hiện chi tiết trong Bảng 10.2 và tuân thủ theo quy trình ISO. Quy trình này cơ bản gồm 8 bước: Lên kế hoạch khảo sát – Xây dựng phiếu khảo sát – Tiến hành khảo sát – Phân tích, báo cáo kết quả - Gửi kết quả cho các đơn vị – Lên kế hoạch cải tiến – Thực hiện cải tiến chất

lượng – Giám sát việc cải tiến chất lượng **[H10.10.05.01]**.

Trong những gần đây, Trường đã đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị để nâng cao hiệu quả chất lượng dạy – học sau khi tiếp thu ý kiến phản hồi của sinh viên và giảng viên qua các đợt khảo sát hàng năm, các buổi đối thoại giữa lãnh đạo Trường với sinh viên, hội nghị CBCNV. Một số cải tiến điển hình về cơ sở vật chất, trang thiết bị trong những năm gần đây như: các phòng học tại các khu giảng đường được lắp đặt hệ thống máy chiếu, âm thanh, các thiết bị điện tử hỗ trợ việc dạy-học có chất lượng tốt, khu Giảng đường C được lắp đặt hệ thống máy lạnh. Trường đã đầu tư xây dựng khu Liên hợp thể dục thể thao hiện đại có sức chứa 1400 người vào năm 2018. Trước đây Trường chỉ có 1 phòng thực hành đến năm 2020 Trường đã đầu tư, bổ sung 4 phòng thực hành. Phòng thực hành máy tính từ 9 phòng đã tăng lên 11 phòng trong năm 2020. Ngoài ra, để quá trình dạy-học không bị gián đoạn, ảnh hưởng, đội ngũ cán bộ phòng QTTS thường xuyên kiểm tra, bảo trì bảo dưỡng, rà soát, chất lượng các trang thiết bị, thay thế các trang thiết bị đã hỏng, bị lỗi, tạo điều kiện tối đa cho hoạt động giảng dạy, học tập. Năm 2018 Trường đã đầu tư xây dựng khu giảng đường B 12 tầng với các phòng học được lắp đặt trang thiết bị giảng dạy hiện đại và chuẩn bị đưa vào sử dụng trong năm học 2021-2022 **[H10.10.05.02]**.

Thư viện: Qua ý kiến phản hồi của SV, GV và NCV các đợt khảo sát của Phòng KT&ĐBCL và cơ chế khảo sát riêng của Thư viện hàng năm, chất lượng dịch vụ của Thư viện cũng ngày càng cải tiến và khang trang, tài nguyên tài liệu thư viện đa dạng với số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu đa dạng các lĩnh vực và được bổ sung cập nhật thường xuyên **[H10.10.05.04][H10.10.05.09]**. Số lượng đầu sách in phục vụ cho các ngành đào tạo năm học 2018-2019 là 10.911 thì đến năm 2020-2021 là 11.380 tăng 469 tựa **[H10.10.05.03]**. Để có nhiều cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ công tác dạy-học, nghiên cứu của GV, người học, CBCNV, Thư viện đã liên kết với 9 thư viện điện tử ở nước ngoài và 5 thư viện điện tử trong nước. Số lượng tạp chí điện tử kết nối trong nước và ngoài nước được trang bị nhiều hơn. Thư viện được trang bị hệ thống phần mềm quản lý thư viện điện tử tích hợp, cổng thông tin thư viện và phân hệ tra cứu OPAC giúp quản lý giao tiếp với thư viện thông qua trang cá nhân. Thư viện cũng được trang bị hệ thống wifi riêng phủ khắp. Ngoài ra, thư viện được bố trí lại phòng đọc có không gian thoải mái với nhiều cây xanh hơn.

CNTT: Việc đánh giá và cải tiến chất lượng hệ thống CNTT được thực hiện thông qua ý kiến phản hồi của SV, GV, CBCNV các đợt khảo sát hàng năm và đối thoại giữa nhà Trường và SV, Hội nghị CBCNV. Các ý kiến đóng góp chủ yếu tập trung về: hệ thống wifi, hệ thống đăng ký tín chỉ, phần mềm hỗ trợ dạy – học, phần mềm quản lý đào tạo. Trong những năm gần đây, Trường đã có nhiều cải tiến đối với hệ thống CNTT nhằm nâng cao hiệu quả tối đa công tác đào tạo của Trường. Hệ thống wifi được nâng cấp mạnh hơn và phủ trong toàn trường. Ngoài các phần mềm sẵn có trước đây, từ năm 2017 đến nay Trường cũng bổ sung một số phần mềm để tăng hiệu quả hoạt động quản

lý đào tạo của Trường như: phần mềm quản lý nhân sự, phần mềm tổ chức thi trắc nghiệm máy tính, phần mềm quản lý ngân hàng câu hỏi thi, hệ thống học tập trực tuyến... Hệ thống phần mềm đăng ký tăng chỉ cũng được khắc phục để SV đăng ký môn học tốt hơn. Phương pháp thu thập ý kiến của các bên liên quan cũng được cải tiến, từ năm học 2019-2020 Trường đã trang bị phần mềm khảo sát trên web thay vì phát phiếu giấy. Điều này, giúp cho công tác thu thập ý kiến được tiến hành nhanh và hiệu quả hơn. Việc nâng cấp, cập nhật và bảo trì các hệ thống phần mềm được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu quản lý và đào tạo của Trường [**H10.10.05.05**]. Từ năm học 2020-2021, Trường đã đầu tư trang bị phòng máy tính chất lượng cao để phục vụ công tác tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính [**H10.10.05.06**]; [**H10.10.05.09**]. Trong giai đoạn dịch bệnh Covid diễn biến phức tạp, trường đã triển khai dịch vụ tiên ích cho sinh viên thông qua ứng dụng công nghệ thông tin như: hỗ trợ sinh viên xác nhận hoàn thành nghĩa vụ ký túc xá, học phí, nghĩa vụ thư viện [**H10.10.05.02**].

Bên cạnh đó, trong những năm gần đây, TT Hỗ trợ SV đã có nhiều nỗ lực trong hoạt động hỗ trợ sinh viên về học tập, ký túc xá, hỗ trợ SV làm việc bán thời gian, các hoạt động vui chơi giải trí, thể dục thể thao, kỹ năng sống và tư vấn tâm lý, sức khỏe, hoạt động văn thể mỹ, các cuộc thi học thuật và các hoạt động khác [<http://csb.edu.vn/>]. TT cũng tăng cường quan hệ, liên kết với nhiều DN, tổ chức nghề nghiệp để hỗ trợ hoạt động hướng nghiệp, kiến tập, thực tập cho SV và nhiều hoạt động khác cho SV trong suốt những năm học tại Trường [**H10.10.05.07**]; [**H10.10.05.09**].

Phòng đào tạo: Đơn vị đầu mối tổ chức các đợt tham quan, kiến tập thực tế cho sinh viên hệ đào tạo chất lượng cao ngành kế toán đến các doanh nghiệp kế toán, công ty kiểm toán, tạo sự sôi nổi, hào hứng tìm hiểu thực tế, tích lũy kinh nghiệm cho bản thân sinh viên, mở mang tầm nhìn của sinh viên, gắn hoạt động đào tạo với thực tiễn hoạt động của các công ty trong ngành kế toán, kiểm toán.

	2018	2019	2020	2021	2022
Tên công ty sinh viên CLC ngành kế toán tham quan, kiến tập	Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam Nhà máy AJINOMOTO Long Thành - Đồng Nai				Ngân hàng Nhà nước TP.HCM Công ty cổ phần thế giới di động: Tham dự khóa đào tạo ngắn hạn tại EY Việt Nam; Tham quan Doanh nghiệp Misa Tham quan Deloitte Công ty PwC Việt Nam Công ty TNHH PKMG Việt Nam

Nguồn: Phòng đào tạo

Trong giai đoạn dịch bệnh Covid 19, phòng đào tạo đã cải tiến dịch vụ thông qua thực hiện gửi bảng điểm, giấy chứng nhận đến tận nhà cho sinh viên **[H10.10.05.02]**. Để cải tiến nâng cao chất lượng cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ, hàng năm, Phòng KT&ĐBCL khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên, giảng viên, nhân viên. Kết quả khảo sát được gửi cho các đơn vị để đề xuất cải tiến chất lượng. Vì vậy, có thể thấy được mức độ hài lòng về chất lượng dịch vụ và cơ sở vật chất qua ý kiến phản hồi sinh viên, giảng viên cũng ngày càng được cải thiện theo hướng tích cực được thể hiện ở tiêu chí 11.5 **[H10.10.05.08]**.

2. Điểm mạnh

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng học, CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến định kỳ theo một quy trình thống nhất của trường.

3. Điểm tồn tại

Tài liệu tham khảo tại thư viện vẫn chưa đủ đáp ứng nhu cầu của SV do số lượng do số lượng trên mỗi đầu sách chưa nhiều.

Hệ thống wifi một số vị trí trong trường chưa đủ mạnh, tốc độ truy cập chậm.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2022 - 2023, Nhà trường sẽ tăng cường cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trên cơ sở kết quả giám sát, đánh giá.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Bổ sung thêm số lượng trên mỗi đầu sách để có thể phục vụ được nhiều SV hơn	Thư viện; Khoa KTKT Phòng QTTS Phòng TCKT	Năm học 2023-2024
		Nâng cấp hệ thống wifi để đảm bảo việc truy cập tìm kiếm thông tin phục vụ dạy-học tốt hơn	Phòng QLCNTT	Năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Trường tiếp tục hoạt động cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ và các tiện ích	Trường Khoa KTKT;	Thường xuyên

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7

Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã xây dựng và vận hành hệ thống quản lý chất lượng, bao gồm cơ chế thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan ngày càng hiệu quả và mang tính hệ thống, điều này được Trường quy định rõ trong Sổ tay chất lượng nhằm phổ biến cho các bên liên quan về cam kết chất lượng của Trường **[H10.10.06.01]**. Cơ chế thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan do Phòng KT&ĐBCL chịu trách nhiệm chính, thực hiện xây dựng và trình ban hành hệ thống các văn bản, quy trình, quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan **[H10.10.06.02]**.

Cơ chế thu thập ý kiến các bên liên quan được thực hiện một cách khoa học từ khâu lập kế hoạch và thông báo đến các cá nhân và đơn vị liên quan, xác định đối tượng khảo sát, tổ chức thực hiện khảo sát, xử lý số liệu và viết báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát và gửi kết quả cho các đơn vị để thực hiện tự đánh giá và cải tiến chất lượng **[H10.10.06.03]**. Khoa căn cứ kết quả khảo sát tiến hành tự đánh giá, phân tích, xem xét để điều chỉnh, cải tiến CTĐT, hoạt động dạy và học, các hoạt động hỗ trợ nhằm nâng cao chất lượng chương trình dạy học **[H10.10.06.04]**.

Phòng KT&ĐBCL sẽ tổng hợp báo cáo cải tiến của các đơn vị để trình Ban Giám hiệu xem xét và giám sát hoạt động cải tiến **[H10.10.06.05]**. Trong giai đoạn điều chỉnh, cập nhật chương trình giảng dạy, Khoa cũng có cơ chế riêng để thu thập ý kiến làm cơ sở để cải tiến chương trình đào tạo **[H10.10.06.06]**.

Công cụ sử dụng cho hoạt động khảo sát là bảng hỏi và các phần mềm hỗ trợ, xử lý khảo sát và luôn có độ tin cậy cao. Bảng hỏi khảo sát do Phòng KT&ĐBCL xây dựng và góp ý của các đơn vị trên cơ sở các yêu cầu tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục của Bộ GD&ĐT. Các tiêu chí đánh giá cũng như nội dung bảng hỏi khảo sát có thể được thay đổi tùy theo mục tiêu khảo sát **[H10.10.06.07]**. Trước đây, các khảo sát được thực hiện chủ yếu dưới hình thức phát phiếu giấy và khảo sát qua Google Form. Năm học 2019-2020, Trường đã đầu tư, trang bị phần mềm khảo sát online và được tích hợp với tài khoản của sinh viên, giảng viên, nhân viên, cho nên việc triển khai khảo sát và thu thập số liệu rất thuận lợi và giảm bớt nguồn nhân lực **[<http://khaosat.hub.edu.vn/Systems/Security/Login.aspx>]**.

Trong 5 năm qua cơ chế thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan đã có những thay đổi: i) Phòng KT&ĐBCL và Khoa phối hợp tốt hơn đối với các khảo sát có chung mục tiêu; ii) Phiếu khảo sát cải tiến theo hướng cụ thể hóa các câu hỏi và phản ánh đặc thù của đối tượng được khảo sát; iii) Mở rộng thêm phạm vi khảo sát để phản ánh được đầy đủ ý kiến của các bên liên quan; iv) Tăng cường thêm khảo sát online; v) Việc phản hồi ý kiến của các bên liên quan cần kịp thời hơn. Đây là cơ sở để Phòng KT&ĐBCL cũng như Khoa kế toán đổi mới cơ chế, quy trình, nội dung và phương pháp khảo sát nhằm đảm bảo hoạt động này được thực hiện có hiệu quả. Ngoài ra, căn cứ vào khuyến nghị của AUN-QA trong đợt đánh giá chương trình Tài chính và Ngân hàng năm 2019, vào năm học 2020-2021 Trường triển khai khảo sát CB hỗ trợ về môi trường

làm việc để làm cơ sở cho việc cải tiến môi trường làm việc bao gồm các chế độ chính sách đối với đội ngũ cán bộ hỗ trợ để khuyến khích, tạo động lực làm việc [H10.10.06.08]. Hơn nữa, từ năm 2016 đến nay, Trường quy định tất cả các đơn vị trong toàn Trường định kỳ hàng năm phải xây dựng hoạt động ĐBCL của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo chu trình PDCA Giám sát quá trình cải tiến của các đơn vị được thực hiện bởi Phòng KT&ĐBCL, Ban quản lý chất lượng và BGH phụ trách công tác ĐBCL [H10.10.06.09].

Bảng 10.2. Thống kê các loại khảo sát các bên liên quan

STT	Loại khảo sát	Đối tượng khảo sát	Lần/năm	Thời gian	Phương pháp
1.	Khảo sát chất lượng giảng dạy	Tất cả sinh viên	2	Vào cuối mỗi học kỳ	Trực tuyến (PSC)
2.	Khảo sát chất lượng khóa học (KS02)	Sinh viên sắp tốt nghiệp	5	Trước khi SV đăng ký xét tốt nghiệp	Trực tuyến (PSC)
3.	Khảo sát cựu sinh viên	Sinh viên tốt nghiệp sau 1 năm	1	Tháng 10	Google form
4.	Khảo sát nhà tuyển dụng	Các doanh nghiệp	1	Tháng 10	Google form
5.	Khảo sát SV về chất lượng quản lý và hỗ trợ đào tạo	Tất cả sinh viên	1	Tháng 11	Trực tuyến (PSC)
6.	Khảo sát GV về chất lượng quản lý và hỗ trợ đào tạo	Giảng viên	1	Tháng 11	Trực tuyến (PSC)
7.	Khảo sát môi trường làm việc (KS07)	Tất cả GV, CBCNV tại HUB	1	Tháng 10	Google form
8.	Khảo sát CĐR và CTĐT	Sinh viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, giảng viên và chuyên gia	Theo mỗi giai đoạn		- Google form - Phiếu giấy - Hội thảo/ Tọa đàm

Nguồn: Phòng Khảo thí và ĐBCL

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được tổ chức có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến thường xuyên, bài bản và khoa học.

3. Điểm tồn tại

- Hệ thống khảo sát đôi khi còn bị trục trặc.
- Số lượng đối tượng khảo sát ngoài trường còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Đảm bảo sự ổn định của hệ thống khảo sát	Phòng KT&ĐBCL Phòng QLCNTT	Thường xuyên
		Tăng cường khảo sát các đối tượng ngoài trường thông qua nhiều kênh	Phòng KT&ĐBCL; Khoa KTKT	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ thu thập ý kiến của các bên liên quan để đánh giá và cải tiến các vấn đề được khảo sát.	Phòng KT&ĐBCL; Khoa KTKT	Thường xuyên

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7

Kết luận Tiêu chuẩn 10:

Điểm mạnh nổi bật: Việc thiết kế CTĐT CLC được tuân thủ theo đúng quy trình. CTĐT CLC được xây dựng trên cơ sở chương trình khung của BGDĐT, được HĐKH của Trường, Khoa, GV, cán bộ quản lý giàu kinh nghiệm tham gia góp ý. Bên cạnh đó, CTĐT được rà soát thường xuyên để đảm bảo phù hợp với nhu cầu của xã hội, đáp ứng tính năng động và sáng tạo của SV. Quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá cũng được đa dạng hóa, đảm bảo tính liên tục, sự nghiêm túc, khách quan theo đúng quy định của Trường. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, nhìn chung, đã đáp ứng được nhu cầu của người học, đảm bảo cho việc học tập của SV đạt chất lượng tốt. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được áp dụng để đánh giá, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ giảng dạy và học tập.

Điểm tồn tại cơ bản: Hệ thống khảo sát online cho các đối tượng bên ngoài trường còn chưa linh hoạt. Bên cạnh đó Khoa chưa có nhiều công trình NCKH chuyên sâu KTKT góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của CTĐT kế toán.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu:

Kết quả đầu ra là thước đo phản ánh chất lượng đào tạo của Khoa Kế toán – Kiểm toán nói riêng và của thương hiệu HUB nói chung. Vì vậy, Nhà trường và Khoa xây dựng hệ thống giám sát việc đạt được các chuẩn đầu ra, tỉ lệ tốt nghiệp và tỉ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỉ lệ có việc làm của người học sau khi tốt nghiệp hằng năm. Nhà trường và Khoa cũng đã xây dựng hệ thống quản lý thông tin quá trình đào tạo, phân tích, thống kê và đo lường sự hài lòng của người học, GV và các bên liên quan, làm cơ sở đảm bảo và nâng cao chất lượng mọi hoạt động.

Tiêu chí 11.1: Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường sử dụng phần mềm quản lý đào tạo UIS để lưu trữ dữ liệu SV, kết quả quá trình đào tạo, tình hình học tập rèn luyện, theo dõi điểm số của SV, xem xét tỷ lệ đầu rớt, bỏ học, xét tốt nghiệp, học bổng... Cơ chế dữ liệu tập trung về quản lý đào tạo của phần mềm giúp Trường và Khoa thực hiện thống kê, phân tích và kiểm soát và dự đoán xu hướng tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học **[H11.11.01.01]**; **[H11.11.01.12]**; **[H11.11.01.13]**. Sau mỗi học kỳ/năm học, bộ phận chuyên trách của Phòng Đào tạo sẽ thống kê kết quả học tập của tất cả SV các ngành đào tạo. Từ báo cáo tổng kết đánh giá hoạt động đào tạo, Khoa xác định tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp theo năm: Tỷ lệ thôi học của sinh viên dưới 10%/sinh viên nhập học và tỷ lệ tốt nghiệp trong thời hạn đào tạo trên 70% **[H11.11.01.02]**. Phòng CTSV cũng tổng hợp kết quả điểm rèn luyện của SV qua các học kỳ/ năm học và báo cáo cho Ban Giám hiệu theo định kỳ. Trên cơ sở đó, BGH sẽ có những chỉ đạo kịp thời để các Khoa và đơn vị có liên quan có những biện pháp phù hợp nhằm nâng cao tỷ lệ SV tốt nghiệp và giảm tỷ lệ SV thôi học **[H11.11.01.03]**.

Định kỳ, Trường và các Khoa tiến hành tổ chức họp xét tốt nghiệp để đánh giá tình hình tốt nghiệp của SV **[H11.11.01.04]**. Qua đó, Trường và Khoa xem xét các trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ học tập, đưa ra cảnh báo học vụ trước khi có quyết định thôi học **[H11.11.01.05]**. Về phía Khoa, mỗi năm học, Khoa thực hiện thống kê, theo dõi giám sát và liên lạc với SV để tìm hiểu nguyên nhân SV thôi học đưa ra các biện pháp giảm thiểu tỉ lệ này **[H11.11.01.06]**.

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên thôi học của ngành kế toán trong 5 năm gần nhất được thể hiện ở bảng sau **[H11.11.01.07]**:

Bảng 11.1. Thống kê tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học của SV ngành kế toán trong 5 khóa gần nhất

Năm học	Tổng số SV	Tỷ lệ tốt nghiệp văn bằng thứ nhất sau thời gian			Tỷ lệ đang học	Tỷ lệ thôi học
		3 năm	4 năm	> 4 năm		

2014-2018	38	0.0%	44.7%	36.8%	0.0%	18.4%
2015-2019	45	0.0%	44.4%	44.4%	0.0%	11.1%
2016-2020	11	0.0%	27.3%	27.3%	36.4%	9.1%
2017-2021	73	0.0%	20.5%	43.8%	34.2%	1.4%
2018-2022	80	1.3%	31.3%	0.0%	60.0%	7.5%

Nguồn: Phòng đào tạo

Bảng 11.1 cho thấy, tỷ lệ SV hoàn thành CTĐT và được cấp bằng tốt nghiệp đúng thời hạn trong giai đoạn 2014 – 2022 giảm nhưng có xu hướng tăng năm 2022. Bên cạnh đó, một số SV đã rất chủ động trong việc lập kế hoạch học tập cho mình, đã học vượt và được cấp bằng tốt nghiệp trước thời hạn của khóa học. Bên cạnh đó, tỷ lệ SV thôi học có xu hướng giảm và chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng số SV của khóa học. Trong các khóa nhập học, SV thôi học được xác định chủ yếu là do các SV này có sự thay đổi về lựa chọn trường đào tạo, du học, hoặc chuyển ngành đào tạo; các SV thôi học ở năm thứ 3 và năm thứ 4 do sức học kém, bị cảnh báo học vụ mức 3, một số trường hợp do SV đi làm ngoài nhiều ảnh hưởng đến kết quả học tập, một số SV hoàn cảnh gia đình khó khăn.

Bảng 11.2. Thống kê tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học của SV ngành kế toán so với các ngành khác ở HUB trong 5 khóa gần nhất

Năm học	Tỷ lệ thôi học			Tỷ lệ tốt nghiệp		
	Kế toán	QTKD	TCNH	Kế toán	QTKD	TCNH
2014-2018	18.4%	33.3%	21.0%	81.6%	66.7%	79.0%
2015-2019	11.1%	16.0%	12.7%	86.7%	68.0%	70.0%
2016-2020	9.1%	28.6%	10.0%	54.5%	71.4%	81.3%
2017-2021	1.4%	7.6%	9.1%	60.3%	58.8%	59.6%
2018-2022	7.5%	6.2%	5.9%	23.8%	18.1%	31.2%

Nguồn: Phòng đào tạo

Nhờ sự quan tâm sâu sát của Hội đồng Trường, của Ban Giám hiệu và Khoa, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên thôi học của ngành kế toán được cải thiện đáng kể qua các năm. Từ năm 2018 - 2022, Trường và Khoa đã thực hiện nhiều giải pháp để tăng tỷ lệ SV tốt nghiệp, giảm tỷ lệ thôi học như: mở các lớp học phần vào học kỳ hè để sinh viên cải thiện điểm; TTĐT Ngoại ngữ-Tin học của Trường cũng thường xuyên tổ chức các đợt kiểm tra năng lực tiếng Anh, Tin học cho SV đăng ký thi đảm bảo SV đủ điều kiện để xét tốt nghiệp. Khoa cũng thực hiện điều chỉnh đổi mới phương pháp dạy và học, rà soát ngân hàng câu hỏi thi, thay đổi phương pháp đánh giá học tập trong đề cương môn học, thông báo cảnh báo học vụ để SV chủ động hoàn thành các điều kiện thiếu để xét tốt nghiệp, phối hợp với GV cố vấn học tập theo dõi tình hình đến lớp của SV **[H11.11.01.08]**. Trường liên tục tăng cường các hoạt động hỗ trợ SV nhằm hoàn thành tiến độ học tập. Định kỳ hàng năm, Trường tổ chức đối thoại giữa Trường với Sinh viên, với thành phần tham dự có BGH, lãnh đạo các Khoa/BM, lãnh đạo các đơn vị quản lý chuyên môn tham gia nhằm giải đáp, tháo gỡ, tư vấn học tập cho SV, giúp

SV hoàn thành tốt quá trình học tập và rèn luyện [**H11.11.01.09**]. Bên cạnh đó, Trường còn có chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí cho SV có hoàn cảnh khó khăn [**H11.11.01.10**]. Hàng năm, Trường còn xét 2 quỹ học bổng cho SV là “học bổng khuyến khích sinh viên học tập” và “học bổng ngành Ngân hàng” [**H11.11.01.11**].

2. Điểm mạnh

Các CVHT, trợ lý đào tạo, luôn cập nhật tình hình SV thông qua những buổi sinh hoạt lớp, báo cáo kịp thời lên Ban lãnh đạo Khoa để có những hướng giải quyết phù hợp.

SV tốt nghiệp và thôi học được cập nhật trên phần mềm hệ thống quản lý đào tạo của nhà trường. Điều này thuận tiện cho việc giám sát tình hình SV trong quá trình đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện những đối sánh về tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học giữa ngành kế toán với các trường đại học trong và ngoài nước.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Định kỳ thực hiện đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học với các ngành khác trong trường và với ngành kế toán của các trường đại học trong nước.	Phòng Đào tạo; Khoa KTKT	Từ năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện theo dõi, cập nhật danh sách, thống kê tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp và đề xuất phương án điều chỉnh giảm tỉ lệ thôi học và tăng tỉ lệ tốt nghiệp của người học.	Phòng Đào tạo; Khoa KTKT; Phòng CTSV	Hàng năm
		Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống quản lý học tập và hệ thống cố vấn học tập	Phòng Đào tạo; Khoa KTKT; Phòng CTSV	Hàng năm
		Phân tích, dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học, kết quả học tập và rèn luyện của người học.	Phòng Đào tạo; Khoa KTKT; Phòng CTSV	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7

Tiêu chí 11.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Trong quá trình đào tạo, Trường đã thiết kế CTĐT và phân bổ các học phần một cách hợp lý đảm bảo khối lượng kiến thức và thời gian tốt nghiệp cho sinh viên. Đối với hệ đào tạo chính quy CLC, thời gian đào tạo mỗi CTĐT là 4 năm, tùy vào khả năng, điều kiện cá nhân, SV có thể rút ngắn thời gian đào tạo tối đa $\frac{1}{4}$ hoặc kéo dài thời gian học tập không quá 6 năm. Quy chế đào tạo hệ thống tín chỉ cho phép người học có thể chủ động trong kế hoạch học tập của mình và nhằm tạo điều kiện cho SV có thể tốt nghiệp sớm.

Mỗi năm học, Trường và Khoa thực hiện thu thập và báo cáo từng năm về tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn và quá hạn. Điểm tốt nghiệp của SV cũng được thống kê và theo dõi trong từng đợt tốt nghiệp [H11.11.02.01]. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn và quá hạn của SV ngành kế toán trong 5 khóa gần nhất được thể hiện ở Bảng 11.3:

Bảng 11.3. Thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của CTĐT kế toán giai đoạn 2017-2021

TT	Niên khóa	SL SV tốt nghiệp	Thời gian tốt nghiệp TB (năm)	Trong đó, SL SV tốt nghiệp		
				Năm thứ 3	Năm thứ 4	> Năm thứ 4
1	2014-2018	31	4.45	0	17	14
2	2015-2019	39	4.49	0	20	19
3	2016-2020	6	4.5	0	3	3
4	2017-2021	44	4.66	0	15	29
5	2018-2022	19	3.95	1	18	0

Nguồn: Phòng Đào tạo

Qua bảng thống kê cho thấy, tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn chưa cao và tỷ lệ SV tốt nghiệp quá hạn có xu hướng tăng nhưng đến khóa tốt nghiệp năm 2022 có sự cải thiện rõ rệt. Bảng 11.4 cho thấy, tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn của ngành kế toán năm 2022 cao hơn so với ngành QTKD nhưng thấp hơn ngành TCNH. Thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên ngành kế toán giảm từ 4.45 năm 2018 còn 3.95 năm 2022.

Bảng 11.4. So sánh tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn của SV ngành kế toán với các ngành khác trong Trường

Năm tốt nghiệp	Ngành kế toán	Ngành QTKD	Ngành TCNH
2018	44.7%	17.5%	34.6%
2019	44.4%	24.0%	28.0%
2020	27.3%	42.9%	50.0%

2021	20.5%	22.7%	23.0%
2022	23.8%	18.1%	31.2%

Nguồn: Phòng Đào tạo

Khoa đã phân tích nguyên nhân dẫn đến thời gian tốt nghiệp trung bình kéo dài ghi nhận trong các báo cáo hàng năm. Nguyên nhân chủ yếu được xác định là do SV chưa đáp ứng chuẩn đầu ra tiếng Anh, tin học, do nợ môn, học cải thiện điểm, không đạt số tín chỉ tích lũy bắt buộc theo quy định hoặc trễ hạn thực tập tốt nghiệp, một số SV bận đi làm nên sao nhãng việc học **[H11.11.02.02]**.

Căn cứ Báo cáo đánh giá, dự đoán xu thế về thời gian tốt nghiệp trung bình của NH **[H11.11.02.05]**, để giúp sinh viên tốt nghiệp đúng hạn hoặc sớm tiến độ, trong thời gian qua, Trường và Khoa đã thực hiện nhiều biện pháp như phổ biến cho SV về kế hoạch học tập năm học, tư vấn hướng dẫn đăng ký học phần hợp lý, các yêu cầu về CDR ngoại ngữ, tin học, kỹ năng mềm, hoàn thành chương trình GDQP, GDTC, ... trong các buổi sinh hoạt đầu khóa, sinh hoạt lớp, cắm nang SV. Qua đó, SV có thể sắp xếp thời gian, đăng ký môn học, chủ động lên kế hoạch học tập đảm bảo tiến độ học tập theo quy định hoặc sớm tiến độ. Trung tâm hỗ trợ sinh viên tăng cường kết nối với nhiều doanh nghiệp, tổ chức nghề nghiệp để hỗ trợ cung cấp đơn vị thực tập cho SV. Mỗi năm Trường tổ chức 05 đợt xét tốt nghiệp cho SV đủ điều kiện tốt nghiệp. CTĐT cũng được thiết kế và cải tiến với thời lượng hợp lý và phù hợp với sức học của tất cả SV, đảm bảo SV đạt được CDR của CTĐT **[H11.11.02.03]**; **[H11.11.02.04]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có hệ thống quản lý, giám sát kế hoạch học tập và thời gian tốt nghiệp của SV;

Nhà trường đã có những chính sách, giải pháp hợp lý để giúp SV đảm bảo tiến độ học tập;

Ban Lãnh đạo Khoa nắm bắt được tiến độ học tập của SV thông qua giáo vụ Khoa, cố vấn học tập để hỗ trợ SV, nhất là trong việc phê duyệt các môn học chuyển đổi, học thay thế để SV được hoàn thành CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa phân tích triệt để nguyên nhân để đề xuất và thực hiện các biện pháp cải tiến thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên;

Chưa thực hiện những đối sánh về thời gian tốt nghiệp trung bình của người học với các CTĐT ngành kế toán trong và ngoài nước.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
----	----------	----------	-------------------------	-------------------------------------

1	Khắc phục tồn tại	Định kì hàng năm, Phòng Đào tạo thống kê, tính toán cung cấp kết quả đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV giữa các ngành đào tạo trong Trường để gửi đến các đơn vị đào tạo làm căn cứ để xây dựng biện pháp cải tiến chất lượng	Phòng Đào tạo; Khoa KTKT	Từ năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Phân tích dữ liệu khi xử lý học vụ làm căn cứ để có biện pháp hỗ trợ sinh viên một cách hiệu quả	Phòng Đào tạo; Khoa KTKT; Phòng CTSV	Hàng năm
		Tiếp tục nâng cao hiệu quả của hệ thống giám sát và quản lý học tập cùng với các Cố vấn học tập có định hướng và hỗ trợ SV trong việc xây dựng kế hoạch học tập	Phòng Đào tạo; Khoa KTKT; Phòng CTSV	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7

Tiêu chí 11.3: Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Định kỳ hàng năm, Phòng KT&ĐBCL tiến hành khảo sát tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp. Các thông tin thu thập bao gồm: lĩnh vực công tác, sự phù hợp của CTĐT được đào tạo với vị trí việc làm, mức thu nhập [H11.11.03.01]. Kết quả khảo sát được gửi về các đơn vị. Sau khi theo dõi kết quả, Khoa tiến hành đánh giá, đối sánh tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp giữa các năm, giữa các CTĐT trong trường để có kế hoạch cải tiến kịp thời và phù hợp [H11.11.03.02]. Kết quả khảo sát tình hình việc làm ngành kế toán được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 11.5. Tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp của SV khoa KTKT từ 2018-2022

Năm tốt nghiệp	Năm khảo sát	Hiện trạng việc làm			Thời gian có việc làm sau khi TN				
		Đang có việc làm	Học nâng cao	Chưa có việc làm	Dưới 3 tháng	Từ 3 đến dưới 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 12 tháng	Không phản hồi
2018	2019	97,4%	2,6%	2,6%	96%	2%	0%	0%	2%
2019	2020	97,9%	5,0%	2,1%	80%	17%	3%	0,0%	3%
2020	2021	91,9%	20,0 %	8,1%	85%	8%	7%	0%	0%

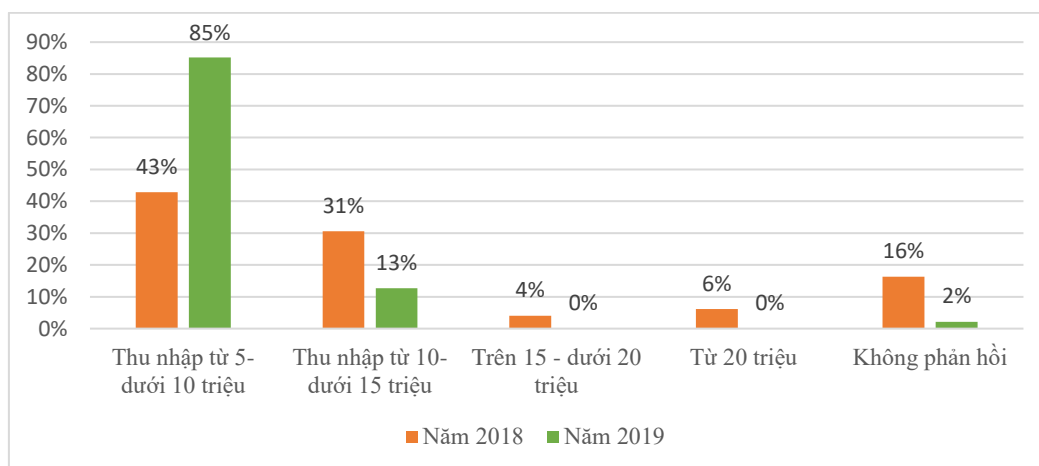
2021	2022	98%	30%	2%	87%	10%	3%	0%	0%
------	------	-----	-----	----	-----	-----	----	----	----

Nguồn: Phòng KT&ĐBCL

Kết quả khảo sát cho thấy, tỷ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp qua các năm của ngành kế toán đều ở mức cao với tỷ lệ trên 98%. SV ngành kế toán ra trường đa số làm việc tại các công ty tư nhân, công ty liên quan nước ngoài, chỉ một số ít làm việc tại cơ quan Nhà nước. Một số SV ra trường chưa đi làm ngay mà tiếp tục học nâng cao. Một số SV chưa có việc làm là do chưa kiếm được việc làm phù hợp và số SV này chiếm tỷ trọng rất ít. Khả năng SV có việc làm sau khi ra trường dưới 3 tháng chiếm tỷ lệ khá cao.

Mức thu nhập mới ra trường của SV ngành kế toán ở mức 5 triệu trở lên cũng tăng dần qua các năm, được thể hiện qua Biểu đồ 11.1.

Biểu đồ 11.1. Mức thu nhập bình quân của SV tốt nghiệp ngành kế toán dưới 1 năm



Để tăng cơ hội tìm kiếm việc làm cho SV **[H11.11.03.04]**, hàng năm Trường phối hợp với các tổ chức nghề nghiệp tổ chức nhiều sự kiện khác nhau như chức ngày hội việc làm, diễn đàn với nhà tuyển dụng, ... (tiêu chuẩn 8), đồng thời nhà trường đã trao đổi, làm việc với các đơn vị sử dụng lao động trong việc gắn kết doanh nghiệp với nhà trường ở tất cả các khâu trong quá trình đào tạo và hỗ trợ sinh viên tìm kiếm việc làm **[H11.11.03.05]**. Sinh viên được khuyến khích nâng cao kiến thức và kỹ năng của mình thông qua các hoạt động ngoại khóa do Trường tổ chức. Nhiều SV trong quá trình thực tập tại các doanh nghiệp đã đáp ứng được yêu cầu của DN về khả năng làm việc, thích nghi nhanh với môi trường, một số sinh viên được giữ lại làm việc chính thức ngay trong thời gian thực tập. Khảo sát nhà tuyển dụng hàng năm cũng cho thấy sự hài lòng của nhà tuyển dụng đối với SV tốt nghiệp từ Trường. Đây là kết quả đáng ghi nhận và là thế mạnh của sinh viên HUB **[H11.11.03.03]**.

2. Điểm mạnh

Trường có đơn vị chuyên trách về các hoạt động hỗ trợ người học tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp; tổ chức nhiều hoạt động hỗ trợ, tư vấn, giới thiệu việc làm cho người học.

Đa phần SV tốt nghiệp có việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp, đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng.

3. Điểm tồn tại

Việc tìm kiếm dữ liệu về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của các trường đại học khác trong và ngoài nước để đối sánh với ngành kế toán của Khoa gặp khó khăn vì vậy việc chọn đối tác để đối sánh chưa rộng và chưa sử dụng tối đa kết quả đối sánh để cải tiến.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tìm kiếm dữ liệu về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của các trường đại học khác trong và ngoài nước để đối sánh với ngành kế toán	Khoa KTKT	Năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì hoạt động khảo sát tỷ lệ có việc làm của SV tốt nghiệp chương trình kế toán một cách định kỳ	Phòng KT&ĐBCL; Phòng CTSV Khoa KTKT	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 4/7

Tiêu chí 11.4: Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Bên cạnh các hoạt động NCKH của CB, GV, hoạt động NCKH của SV cũng là một yếu tố quan trọng trong công tác đào tạo. Sinh viên chương trình CLC của HUB luôn được khuyến khích tham gia NCKH trong năm học. Các hoạt động NCKH của SV có thể là một công trình nghiên cứu của SV, cuộc thi học thuật, câu lạc bộ học thuật, báo cáo thực tập, đồ án tốt nghiệp hoặc công trình nghiên cứu cùng với giảng viên trong Trường. Tất cả sinh viên của chương trình CLC đều đăng ký tham gia NCKH độc lập hoặc tham gia thành một nhóm nghiên cứu có sự hướng dẫn của giảng viên hoặc nghiên cứu viên, đây là một điểm nổi bật trong chuẩn đầu ra của sinh viên chương trình CLC ngành kế toán. SV được hỗ trợ tài chính khi thực hiện công trình nghiên cứu khoa học cấp trường. Trường cũng ban hành quy trình ISO để hướng dẫn và quản lý hoạt động NCKH của SV **[H11.11.04.01]**.

Số lượng công trình NCKH của SV CLC khoa KTKT được công nhận từ năm 2018-2022 được thể hiện Bảng 11.6. Có thể thấy rằng số lượng công trình NCKH của SV khoa KTKT tương ứng với số lượng SV tốt nghiệp hàng năm.

Bảng 11.6. Số lượng đề tài NCKH của SV ngành KT từ năm 2018-2022

	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng
Đề tài NCKH	12	17	9	12	6	56
Sản phẩm NCKH	17	8	12	18	3	58
Bài hội thảo			56	45	71	172
Sinh viên thực hiện	29	25	77	75	80	286

(Nguồn: Viện NCKH&CNNH)

Mỗi năm, Viện NCKH phối hợp với Khoa tuyển chọn các đề tài NCKH SV có chất lượng để tham gia giải thưởng các cấp Nhà nước, cấp Thành. Từ năm 2017 đến nay, sinh viên của Khoa cũng tích cực tham gia nhiều cuộc thi NCKH và đạt kết quả đáng khích lệ. Tuy nhiên số lượng đề tài NCKH tham gia còn rất hạn chế **[H11.11.04.02]**.

Bảng 11.7. Thành tích NCKH của Sinh viên Khoa KTKT giai đoạn từ năm 2018-2022

Stt	Tên đề tài	Thành tích	Thời gian hoàn thành
1	Change in value relevance and determinants of change in value relevance: Empirical evidence from Viet Nam	Giải Khuyến khích “Cuộc thi Olympic kinh tế lượng và ứng dụng toàn quốc”	2018
2	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên trường Đại học Ngân hàng TP.HCM về chất lượng đào tạo trực tuyến của trường	Giải Ba “Cuộc thi Olympic kinh tế lượng và ứng dụng toàn quốc”	2021

Nguồn: Viện NCKH&CNNH

Để tăng cường hoạt động NCKH của SV, trong kế hoạch năm học của Khoa đều đưa ra các chỉ tiêu về hoạt động NCKH của SV **[H11.11.04.03]**. GV được khuyến khích chủ động tiếp cận, gợi ý, hướng dẫn cho sinh viên những đề tài nghiên cứu phù hợp **[H11.11.04.04]**. Viện NCKH còn phân công 1 chuyên viên phụ trách hoạt động NCKH của SV nhằm hướng dẫn, giám sát, hỗ trợ hoạt động NCKH của SV. Bên cạnh đó, Viện NCKH&CNNH tổng kết, đánh giá hoạt động NCKH của SV theo từng giai đoạn và báo cáo cho Ban Giám hiệu phụ trách để đưa ra các giải pháp cải tiến phù hợp **[H11.11.04.05]**. Đoàn Khoa, Đoàn Thanh niên, Hội SV phối hợp tổ chức phát động SV tham gia NCKH, thông tin được đăng tải rộng rãi trên website, fanpage. CLB học thuật của Khoa còn tổ chức những buổi sinh hoạt học thuật, cuộc thi học thuật nhằm giúp sinh viên trau dồi kiến thức chuyên môn, bồi dưỡng ý tưởng sáng tạo cho SV, góp phần thúc

đẩy hoạt động NCKH cho SV [**H11.11.04.06**]. Trường ban hành chính sách tài chính, chính sách khen thưởng SV tham gia NCKH và đạt giải thưởng các cấp, cộng điểm rèn luyện cho SV, ưu tiên xét học bổng ... [**H11.11.04.07**]; [**H11.11.04.08**].

Khoa có đối sánh về loại hình nghiên cứu và số lượng các hoạt động NCKH của NH thuộc CTĐT CLC ngành kế toán với các ngành khác trong trường, cho thấy số lượng đề tài NCKH và sản phẩm NCKH sinh viên ngành kế toán so với ngành TCNH và QTKD còn ít, tuy nhiên sinh viên CTĐT CLC ngành kế toán hoàn thành nhiệm vụ NCKH thông qua bài hội thảo có xu hướng gia tăng, đây là tín hiệu tốt [**H11.11.04.09**].

Bảng 11.8: Đối sánh số lượng đề tài NCKH sinh viên CLC các ngành giai đoạn 2018 - 2022

Stt	Ngành	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	TCNH	48	66	52	7	24
2	KT	12	17	9	12	6
3	QTKD	14	13	30	4	40
		74	96	91	23	70

Nguồn: Viện NCKH&CNNH

Bảng 11.9: Đối sánh sản phẩm NCKH sinh viên CLC các ngành giai đoạn 2018 - 2022

Stt	Ngành	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tổng
1	TCNH	82	6	23	30	12	153
2	KT	17	8	12	18	3	58
3	QTKD	5	3	8	3	3	22
		104	17	43	51	18	233

Nguồn: Viện NCKH&CNNH

Bảng 11.10: Đối sánh sản phẩm hội thảo NCKH sinh viên CLC các ngành giai đoạn 2018 - 2022

Stt	Ngành	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tổng
1	TCNH			214	112	310	636
2	KT			56	45	71	172
3	QTKD			129	99	135	363
		0	0	399	256	516	1171

Nguồn: Viện NCKH&CNNH

Tuy nhiên, khoa chưa thực hiện đối sánh định kỳ trong nước và quốc tế về loại hình nghiên cứu và số lượng các hoạt động NCKH của người học thuộc CTĐT kế toán

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành các văn bản chi tiết về NCKH của SV và triển khai sâu rộng đến tất cả đối tượng SV. Trường và Khoa đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm khuyến khích sinh viên tham gia NCKH.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện đối sánh về loại hình và số lượng NCKH giữa các năm và đối sánh trong nước, quốc tế để cho thấy xu hướng phát triển.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường và Khoa triển khai mạnh mẽ các hoạt động truyền thông, tư vấn cho SV về vai trò NCKH của người học	Viện NCKH&CNNH; Khoa KTKT	Năm học 2023-2024
		Thực hiện đối sánh việc thực hiện NCKH qua các năm, đối sánh trong nước và quốc tế về loại hình và số lượng công trình	Viện NCKH&CNNH; Khoa KTKT	Năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Hỗ trợ hơn nữa cho SV tham gia NCKH như: hướng dẫn, định hướng nghiên cứu, hỗ trợ tài chính	Viện NCKH&CNNH; Khoa KTKT	Năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 4/7

Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

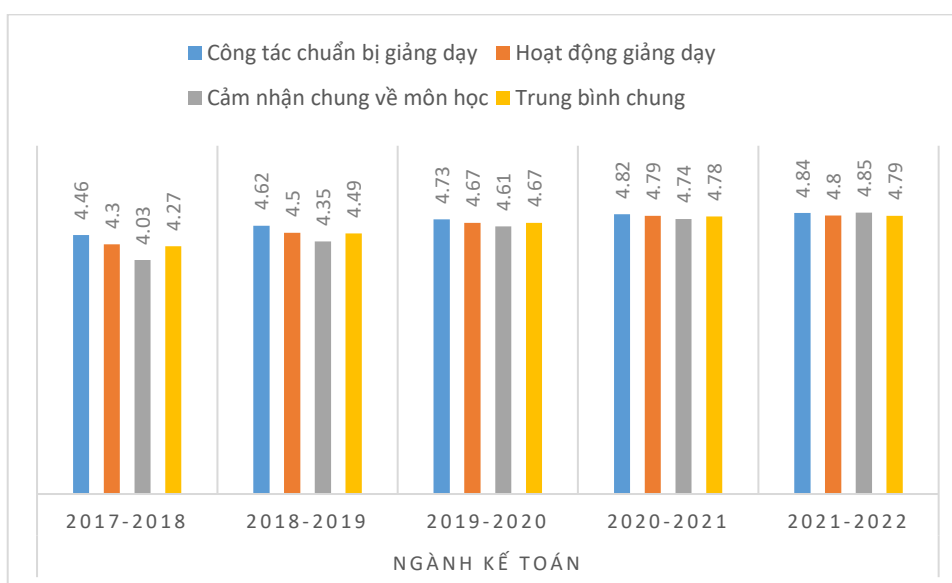
1. Mô tả hiện trạng

Định kỳ Trường thu thập ý kiến của GV, cán bộ hỗ trợ, SV, CSV và NTD để đánh giá mức độ hài lòng. Mỗi khảo sát được thực hiện theo quy trình ISO và tuân thủ chu trình PDCA [**H11.11.05.01**]. Khoa kỳ vọng các mức điểm trung bình về hài lòng của các bên liên quan trong các đợt khảo sát luôn cao hơn mức điểm trung bình (>3 điểm

với thang 5 và tỷ lệ hài lòng >60%). Khoa thực hiện lập kế hoạch thu thập thông tin và kế hoạch tổ chức các hoạt động như hỗ trợ khảo sát định kỳ, họp khoa, hội nghị/tọa đàm với đơn vị tuyển dụng, hộp thư góp ý, lấy ý kiến công khai về quy định trong nội bộ khi có yêu cầu để đảm bảo ghi nhận mức độ hài lòng một cách thường xuyên. Các đơn vị đầu mối khác như Văn phòng, Trung tâm hỗ trợ sinh viên, Phòng Công tác sinh viên được giao nhiệm vụ tổ chức các buổi đối thoại, hội nghị, tọa đàm với SV, giảng viên cán bộ, nhà tuyển dụng để ghi nhận mức độ hài lòng về các công việc chung [H11.11.05.02].

Đối với SV, Trường thiết lập nhiều kênh phản hồi để khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên. Sinh viên phản hồi về chất lượng môn học, khóa học, chương trình và các kỳ thi thông qua khảo sát trực tuyến [H11.11.05.03]. Sinh viên có thể đưa ra ý kiến phản hồi thông qua hộp thư góp ý, email, số điện thoại đường dây nóng, hỏi đáp trên website của Khoa, mạng xã hội, ... Hàng năm, SV tham gia cuộc đối thoại với Ban Giám hiệu, lãnh đạo Khoa, các đơn vị quản lý hỗ trợ đào tạo [H11.11.05.04]. Kết quả phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy, chất lượng khóa đào tạo, dịch vụ hỗ trợ từ năm 2017-2022 được thể hiện như sau:

Biểu đồ 11.2. Tổng hợp khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của Giảng viên giai đoạn 2018-2022

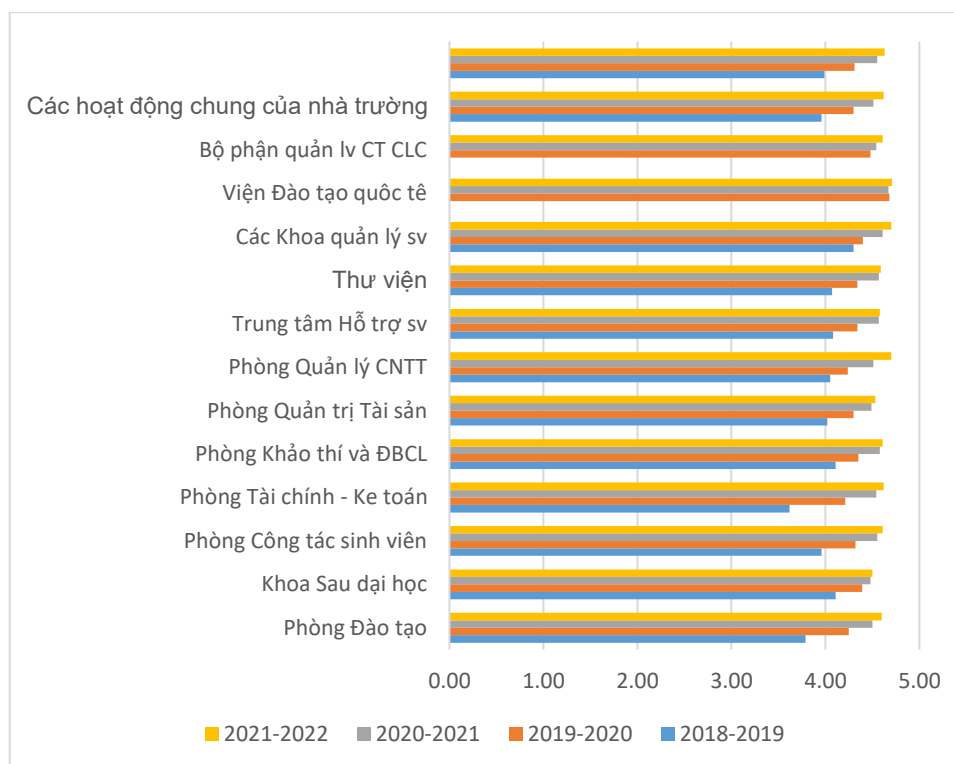


Bảng 11.11. Kết quả đánh giá hoạt động giảng dạy của GV ngành kế toán

Nội dung khảo sát	Ngành kế toán				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Công tác chuẩn bị giảng dạy	4.46	4.62	4.73	4.82	4.84
Hoạt động giảng dạy	4.30	4.50	4.67	4.79	4.80
Cảm nhận chung về môn học	4.03	4.35	4.61	4.74	4.85
Trung bình chung	4.27	4.49	4.67	4.78	4.79

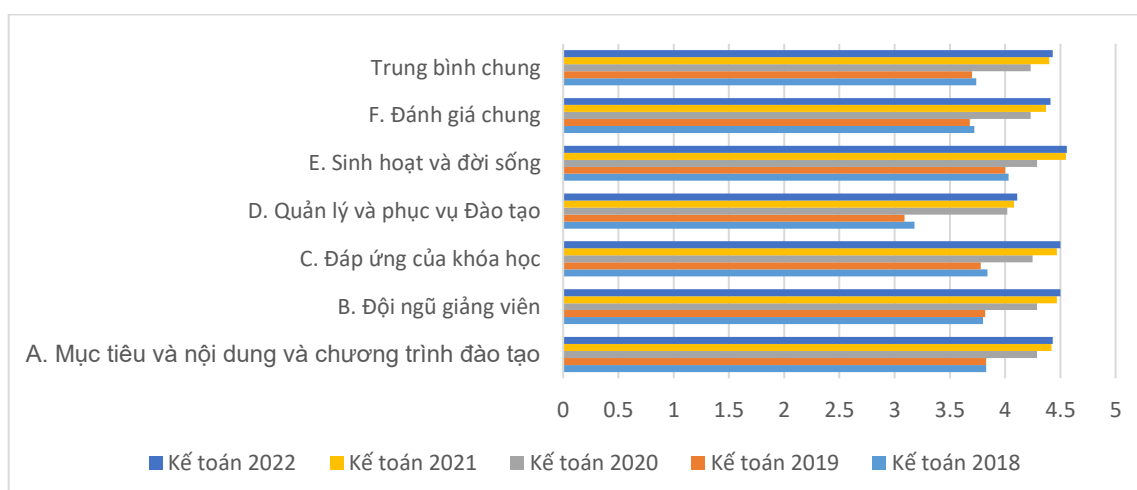
Bảng 11.7 thể hiện kết quả khảo sát người học về chất lượng hoạt động giảng dạy của giảng viên từ năm 2018-2022, kết quả cho thấy, người học đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên ngành kế toán ngày càng được cải thiện và nâng cao. Trong đó, công tác chuẩn bị giảng dạy và hoạt động giảng dạy được người học đánh giá cao.

Biểu đồ 11.3. Tổng hợp khảo sát SV về chất lượng quản lý và hỗ trợ đào tạo giai đoạn 2018-2022



Biểu đồ 11.3 thể hiện kết quả khảo sát từ năm học 2018-2019 đến 2019-2022, kết quả cho thấy, chất lượng quản lý và hỗ trợ người học của Trường ngày càng được cải thiện và mức điểm đánh giá tăng cao. Điều này cho thấy, người học khá hài lòng với chất lượng phục vụ đào tạo của Trường.

Biểu đồ 11.4. Mức độ hài lòng của SV khoa KTKT về chất lượng khóa học giai đoạn 2018-2022



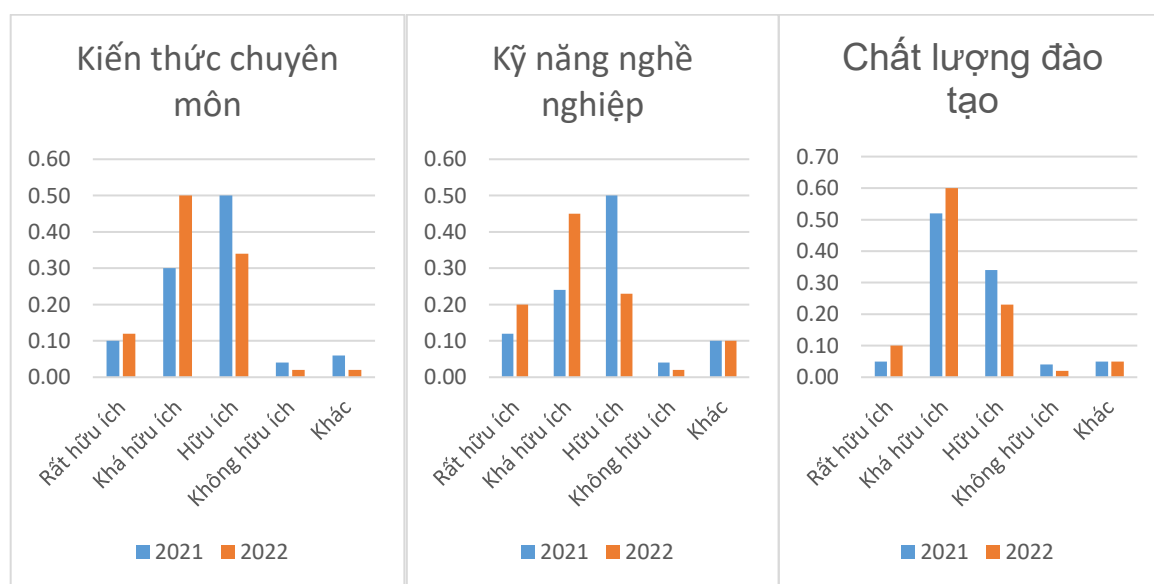
Bảng 11.12. Đối sánh mức độ hài lòng của SV về chất lượng khóa học trong 5 khóa gần nhất ngành kế toán

Nội dung đánh giá	Kế toán				
	2018	2019	2020	2021	2022
A. Mục tiêu và nội dung và chương trình đào tạo	3.83	3.83	4.29	4.42	4.43
B. Đội ngũ giảng viên	3.80	3.82	4.29	4.47	4.5
C. Đáp ứng của khóa học	3.84	3.78	4.25	4.47	4.5
D. Quản lý và phục vụ Đào tạo	3.18	3.09	4.02	4.08	4.11
E. Sinh hoạt và đời sống	4.03	4.00	4.29	4.55	4.56
F. Đánh giá chung	3.72	3.68	4.23	4.37	4.41
Trung bình chung	3.74	3.70	4.23	4.40	4.43

Bảng 11.8. cho thấy mức độ hài lòng của người học sắp tốt nghiệp về chất lượng khóa đào tạo và dịch vụ hỗ trợ qua quá trình SV học tập tại Trường được đánh giá ngày càng gia tăng. Bảng 11.8 cũng cho thấy mức độ hài lòng của SV sắp tốt nghiệp về chất lượng khóa đào tạo của ngành kế toán.

Phản hồi của cựu sinh viên cũng là một kênh quan trọng để Trường và Khoa đánh giá được mức độ đáp ứng của CTĐT, khóa học, những kiến thức, kỹ năng cần bổ sung để giúp SV ra trường nhanh chóng tìm được việc làm, cũng như sớm thích nghi với công việc. Sau khi ra trường, hơn 98% SV ngành kế toán có việc làm ngay như đã đề cập ở tiêu chí 11.3. Bảng 11.8 cho thấy, đa số sinh viên tốt nghiệp từ ngành kế toán đều đánh giá hài lòng với chất lượng đào tạo của Trường **[H11.11.05.05]**.

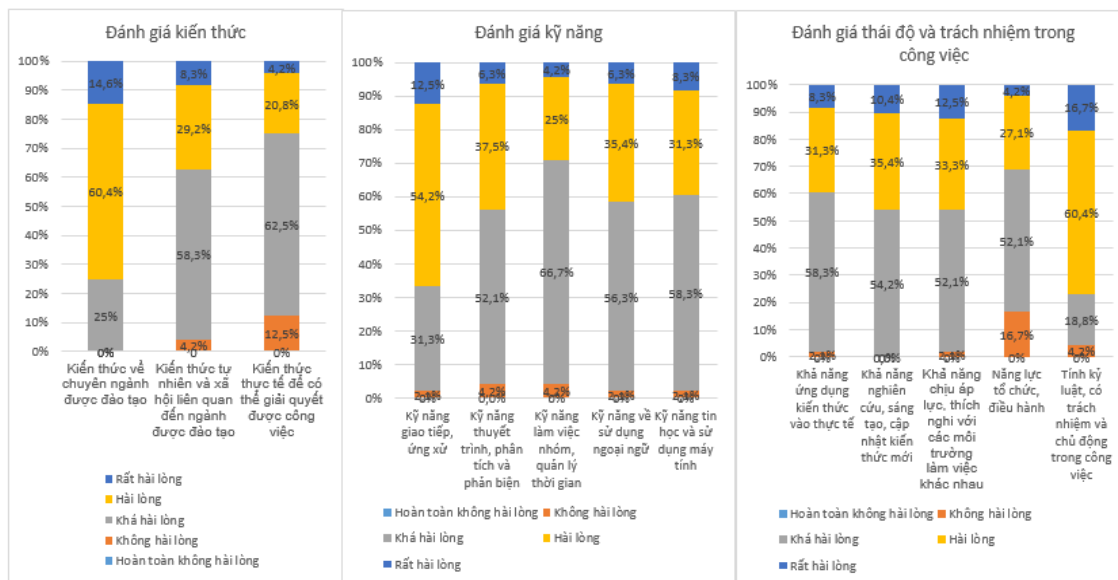
Biểu đồ 11.5. Sinh viên tốt nghiệp đánh giá mức độ hài lòng với năng lực đạt được



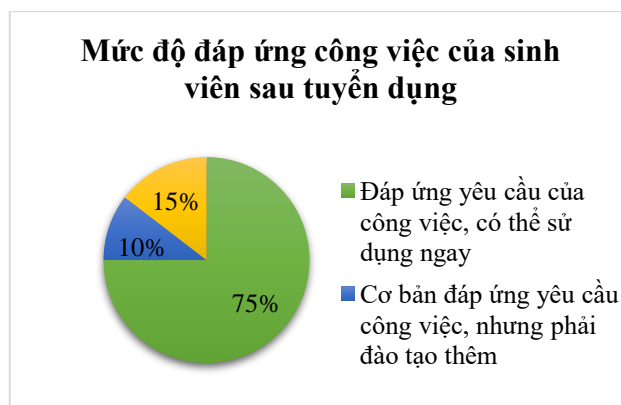
Phản hồi từ nhà sử dụng lao động trong năm 2022 ở Hình 11.5 và 11.6 cho thấy, nhà sử dụng lao động đánh giá về kiến thức, kỹ năng và thái độ - trách nhiệm trong công việc của SV tốt nghiệp từ mức khá hài lòng trở lên, tỷ lệ hài lòng ngày càng cao. Nhà

sử dụng lao động cũng đánh giá cao khả năng đáp ứng công việc của SV sau khi được tuyển dụng với 75% ý kiến cho rằng SV có thể đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng ngay [H11.11.05.06].

Biểu đồ 11.6. Nhà sử dụng lao động đánh giá kiến thức, kỹ năng, thái độ của SV tốt nghiệp



Biểu đồ 11.7. Nhà tuyển dụng đánh giá mức độ đáp ứng công việc của Sinh viên tốt nghiệp



Để cải thiện sự hài lòng của của Giảng viên, CBCNV, Trường thu thập ý kiến phản hồi từ nhiều kênh khác nhau thông qua khảo sát GV hàng năm về công tác tổ chức quản lý và hỗ trợ đào tạo, khảo sát GV-CBCNV về môi trường làm việc. Ngoài ra để nhận được phản hồi thường xuyên của GV, CBCNV Trường đã ban hành quy định về tiếp công dân và lịch tiếp công dân hàng năm. Định kỳ, các ý kiến của GV, CBCNV được phản hồi đến Trường thông qua cuộc họp cán bộ chủ chốt, Hội nghị CNVC, đại hội Công đoàn Trường nhằm phát huy quyền làm chủ của CCVC-NLĐ của Trường, đóng góp ý kiến xây dựng cho sự phát triển của Trường, đồng thời cũng là dịp lãnh đạo Trường nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của CCVC-NLĐ để có những chỉ đạo, giải pháp thỏa đáng trong quá trình tổ chức thực hiện các nhiệm vụ năm học [H11.11.05.07].

Từ phản hồi của các bên liên quan, nhiều giải pháp đã được đề xuất nhằm nâng

cao chất lượng sinh viên tốt nghiệp, cũng như sự hài lòng của các bên liên quan như: cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được sửa chữa, xây mới; hệ thống học tập trực tuyến giúp GV-SV tương tác dễ dàng hơn, đối với GV-CBCNV được trang bị đầy đủ điều kiện để giảng dạy-học tập, thu nhập ngày càng tăng, một số chính sách được ban hành để tạo động lực cho GV nâng cao trình độ chuyên môn, nhiều khóa đào tạo bồi dưỡng được cung cấp, chính sách đề bạt, khen thưởng cho GV-CBCNV có thành tích xuất sắc trong công việc, ...

2. Điểm mạnh

Có bộ phận, qui trình, công cụ, phương pháp tiếp nhận phản hồi từ các bên liên quan (GV, SV, cựu SV, nhà sử dụng lao động...). Triển khai các hoạt động để khảo sát, tiếp nhận ý kiến phản hồi từ các bên liên quan. Khai thác, xử lý và sử dụng các thông tin phản hồi của các bên liên quan làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo, CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc rà soát, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan chưa được quan tâm đúng mức để nâng cao hơn chất lượng đào tạo và hỗ trợ đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Đẩy mạnh công tác đánh giá cải tiến chất lượng sau kết quả khảo sát các bên liên quan để nâng cao chất lượng tại đơn vị	Các đơn vị	Năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện việc lấy ý kiến các bên liên quan hằng năm. Thực hiện việc đa dạng các hình thức khảo sát các bên liên quan như: online, gọi điện thoại, phát phiếu... cho mỗi đối tượng một cách linh hoạt.	Phòng KT&ĐBCL; Khoa KTKT	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức: 5/7

Kết luận tiêu chuẩn 11:

Điểm mạnh nổi bật: Nhà trường, Phòng Đào tạo và Khoa đã xây dựng một hệ thống quản lý tỉ lệ thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp của người học chặt chẽ và đồng bộ giữa các bộ phận trong Trường, có các biện pháp cải tiến kịp thời giúp giảm thiểu tỉ lệ thôi học, tăng tỉ lệ người học tốt nghiệp đúng thời hạn. Hằng năm, Phòng Đào tạo, Khoa và Trường đã tiến hành thống kê, theo dõi thời gian tốt nghiệp trung bình của người học

ngành kế toán một cách có hệ thống. Phân tích, đối sánh, tìm hiểu nguyên nhân để có các biện pháp đa dạng nhằm hỗ trợ tích cực người học tốt nghiệp đúng tiến độ. Nhà trường đã xác lập một hệ thống khảo sát ý kiến các bên liên quan với các quy trình, biểu mẫu rõ ràng, có bộ phận chịu trách nhiệm chính; Thông tin thu nhận được thực hiện bằng nhiều biện pháp khác nhau, có sự hỗ trợ của công nghệ đảm bảo sự tin cậy, khách quan và được thống kê, phân tích, đánh giá hằng năm; Các kết quả khảo sát thu được, được Khoa và Trường sử dụng để khai thác, xử lý, đối sánh làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, SV, cơ sở vật chất, phục vụ cộng đồng,...

Điểm tồn tại cơ bản: Chưa thực hiện những đối sánh về tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học giữa ngành kế toán với các ngành khác trong Trường và với các trường đại học trong và ngoài nước. Chưa thực hiện phân tích, dự đoán xu hướng tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của sinh viên. Tỷ lệ sinh viên tham gia NCKH chưa cao và chưa thực hiện đối sánh về NCKH giữa các năm để cho thấy xu hướng phát triển.

PHẦN III: KẾT LUẬN

Để nâng cao CLĐT, việc tự đánh giá chất lượng CTĐT với ngành Kế toán là hết sức cần thiết. Dựa trên hệ thống tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành, Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và Các nhóm công tác chuyên trách đã tự xem xét, đánh giá và báo cáo những điểm mạnh, những tồn tại của CTĐT ngành Kế toán trên tất cả các phương diện hoạt động đào tạo, đội ngũ GV, NCV, hoạt động NCKH, CSVC, Thư viện và các vấn đề liên quan khác. Trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch hành động nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT ngành Kế toán bằng cách tiếp tục phát huy những điểm mạnh và khắc phục những tồn tại đã được xác định.

Sau đây là tóm tắt những điểm mạnh, những điểm tồn tại và kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT ngành Kế toán

3.1. Điểm mạnh và những điểm cần phát huy của chương trình đào tạo

3.1.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT ngành Kế toán được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn của HUB, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH năm 2018. Bên cạnh mục tiêu chung là đào tạo cử nhân Kế toán có đạo đức, chuyên môn, có năng lực thực hành nghề nghiệp kế toán, kiểm toán thành thạo, mục tiêu của CTĐT còn được cụ thể hoá ở 3 giá trị cốt lõi về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

CĐR của CTĐT ngành Kế toán đã được xác định rõ ràng, súc tích và thể hiện được mục tiêu của CTĐT; bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu riêng biệt mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp với các mức năng lực cụ thể, dễ đo lường và đánh giá; phản ánh yêu cầu đào tạo cử nhân ngành Kế toán theo đúng quy định của Luật GDĐH năm 2018, quy định của Bộ GD&ĐT, quy định của Trường Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh; phản ánh yêu cầu của các bên liên quan như GV, SV và các đơn vị sử dụng lao động.

Đồng thời, CĐR được rà soát, điều chỉnh theo định kỳ 2 năm một lần trên cơ sở hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, của HUB, sự tham khảo các CTĐT ngành Kế toán của các trường đại học uy tín trong nước, ngoài nước và ý kiến phản hồi từ các bên liên quan dưới nhiều hình thức khác nhau.

3.1.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

CTĐT ngành Kế toán được thiết kế công phu với sự đầu tư nghiêm túc của toàn bộ nhân viên, GV trong Khoa, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của Bộ GD&ĐT nhằm mục tiêu đảm bảo cơ hội học tập công bằng cũng như khả năng phát triển học vấn cho SV. Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán được điều chỉnh, cập nhật định kỳ theo các xu hướng đào tạo hiện đại, thể hiện đầy đủ thông tin và tích hợp những nội dung mới nhất liên quan, tuân thủ theo quy định của Nhà trường; ma trận hiển thị kết quả đầu ra của CTĐT được thể hiện rõ trong bản mô tả CTĐT và được cụ thể hóa trong các đề cương học phần;

CTĐT có nhiều học phần tự chọn, và phối kết hợp định hướng truyền thống và

Digital Accounting sẽ giúp cho SV có nhiều lựa chọn theo định hướng chuyên môn và thể mạnh của mình, giúp các em phát huy năng lực và đam mê học tập, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học.

Đề cương chi tiết các học phần được xây dựng dựa trên kinh nghiệm giảng dạy của GV và theo phản hồi của các bên liên quan, thể hiện đầy đủ các thông tin, được rà soát, đánh giá, cập nhật và điều chỉnh phù hợp với CTĐT và CĐR của CTĐT; đáp ứng xu thế phát triển hiện nay trên thế giới và trong nước về các lĩnh vực liên quan đến ngành Kế toán.

Đa số các học phần đều giới thiệu tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng Anh để SV có nhiều lựa chọn, trong đó mỗi học phần luôn giới thiệu một tài liệu tham khảo chính; mọi thông tin liên quan đến học phần như mục tiêu, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá của học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa.

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần ngành Kế toán được công bố công khai rộng rãi với nhiều hình thức khác nhau, tạo điều kiện cho các bên liên quan như SV, cựu SV, các đơn vị sử dụng lao động, các bậc phụ huynh dễ dàng tiếp cận và nắm bắt thông tin, đồng thời có thể góp ý, xây dựng để Khoa có nhiều thông tin rà soát và sửa đổi CTĐT và đề cương chi tiết học phần.

3.1.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH được thiết kế có tính khoa học, tỷ lệ phạm trâm giữa các khối kiến thức được phân bổ hợp lý, logic và dựa trên CĐR. Mỗi quan hệ giữa các học phần và CĐR của CTĐT được thể hiện rõ nét trong từng học phần của CTDH; CĐR của CTĐT và mối quan hệ giữa các học phần với CĐR của CTĐT được khảo sát thông qua các GV trực tiếp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình dạy học ngành Kế toán. Với mong muốn đạt được CĐR tốt nhất, Nhà trường liên tục lấy ý kiến phản hồi của người học về các hoạt động giảng dạy của GV, CTĐT của ngành được lấy ý kiến thông qua SV năm cuối và cựu SV ngành Kế toán, CĐR của CTĐT và mối quan hệ giữa các học phần với CĐR của CTĐT được khảo sát thông qua các GV trực tiếp tham gia giảng dạy các học phần trong CTDH ngành Kế toán. Ngoài ra, các kỹ năng mềm khác cũng được hình thành trong quá trình học tập các học phần cụ thể. Phương pháp dạy học theo hướng tích cực bao gồm cả nội dung cần chuẩn bị trước trong mỗi tiết học, tài liệu tham khảo, việc kiểm tra đánh giá người học đảm bảo tính công bằng, khách quan, chính xác đều được thể hiện trong đề cương chi tiết.

CTDH ngành Kế toán được cấu trúc theo hệ thống khối kiến thức gắn kết logic theo hướng từ kiến thức cơ bản đến kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành; trình tự kiến thức trong mỗi học phần được sắp xếp hệ thống từ cơ bản đến nâng cao và đặc biệt, có tích hợp giữa lý thuyết với ứng dụng. Các học phần trong CTDH ngành Kế toán được cấu trúc thành từng khối kiến thức gắn kết giữa các kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và

chuyên ngành. Đề cương chi tiết của mỗi học phần, ngoài các thông tin chung, còn quy định các yêu cầu cần thiết khác cũng như phân giờ đối với các hoạt động cụ thể như nghe giảng lý thuyết, làm bài tập, thảo luận,...; nêu rõ thời gian tự học của SV, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho SV phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu để học tập suốt đời.

3.1.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của HUB được công bố rõ ràng và phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan qua nhiều kênh thông tin khác nhau. Tất cả viên chức, người lao động, người học đều hiểu rõ và thực hiện.

Môi trường học tập ngày càng đa dạng, hình thức giảng dạy của GV trên lớp, trong trường cũng như hoạt động ngoại khóa ngoài trường học đang đáp ứng yêu cầu của người học; phương pháp giảng dạy và học tập được thực hiện tương thích với CĐR của CTĐT.

Hoạt động dạy và học của các học phần đã đáp ứng tốt tiêu chí đề ra, đội ngũ GV của Khoa thường xuyên cập nhật, trau dồi kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm nhằm tạo điều kiện tốt nhất giúp SV tiếp thu, lĩnh hội các kiến thức chuyên môn cũng như kỹ năng nghề nghiệp; phương pháp giảng dạy đổi mới theo hướng phát huy tính tích cực chủ động, sáng tạo của người học nhằm đáp ứng mục tiêu đào tạo và đạt được CĐR của ngành. Phương pháp giảng dạy, học tập và các hoạt động dạy học được thiết kế trong CTĐT phù hợp và nhận được sự phản hồi tích cực từ người học, GV.

Các hoạt động dạy và học, các chương trình hoạt động Trường và Khoa đưa ra đã tạo động lực cho SV rèn luyện các kỹ năng, giúp họ có thói quen độc lập suy nghĩ, độc lập giải quyết vấn đề khó khăn trong học tập, trong cuộc sống, giúp cho họ tự tin hơn trong việc lựa chọn cuộc sống cho mình. Giáo trình, tài liệu môn học cho tất cả các học phần được trang bị khá đầy đủ nhằm đảm bảo trong công tác dạy và học. Đề cương chi tiết các học phần nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu thông qua các các phương thức NCKH giúp SV có thể tiếp cận đa dạng các nguồn tài liệu khác nhau hỗ trợ cho việc tự học, tự nghiên cứu qua đó thúc đẩy SV rèn luyện các kỹ năng mềm, kỹ năng đàm phán, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giao tiếp nhằm nâng cao khả năng học tập suốt đời cho SV.

3.1.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Nhà trường và Khoa Kế toán – Kiểm toán có hệ thống các văn bản, tài liệu hướng dẫn, quy định, kế hoạch rõ ràng về đánh giá kết quả học tập của người học từ quá trình đào tạo, thi đến chấm khóa luận tốt nghiệp. Từ đó, việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mục tiêu và đo được CĐR của CTĐT.

Việc đánh giá kết quả học tập của người học bám sát các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và chịu trách nhiệm. Nhà trường và Khoa Kế toán Kiểm toán có các quy trình hướng dẫn việc thiết kế và sử dụng các phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá để đo lường, kiểm tra sự phù hợp với mức độ đạt được CĐR. Việc quy định về tỷ trọng của các đánh giá phù hợp với các yêu cầu đã được công bố trong

CĐR. Đối với các học phần về thực tập như thực tập tổng hợp, chuyên đề tốt nghiệp, đáp ứng các tiêu chí như thái độ nghề nghiệp, kỹ năng mềm, kỹ năng hành nghề, sự tuân thủ quy tắc nghề tại các doanh nghiệp, ...

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học rõ ràng và được thông báo công khai tới người học qua nhiều kênh thông tin, do vậy giúp người học hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. Kết quả học tập của SV được phản hồi nhanh chóng vào tài khoản cá nhân của từng SV, giúp SV chủ động trong việc lập kế hoạch học tập và cải thiện kết quả học tập. Phương pháp và qui trình kiểm tra, đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu từng học phần; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề; không ngừng đổi mới qui trình, phương pháp kiểm tra đánh giá. Việc triển khai công tác đánh giá người học được thực hiện nghiêm túc, qui trình chặt chẽ, giảm thiểu tối đa được các sai sót.

Nhà Trường ban hành các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của SV và được công bố công khai, đúng thời gian quy định đến những đối tượng có liên quan. Đặc biệt, Khoa có ban hành thêm quy định kiểm tra, đánh giá SV và tiên phong trong việc ra ngân hàng đề thi, chấm bài thi tại Trường. Nhà Trường và Khoa đã có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến hoạt động chấm thi, xét tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp; tuân thủ theo các quy định một cách chặt chẽ, hạn chế được sai sót trong quá trình cung cấp kết quả học tập, văn bằng tốt nghiệp.

Nhà Trường có ban hành các quy định, quy trình khiếu nại về kết quả học tập của SV và được công bố rộng rãi, công khai đến SV ngay từ khi nhập học cũng như trong quá trình học tập và trước mỗi đợt thi kết thúc học phần. Bên cạnh đó, Khoa có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ viên chức để hỗ trợ người học trong suốt quá trình giải quyết khiếu nại về kết quả học tập.

3.1.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Đội ngũ GV của Khoa Kế toán – Kiểm toán không chỉ được xây dựng đủ về số lượng và có cơ cấu chuyên môn phù hợp giữa các tổ bộ môn, mà còn phải có trình độ chuyên môn cao, năng lực NCKH và nghiệp vụ sư phạm vững vàng nhằm đảm bảo tính kế thừa, liên tục trong thực hiện CTĐT. Với phần lớn GV có tuổi đời còn trẻ nên thích nghi nhanh với sự thay đổi tích cực, luôn có tinh thần học hỏi, trau dồi kiến thức và luôn học tập, nâng cao trình độ chuyên môn để đáp ứng yêu cầu giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Tỉ lệ người học/GV và khối lượng công việc của từng GV trong Khoa được xác định rõ ràng và được giám sát bởi các đơn vị chức năng trong Nhà trường thông qua các văn bản quy định mức thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và NCKH, góp phần đảm bảo và nâng cao CLĐT, NCKH và phục vụ cộng đồng. Đội ngũ GV của Khoa phần lớn tuổi đời còn trẻ nên có năng lực cao trong NCKH, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ

giảng dạy và NCKH.

Các văn bản về các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm được quy định rất rõ ràng và được công khai rộng rãi đến toàn thể viên chức trong từng khoa và phòng chức năng. Trên cơ sở đó, Khoa đã tuyển dụng được đội ngũ GV đáp ứng các tiêu chuẩn về trình độ giảng dạy, NCKH, có các kỹ năng về tin học và ngoại ngữ. Các GV luôn trung thành với đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, giữ gìn đạo đức nhà giáo và đạt nhiều thành tích trong công tác. Nhiều GV được tuyển dụng đã và đang được đào tạo SĐH ở các trường đại học có uy tín của nước ngoài (Anh, Newzeland, Úc, ...). Những GV sau khi được đào tạo ở nước ngoài về đã tiếp tục phát huy năng lực nghiên cứu, góp phần vào việc nâng cao uy tín của Nhà trường trong nước và quốc tế.

Công tác đánh giá, phân loại viên chức và người lao động hàng năm được Nhà Trường thực hiện nghiêm túc và đánh giá chính xác năng lực của GV. Nhà trường thực hiện đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau. Hầu hết GV của Khoa có kết quả đánh giá, phân loại viên chức hàng năm ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, chuyên viên được Nhà trường và Khoa xác định rõ, có kế hoạch chiến lược cùng với đó là những hoạt động được triển khai kịp thời và phù hợp; có chế độ đãi ngộ cụ thể về kinh phí và thời gian. Nhà trường luôn tạo điều kiện thuận lợi cho những GV nhận được học bổng học tập và nghiên cứu tại các nước trên thế giới và những GV tham gia vào việc xây dựng hồ sơ các dự án quốc tế.

Việc quản trị theo kết quả công việc của GV được HUB triển khai sâu rộng đã giúp tạo động lực và hỗ trợ mạnh mẽ cho các hoạt động đào tạo, NCKH cũng như các hoạt động phục vụ cộng đồng. Nhiều GV của Khoa đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp ngành và cơ sở, Bằng khen của Thống đốc, Bằng khen của Bộ trưởng, Giấy khen của Hiệu trưởng, ... vì có thành tích xuất sắc trong NCKH và các hoạt động khác.

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, NCV được Trường xác lập rõ ràng. Từ đó, quy trình giám sát được xây dựng và triển khai. Kết quả đánh giá cho thấy tất cả GV của khoa luôn đảm bảo, thậm chí vượt định mức số giờ NCKH hàng năm theo quy định của Trường và Bộ GD&ĐT. Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau gồm: đề tài khoa học các cấp, công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí, hội thảo trong nước và quốc tế có uy tín, tham gia các dự án nghiên cứu trong và ngoài nước, xuất bản giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo trong nước và quốc tế để phục vụ đào tạo.

3.1.7. Đội ngũ nhân viên

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường và của Khoa Kế toán Kiểm toán có đủ số lượng, có kinh nghiệm công tác và đảm bảo về phẩm chất, năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ hỗ trợ, phục vụ tốt cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục

vụ cộng đồng.

Nhà trường có văn bản quy định các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên rõ ràng, cụ thể và được công bố công khai. Các kế hoạch, thông báo, kết quả và quyết định tuyển dụng được thực hiện nghiêm túc, công khai và minh bạch.

Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ nhân viên của Trường nói chung và của Khoa nói riêng đã xây dựng được quy trình, phương pháp đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên. Công cụ và tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên cũng đã được xây dựng. Đặc biệt, Khoa Kế toán – Kiểm toán đã xây dựng tiêu chí chấm điểm thực hiện nhiệm vụ năm học của viên chức của Khoa làm căn cứ để đánh giá xếp loại nhân viên. Định kỳ, Nhà Trường tiến hành các cuộc khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan về đội ngũ nhân viên.

Nhà trường thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên. Trên cơ sở khảo sát, HUB có kế hoạch và triển khai các hoạt động để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên; có chính sách hỗ trợ kinh phí cho nhân viên tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

3.1.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Chính sách tuyển sinh ngành Kế toán của Khoa Kế toán Kiểm toán luôn được xác định rõ ràng, công bố công khai và cập nhật thường xuyên trên website của HUB và của Khoa và một số địa chỉ khác. Từ đó, người học luôn có đầy đủ thông tin về ngành học, chương trình học tập ngành Kế toán, tạo ra tâm thế học tập tích cực ở SV ngay từ năm thứ nhất. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của ngành Kế toán được xác định rõ ràng, được công khai, cập nhật, được đánh giá khách quan và chính xác. Đồng thời các tiêu chí và phương pháp này luôn được rà soát, góp ý hàng năm nhằm nâng cao số lượng và chất lượng tuyển sinh. Do đó, bên cạnh sự ổn định về lượng SV ngành Kế toán CLC, chính sách tuyển sinh của Khoa đã thực sự hấp dẫn để thu hút được nhiều thí sinh giỏi, có năng lực vào ngành Kế toán thông qua điểm đầu vào ngày càng có xu hướng tăng.

Việc giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học được thực hiện chặt chẽ và nghiêm túc dưới nhiều hình thức khác nhau giúp GV giảng dạy, CVHT kịp thời nắm bắt được tình trạng học tập và rèn luyện của người học để có thể nhắc nhở, động viên, giúp người học cải thiện kết quả trong học tập và rèn luyện.

Đội ngũ Trợ lý Khoa, CVHT có kinh nghiệm, trách nhiệm sẵn sàng hỗ trợ và tư vấn kịp thời cho người học trong việc lựa chọn học phần trong CTĐT, phương pháp học tập, rèn luyện, thực tập, thực tế. Môi trường sinh hoạt lành mạnh, năng động và sáng tạo giúp người học hình thành những kỹ năng tốt trong học tập và trong cuộc sống. Công tác tư vấn, giới thiệu việc làm, kết nối doanh nghiệp được thực hiện bằng nhiều hình thức giúp người học ngành Kế toán có cơ hội tiếp cận việc làm sau khi ra trường.

Với cơ sở vật chất đầy đủ và hiện đại, Trường Đại học Ngân hàng thành phố Hồ

Chí Minh luôn đáp ứng tốt các nhu cầu học tập, sinh hoạt và rèn luyện của người học: môi trường học tập có cảnh quan xanh sạch đẹp, rộng rãi, bố trí hợp lý, an toàn, lành mạnh tạo điều kiện sinh hoạt thuận lợi và tâm lý thoải mái cho người học, SV ngành Kế toán được phát triển đầy đủ cả về thể chất lẫn tinh thần, phát huy tính chủ động trong học tập và NCKH. Khi học tập tại Trường, SV được phát huy tính dân chủ, sáng tạo, quyền tự quyết của mỗi cá nhân. Từ đó mối quan hệ, ứng xử giữa GV và SV có sự mềm mại và linh hoạt, tạo ra môi trường tâm lý xã hội tích cực trong học tập và giảng dạy.

3.1.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Hệ thống phòng làm việc và phòng học và các phòng chức năng của Khoa Kế toán Kiểm toán được đảm bảo diện tích theo quy định và được trang bị các thiết bị phù hợp với

yêu cầu đào tạo và NCKH của CB, GV và SV Khoa; Nhà trường có kế hoạch kiểm tra định kỳ, kế hoạch sửa chữa và nâng cấp các trang thiết bị.

Thư viện của Nhà trường có nguồn tài liệu phong phú, được bổ sung, cập nhật hàng năm để phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Nhà trường và ngành Kế toán giúp cho GV và SV của Khoa có nhiều lựa chọn phù hợp với năng lực của bản thân. Hàng năm, Thư viện cũng tiến hành lấy ý kiến đánh giá của GV và các bên liên quan về mức độ phù hợp của thư viện nhằm xây dựng dữ liệu theo dõi về hoạt động của thư viện.

Các phòng thực hành tin học được trang bị đầy đủ các trang thiết bị phù hợp với hoạt động thực hành của SV và luôn có người phụ trách thường xuyên, quá trình quản lý và đánh giá hiệu quả sử dụng các trang thiết bị luôn được cập nhật hàng năm.

Hệ thống công nghệ thông tin về cơ bản đáp ứng được yêu cầu cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của các ngành đào tạo nói chung và ngành Kế toán nói riêng; khi có sự cố hệ thống công nghệ thông tin được hỗ trợ tương đối kịp thời. Nhà trường có các hoạt động kiểm kê, định kỳ sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống công nghệ thông tin đồng thời hoạt động đầu tư mới hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin được chú trọng.

Nhà trường luôn quan tâm đến công tác vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, phòng chống cháy nổ, sức khỏe, an ninh trật tự cho CB, GV, viên chức và SV. Các tình huống khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh, ..được Nhà trường quan tâm xử lý kịp thời. Nhà trường chú trọng đến khảo sát và tổng kết ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan để có những điều chỉnh, kế hoạch hợp lý để đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn.

3.1.10. Nâng cao chất lượng

Khoa thường xuyên liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp nhờ có sự kết nối chặt chẽ với doanh nghiệp và mạng lưới cựu SV rộng lớn đang làm việc tại các nơi này. Do vậy việc liên hệ để thu thập thông tin sẽ dễ dàng hơn, khu vực lấy thông tin sẽ rộng và tăng phần khách quan hơn, ít cục bộ hơn. Do đó, CTĐT và CTDH ngành Kế toán được thực hiện đúng quy trình, quy định, có sự rà soát, đánh giá và thường xuyên cải tiến theo định kỳ nhằm nâng cao CLĐT, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội.

Nhà trường và khoa luôn quan tâm, đầu tư các thiết bị tin học, hệ thống mạng, phần mềm học tập; hệ thống phòng thực hành được trang bị trang thiết bị cần thiết; hệ thống KTX của trường được bố trí ở nơi yên tĩnh, an ninh tốt, đáp ứng tốt, nhu cầu ăn ở, sinh hoạt và học tập của SV. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được quy định bằng văn bản, có tính hệ thống và được thực hiện định kỳ, bài bản, được đánh giá và cải tiến liên tục nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho SV. Hiện nay, Nhà trường đã có hệ thống thu thập thông tin phản hồi online nên việc thu thập thông tin sẽ được thuận lợi hơn nhiều so với trước đây; nên việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan được diễn ra thường xuyên, liên tục và dễ dàng hơn; kết quả phản hồi của các bên liên quan luôn được đánh giá, cải tiến thường xuyên.

Quy trình kiểm tra đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ, nghiêm túc và được rà soát thường xuyên theo từng học kỳ. Khoa đã có những giải pháp nhằm phát động phong trào NCKH, huy động được sự tham gia của tất cả các GV trong Khoa cũng như các em SV. Hầu hết các đề tài NCKH đều gắn kết chặt chẽ với các nhiệm vụ đào tạo và ý nghĩa thực tiễn là phục vụ đào tạo, cộng đồng. Thông qua NCKH, SV hòa nhập tốt với công việc nghiên cứu và vận dụng trong môi trường làm việc ngành Kế toán.

3.1.11. Kết quả đầu ra

Hầu hết SV ngành Kế toán luôn có ý thức học tập tốt. Đội ngũ GV của Khoa, đặc biệt là các CVHT, thường xuyên quan tâm, nắm bắt tình hình học tập của SV, cập nhật tình hình SV thông qua những buổi sinh hoạt lớp và các hoạt động khác để kịp thời hỗ trợ và giải quyết những khó khăn trong học tập, giúp SV hoàn thành CTĐT; Ban Giám hiệu Nhà trường và Phòng Đào tạo đại học kịp thời thông báo tới những SV bị chậm tiến trình, còn nợ môn, chưa hoàn thành chương trình học... để SV nắm thông tin và hoàn thành chương trình học.

Khoa Kế toán Kiểm toán có đội ngũ GV trẻ, có chuyên môn cao và có nhiều công trình khoa học được công bố trên tạp chí trong nước và quốc tế uy tín, đây chính là những điều kiện thuận lợi trong việc hướng dẫn SV NCKH. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng có những chính sách hiệu quả để khuyến khích SV tham gia NCKH như: đưa ra quy định về cộng điểm khuyến khích học tập cho các nhóm NCKH đạt thành tích, tuyên dương và tặng phần thưởng cho các SV tham gia NCKH. Hơn nữa, Khoa còn tập trung đầu tư có trọng điểm cho những đề tài nghiên cứu có tính khả thi, được đánh giá cao, tặng số lượng giải thưởng... nhằm phát huy khả năng nghiên cứu của SV.

Nhà trường luôn quan tâm và tạo điều kiện để người học có cơ hội tìm kiếm việc làm; Trường thường xuyên khảo sát tỉ lệ có việc làm của SV; tỉ lệ SV ngành Kế toán có việc làm tương đối cao so với các ngành khác trong Trường.

Trường và Khoa đã có kế hoạch cụ thể và thường xuyên triển khai việc khảo sát với nhiều hình thức khác nhau để có đánh giá được sự hài lòng của các bên liên quan về CTĐT, hoạt động giảng dạy của GV, cơ sở vật chất, năng lực của SV ngành Kế toán đã

tốt nghiệp. Kết quả khảo sát cho thấy, CTĐT của ngành Kế toán được đánh giá cao, ngày càng đáp ứng được nhu cầu của người học, nhà tuyển dụng và xã hội; đồng thời chất lượng hoạt động giảng dạy của GV ngành Kế toán cũng nhận được sự hài lòng của người học. CTĐT, chất lượng giảng dạy, cơ sở vật chất thường xuyên được cải tiến cho phù hợp với nhu cầu thực tế trên cơ sở phản hồi từ các bên liên quan.

3.2. Những tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chương trình đào tạo

3.2.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT có thay đổi, cập nhật và CĐR của CTĐT ngành Kế toán mặc dù được xác định rõ ràng nhưng còn một số học phần có CĐR chưa phù hợp với CĐR của ngành học. Đồng thời, việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CĐR của CTĐT ngành Kế toán còn chưa rộng rãi đến các đơn vị sử dụng lao động trong cả nước.

3.2.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mặc dù các bên liên quan tiếp cận được bản mô tả CTĐT một cách dễ dàng, nhưng ngoài các phản hồi từ các đợt khảo sát, Nhà trường chưa nhận được nhiều ý kiến phản hồi về chất lượng của CTĐT cũng như đề cương chi tiết học phần ngành Kế toán. Điều này làm giảm sự tương tác giữa Nhà trường và các bên liên quan và ảnh hưởng ít nhiều đến chất lượng của công tác rà soát, cập nhật CTĐT và đề cương chi tiết học phần của ngành Kế toán.

3.2.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Ý kiến góp ý của các đơn vị sử dụng lao động, người học đối với các học phần nhằm đảm bảo đạt được CĐR của ngành là chưa thực sự rõ ràng, chủ yếu là những góp ý về cấu trúc nội dung đề cương chi tiết các học phần.

CTDH được thiết kế theo trình tự một cách logic theo các năm học, tuy nhiên thời lượng dành cho các học phần thực tế sử dụng máy tính chưa nhiều.

3.2.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Việc tổ chức khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các nhà tuyển dụng, GV, cựu SV... đối với triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục chưa được Nhà trường và Khoa Kế toán – Kiểm toán tiến hành theo định kỳ.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị chưa đáp ứng kịp với nhu cầu hiện đại hóa phương pháp giảng dạy. Bên cạnh đó, chất lượng đầu vào không đồng đều tạo nên những rào cản nhất định ảnh hưởng đến các hoạt động dạy và học.

Ngoài ra, việc cho SV có môi trường tiếp xúc với thực tế các doanh nghiệp thời gian còn ngắn và chủ yếu là giai đoạn cuối của khóa học; việc liên kết với các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp trong nước và quốc tế như: Hội Kế toán & Kiểm toán Việt Nam, Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam, Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc,... còn hạn chế nên sự kết nối được giữa SV với các tổ chức nghề nghiệp chưa được thường xuyên và hiệu quả.

Chất lượng đầu vào, ý thức học tập của một bộ phận SV còn hạn chế gây khó khăn cho việc tổ chức các hoạt động giảng dạy theo hướng tích cực. Hiệu quả đạt được

của phương pháp giảng dạy chưa được phát huy tối đa khi mà một bộ phận SV chưa thích nghi hay đáp ứng được với khả năng tự học.

3.2.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Chưa có sự phân tích định lượng chính xác từng đề thi theo cấp độ dễ, trung bình, khó, quá khó để phân loại và đánh giá kết quả học tập của SV một cách chính xác, do đó một số đề thi chưa đạt được yêu cầu cao về đánh giá theo các mức năng lực, chưa bao quát hết được các nội dung đáp ứng CĐR của học phần. CĐR về mức tự chủ và chịu trách nhiệm hầu như chỉ được đánh giá thông qua 10% điểm chuyên cần, hoặc ở một số học phần trực tiếp đề cập đến mức tự chủ và chịu trách nhiệm trong thực hành nghề nghiệp: Thực tế, thực tập,...

Mặc dù các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học đã được trình bày chi tiết, rõ ràng trong đề cương học phần, được GV phổ biến trực tiếp vào đầu kì học, được đăng tải trên trang web của Nhà trường, tuy nhiên việc phối hợp các kênh triển khai còn chưa thật sự đồng bộ. Ngoài ra, hầu hết các học phần đều chưa xây dựng được bản rubrics để đánh giá học phần.

Công tác thống kê, phân tích kết quả học tập của người học chưa được thực hiện thường xuyên và đồng bộ ở tất cả các học phần dẫn đến việc không có cơ sở để thực hiện việc điều chỉnh đề thi cho phù hợp.

3.2.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Bên cạnh việc giảng dạy và NCKH, GV Khoa còn tham gia điều hành nhiều hoạt động khác trong Nhà trường như công tác công đoàn, đoàn thanh niên, hội SV, CVHT, ... Tuy vậy, chế độ ưu đãi, điều kiện làm việc chưa đủ tốt để thu hút được nguồn GV có trình độ chuyên môn cao.

3.2.7. Đội ngũ nhân viên

Việc khảo sát lấy ý kiến GV về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ nhân viên nhằm đảm bảo cho việc quy hoạch phù hợp chưa được thực hiện thường xuyên. Công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác cũng chưa được thực hiện thường xuyên và đồng bộ. Bên cạnh đó, các chính sách thu hút, phát triển và đãi ngộ đội ngũ nhân viên còn hạn chế.

Việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên chưa dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với từng vị trí việc làm nên việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên chưa thực sự hiệu quả. Một số nhân viên chưa có kế hoạch làm việc cụ thể do đó còn khó khăn trong việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3.2.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Việc quản lý đào tạo bằng phần mềm đôi lúc vẫn chưa kịp thời đáp ứng các yêu cầu đổi mới trong quản lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

SV ngành Kế toán chưa chủ động trong việc tiếp cận với GV để trao đổi các nội

dung liên quan đến học tập, nghiên cứu và các hoạt động Đoàn, Hội.

Việc trang bị các kỹ năng mềm cần thiết thông qua các hoạt động ngoại khoá vẫn còn thụ động.

Không gian làm việc của Khoa òn hạn chế, Khoa chỉ có 1 văn phòng Khoa và chưa có phòng riêng cho các hoạt động gặp gỡ, tư vấn giữa GV với SV, cũng như hoạt động Đoàn Hội của Khoa.

3.2.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mặc dù Nhà trường có kế hoạch kiểm tra định kỳ trang thiết bị, cơ sở vật chất tuy nhiên tiến độ bảo dưỡng, sửa chữa vẫn còn chậm, một số thiết bị của Khoa vẫn chưa được bảo dưỡng và nâng cấp.

Thư viện chưa có hệ thống mượn - trả tài liệu tự động, cách quản lý vẫn còn chưa được hiện đại hóa; nguồn tài liệu, học liệu nước ngoài chưa cập nhật nhanh.

Một số trang thiết bị phòng thực hành vẫn còn chậm bảo dưỡng, nâng cấp, thiếu phần mềm hiện đại để quản lý các thiết bị chung.

3.2.10. Nâng cao chất lượng

Các đối tượng khác có liên quan như cựu SV, nhà sử dụng lao động chưa nhiệt tình tham gia khảo sát.

Một số học phần chưa biên soạn giáo trình kịp thời để đáp ứng nhu cầu của người học. Hệ thống giáo trình, học liệu tham khảo sử dụng chủ yếu của các trường đại học trong nước. Hơn nữa, hiện tại vẫn chưa có các thiết bị hỗ trợ thực tế cho các GV của Khoa để hướng dẫn người học tiếp cận các phương pháp học tập hiện đại.

Phần lớn các đề tài NCKH SV chỉ mới dừng lại ở mức độ đọc hiểu, do đó chưa thực sự có đóng góp lớn trong việc sáng tạo kết quả mới.

Một số phản hồi của các bên liên quan về cơ sở vật chất, tiện ích chưa được đáp ứng kịp thời do còn phụ thuộc vào kế hoạch ngân sách và quy hoạch tổng thể chung của Nhà trường. Các thiết bị phòng thực hành chưa được thường xuyên bảo dưỡng.

Chất lượng truy cập wifi ở một số khu vực trong Nhà trường còn thấp.

3.2.11. Kết quả đầu ra

Một số SV bị chậm tốt nghiệp so với tiến độ của Nhà trường do còn chưa chủ động với kế hoạch học tập của cá nhân, dẫn đến chưa tích lũy đủ số tín chỉ quy định, hoặc chưa hoàn thành các điều kiện CDR về ngoại ngữ, giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất. Việc rút ngắn thời gian tốt nghiệp đối với SV ngành Kế toán (ít hơn 4 năm) là tương đối khó do đòi hỏi SV đầu tư nhiều thời gian và công sức, khối lượng kiến thức nhiều nên SV e ngại khi đăng ký học vượt môn ở mỗi học kỳ.

Có một tỷ lệ nhất định SV ngành Kế toán chấp nhận làm trái nghề sau khi tốt nghiệp, đặc biệt là những bạn SV mới ra trường. Vẫn còn một số SV chưa có kế hoạch cá nhân, chưa thực sự nỗ lực cũng như định hướng mục tiêu nghề nghiệp rõ ràng nên vẫn gặp khó khăn trong quá trình tìm việc làm sau khi tốt nghiệp. Việc đối sánh về tỷ lệ SV tốt nghiệp, thôi học với các trường khác chưa thực hiện được.

Hoạt động liên lạc với hệ thống cựu SV của Trường nói chung và của ngành Kế toán nói riêng vẫn còn hạn chế. Việc liên lạc kết nối với người sử dụng lao động chưa tạo thành mạng lưới, mới chỉ dừng lại ở việc khảo sát.

Một số SV chưa nắm rõ vai trò và tầm quan trọng của NCKH nên còn rụt rè trong việc đăng kí hoạt động này. Nguồn kinh phí hỗ trợ NCKH SV chưa nhiều, thời gian nghiên cứu hạn chế do một số yếu tố như SV bận kế hoạch cá nhân, SV chưa lựa chọn đúng đề tài nên chưa đủ khả năng nghiên cứu làm cho việc triển khai nghiên cứu thực tế của một số đề tài gặp khó khăn, ...

Mức độ hài lòng của các bên liên quan còn ít được đối sánh với các đơn vị bên ngoài Trường để có thêm cơ sở cải tiến chất lượng CTĐT. Theo kết quả khảo sát các nhà tuyển dụng thì SV ngành Kế toán có kiến thức chuyên ngành vững vàng, nhiệt tình trong công việc tuy nhiên số đông còn nhút nhát, chưa thành thạo tiếng Anh và còn hạn chế về một số kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm

3.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

Để khắc phục các tồn tại trên, Khoa Kế toán Kiểm toán và HUB lên kế hoạch cải tiến CTĐT trong thời gian tới như sau:

3.3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Khoa sẽ tiếp tục chủ động lấy ý kiến đa chiều từ người học, nhà tuyển dụng, các chuyên gia,... để rà soát và điều chỉnh mục tiêu đào tạo cho đáp ứng yêu cầu nhân lực của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Mục tiêu của CTĐT ngành Kế toán sẽ được rà soát và chỉnh sửa (nếu cần thiết) để đảm bảo luôn phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn của Khoa Kế toán – Kiểm toán, Trường Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh và Luật GHDH.

Trong thời gian tới Khoa Kế toán – Kiểm toán sẽ phát huy hơn nữa trong việc gắn kết giữa mục tiêu của CTĐT với CDR của CTĐT ngành Kế toán và xây dựng CDR bao quát các yêu cầu của người học. Cụ thể, Khoa sẽ tổ chức một hội thảo với đại biểu mời là đại diện lãnh đạo các doanh nghiệp, Hội nghề nghiệp, và các cựu SV để lắng nghe ý kiến phản hồi, góp ý về CDR của CTĐT ngành Kế toán để rà soát, điều chỉnh, bổ sung CDR của CTĐT ngành Kế toán được cập nhật và hoàn thiện hơn.

Ngoài ra, Khoa sẽ tiếp tục khảo sát online lấy ý kiến phản hồi của người học, cựu SV và đơn vị sử dụng lao động về CDR của CTĐT ngành Kế toán trên hệ thống website, trang facebook của Khoa một cách đều đặn, thường xuyên và rộng rãi hơn. Đồng thời, tăng cường hơn nữa trong việc công khai rộng rãi CDR của CTĐT ngành Kế toán bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú hơn để SV nắm bắt đầy đủ, kịp thời, từ đó có ý thức học tập và rèn luyện đúng đắn và chủ động.

3.3.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Khoa Kế toán – Kiểm toán sẽ tiếp tục rà soát, cập nhật CTĐT theo định kỳ, mở rộng quy mô, phạm vi đối tượng SV, cựu SV và đơn vị sử dụng lao động lấy ý kiến phản hồi về CTĐT trong các năm học tiếp theo để có được nhiều thông tin cho việc hoàn

chỉnh đề cương chi tiết học phần và bổ sung thêm nhiều môn tự chọn hơn cho phù hợp với thực tiễn; tiếp tục rà soát, cập nhật, viết lại đề cương chi tiết của một số học phần đáp ứng hơn nữa nhu cầu của xã hội, chú trọng phân bổ thời gian cho việc thực hành.

100% đề cương các môn học/ học phần được công bố thông qua các cuộc họp và CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. ... Ngoài ra, Khoa sẽ tiếp tục tổ chức các hội nghị, tọa đàm chuyên môn để rút kinh nghiệm trong công tác dạy và học, nâng cao chất lượng giảng dạy.

3.3.3. Cấu trúc, nội dung chương trình dạy học

Khoa sẽ tiếp tục điều chỉnh, cập nhật, bổ sung CTDH ngành Kế toán hệ CLC dựa trên CDR theo định kỳ ít nhất 2 năm 1 lần. Các học phần đều được thiết kế dựa trên CDR của CTĐT. Tất cả các học phần trong CTĐT được dạy theo phương pháp tích cực “lấy người học làm trung tâm”, để người học được rèn luyện các kỹ năng cần thiết, phát huy được tính sáng tạo, tích cực chủ động, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho SV tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động.

Dựa trên những ý kiến đóng góp nhận được, CTDH học sẽ được điều chỉnh, bổ sung,...một cách cụ thể, phù hợp nhằm nâng cao CLĐT SV ngành Kế toán. Khoa tiếp tục rà soát, đánh giá, cập nhật và bổ sung đề cương chi tiết cho tất cả các học phần dựa trên hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Nhà trường và các ý kiến góp ý của các bên liên quan để phù hợp với xu hướng hội nhập của thị trường lao động, đảm bảo tính logic các môn học khi điều chỉnh CTDH. Đồng thời, tăng cường cập nhật CTDH ngành Kế toán hệ CLC của HUB theo hướng tăng cường tính tích hợp và cho phù hợp các CTĐT tiên tiến trong nước và quốc tế.

3.3.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Khoa Kế toán Kiểm toán sẽ chủ động, phối hợp với các đơn vị chức năng có liên quan đẩy mạnh việc quảng bá thông tin, định kỳ thực hiện việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ phía các nhà tuyển dụng, GV cũng như cựu SV về triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Trường và của ngành Kế toán. Dựa vào các thông tin này sẽ giúp cho Khoa bổ sung, hoàn thiện mục tiêu giáo dục và cập nhật lại CTĐT nhằm đáp ứng tốt hơn với yêu cầu thực tiễn. Bên cạnh đó, Nhà trường cần thường xuyên cập nhật thông tin trên trang thông tin điện tử của Trường để GV, người học và cộng đồng được tiếp cận sâu rộng hơn nữa triết lý, mục tiêu giáo dục của Trường.

Ngoài ra, Khoa sẽ hoàn thiện, cải tiến CTĐT theo hướng phù hợp hơn với yêu cầu thực tiễn của các doanh nghiệp, điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế cũng như cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra mạnh mẽ hiện nay; tăng cường hợp tác với các tổ chức hiệp hội nghề nghiệp như Hội Kế toán & Kiểm toán Việt Nam, Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam, Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc,... tổ chức các hoạt động ngoại khóa về nghiệp vụ và các hoạt động hỗ trợ để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cũng như cơ hội việc làm cho người học; tạo cơ hội cho SV tiếp xúc sớm hơn và nhiều hơn các hoạt động thực tế tại các doanh nghiệp.

Tổ chức tốt các buổi hỗ trợ kỹ năng cần thiết giúp cho SV có khả năng tự học, tự nghiên cứu, nhất là SV năm thứ nhất. Bên cạnh đó, GV tiếp tục cải tiến phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ SV rèn luyện kỹ năng.

3.3.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Nhà trường tiếp tục xây dựng và ban hành các quy định về việc thiết kế đề thi tự luận, trắc nghiệm nhằm đáp ứng CĐR. Khoa sẽ tổ chức thống kê, phân tích định lượng các kết quả thi, đánh giá được mức độ phù hợp của đề thi theo CĐR.

Khoa tổ chức thống kê, phân tích kết quả học tập của người học ở tất cả các học phần để điều chỉnh các nội dung cho phù hợp với việc đánh giá mức độ đáp ứng CĐR của học phần. Bên cạnh đó, từng bộ môn sẽ tăng cường công tác đánh giá, điều chỉnh đề thi, kết quả thi một cách thường xuyên và đồng bộ để đề thi đạt được yêu cầu cao về đánh giá theo các mức năng lực, đáp ứng được CĐR của học phần.

3.3.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Nhà trường có chính sách thu hút nhân tài hợp lý, GV chủ động khắc phục những khó khăn riêng để nâng cao năng lực giảng dạy, NCKH, và phục vụ cộng đồng.

Khoa tiếp tục động viên, tạo điều kiện cho GV được học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực giảng dạy, năng lực NCKH; chủ động đề xuất

với Nhà trường những ý tưởng về chính sách đãi ngộ thường niên và đột xuất để có thể thu hút nguồn GV có trình độ chuyên môn cao.

Thực hiện các cuộc khảo sát nhằm xác định nhu cầu đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ GV; lên kế hoạch cụ thể để triển khai định kỳ hằng năm, đồng thời kiến nghị kịp thời về cơ chế chính sách để tạo điều kiện thuận lợi về thời gian, công việc để GV có thể tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng về ngoại ngữ và nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ.

3.3.7. Đội ngũ nhân viên

Nhà trường cần chú trọng công tác khảo sát, đánh giá thường xuyên hoạt động hỗ trợ của đội ngũ nhân viên từ GV và người học để quy hoạch đội ngũ này đáp ứng tốt hơn cho nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Nhà trường cũng cần có các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên nhằm xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với đội ngũ nhân viên của Khoa.

Khoa đề nghị Nhà trường thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ thiết thực cho đội ngũ nhân viên nhằm phục vụ tốt hơn trong công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Khoa và của Trường.

3.3.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Khoa Kế toán – Kiểm toán tiếp tục phát huy các mặt mạnh trong tuyển sinh, luôn công khai và cập nhật các thông tin tuyển sinh trên website của Trường và Khoa. Bổ sung chi tiết thông tin về ngành học, môn học mới của ngành để thí sinh và SV có cái nhìn đầy đủ về ngành Kế toán.

Khoa sẽ phối hợp với Phòng Đào tạo và Phòng Tư vấn tuyển sinh thực hiện một số công việc như sau: (1) Thay đổi, bổ sung hình ảnh và thông tin chi tiết về ngành Kế toán, chính sách tuyển sinh, tạo ra sự hấp dẫn và cuốn hút đối với thí sinh; (2) Trong các giờ giảng, các buổi nói chuyện, sinh hoạt chuyên đề, khóa tập huấn, mỗi GV trong Khoa phải có trách nhiệm giới thiệu đầy đủ, chi tiết, và tích cực về Khoa, ngành Kế toán cũng như các chuyên ngành khác của Khoa. (3) Lãnh đạo Khoa sẽ phối hợp chặt chẽ với Ban tư vấn tuyển sinh của Nhà trường để đưa ra các chiến lược, cách thức tuyển sinh phù hợp, tuyển đủ chỉ tiêu đề ra trong năm học. Đặc biệt là có thể thu hút được ngày càng nhiều các học sinh giỏi, có năng lực vào học ngành Kế toán. (4) Đẩy mạnh hơn nữa công tác rà soát, góp ý của các bên liên quan đến chính sách tuyển sinh cho ngành Kế toán của Khoa hàng năm.

3.3.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Đề xuất Nhà trường đầu tư trang bị thêm nâng cấp chất lượng truy cập wifi ở một số khu vực còn yếu; tạo điều kiện cập nhật những phần mềm chuyên ngành Kế toán phù hợp với thực tế; cải tạo các khu vực ra vào khu làm việc giảng viên; giảng đường, thư viện, ký túc xá phù hợp với việc di chuyển của SV khuyết tật.

3.3.10. Nâng cao chất lượng

Đề xuất Phòng công tác chính trị - SV tăng cường tuyên truyền nâng cao ý thức của SV trong việc tham gia phản hồi ý kiến cho Nhà trường nhằm giúp Nhà trường có đầy đủ thông tin hơn để cải tiến CTĐT đảm bảo sự tương thích, phù hợp với CĐR và các dịch vụ hỗ trợ người học.

Về phía Khoa, trong các buổi sinh hoạt lớp, CVHT các lớp sẽ tăng cường việc tuyên truyền nâng cao ý thức của SV trong việc tham gia phản hồi ý kiến cho Nhà trường; Khoa sẽ chủ động thực hiện thu thập thêm thông tin phản hồi từ các bên liên quan căn cứ vào quy định lấy ý kiến các bên liên quan của Nhà trường bằng cách tăng cường khảo sát, tổ chức các hội nghị với các SV đã tốt nghiệp cũng như nhà sử dụng lao động để nắm rõ hơn nhu cầu nhân lực của xã hội, từ đó đảm bảo sự tương thích và phù hợp của CTĐT với thực tế. Bên cạnh đó, Khoa sẽ tiếp tục đánh giá và thu nhập thông tin liên quan phục vụ cho việc cập nhật, điều chỉnh CTĐT theo định kỳ nhằm nâng cao CLĐT, đáp ứng yêu cầu của xã hội.

Khoa sẽ tiếp tục tập trung phát triển một số bài giảng thành giáo trình và tăng cường đăng ký viết, xuất bản các giáo trình để phục vụ nhu cầu của người học; xây dựng kế hoạch biên dịch tài liệu nước ngoài sang tiếng Việt nhằm tăng thêm nguồn học liệu cho người học, hoàn thiện kịp thời và tiếp tục cập nhật thường xuyên các chuẩn mực kế toán ban hành. Định hướng CTĐT trong thời gian tới theo hướng tiệm cận với chuẩn mực kế toán quốc tế, tiếp tục tăng cường hợp tác với tổ chức ACCA.

Khoa sẽ tổ chức các buổi tập huấn phương pháp giảng dạy cho các GV trong Khoa; các bộ môn tổ chức dự giờ giảng của các GV trong bộ môn, đặc biệt là các GV trẻ, để góp ý cho nhau nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, phù hợp với CĐR. Bên

ạnh đó, tiếp tục phát huy lợi thế của Khoa là lực lượng CB, GV nhiệt tình, năng động, có chuyên môn tốt, luôn ý thức vai trò, trách nhiệm trong việc xây dựng và đóng góp vào quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập của người học. Để hỗ trợ nâng cao CLĐT, Khoa sẽ chủ động xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh kết hợp giữa GV và SV.

3.3.11. Kết quả đầu ra

Khoa sẽ tiếp tục giám sát chặt chẽ tình hình học tập của SV, tìm hiểu lý do thôi học của SV để có những tư vấn, định hướng tốt hơn cho SV khi nhập học. Ban Chủ nhiệm Khoa cùng với Phòng Đào tạo đại học sẽ tiến hành rà soát, nhắc nhở SV chủ động với kế hoạch học tập và kịp thời hoàn thành các điều kiện CĐR, để việc xét tốt nghiệp của SV được đảm bảo đúng tiến độ. Chẳng hạn, với CĐR môn ngoại ngữ và tin học, Khoa sẽ kiến nghị với Nhà trường chủ động lên kế hoạch giảng dạy và tổ chức ôn thi nhiều đợt trong năm cho SV nhằm làm tăng cơ hội cho SV tham gia thi đạt CĐR theo đúng tiến độ.

Phát huy tối đa vai trò của CVHT trong việc theo dõi, hướng dẫn, giám sát và tư vấn SV trong suốt quá trình học tập, kịp thời nắm bắt thông tin để SV ra trường đúng tiến độ. Đồng thời, tăng cường tương tác thông tin với SV qua trang web, fanpage của Khoa nhằm tiếp tục xây dựng và phát triển hệ thống liên lạc với mạng lưới cựu SV; xây dựng hoàn chỉnh các khâu trong việc gắn kết đào tạo với doanh nghiệp. Đồng thời, tiếp tục phát huy việc lưu trữ, phân tích dữ liệu người tốt nghiệp có việc làm để đưa ra các giải pháp thiết thực hơn đối với người học.

Thông qua Đoàn – Hội, Khoa sẽ triển khai mạnh mẽ các hoạt động truyền thông kỹ năng mềm; khuyến khích thêm nhiều SV trong Khoa tham gia các hoạt động Đoàn - Hội và NCKH để rèn luyện các kỹ năng mềm cần thiết cho công việc thực tế sau này. Đồng thời, khuyến khích các em học thêm tiếng Anh, đọc tài liệu học tập và NCKH bằng tiếng Anh để cải thiện khả năng ngoại ngữ, tư vấn cho SV về vai trò của NCKH trong SV. Tuyên truyền và định hướng ngay từ đầu khóa học cho SV về tầm quan trọng của NCKH và phát huy sự ảnh hưởng của các GV trong Khoa có các công trình NCKH giá trị, tạo động lực cho SV trong Khoa đam mê NCKH. Tiếp tục phát huy những công cụ tạo động lực tốt cho SV như: cộng điểm khuyến khích học tập, cấp học bổng các khóa học bồi dưỡng các công cụ hỗ trợ làm NCKH như: Stata, SPSS, R,... Đặc biệt, Khoa sẽ có kế hoạch tổ chức các seminar khoa học của các nhà khoa học đến thăm và làm việc tại Trường, góp phần khơi dậy lòng say mê NCKH trong SV.

Nhà trường và Khoa sẽ thiết lập mối quan hệ chặt chẽ, thường xuyên hơn giữa GV - SV - nhà sử dụng lao động để đảm bảo sự tương tác, phản hồi thường xuyên, tin cậy và chất lượng. Tiếp tục duy trì việc thu thập ý kiến khảo sát để đánh giá được sự hài lòng của các bên liên quan. Tiếp tục cải tiến CTĐT, chất lượng dạy và học; cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập, NCKH để ngày càng nâng cao sự hài lòng của các bên liên quan.

4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo (Phụ lục 6a)

- Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh
- Mã: HUB
- Tên chương trình đào tạo: Chương trình chất lượng cao ngành Kế toán
- Mã chương trình đào tạo:

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	1	2	3	4	5	6	7	Mức TB	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
Tiêu chuẩn 1								5	3	100
<i>Tiêu chí 1.1</i>					5					
<i>Tiêu chí 1.2</i>					5					
<i>Tiêu chí 1.3</i>					5					
Tiêu chuẩn 2								5	3	100
<i>Tiêu chí 2.1</i>					5					
<i>Tiêu chí 2.2</i>					5					
<i>Tiêu chí 2.3</i>					5					
Tiêu chuẩn 3								5	3	100
<i>Tiêu chí 3.1</i>					5					
<i>Tiêu chí 3.2</i>					5					
<i>Tiêu chí 3.3</i>					5					
Tiêu chuẩn 4								4,33	3	100
<i>Tiêu chí 4.1</i>					5					
<i>Tiêu chí 4.2</i>				4						
<i>Tiêu chí 4.3</i>				4						
Tiêu chuẩn 5								5,2	5	100
<i>Tiêu chí 5.1</i>					5					
<i>Tiêu chí 5.2</i>						6				
<i>Tiêu chí 5.3</i>					5					
<i>Tiêu chí 5.4</i>					5					
<i>Tiêu chí 5.5</i>					5					
Tiêu chuẩn 6								4,71	7	100
<i>Tiêu chí 6.1</i>					5					
<i>Tiêu chí 6.2</i>					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	1	2	3	4	5	6	7	Mức TB	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
<i>Tiêu chí 6.3</i>				4						
<i>Tiêu chí 6.4</i>					5					
<i>Tiêu chí 6.5</i>					5					
<i>Tiêu chí 6.6</i>					5					
<i>Tiêu chí 6.7</i>				4						
Tiêu chuẩn 7								4,6	5	100
<i>Tiêu chí 7.1</i>				4						
<i>Tiêu chí 7.2</i>					5					
<i>Tiêu chí 7.3</i>				4						
<i>Tiêu chí 7.4</i>					5					
<i>Tiêu chí 7.5</i>					5					
Tiêu chuẩn 8								5,4	5	100
<i>Tiêu chí 8.1</i>						6				
<i>Tiêu chí 8.2</i>						6				
<i>Tiêu chí 8.3</i>					5					
<i>Tiêu chí 8.4</i>					5					
<i>Tiêu chí 8.5</i>					5					
Tiêu chuẩn 9								5	5	100
<i>Tiêu chí 9.1</i>					5					
<i>Tiêu chí 9.2</i>					5					
<i>Tiêu chí 9.3</i>					5					
<i>Tiêu chí 9.4</i>					5					
<i>Tiêu chí 9.5</i>					5					
Tiêu chuẩn 10								4,83	6	100
<i>Tiêu chí 10.1</i>					5					
<i>Tiêu chí 10.2</i>					5					
<i>Tiêu chí 10.3</i>					5					
<i>Tiêu chí 10.4</i>				4						
<i>Tiêu chí 10.5</i>					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	1	2	3	4	5	6	7	Mức TB	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
<i>Tiêu chí 10.6</i>					5					
Tiêu chuẩn 11								4,6	5	100
<i>Tiêu chí 11.1</i>					5					
<i>Tiêu chí 11.2</i>					5					
<i>Tiêu chí 11.3</i>				4						
<i>Tiêu chí 11.4</i>				4						
<i>Tiêu chí 11.5</i>					5					

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đức Trung

PHẦN IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Kế toán

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2022

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh
 - Tiếng Anh: Hochiminh University of Banking
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: ĐHNH TP.HCM
 - Tiếng Anh: HUB
3. Tên trước đây (nếu có):
4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Ngân hàng nhà nước Việt Nam
5. Địa chỉ: 36 Tôn Thất Đạm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 028 38291901; 028 38210430
E-mail: dhnhtphcm@hub.edu.vn Website: <https://hub.edu.vn/>
7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 1976
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1986
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1990
10. Loại hình cơ sở giáo dục:
Công lập Bán công Dân lập Tư thục
11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Khoa Kế toán – Kiểm toán
 - Tiếng Anh: Faculty of Accounting - Auditing
13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:
 - Tiếng Việt: Khoa KTKT
 - Tiếng Anh: FAA
14. Tên trước đây (nếu có)
 - Tiếng Việt:
 - Tiếng Anh:
15. Mã CTĐT:
16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):
17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:
18. Số điện thoại liên hệ: (028) 38.971.641; Email: khoaktkt@hub.edu.vn
Website: <https://khoaktkt.hub.edu.vn/>
19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2014
20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2013

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2018

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT

Khoa Kế toán - Kiểm toán Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM ngày nay tiền thân là khoa Kế toán và Khoa Tài chính trước đây, vì vậy quá trình hình thành và phát triển của khoa Kế toán - Kiểm toán gắn liền với quá trình xây dựng và trưởng thành 40 năm của trường.

Là một trong 11 khoa chuyên ngành, được thành lập theo quyết định số 330/QĐ-NHNN ngày 26/02/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Khoa Kế toán - Kiểm toán được giao nhiệm vụ phụ trách chương trình đào tạo (CTĐT) ngành kế toán. Cơ cấu tổ chức của Khoa hiện tại gồm Trưởng khoa phụ trách chung. Giúp việc cho Trưởng khoa, căn cứ theo quy chế tổ chức và hoạt động, bao gồm hai phó trưởng khoa: một phó trưởng khoa phụ trách học vụ và một phó trưởng khoa phụ trách đào tạo và nghiên cứu khoa học (NCKH). Các bộ môn trong Khoa được cấu trúc thành 3 bộ môn: Bộ môn Kế toán tài chính, Bộ môn Kế toán quản trị và Bộ môn Kiểm toán.

Hiện tại, nguồn nhân lực của Khoa gồm 32 giảng viên (04 giảng viên đang học nghiên cứu sinh tại nước ngoài) và 01 nhân viên văn phòng; trong đó có 01 phó giáo sư (đạt tỷ lệ 3,1% tổng số giảng viên), 13 tiến sĩ (tỷ lệ 40,6%) và 19 thạc sĩ (tỷ lệ 59,4%). Số lượng sinh viên đang theo học thuộc ngành đào tạo do Khoa quản lý hiện khoảng 1500 sinh viên thuộc hệ đào tạo đại học chính quy và vừa làm vừa học.

Dựa trên sứ mệnh và tầm nhìn của Trường, Khoa Kế toán – Kiểm toán xác định sứ mệnh như sau: “Khoa Kế toán – Kiểm toán cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có chất lượng, các nghiên cứu có giá trị ứng dụng cao trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam và hội nhập quốc tế; mang đến cho người học cơ hội và kỹ năng học tập suốt đời và hướng đến phát triển con người toàn diện.”

Đồng thời xác định tầm nhìn là: “Khoa Kế toán - Kiểm toán sẽ trở thành đơn vị tiên phong trong đào tạo, nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, phù hợp với xu hướng chuyển số.”

- Về đào tạo:

Hiện nay Khoa Kế toán - Kiểm toán đang phụ trách chuyên môn các chương trình đào tạo bậc đại học:

- + Chương trình đào tạo ngành kế toán (Hệ tiêu chuẩn)
- + Chương trình đào tạo ngành kế toán (Hệ chất lượng cao)

Hoạt động tăng cường gắn kết thực tiễn trong đào tạo: Để tạo ra sự kết nối với cộng đồng nghề nghiệp, Khoa hiện đang cộng tác với nhiều đối tác như Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA), Hiệp hội kế toán công chứng Anh (ACCA), Công ty phần mềm MISA, các công ty kiểm toán lớn, các doanh nghiệp, ngân hàng... Bên

cạnh đó nhằm phát triển đào tạo về kế toán và kiểm toán phù hợp với xu hướng quốc tế. Khoa đã tổ chức các hoạt động ngoại khóa, đi thực tế đến ngân hàng, doanh nghiệp, kiến tập, thực tập để người học tiếp cận nhanh với thực tế. Phần lớn sinh viên tốt nghiệp làm việc đúng chuyên ngành tại các ngân hàng thương mại, doanh nghiệp, công ty kiểm toán.

- Về nghiên cứu khoa học:

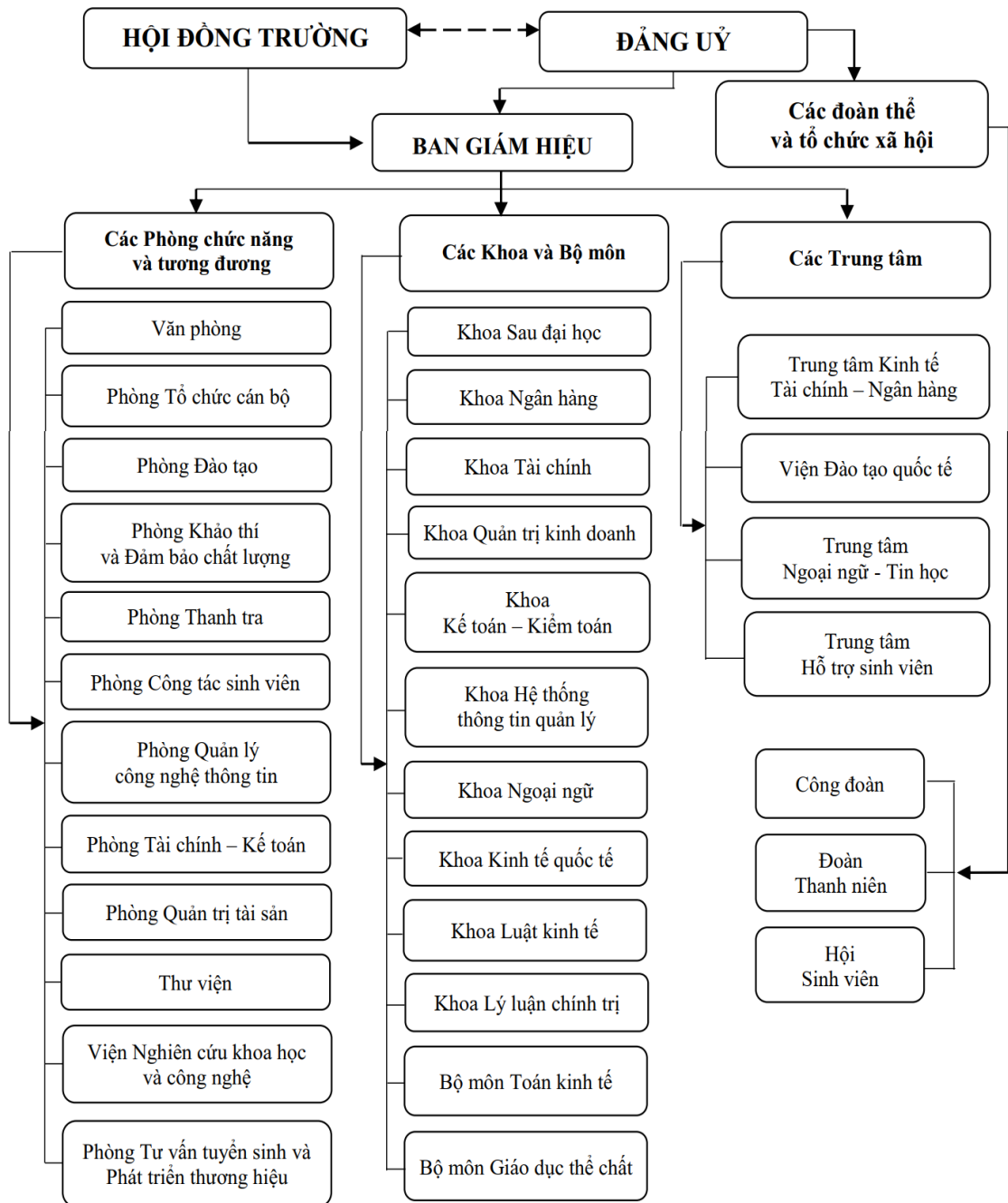
Hàng năm, các giảng viên của Khoa Kế toán – Kiểm toán đã tích cực tham gia NCKH với nhiều hình thức phong phú và đa dạng như:

Tham gia thực hiện thành công nhiều đề tài khoa học cấp Bộ và tương đương, đề tài khoa học cấp cơ sở, tham gia viết bài cho các Hội thảo khoa học, các tạp chí khoa học trong và ngoài nước.

Phối hợp tích cực với các doanh nghiệp, tổ chức nhằm tăng cường gắn kết hoạt động NCKH với thực tiễn. Rất nhiều công trình NCKH do các giảng viên của Khoa tham gia thực hiện đã đạt chất lượng tốt, không chỉ đóng góp vào thành tích NCKH chung của Trường, mà còn góp phần giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Hoạt động NCKH của SV luôn được Khoa quan tâm hỗ trợ, có nhiều SV của Khoa đạt giải thưởng cao trong cuộc thi về NCKH cũng như trong các cuộc thi mang tính chất học thuật trong nước.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).





24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục					
1	Hội đồng Trường	Đoàn Thanh Hà	1968	PGS., TS Chủ tịch HĐT	0937.150.968	hadt@hub.edu.vn
2	Ban Giám hiệu	Nguyễn Đức Trung	1979	PGS., TS Phó Hiệu trưởng- PT	0983381599	trungnd@hub.edu.vn
3	Ban Giám hiệu	Nguyễn Trần Phúc	1966	TS Phó Hiệu trưởng	0946528391	phucnt@hub.edu.vn
4	Ban Giám hiệu	Hạ Thị Thiều Dao	1973	PGS., TS Phó hiệu trưởng	091311149	daohtt@hub.edu.vn
	Đơn vị thực hiện CTĐT					

I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1	Lãnh đạo khoa	Đặng Đình Tân	1969	TS., Trưởng khoa	0903.321.819	tandd@hub.edu.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1	Công đoàn Khoa	Đoàn Quỳnh Phương	1981	TS., Chủ tịch Công đoàn Khoa	0918543508	phuongdq@hub.edu.vn
2	Đoàn thanh niên	Đỗ Thị Hương	1986	Ths., Bí thư Đoàn thanh niên	0773792472	huongdt@hub.edu.vn
III.	Các phòng, ban					
1	Phòng Đào tạo	Hoàng Thị Thanh Hằng	1982	PGS., TS., Trưởng phòng	0933.535455	hanghtt@hub.edu.vn
2	Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Ông Văn Năm	1976	TS., Phó trưởng phòng phụ trách	0918.557.846	namov@hub.edu.vn
3	Phòng Tổ chức cán bộ	Hồ Trần Hùng	1981	TS., Trưởng phòng	0983.868.972	hunght@hub.edu.vn
4	Phòng Công tác sinh viên	Đoàn Võ Việt	1964	ThS., Trưởng phòng	0909.677.792	vietdv@hub.edu.vn
5	Phòng Quản trị tài sản	Nguyễn Mạnh Hùng	1988	ThS., Trưởng phòng	0982.761.284	hungnm@hub.edu.vn
6	Phòng Tài chính kế toán	Nguyễn Quỳnh Hoa	1974	TS., Trưởng phòng	0918.346.400	hoanq@hub.edu.vn
7	Phòng Thanh tra	Lâm Thị Kim Liên	1973	TS., Trưởng phòng	0917.566.908	lienltk@hub.edu.vn

8	Phòng Quản lý công nghệ thông tin	Phạm Thanh An	1975	ThS., Trưởng phòng	0915.132.159	anpt@hub.edu.vn
9	Thư viện	Trần Vĩnh Nguyên	1973	ThS., Giám đốc	0983.533.350	nguyentv@hub.edu.vn
10	Trung tâm Hỗ trợ sinh viên	Nguyễn Trung Trí	1975	ThS., Trưởng phòng	0908.180.861	trint@hub.edu.vn
11	Viện nghiên cứu và Khoa học Ngân hàng	Nguyễn Thế Bình	1969	TS., Viện trưởng	0989959497	binhnt@hub.edu.vn
12	Khoa Ngân hàng	Phan Diên Vỹ	1971	PGS., TS., Trưởng khoa	0908.244.999	vypd@hub.edu.vn
13	Khoa Tài chính	Nguyễn Đức Trung (Phụ trách)	1979	PGS., TS Phó Hiệu trưởng- PT	0983381599	trungnd@hub.edu.vn
14	Khoa Quản trị kinh doanh	Nguyễn Văn Tiến	1963	TS., Trưởng	0908.298.298	tiennv@hub.edu.vn
15	Khoa Kinh tế quốc tế	Hà Văn Dũng	1979	PGS., TS., Phó Trưởng khoa phụ trách	0983.355.446	dunghv@hub.edu.vn
16	Khoa Luật kinh tế	Võ Song Toàn	1971	ThS., Phó Trưởng khoa phụ trách	0983.088.099	toanvs@hub.edu.vn
17	Khoa Ngoại ngữ	Nguyễn Ngọc Phương Dung	1971	Thạc sĩ Phó trưởng khoa- PT	0937703364	dungnnp@hub.edu.vn
18	Khoa Hệ thống thông tin quản lý	Nguyễn Văn Thi	1965	ThS., Phó Trưởng khoa phụ trách	0903.357.503	thinvt@hub.edu.vn
19	Khoa Lý luận chính trị	Cung Thị Tuyết Mai	1971	TS., Trưởng Khoa	0907.406.153	maictt@hub.edu.vn
20	Bộ môn Toán kinh tế	Nguyễn Minh Hải	1982	TS., Chủ nhiệm bộ môn	0916.132.429	haidv@hub.edu.vn
21	Bộ môn Giáo	Dương Văn	1977	ThS., Chủ	0932.088.188	phuongdv@hub.edu.vn

	dục thể chất	Phương		nhiệm bộ môn		
22	Trung tâm đào tạo Kinh tế Tài chính Ngân hàng	Nguyễn Văn Nhật	1977	ThS., Giám đốc	0946.947.718	nhatnv@hub.edu.vn
23	Trung tâm Ngoại ngữ-Tin học	Nguyễn Thị Ngọc Nga	1977	TS., Giám đốc	0779.867.988	ngantn@hub.edu.vn
24	Viện Đào tạo quốc tế	Lương Thị Thu Thủy	1976	ThS., Phó Giám đốc phụ trách	0918.738.362	thuyltt@hub.edu.vn
25	Đoàn thanh niên	Nguyễn Minh Nhật	1989	TS., Bí thư Đoàn trưởng	0987.362.226	nhatnm@hub.edu.vn
IV. Các bộ môn						
1.	Bộ môn Kế toán tài chính	Nguyễn Quốc Thắng	1973	Tiến sĩ Trưởng bộ môn	0914869800	thangnq@hub.edu.vn
2	Bộ môn Kế toán quản trị	Nguyễn Thị Hằng Nga	1978	Tiến sĩ Trưởng bộ môn		nganth@hub.edu.vn
3	Bộ môn Kiểm toán	Nguyễn Thị Mai Hương	1977	Tiến sĩ Trưởng bộ môn	0903596387	huongntm@hub.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: Kế toán

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 00

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 00

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 01

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 00

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 00

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
- Chính quy	X	<input type="checkbox"/>
- Không chính quy	X	<input type="checkbox"/>
- Từ xa	<input type="checkbox"/>	x
- Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	x
- Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	x

32. Tổng số các ngành đào tạo: 01

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình

đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu⁵ <i>Trong đó:</i>	5	25	30
I.1	Đội ngũ trong biên chế	5	25	30
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ⁶)	0	0	0
	Tổng số	5	25	30

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ⁷ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	14	14	0	0	0	0
5	Thạc sĩ	15	14	0	0	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	29	28	0	0	0	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 29 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $29/30 = 96,7\%$

⁵ Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

⁶ Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

⁷ Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (*Vi dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT*).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	14	14	0	0	0	0	28
5	Thạc sĩ	1	15	14	0	0	0	0	14
6	Đại học	0,3	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		29	28	0	0	0	0	42

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)			
				Nam	Nữ	< 30	30-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0%	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0%	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0%	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	14	48,2%	4	10	0	13	1	0
5	Thạc sĩ	15	51,8%	1	14	0	15	0	0

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)			
				Nam	Nữ	< 30	30-50	51-60	> 60
6	Đại học	0	0%	0	0	0	0	0	0
	Tổng	29	100%	5	14	0	28	1	0

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 40,5 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $14/29 = 48,2\%$

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $15/29 = 51,8\%$

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	10,3%	10%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	34,4%	60%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	10%	20%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	35,3%	10%
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	10%	0%
	Tổng	100%	100%

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh
 Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy chất lượng cao):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2017-2018	533	75	7,1 %	75	THPT: 18	THPT: 19,15	0

2018-2019	721	102	7,06 %	102	THPT: 20,5	THPT: 21,39	0
2019-2020	1.769	253	6,99 %	253	THPT: 22,3 và HB: 25,25	THPT: 23,68 và HB: 26,15	0
2020-2021	2.455	114	21,53 %	114	THPT: 25,25; ĐGNL : 801; HB: 26,15; ĐC:22, 43	THPT: 25,45; ĐGNL: 797; HB: 25,79; ĐC:23,8	0
2021-2022	3.632	197	18,43 %	197	THPT: 23,1 và TH: 109	THPT: 25,15 và TH: 116	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy		206	271	364	418
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên cao đẳng	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác ...	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	17056	17056	17056	17056	17056
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	50%	50%	50%	50%	50%
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	20%	20%	20%	20%	20%
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	6 m ² /người	6 m ² /người	6 m ² /người	6 m ² /người	6 m ² /người

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số lượng (người)	0	78	42	221	117
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0%	76,4%	17,87%	193,85%	59,39%

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:					
Hệ chính quy	75	102	235	114	197
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	20	33	19	21	21
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	26,67%	32,35%	7,5%	18,4%	10,65%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:					
A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4					
B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).			100%	100%	100%
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).			0	0	0
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).			0	0	0

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
nghệ					
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.		96%	80%	85%	87%
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).					5sv
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.			Khoảng dưới 10 Trđ	Khoảng dưới 10 Trđ	Khoảng dưới 10 Trđ
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					75%
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					10%
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					0

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	1	0	0	0	2,0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	0	2	0	0	0	2,0
3	Đề tài cấp trường	0,5	4	4	0	2	5	7,5
	Tổng		4	4	0	2	5	7,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 7,5

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $11,5/29 = 0,39$

45. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2017-2018	0	0	0
2	2018-2019	0	0	0

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
3	2019-2020	0	0	0
4	2020-2021	0	0	0
5	2021-2022	0	0	0

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	1	1	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	10	
Tổng số cán bộ tham gia	11	14	5	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	2	3			2	10,5
3	Sách tham khảo	1,0		1			2	3,0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng							13,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 13,5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,46

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên	Sách giáo	Sách tham	Sách hướng

			2018	2019	2020			
1	Hội thảo quốc tế	1,0	3	1	5	2	4	15
2	Hội thảo trong nước	0,5	36	31	22	25	30	72
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0
	Tổng							87

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 87

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $87/29 = 3$

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	2	2	1
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	2	2	1

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2017-2018	0
2018-2019	0
2019-2020	0
2020-2021	0
2021-2022	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	39	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	

Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	162	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo		1		1	
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	20	5	55	30	30

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 110.000 m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 110.000 m²

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²): 54.744 m²

Nơi làm việc: 6.369 m² Nơi học: 38.306 m² Nơi vui chơi giải trí: 10.069 m²

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 38.306 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,2

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin

- Thư viện: 5.092

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có)

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng:

- Dùng cho người học học tập: 523

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy:

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 29

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 48,2%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 51,8%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người) 541

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: $541/29 = 18,65$.

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 91,5%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 87%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 13%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 10

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 75%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 10%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,39

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,46.

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 8,2

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,9

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy:

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,2

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 6m²/SV

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền).

Phụ lục 2: Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG
TP. HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 149/QĐ-DHNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Ban chỉ đạo, Hội đồng tự đánh giá cấp trường, Ban thư ký và nhóm công tác chuyên trách tự đánh giá chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Kế toán theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 174/2003/QĐ-TTg ngày 20/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-ĐHNH-HĐT ngày 29/4/2022 của Chủ tịch Hội đồng Trường Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-NHNN ngày 11/7/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành Quy chế phân cấp quản lý công chức, viên chức và người lao động thuộc Ngân hàng Nhà nước và Quyết định số 2341/QĐ-NHNN ngày 28/11/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành, sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế phân cấp quản lý công chức, viên chức và người lao động thuộc Ngân hàng Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-ĐHNH-HĐT ngày 10/5/2022 của Chủ tịch Hội đồng Trường Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh;

Xét Tờ trình số 36/TT-ĐHNH-KTĐBCL ngày 04/7/2022 của Phòng KT&ĐBCL về việc thành lập Ban chỉ đạo, Hội đồng tự đánh giá cấp trường, Ban thư ký và nhóm công tác chuyên trách tự đánh giá chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Kế toán theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban chỉ đạo, Hội đồng tự đánh giá cấp trường, Ban thư ký và nhóm công tác chuyên trách tự đánh giá chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Kế toán theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gồm các ông (bà) có tên trong danh sách đính kèm.

Điều 2. Các thành viên có tên tại Điều 1 có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ theo các nội dung được phân công và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng Phòng Tổ chức cán bộ, Trưởng Phòng Tài chính - Kế toán, Trưởng phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng và các cá nhân có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- P.TC-KT;
- Lưu: VP, P. KT&ĐBCL.



**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Đức Trung



DANH SÁCH THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo quyết định số 1491a/QĐ-ĐHNH ngày 04/7/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh)

1. Ban chỉ đạo

STT	Họ và tên	Chức vụ
1.	Ông Đoàn Thanh Hà	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường
2.	Ông Nguyễn Đức Trung	Phó Hiệu trưởng phụ trách

2. Hội đồng tự đánh giá:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Ông Nguyễn Đức Trung	Phó Hiệu trưởng phụ trách	Chủ tịch
2.	Bà Hạ Thị Thiều Dao	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch
3.	Ông Đặng Đình Tân	Trưởng khoa Kế toán – Kiểm toán	Phó chủ tịch
4.	Ông Nguyễn Trần Phúc	Phó Hiệu trưởng	Thành viên
5.	Bà Hoàng Thị Thanh Hằng	Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
6.	Ông Hồ Trần Hùng	Trưởng phòng TCCB	Thành viên
7.	Ông Nguyễn Quỳnh Hoa	Trưởng phòng TC-KT	Thành viên
8.	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng phòng QTTS	Thành viên
9.	Ông Phạm Thanh An	Trưởng phòng QLCNTT	Thành viên
10.	Ông Đoàn Võ Việt	Trưởng phòng CTSV	Thành viên
11.	Ông Nguyễn Trung Trí	Giám đốc Trung tâm HTSV	Thành viên
12.	Ông Trần Vĩnh Nguyên	Giám đốc Thư viện	Thành viên
13.	Ông Nguyễn Thế Bình	Viện trưởng Viện NCKH& CNNH	Thành viên
14.	Ông Trần Mai Ước	Chánh Văn phòng	Thành viên
15.	Ông Nguyễn Minh Nhật	Bí thư Đoàn Thanh niên	Thành viên
16.	Ông Ông Văn Năm	P. Trưởng phòng KT&ĐBCL	Thành viên thường trực
17.	Bà Nguyễn Thị Thu Hương	P. Trưởng phòng KT&ĐBCL	Thư ký

3. Ban thư ký Hội đồng tự đánh giá

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Bà Nguyễn Thị Thu Hương	PTP. Phòng KT&ĐBCL	Trưởng ban
2.	Ông Trần Trọng Huy	PTP. Phòng Đào tạo	Thành viên



3.	Bà Nguyễn Thị Huỳnh Uyên	PTP. Phòng Đào tạo	Thành viên
4.	Bà Huỳnh Đỗ Bảo Châu	PTP. Phòng KT&ĐBCL	Thành viên
5.	Bà Tô Thị Phương Lan	CV Phòng KT&ĐBCL	Thành viên
6.	Ông Phạm Hà Trung	CV Phòng KT&ĐBCL	Thành viên

4. Nhóm công tác chuyên trách

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Ông Đặng Đình Tân	Trưởng khoa KT-KT	Lập kế hoạch, giám sát và biên tập báo cáo
2.	Bà Nguyễn Thị Huỳnh Uyên	PTP. Đào tạo	Thư ký chung, Tổng hợp minh chứng trên bộ báo cáo
3.	Bà Nguyễn Thị Đức	Chuyên viên Khoa KT-KT	Thư ký chung, Tổng hợp minh chứng từ các đơn vị liên quan
4.	Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Trưởng bộ môn Khoa KT-KT	Viết báo cáo tự đánh giá, biên tập báo cáo
5.	Ông Nguyễn Quốc Thắng	Trưởng bộ môn Khoa KT-KT	Viết báo cáo tự đánh giá, biên tập báo cáo
6.	Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Trưởng bộ môn Khoa KT-KT	Viết báo cáo tự đánh giá, thu thập và phân tích minh chứng
7.	Bà Trần Thị Hải Vân	Giảng viên khoa KT-KT	Viết báo cáo tự đánh giá, thu thập và phân tích minh chứng
8.	Bà Huỳnh Thị Ngọc Anh	Giảng viên khoa KT-KT	Viết báo cáo tự đánh giá, thu thập và phân tích minh chứng
9.	Bà Dương Nguyễn Thanh Tâm	Giảng viên khoa KT-KT	Viết báo cáo tự đánh giá, thu thập và phân tích minh chứng
10.	Bà Nguyễn Thị Đoàn Trang	Giảng viên khoa KT-KT	Viết báo cáo tự đánh giá, thu thập và phân tích minh chứng
11.	Ông Lương Xuân Minh	Giảng viên khoa KT-KT	Viết báo cáo tự đánh giá, thu thập và phân tích minh chứng
12.	Ông Đinh Văn Thịnh	Giảng viên khoa KT-KT	Viết báo cáo tự đánh giá, thu thập và phân tích minh chứng
13.	Bà Trần Thị Thu Thủy	Giảng viên khoa KT-KT	Viết báo cáo tự đánh giá, thu thập và phân tích minh chứng
14.	Bà Lý Hoàng Oanh	Giảng viên khoa KT-KT	Viết báo cáo tự đánh giá, thu thập và phân tích minh chứng
15.	Bà Nguyễn Thị Hiền	Giảng viên khoa KT-KT	Viết báo cáo tự đánh giá, thu thập và phân tích minh chứng
16.	Bà Đoàn Quỳnh Phương	Giảng viên khoa KT-KT	Viết báo cáo tự đánh giá, thu thập và phân tích minh chứng
17.	Ông Võ Văn Dòn	Chuyên viên phòng KT&ĐBCL	Thu thập và phân tích minh chứng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
18.	Ông Lê Việt Phương	Chuyên viên phòng Đào tạo	Thu thập và phân tích minh chứng



Phụ lục 3: Kế hoạch tự đánh giá

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 691/QĐ-ĐHNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 7 năm 2022

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO NGÀNH KẾ TOÁN

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) và để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD).

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD.

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá (TĐG) là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn:

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH;

- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về thay thế tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo công văn số 769/QLCL-KĐCLGD;

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và tổ công tác chuyên trách

Hội đồng tự đánh giá CTĐT chất lượng cao ngành Kế toán được thành lập theo Quyết định số 491/QĐ-ĐHNH ngày 09 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM (Danh sách kèm theo).

4.2. Ban thư ký và nhóm công tác chuyên trách

Ban thư ký và nhóm công tác chuyên trách tự đánh giá chương trình Kế toán gồm có 24 thành viên (Danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

4.3.1. Hội đồng Tự đánh giá:



2

- Xem xét, phê duyệt kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo.
- Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo và yêu cầu các đơn vị, cá nhân liên quan phối hợp thực hiện.
- Chỉ đạo, tổ chức thực hiện quá trình thu thập thông tin, minh chứng, xử lý, phân tích, viết báo cáo tự đánh giá đối với các lĩnh vực được giao phụ trách.
- Giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai tự đánh giá CTĐT.
- Xem xét, rà soát trước khi thông qua báo cáo tự đánh giá CTĐT.
- Chỉ đạo, tham mưu về việc thực hiện các kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

4.3.2. Ban thư ký:

- Theo dõi, hỗ trợ nhóm công tác chuyên trách trong quá trình viết báo cáo tự đánh giá.
- Truyền đạt chủ trương của Hội đồng TĐG đến các thành viên trong ban thư ký; thông báo công việc cần triển khai ở khoa và các tổ chuyên trách.
- Báo cáo tiến độ triển khai và những khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện đánh giá CTĐT cho Hội đồng TĐG.
- Tổng hợp báo cáo tự đánh giá.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hội đồng tự đánh giá phân công.

4.3.3. Nhóm công tác chuyên trách

- Lên kế hoạch và phân công nhiệm vụ chi tiết của thành viên nhóm công tác chuyên trách.
- Thu thập, xử lý, phân tích thông tin minh chứng cần thiết phục vụ viết báo cáo tự đánh giá theo tiêu chuẩn, tiêu chí được phân công.
- Tổng hợp, rà soát, biên tập báo cáo tự đánh giá.
- Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá đáp ứng yêu cầu của bộ tiêu chuẩn và quy định.

5. Dự kiến các nguồn lực

5.1. Nhân lực

Nguồn nhân lực chính bao gồm tất cả thành viên của Hội đồng tự đánh giá, Ban Thư ký và các tổ công tác chuyên trách. Ngoài ra, tùy thuộc vào tình hình và yêu cầu thực tế, Hội đồng sẽ huy động nhân sự trong từ các đơn vị (khoa, phòng, Viện, trung tâm,...).

5.2. Cơ sở vật chất và tài chính

- Về cơ sở vật chất: Sử dụng cơ sở vật chất hiện có của Trường trong công tác tự đánh giá. Có thể trang bị thêm trang thiết bị khi có yêu cầu cần phải cải thiện, nâng cấp để phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học hay các hoạt động khác hỗ trợ người học.

- Về tài chính: Căn cứ trên quy chế chi tiêu nội bộ và dự toán kinh phí cho hoạt động đánh giá CTĐT CLC ngành Kế toán.

6. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian thực hiện tự đánh giá được thực hiện theo lịch trình sau:

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tháng 07/2022	<ol style="list-style-type: none"> Họp Ban Giám hiệu, phòng KT&ĐBCL, phòng Đào tạo và các đơn vị có liên quan để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT CLC ngành Kế toán. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT. Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT. Ban hành kế hoạch TĐG CTĐT CLC ngành Kế toán.
Tháng 08 - 10/2022	<ol style="list-style-type: none"> Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các tổ công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. Phân tích thông tin và minh chứng thu được. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tháng 11/2022	<ol style="list-style-type: none"> Nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). Tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). Hội đồng TĐG CTĐT: <ul style="list-style-type: none"> Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; Nhóm công tác chuyên trách tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Tháng 12/2022	<ol style="list-style-type: none"> Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo



Thời gian	Nội dung hoạt động
	luận về báo cáo TDG, xin ý kiến góp ý. 3. Công bố bản báo cáo TDG trong trường. 4. Các đơn vị trong trường, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TDG.
Tháng 01-02/2023	1. Hội đồng TDG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TDG theo các ý kiến phản biện. 2. Hội đồng TDG CTĐT thông qua báo cáo TDG lần cuối và nộp báo cáo TDG cho Hiệu trưởng để xem xét. 3. Hoàn thiện báo cáo TDG. 4. Gửi báo cáo tự đánh giá cho Ngân hàng Nhà nước và Bộ Giáo dục và Đào tạo để báo cáo.

Nơi nhận:

- Ngân hàng Nhà nước (để b/c);
- Hội đồng TDG (để th/h);
- Các đơn vị (để th/h);
- Lưu: VP, P. KT&ĐBCL.



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đức Trung